

**THÔNG BÁO**  
**THỜI GIAN ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 29/10/2024**

Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trân trọng thông báo thời gian tổ chức đấu giá biển số xe ô tô ngày 29/10/2024 như sau:

**1. Danh sách biển số xe ô tô, thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước, thời gian tổ chức đấu giá:** (Có danh sách chi tiết)

**2. Địa điểm đấu giá, cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước**

- Địa điểm đấu giá: Trang thông tin đấu giá trực tuyến <https://vpa.com.vn>.

- Cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước:

\* Đối với các biển số xe ô tô đấu giá ngày 29/10/2024: Trước 16h30' ngày 26/10/2024 (theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam chậm nhất đến 16h30' ngày 26/10/2024).

+ Tổng số tiền: 40.100.000 đồng/biển số xe ô tô (Bằng chữ: Bốn mươi triệu một trăm nghìn đồng). Trong đó: tiền đặt trước: 40.000.000 đồng; tiền hồ sơ tham gia đấu giá: 100.000 đồng.

+ Tên tài khoản: Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam.

+ Số tài khoản: 1410999999999

+ Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (Agribank Mỹ Đình).

+ Nội dung chuyển khoản: nhập "mã số thanh toán" trong phần **Nội dung chuyển khoản/Nội dung giao dịch** tại mục "**Thanh toán biển số xe**" trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến biển số xe ô tô.

- Thời lượng đấu giá: Tối thiểu 25 phút/01 biển số xe ô tô.

**Lưu ý:** Mã xác thực để truy cập đấu giá trực tuyến sẽ được hệ thống gửi đến số điện thoại và email của Quý khách đã đăng ký tối thiểu trước 60 phút khi cuộc đấu giá bắt đầu. Quý khách cần hỗ trợ, vui lòng liên hệ hotline: 1900.05.5515

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Cục Cảnh sát giao thông - Bộ Công an;
- Cổng thông tin điện tử - Bộ Công an;
- Trang thông tin đấu giá trực tuyến;
- Các điểm niêm yết theo quy định;
- Lưu HS, VT./.



**Lâm Thị Mai Anh**



# DANH SÁCH ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 29/10/2024

Thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước: chậm nhất đến 16h30p ngày 26/10/2024  
(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam).

## Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55'

Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40'

Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'

| STT | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố   | STT  | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố   | STT  | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
|-----|------------|-------------------|------|------------|-------------------|------|------------|-----------------|
| 1   | 23A-166.88 | Hà Giang          | 1601 | 86A-333.39 | Bình Thuận        | 3201 | 29K-333.33 | Hà Nội          |
| 2   | 19A-719.99 | Phú Thọ           | 1602 | 18A-508.88 | Nam Định          | 3202 | 11D-011.11 | Cao Bằng        |
| 3   | 24B-022.22 | Lào Cai           | 1603 | 19C-277.77 | Phú Thọ           | 3203 | 14A-991.99 | Quảng Ninh      |
| 4   | 29K-379.99 | Hà Nội            | 1604 | 23C-089.98 | Hà Giang          | 3204 | 19D-022.22 | Phú Thọ         |
| 5   | 30M-058.88 | Hà Nội            | 1605 | 27C-077.77 | Điện Biên         | 3205 | 20A-883.88 | Thái Nguyên     |
| 6   | 30M-331.33 | Hà Nội            | 1606 | 29K-411.11 | Hà Nội            | 3206 | 20A-888.81 | Thái Nguyên     |
| 7   | 30M-339.99 | Hà Nội            | 1607 | 30M-118.88 | Hà Nội            | 3207 | 29K-366.99 | Hà Nội          |
| 8   | 43B-066.99 | Đà Nẵng           | 1608 | 34A-955.59 | Hải Dương         | 3208 | 30M-078.88 | Hà Nội          |
| 9   | 47A-828.88 | Đắk Lắk           | 1609 | 51M-085.55 | Hồ Chí Minh       | 3209 | 30M-138.83 | Hà Nội          |
| 10  | 51M-135.55 | Hồ Chí Minh       | 1610 | 51M-158.88 | Hồ Chí Minh       | 3210 | 30M-168.66 | Hà Nội          |
| 11  | 67C-189.89 | An Giang          | 1611 | 51M-286.66 | Hồ Chí Minh       | 3211 | 30M-319.99 | Hà Nội          |
| 12  | 68A-369.99 | Kiên Giang        | 1612 | 51N-099.66 | Hồ Chí Minh       | 3212 | 30M-328.88 | Hà Nội          |
| 13  | 70A-588.85 | Tây Ninh          | 1613 | 60K-678.96 | Đồng Nai          | 3213 | 37K-555.52 | Nghệ An         |
| 14  | 72A-865.55 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 1614 | 70A-609.99 | Tây Ninh          | 3214 | 51N-099.90 | Hồ Chí Minh     |
| 15  | 77A-358.88 | Bình Định         | 1615 | 72C-266.66 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3215 | 60K-666.65 | Đồng Nai        |
| 16  | 88A-788.66 | Vĩnh Phúc         | 1616 | 72C-277.77 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3216 | 60K-699.98 | Đồng Nai        |
| 17  | 89A-548.88 | Hưng Yên          | 1617 | 74D-012.34 | Quảng Trị         | 3217 | 61K-597.97 | Bình Dương      |
| 18  | 93A-508.88 | Bình Phước        | 1618 | 77B-039.79 | Bình Định         | 3218 | 75A-398.88 | Thừa Thiên Huế  |
| 19  | 98C-388.66 | Bắc Giang         | 1619 | 98A-888.80 | Bắc Giang         | 3219 | 92D-012.34 | Quảng Nam       |
| 20  | 30K-925.86 | Hà Nội            | 1620 | 30M-023.88 | Hà Nội            | 3220 | 30M-029.69 | Hà Nội          |
| 21  | 30M-031.44 | Hà Nội            | 1621 | 30M-036.00 | Hà Nội            | 3221 | 30M-034.66 | Hà Nội          |
| 22  | 30M-032.99 | Hà Nội            | 1622 | 30M-044.45 | Hà Nội            | 3222 | 30M-034.69 | Hà Nội          |
| 23  | 30M-035.77 | Hà Nội            | 1623 | 30M-051.11 | Hà Nội            | 3223 | 30M-045.66 | Hà Nội          |
| 24  | 30M-039.66 | Hà Nội            | 1624 | 30M-063.33 | Hà Nội            | 3224 | 30M-057.86 | Hà Nội          |
| 25  | 30M-040.79 | Hà Nội            | 1625 | 30M-064.55 | Hà Nội            | 3225 | 30M-058.55 | Hà Nội          |
| 26  | 30M-044.11 | Hà Nội            | 1626 | 30M-070.79 | Hà Nội            | 3226 | 30M-059.44 | Hà Nội          |
| 27  | 30M-048.40 | Hà Nội            | 1627 | 30M-094.88 | Hà Nội            | 3227 | 30M-060.66 | Hà Nội          |
| 28  | 30M-052.44 | Hà Nội            | 1628 | 30M-102.10 | Hà Nội            | 3228 | 30M-061.61 | Hà Nội          |
| 29  | 30M-068.00 | Hà Nội            | 1629 | 30M-103.86 | Hà Nội            | 3229 | 30M-064.69 | Hà Nội          |
| 30  | 30M-069.88 | Hà Nội            | 1630 | 30M-106.69 | Hà Nội            | 3230 | 30M-070.55 | Hà Nội          |
| 31  | 30M-070.86 | Hà Nội            | 1631 | 30M-107.11 | Hà Nội            | 3231 | 30M-072.66 | Hà Nội          |
| 32  | 30M-070.89 | Hà Nội            | 1632 | 30M-110.88 | Hà Nội            | 3232 | 30M-075.70 | Hà Nội          |
| 33  | 30M-073.44 | Hà Nội            | 1633 | 30M-111.68 | Hà Nội            | 3233 | 30M-082.08 | Hà Nội          |
| 34  | 30M-073.70 | Hà Nội            | 1634 | 30M-116.88 | Hà Nội            | 3234 | 30M-087.89 | Hà Nội          |
| 35  | 30M-076.55 | Hà Nội            | 1635 | 30M-117.44 | Hà Nội            | 3235 | 30M-088.85 | Hà Nội          |
| 36  | 30M-077.78 | Hà Nội            | 1636 | 30M-125.39 | Hà Nội            | 3236 | 30M-089.96 | Hà Nội          |
| 37  | 30M-097.88 | Hà Nội            | 1637 | 30M-126.44 | Hà Nội            | 3237 | 30M-090.22 | Hà Nội          |
| 38  | 30M-103.55 | Hà Nội            | 1638 | 30M-127.99 | Hà Nội            | 3238 | 30M-101.01 | Hà Nội          |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 39                               | 30M-106.10 | Hà Nội          | 1639                             | 30M-134.11 | Hà Nội          | 3239                             | 30M-106.89 | Hà Nội          |
| 40                               | 30M-107.01 | Hà Nội          | 1640                             | 30M-135.53 | Hà Nội          | 3240                             | 30M-124.88 | Hà Nội          |
| 41                               | 30M-111.25 | Hà Nội          | 1641                             | 30M-142.24 | Hà Nội          | 3241                             | 30M-125.11 | Hà Nội          |
| 42                               | 30M-122.89 | Hà Nội          | 1642                             | 30M-149.69 | Hà Nội          | 3242                             | 30M-141.66 | Hà Nội          |
| 43                               | 30M-126.55 | Hà Nội          | 1643                             | 30M-151.77 | Hà Nội          | 3243                             | 30M-148.41 | Hà Nội          |
| 44                               | 30M-135.31 | Hà Nội          | 1644                             | 30M-152.25 | Hà Nội          | 3244                             | 30M-155.88 | Hà Nội          |
| 45                               | 30M-139.33 | Hà Nội          | 1645                             | 30M-154.54 | Hà Nội          | 3245                             | 30M-158.33 | Hà Nội          |
| 46                               | 30M-151.85 | Hà Nội          | 1646                             | 30M-156.51 | Hà Nội          | 3246                             | 30M-159.00 | Hà Nội          |
| 47                               | 30M-153.51 | Hà Nội          | 1647                             | 30M-160.60 | Hà Nội          | 3247                             | 30M-159.79 | Hà Nội          |
| 48                               | 30M-158.66 | Hà Nội          | 1648                             | 30M-168.22 | Hà Nội          | 3248                             | 30M-163.00 | Hà Nội          |
| 49                               | 30M-169.61 | Hà Nội          | 1649                             | 30M-171.55 | Hà Nội          | 3249                             | 30M-173.73 | Hà Nội          |
| 50                               | 30M-174.11 | Hà Nội          | 1650                             | 30M-173.86 | Hà Nội          | 3250                             | 30M-174.00 | Hà Nội          |
| 51                               | 30M-176.89 | Hà Nội          | 1651                             | 30M-177.88 | Hà Nội          | 3251                             | 30M-179.55 | Hà Nội          |
| 52                               | 30M-179.22 | Hà Nội          | 1652                             | 30M-180.79 | Hà Nội          | 3252                             | 30M-194.77 | Hà Nội          |
| 53                               | 30M-181.00 | Hà Nội          | 1653                             | 30M-181.22 | Hà Nội          | 3253                             | 30M-204.33 | Hà Nội          |
| 54                               | 30M-186.22 | Hà Nội          | 1654                             | 30M-193.91 | Hà Nội          | 3254                             | 30M-208.22 | Hà Nội          |
| 55                               | 30M-202.03 | Hà Nội          | 1655                             | 30M-194.99 | Hà Nội          | 3255                             | 30M-209.90 | Hà Nội          |
| 56                               | 30M-207.70 | Hà Nội          | 1656                             | 30M-211.88 | Hà Nội          | 3256                             | 30M-210.66 | Hà Nội          |
| 57                               | 30M-222.99 | Hà Nội          | 1657                             | 30M-218.19 | Hà Nội          | 3257                             | 30M-214.99 | Hà Nội          |
| 58                               | 30M-231.33 | Hà Nội          | 1658                             | 30M-222.11 | Hà Nội          | 3258                             | 30M-220.69 | Hà Nội          |
| 59                               | 30M-232.22 | Hà Nội          | 1659                             | 30M-222.56 | Hà Nội          | 3259                             | 30M-233.69 | Hà Nội          |
| 60                               | 30M-233.11 | Hà Nội          | 1660                             | 30M-236.33 | Hà Nội          | 3260                             | 30M-239.89 | Hà Nội          |
| 61                               | 30M-238.55 | Hà Nội          | 1661                             | 30M-238.00 | Hà Nội          | 3261                             | 30M-243.22 | Hà Nội          |
| 62                               | 30M-240.22 | Hà Nội          | 1662                             | 30M-238.23 | Hà Nội          | 3262                             | 30M-244.11 | Hà Nội          |
| 63                               | 30M-247.86 | Hà Nội          | 1663                             | 30M-241.55 | Hà Nội          | 3263                             | 30M-249.33 | Hà Nội          |
| 64                               | 30M-249.94 | Hà Nội          | 1664                             | 30M-241.99 | Hà Nội          | 3264                             | 30M-259.96 | Hà Nội          |
| 65                               | 30M-253.69 | Hà Nội          | 1665                             | 30M-245.00 | Hà Nội          | 3265                             | 30M-264.62 | Hà Nội          |
| 66                               | 30M-257.52 | Hà Nội          | 1666                             | 30M-252.77 | Hà Nội          | 3266                             | 30M-280.79 | Hà Nội          |
| 67                               | 30M-261.77 | Hà Nội          | 1667                             | 30M-253.53 | Hà Nội          | 3267                             | 30M-281.11 | Hà Nội          |
| 68                               | 30M-267.33 | Hà Nội          | 1668                             | 30M-257.44 | Hà Nội          | 3268                             | 30M-282.86 | Hà Nội          |
| 69                               | 30M-273.66 | Hà Nội          | 1669                             | 30M-264.39 | Hà Nội          | 3269                             | 30M-283.82 | Hà Nội          |
| 70                               | 30M-276.76 | Hà Nội          | 1670                             | 30M-268.55 | Hà Nội          | 3270                             | 30M-286.99 | Hà Nội          |
| 71                               | 30M-288.33 | Hà Nội          | 1671                             | 30M-273.55 | Hà Nội          | 3271                             | 30M-288.79 | Hà Nội          |
| 72                               | 30M-290.77 | Hà Nội          | 1672                             | 30M-274.44 | Hà Nội          | 3272                             | 30M-293.39 | Hà Nội          |
| 73                               | 30M-297.92 | Hà Nội          | 1673                             | 30M-288.55 | Hà Nội          | 3273                             | 30M-293.89 | Hà Nội          |
| 74                               | 30M-308.68 | Hà Nội          | 1674                             | 30M-312.12 | Hà Nội          | 3274                             | 30M-315.44 | Hà Nội          |
| 75                               | 30M-308.79 | Hà Nội          | 1675                             | 30M-315.86 | Hà Nội          | 3275                             | 30M-333.86 | Hà Nội          |
| 76                               | 30M-314.15 | Hà Nội          | 1676                             | 30M-320.02 | Hà Nội          | 3276                             | 30M-337.44 | Hà Nội          |
| 77                               | 30M-319.88 | Hà Nội          | 1677                             | 30M-325.32 | Hà Nội          | 3277                             | 30M-345.69 | Hà Nội          |
| 78                               | 30M-325.69 | Hà Nội          | 1678                             | 30M-340.66 | Hà Nội          | 3278                             | 30M-347.48 | Hà Nội          |
| 79                               | 30M-326.32 | Hà Nội          | 1679                             | 30M-346.33 | Hà Nội          | 3279                             | 30M-347.99 | Hà Nội          |



| Ca đấu buổi sáng                 |            |                 |                                  |            |                 |                                  |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 80                               | 30M-327.27 | Hà Nội          | 1680                             | 30M-346.46 | Hà Nội          | 3280                             | 30M-350.05 | Hà Nội          |
| 81                               | 30M-329.69 | Hà Nội          | 1681                             | 30M-351.88 | Hà Nội          | 3281                             | 30M-353.55 | Hà Nội          |
| 82                               | 30M-337.89 | Hà Nội          | 1682                             | 30M-354.77 | Hà Nội          | 3282                             | 30M-356.44 | Hà Nội          |
| 83                               | 30M-345.11 | Hà Nội          | 1683                             | 30M-361.22 | Hà Nội          | 3283                             | 30M-357.44 | Hà Nội          |
| 84                               | 30M-355.77 | Hà Nội          | 1684                             | 30M-373.33 | Hà Nội          | 3284                             | 30M-359.11 | Hà Nội          |
| 85                               | 30M-356.99 | Hà Nội          | 1685                             | 30M-384.38 | Hà Nội          | 3285                             | 30M-361.55 | Hà Nội          |
| 86                               | 30M-357.57 | Hà Nội          | 1686                             | 30M-385.85 | Hà Nội          | 3286                             | 30M-367.68 | Hà Nội          |
| 87                               | 30M-357.89 | Hà Nội          | 1687                             | 30M-390.77 | Hà Nội          | 3287                             | 30M-381.33 | Hà Nội          |
| 88                               | 30M-361.79 | Hà Nội          | 1688                             | 30M-409.90 | Hà Nội          | 3288                             | 30M-383.55 | Hà Nội          |
| 89                               | 30M-369.89 | Hà Nội          | 1689                             | 30M-417.22 | Hà Nội          | 3289                             | 30M-387.69 | Hà Nội          |
| 90                               | 30M-373.68 | Hà Nội          | 1690                             | 30M-419.55 | Hà Nội          | 3290                             | 30M-397.39 | Hà Nội          |
| 91                               | 30M-377.79 | Hà Nội          | 1691                             | 51L-900.88 | Hồ Chí Minh     | 3291                             | 30M-409.11 | Hà Nội          |
| 92                               | 30M-387.11 | Hà Nội          | 1692                             | 51L-907.66 | Hồ Chí Minh     | 3292                             | 30M-410.66 | Hà Nội          |
| 93                               | 30M-408.55 | Hà Nội          | 1693                             | 51L-912.88 | Hồ Chí Minh     | 3293                             | 30M-413.66 | Hà Nội          |
| 94                               | 30M-409.69 | Hà Nội          | 1694                             | 51L-913.86 | Hồ Chí Minh     | 3294                             | 30M-416.68 | Hà Nội          |
| 95                               | 30M-412.12 | Hà Nội          | 1695                             | 51L-949.94 | Hồ Chí Minh     | 3295                             | 51L-896.86 | Hồ Chí Minh     |
| 96                               | 30M-418.14 | Hà Nội          | 1696                             | 51L-963.22 | Hồ Chí Minh     | 3296                             | 51L-925.69 | Hồ Chí Minh     |
| 97                               | 51L-897.89 | Hồ Chí Minh     | 1697                             | 51L-968.79 | Hồ Chí Minh     | 3297                             | 51L-930.33 | Hồ Chí Minh     |
| 98                               | 51L-897.98 | Hồ Chí Minh     | 1698                             | 51L-979.44 | Hồ Chí Minh     | 3298                             | 51L-933.68 | Hồ Chí Minh     |
| 99                               | 51L-901.09 | Hồ Chí Minh     | 1699                             | 51L-981.86 | Hồ Chí Minh     | 3299                             | 51L-937.88 | Hồ Chí Minh     |
| 100                              | 51L-902.77 | Hồ Chí Minh     | 1700                             | 51L-993.11 | Hồ Chí Minh     | 3300                             | 51L-947.94 | Hồ Chí Minh     |
| 101                              | 51L-912.69 | Hồ Chí Minh     | 1701                             | 51M-052.68 | Hồ Chí Minh     | 3301                             | 51L-949.39 | Hồ Chí Minh     |
| 102                              | 51L-914.77 | Hồ Chí Minh     | 1702                             | 51M-057.00 | Hồ Chí Minh     | 3302                             | 51L-976.86 | Hồ Chí Minh     |
| 103                              | 51L-917.69 | Hồ Chí Minh     | 1703                             | 51M-058.69 | Hồ Chí Minh     | 3303                             | 51L-994.89 | Hồ Chí Minh     |
| 104                              | 51L-917.99 | Hồ Chí Minh     | 1704                             | 51M-068.69 | Hồ Chí Minh     | 3304                             | 51M-069.77 | Hồ Chí Minh     |
| 105                              | 51L-920.33 | Hồ Chí Minh     | 1705                             | 51M-081.80 | Hồ Chí Minh     | 3305                             | 51M-073.07 | Hồ Chí Minh     |
| 106                              | 51L-923.68 | Hồ Chí Minh     | 1706                             | 51M-083.84 | Hồ Chí Minh     | 3306                             | 51M-075.57 | Hồ Chí Minh     |
| 107                              | 51L-935.69 | Hồ Chí Minh     | 1707                             | 51M-084.33 | Hồ Chí Minh     | 3307                             | 51M-080.44 | Hồ Chí Minh     |
| 108                              | 51L-937.68 | Hồ Chí Minh     | 1708                             | 51M-090.00 | Hồ Chí Minh     | 3308                             | 51M-097.00 | Hồ Chí Minh     |
| 109                              | 51L-937.69 | Hồ Chí Minh     | 1709                             | 51M-095.59 | Hồ Chí Minh     | 3309                             | 51M-121.88 | Hồ Chí Minh     |
| 110                              | 51L-952.11 | Hồ Chí Minh     | 1710                             | 51M-104.88 | Hồ Chí Minh     | 3310                             | 51M-123.44 | Hồ Chí Minh     |
| 111                              | 51L-957.95 | Hồ Chí Minh     | 1711                             | 51M-111.17 | Hồ Chí Minh     | 3311                             | 51M-126.00 | Hồ Chí Minh     |
| 112                              | 51L-960.66 | Hồ Chí Minh     | 1712                             | 51M-117.22 | Hồ Chí Minh     | 3312                             | 51M-134.43 | Hồ Chí Minh     |
| 113                              | 51L-960.68 | Hồ Chí Minh     | 1713                             | 51M-118.33 | Hồ Chí Minh     | 3313                             | 51M-139.22 | Hồ Chí Minh     |
| 114                              | 51L-960.99 | Hồ Chí Minh     | 1714                             | 51M-120.89 | Hồ Chí Minh     | 3314                             | 51M-140.22 | Hồ Chí Minh     |
| 115                              | 51L-961.11 | Hồ Chí Minh     | 1715                             | 51M-121.33 | Hồ Chí Minh     | 3315                             | 51M-141.14 | Hồ Chí Minh     |
| 116                              | 51L-964.00 | Hồ Chí Minh     | 1716                             | 51M-125.39 | Hồ Chí Minh     | 3316                             | 51M-154.55 | Hồ Chí Minh     |
| 117                              | 51L-970.66 | Hồ Chí Minh     | 1717                             | 51M-130.66 | Hồ Chí Minh     | 3317                             | 51M-165.56 | Hồ Chí Minh     |
| 118                              | 51L-985.44 | Hồ Chí Minh     | 1718                             | 51M-133.77 | Hồ Chí Minh     | 3318                             | 51M-167.61 | Hồ Chí Minh     |
| 119                              | 51L-988.79 | Hồ Chí Minh     | 1719                             | 51M-141.89 | Hồ Chí Minh     | 3319                             | 51M-174.55 | Hồ Chí Minh     |
| 120                              | 51M-061.00 | Hồ Chí Minh     | 1720                             | 51M-151.44 | Hồ Chí Minh     | 3320                             | 51M-175.68 | Hồ Chí Minh     |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 121                              | 51M-065.77 | Hồ Chí Minh     | 1721                             | 51M-159.15 | Hồ Chí Minh     | 3321                             | 51M-184.22 | Hồ Chí Minh     |
| 122                              | 51M-067.86 | Hồ Chí Minh     | 1722                             | 51M-164.77 | Hồ Chí Minh     | 3322                             | 51M-196.77 | Hồ Chí Minh     |
| 123                              | 51M-069.55 | Hồ Chí Minh     | 1723                             | 51M-168.79 | Hồ Chí Minh     | 3323                             | 51M-203.86 | Hồ Chí Minh     |
| 124                              | 51M-077.00 | Hồ Chí Minh     | 1724                             | 51M-170.55 | Hồ Chí Minh     | 3324                             | 51M-204.00 | Hồ Chí Minh     |
| 125                              | 51M-084.66 | Hồ Chí Minh     | 1725                             | 51M-177.39 | Hồ Chí Minh     | 3325                             | 51M-208.00 | Hồ Chí Minh     |
| 126                              | 51M-101.39 | Hồ Chí Minh     | 1726                             | 51M-182.99 | Hồ Chí Minh     | 3326                             | 51M-215.00 | Hồ Chí Minh     |
| 127                              | 51M-109.90 | Hồ Chí Minh     | 1727                             | 51M-193.68 | Hồ Chí Minh     | 3327                             | 51M-215.44 | Hồ Chí Minh     |
| 128                              | 51M-111.25 | Hồ Chí Minh     | 1728                             | 51M-207.55 | Hồ Chí Minh     | 3328                             | 51M-222.26 | Hồ Chí Minh     |
| 129                              | 51M-122.69 | Hồ Chí Minh     | 1729                             | 51M-209.20 | Hồ Chí Minh     | 3329                             | 51M-223.24 | Hồ Chí Minh     |
| 130                              | 51M-128.55 | Hồ Chí Minh     | 1730                             | 51M-215.21 | Hồ Chí Minh     | 3330                             | 51M-226.79 | Hồ Chí Minh     |
| 131                              | 51M-153.35 | Hồ Chí Minh     | 1731                             | 51M-217.22 | Hồ Chí Minh     | 3331                             | 51M-230.30 | Hồ Chí Minh     |
| 132                              | 51M-168.39 | Hồ Chí Minh     | 1732                             | 51M-229.00 | Hồ Chí Minh     | 3332                             | 51M-234.55 | Hồ Chí Minh     |
| 133                              | 51M-176.76 | Hồ Chí Minh     | 1733                             | 51M-239.00 | Hồ Chí Minh     | 3333                             | 51M-237.68 | Hồ Chí Minh     |
| 134                              | 51M-184.79 | Hồ Chí Minh     | 1734                             | 51M-246.77 | Hồ Chí Minh     | 3334                             | 51M-240.22 | Hồ Chí Minh     |
| 135                              | 51M-188.69 | Hồ Chí Minh     | 1735                             | 51M-252.55 | Hồ Chí Minh     | 3335                             | 51M-250.39 | Hồ Chí Minh     |
| 136                              | 51M-192.22 | Hồ Chí Minh     | 1736                             | 51M-253.86 | Hồ Chí Minh     | 3336                             | 51M-262.79 | Hồ Chí Minh     |
| 137                              | 51M-206.44 | Hồ Chí Minh     | 1737                             | 51M-265.88 | Hồ Chí Minh     | 3337                             | 51M-282.44 | Hồ Chí Minh     |
| 138                              | 51M-207.11 | Hồ Chí Minh     | 1738                             | 51M-270.77 | Hồ Chí Minh     | 3338                             | 51M-285.66 | Hồ Chí Minh     |
| 139                              | 51M-208.69 | Hồ Chí Minh     | 1739                             | 51M-274.55 | Hồ Chí Minh     | 3339                             | 51M-291.66 | Hồ Chí Minh     |
| 140                              | 51M-210.55 | Hồ Chí Minh     | 1740                             | 51M-291.89 | Hồ Chí Minh     | 3340                             | 51M-292.79 | Hồ Chí Minh     |
| 141                              | 51M-225.00 | Hồ Chí Minh     | 1741                             | 51M-298.33 | Hồ Chí Minh     | 3341                             | 51M-306.06 | Hồ Chí Minh     |
| 142                              | 51M-226.27 | Hồ Chí Minh     | 1742                             | 51M-299.33 | Hồ Chí Minh     | 3342                             | 51M-310.11 | Hồ Chí Minh     |
| 143                              | 51M-236.89 | Hồ Chí Minh     | 1743                             | 51M-300.33 | Hồ Chí Minh     | 3343                             | 51N-000.11 | Hồ Chí Minh     |
| 144                              | 51M-248.48 | Hồ Chí Minh     | 1744                             | 51M-304.03 | Hồ Chí Minh     | 3344                             | 51N-004.05 | Hồ Chí Minh     |
| 145                              | 51M-251.55 | Hồ Chí Minh     | 1745                             | 51M-305.88 | Hồ Chí Minh     | 3345                             | 51N-014.01 | Hồ Chí Minh     |
| 146                              | 51M-256.33 | Hồ Chí Minh     | 1746                             | 51N-005.11 | Hồ Chí Minh     | 3346                             | 51N-036.86 | Hồ Chí Minh     |
| 147                              | 51M-260.44 | Hồ Chí Minh     | 1747                             | 51N-020.99 | Hồ Chí Minh     | 3347                             | 51N-038.00 | Hồ Chí Minh     |
| 148                              | 51M-262.44 | Hồ Chí Minh     | 1748                             | 51N-024.99 | Hồ Chí Minh     | 3348                             | 51N-039.55 | Hồ Chí Minh     |
| 149                              | 51M-281.77 | Hồ Chí Minh     | 1749                             | 51N-027.20 | Hồ Chí Minh     | 3349                             | 51N-049.49 | Hồ Chí Minh     |
| 150                              | 51M-283.89 | Hồ Chí Minh     | 1750                             | 51N-033.22 | Hồ Chí Minh     | 3350                             | 51N-071.55 | Hồ Chí Minh     |
| 151                              | 51M-289.39 | Hồ Chí Minh     | 1751                             | 51N-054.00 | Hồ Chí Minh     | 3351                             | 51N-078.66 | Hồ Chí Minh     |
| 152                              | 51M-296.97 | Hồ Chí Minh     | 1752                             | 51N-056.89 | Hồ Chí Minh     | 3352                             | 51N-085.66 | Hồ Chí Minh     |
| 153                              | 51N-007.89 | Hồ Chí Minh     | 1753                             | 51N-081.22 | Hồ Chí Minh     | 3353                             | 51N-089.39 | Hồ Chí Minh     |
| 154                              | 51N-008.69 | Hồ Chí Minh     | 1754                             | 51N-085.44 | Hồ Chí Minh     | 3354                             | 51N-107.77 | Hồ Chí Minh     |
| 155                              | 51N-009.66 | Hồ Chí Minh     | 1755                             | 51N-100.86 | Hồ Chí Minh     | 3355                             | 51N-111.01 | Hồ Chí Minh     |
| 156                              | 51N-013.77 | Hồ Chí Minh     | 1756                             | 51N-101.86 | Hồ Chí Minh     | 3356                             | 51N-116.77 | Hồ Chí Minh     |
| 157                              | 51N-019.44 | Hồ Chí Minh     | 1757                             | 51N-108.69 | Hồ Chí Minh     | 3357                             | 51N-132.33 | Hồ Chí Minh     |
| 158                              | 51N-020.20 | Hồ Chí Minh     | 1758                             | 51N-111.12 | Hồ Chí Minh     | 3358                             | 51N-141.79 | Hồ Chí Minh     |
| 159                              | 51N-046.99 | Hồ Chí Minh     | 1759                             | 51N-111.16 | Hồ Chí Minh     | 3359                             | 51N-142.69 | Hồ Chí Minh     |
| 160                              | 51N-048.79 | Hồ Chí Minh     | 1760                             | 51N-114.14 | Hồ Chí Minh     | 3360                             | 51N-147.66 | Hồ Chí Minh     |
| 161                              | 51N-052.44 | Hồ Chí Minh     | 1761                             | 51N-115.66 | Hồ Chí Minh     | 3361                             | 51N-151.15 | Hồ Chí Minh     |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 162                              | 51N-069.79 | Hồ Chí Minh     | 1762                             | 51N-116.89 | Hồ Chí Minh     | 3362                             | 51N-154.54 | Hồ Chí Minh     |
| 163                              | 51N-075.00 | Hồ Chí Minh     | 1763                             | 51N-118.18 | Hồ Chí Minh     | 3363                             | 11A-138.44 | Cao Bằng        |
| 164                              | 51N-075.99 | Hồ Chí Minh     | 1764                             | 51N-118.79 | Hồ Chí Minh     | 3364                             | 11A-139.00 | Cao Bằng        |
| 165                              | 51N-082.88 | Hồ Chí Minh     | 1765                             | 51N-118.86 | Hồ Chí Minh     | 3365                             | 11A-140.68 | Cao Bằng        |
| 166                              | 51N-092.79 | Hồ Chí Minh     | 1766                             | 51N-120.69 | Hồ Chí Minh     | 3366                             | 11C-090.11 | Cao Bằng        |
| 167                              | 51N-096.44 | Hồ Chí Minh     | 1767                             | 51N-133.79 | Hồ Chí Minh     | 3367                             | 11D-012.22 | Cao Bằng        |
| 168                              | 51N-107.07 | Hồ Chí Minh     | 1768                             | 51N-138.99 | Hồ Chí Minh     | 3368                             | 14A-993.33 | Quảng Ninh      |
| 169                              | 51N-109.00 | Hồ Chí Minh     | 1769                             | 51N-146.77 | Hồ Chí Minh     | 3369                             | 14A-996.22 | Quảng Ninh      |
| 170                              | 51N-111.38 | Hồ Chí Minh     | 1770                             | 11A-137.39 | Cao Bằng        | 3370                             | 14B-053.22 | Quảng Ninh      |
| 171                              | 51N-124.11 | Hồ Chí Minh     | 1771                             | 11A-140.88 | Cao Bằng        | 3371                             | 14C-455.44 | Quảng Ninh      |
| 172                              | 51N-134.77 | Hồ Chí Minh     | 1772                             | 11D-009.39 | Cao Bằng        | 3372                             | 14C-459.68 | Quảng Ninh      |
| 173                              | 51N-142.44 | Hồ Chí Minh     | 1773                             | 11D-010.39 | Cao Bằng        | 3373                             | 14C-468.33 | Quảng Ninh      |
| 174                              | 51N-145.89 | Hồ Chí Minh     | 1774                             | 12A-235.68 | Lạng Sơn        | 3374                             | 14K-004.04 | Quảng Ninh      |
| 175                              | 51N-151.44 | Hồ Chí Minh     | 1775                             | 12A-267.00 | Lạng Sơn        | 3375                             | 14K-013.13 | Quảng Ninh      |
| 176                              | 11A-140.22 | Cao Bằng        | 1776                             | 12C-141.99 | Lạng Sơn        | 3376                             | 14K-014.39 | Quảng Ninh      |
| 177                              | 11B-016.33 | Cao Bằng        | 1777                             | 12C-142.55 | Lạng Sơn        | 3377                             | 14K-019.89 | Quảng Ninh      |
| 178                              | 11D-011.39 | Cao Bằng        | 1778                             | 14A-993.66 | Quảng Ninh      | 3378                             | 14K-030.69 | Quảng Ninh      |
| 179                              | 12B-017.99 | Lạng Sơn        | 1779                             | 14C-457.77 | Quảng Ninh      | 3379                             | 14K-035.53 | Quảng Ninh      |
| 180                              | 12B-018.81 | Lạng Sơn        | 1780                             | 14K-000.15 | Quảng Ninh      | 3380                             | 15C-482.84 | Hải Phòng       |
| 181                              | 14A-991.11 | Quảng Ninh      | 1781                             | 14K-009.86 | Quảng Ninh      | 3381                             | 15C-487.87 | Hải Phòng       |
| 182                              | 14A-992.69 | Quảng Ninh      | 1782                             | 14K-010.79 | Quảng Ninh      | 3382                             | 15C-493.69 | Hải Phòng       |
| 183                              | 14A-996.79 | Quảng Ninh      | 1783                             | 14K-011.55 | Quảng Ninh      | 3383                             | 15C-495.00 | Hải Phòng       |
| 184                              | 14A-999.83 | Quảng Ninh      | 1784                             | 14K-024.11 | Quảng Ninh      | 3384                             | 15C-496.96 | Hải Phòng       |
| 185                              | 14C-452.44 | Quảng Ninh      | 1785                             | 14K-027.44 | Quảng Ninh      | 3385                             | 15C-497.44 | Hải Phòng       |
| 186                              | 14C-452.77 | Quảng Ninh      | 1786                             | 14K-034.89 | Quảng Ninh      | 3386                             | 15D-053.77 | Hải Phòng       |
| 187                              | 14C-455.39 | Quảng Ninh      | 1787                             | 14K-044.33 | Quảng Ninh      | 3387                             | 15D-054.22 | Hải Phòng       |
| 188                              | 14C-455.69 | Quảng Ninh      | 1788                             | 14K-046.33 | Quảng Ninh      | 3388                             | 15D-055.99 | Hải Phòng       |
| 189                              | 14C-458.89 | Quảng Ninh      | 1789                             | 14K-047.55 | Quảng Ninh      | 3389                             | 15K-427.24 | Hải Phòng       |
| 190                              | 14C-460.44 | Quảng Ninh      | 1790                             | 15C-483.66 | Hải Phòng       | 3390                             | 15K-431.43 | Hải Phòng       |
| 191                              | 14C-466.63 | Quảng Ninh      | 1791                             | 15C-490.00 | Hải Phòng       | 3391                             | 15K-443.88 | Hải Phòng       |
| 192                              | 14D-031.88 | Quảng Ninh      | 1792                             | 15C-494.68 | Hải Phòng       | 3392                             | 15K-444.25 | Hải Phòng       |
| 193                              | 14K-001.88 | Quảng Ninh      | 1793                             | 15C-496.77 | Hải Phòng       | 3393                             | 15K-444.26 | Hải Phòng       |
| 194                              | 14K-015.44 | Quảng Ninh      | 1794                             | 15C-497.77 | Hải Phòng       | 3394                             | 15K-463.89 | Hải Phòng       |
| 195                              | 14K-022.89 | Quảng Ninh      | 1795                             | 15K-426.69 | Hải Phòng       | 3395                             | 15K-475.79 | Hải Phòng       |
| 196                              | 14K-033.88 | Quảng Ninh      | 1796                             | 15K-429.86 | Hải Phòng       | 3396                             | 15K-496.97 | Hải Phòng       |
| 197                              | 14K-036.55 | Quảng Ninh      | 1797                             | 15K-429.88 | Hải Phòng       | 3397                             | 15K-503.69 | Hải Phòng       |
| 198                              | 14K-038.30 | Quảng Ninh      | 1798                             | 15K-444.42 | Hải Phòng       | 3398                             | 17A-497.66 | Thái Bình       |
| 199                              | 15C-484.66 | Hải Phòng       | 1799                             | 15K-446.66 | Hải Phòng       | 3399                             | 17A-507.39 | Thái Bình       |
| 200                              | 15C-489.66 | Hải Phòng       | 1800                             | 15K-448.69 | Hải Phòng       | 3400                             | 17A-510.79 | Thái Bình       |
| 201                              | 15K-425.79 | Hải Phòng       | 1801                             | 15K-455.99 | Hải Phòng       | 3401                             | 17B-031.33 | Thái Bình       |
| 202                              | 15K-427.22 | Hải Phòng       | 1802                             | 15K-457.11 | Hải Phòng       | 3402                             | 17B-031.66 | Thái Bình       |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 203                              | 15K-444.78 | Hải Phòng       | 1803                             | 15K-464.89 | Hải Phòng       | 3403                             | 17C-216.39 | Thái Bình       |
| 204                              | 15K-473.37 | Hải Phòng       | 1804                             | 15K-466.22 | Hải Phòng       | 3404                             | 17C-223.22 | Thái Bình       |
| 205                              | 15K-473.73 | Hải Phòng       | 1805                             | 15K-467.33 | Hải Phòng       | 3405                             | 17D-013.31 | Thái Bình       |
| 206                              | 15K-474.79 | Hải Phòng       | 1806                             | 15K-469.11 | Hải Phòng       | 3406                             | 17D-013.99 | Thái Bình       |
| 207                              | 15K-486.55 | Hải Phòng       | 1807                             | 15K-475.33 | Hải Phòng       | 3407                             | 18A-490.90 | Nam Định        |
| 208                              | 15K-486.89 | Hải Phòng       | 1808                             | 15K-481.00 | Hải Phòng       | 3408                             | 18A-500.89 | Nam Định        |
| 209                              | 15K-503.79 | Hải Phòng       | 1809                             | 15K-495.96 | Hải Phòng       | 3409                             | 18B-032.88 | Nam Định        |
| 210                              | 15K-507.33 | Hải Phòng       | 1810                             | 15K-497.94 | Hải Phòng       | 3410                             | 18C-176.71 | Nam Định        |
| 211                              | 15K-507.39 | Hải Phòng       | 1811                             | 17A-493.33 | Thái Bình       | 3411                             | 19A-720.39 | Phú Thọ         |
| 212                              | 15K-509.88 | Hải Phòng       | 1812                             | 17A-500.86 | Thái Bình       | 3412                             | 19A-722.23 | Phú Thọ         |
| 213                              | 15K-511.68 | Hải Phòng       | 1813                             | 17A-505.88 | Thái Bình       | 3413                             | 19A-724.79 | Phú Thọ         |
| 214                              | 17A-493.88 | Thái Bình       | 1814                             | 17A-513.00 | Thái Bình       | 3414                             | 19A-727.00 | Phú Thọ         |
| 215                              | 17A-507.66 | Thái Bình       | 1815                             | 17B-030.11 | Thái Bình       | 3415                             | 19A-730.86 | Phú Thọ         |
| 216                              | 17B-031.03 | Thái Bình       | 1816                             | 17C-222.00 | Thái Bình       | 3416                             | 19A-744.11 | Phú Thọ         |
| 217                              | 17C-217.00 | Thái Bình       | 1817                             | 17C-223.00 | Thái Bình       | 3417                             | 19A-752.53 | Phú Thọ         |
| 218                              | 17C-222.19 | Thái Bình       | 1818                             | 17D-015.79 | Thái Bình       | 3418                             | 19A-753.66 | Phú Thọ         |
| 219                              | 18A-493.89 | Nam Định        | 1819                             | 18A-490.44 | Nam Định        | 3419                             | 19B-029.02 | Phú Thọ         |
| 220                              | 18A-513.13 | Nam Định        | 1820                             | 18A-491.69 | Nam Định        | 3420                             | 19C-268.62 | Phú Thọ         |
| 221                              | 18B-033.88 | Nam Định        | 1821                             | 18A-497.00 | Nam Định        | 3421                             | 19C-271.00 | Phú Thọ         |
| 222                              | 18C-174.79 | Nam Định        | 1822                             | 18A-512.68 | Nam Định        | 3422                             | 19C-277.27 | Phú Thọ         |
| 223                              | 18C-176.11 | Nam Định        | 1823                             | 18C-174.75 | Nam Định        | 3423                             | 20A-833.89 | Thái Nguyên     |
| 224                              | 18C-177.89 | Nam Định        | 1824                             | 18C-174.77 | Nam Định        | 3424                             | 20A-864.46 | Thái Nguyên     |
| 225                              | 18D-017.88 | Nam Định        | 1825                             | 19A-726.11 | Phú Thọ         | 3425                             | 20A-875.39 | Thái Nguyên     |
| 226                              | 19A-723.32 | Phú Thọ         | 1826                             | 19A-728.55 | Phú Thọ         | 3426                             | 20A-882.55 | Thái Nguyên     |
| 227                              | 19A-723.55 | Phú Thọ         | 1827                             | 19A-734.68 | Phú Thọ         | 3427                             | 20A-886.77 | Thái Nguyên     |
| 228                              | 19A-728.33 | Phú Thọ         | 1828                             | 19A-735.44 | Phú Thọ         | 3428                             | 20A-891.00 | Thái Nguyên     |
| 229                              | 19A-736.99 | Phú Thọ         | 1829                             | 19A-735.66 | Phú Thọ         | 3429                             | 20A-894.99 | Thái Nguyên     |
| 230                              | 19A-745.54 | Phú Thọ         | 1830                             | 19A-746.11 | Phú Thọ         | 3430                             | 20A-903.77 | Thái Nguyên     |
| 231                              | 19A-750.68 | Phú Thọ         | 1831                             | 19A-746.99 | Phú Thọ         | 3431                             | 20B-037.77 | Thái Nguyên     |
| 232                              | 19B-027.89 | Phú Thọ         | 1832                             | 19A-756.57 | Phú Thọ         | 3432                             | 20C-313.39 | Thái Nguyên     |
| 233                              | 19B-031.03 | Phú Thọ         | 1833                             | 19B-030.39 | Phú Thọ         | 3433                             | 20C-320.86 | Thái Nguyên     |
| 234                              | 19C-266.63 | Phú Thọ         | 1834                             | 19C-264.77 | Phú Thọ         | 3434                             | 21A-225.39 | Yên Bái         |
| 235                              | 19C-278.22 | Phú Thọ         | 1835                             | 19C-267.99 | Phú Thọ         | 3435                             | 21A-230.22 | Yên Bái         |
| 236                              | 20A-872.86 | Thái Nguyên     | 1836                             | 19C-276.33 | Phú Thọ         | 3436                             | 21A-231.99 | Yên Bái         |
| 237                              | 20A-878.69 | Thái Nguyên     | 1837                             | 19C-276.79 | Phú Thọ         | 3437                             | 22A-275.57 | Tuyên Quang     |
| 238                              | 20A-890.91 | Thái Nguyên     | 1838                             | 19D-021.66 | Phú Thọ         | 3438                             | 22B-016.10 | Tuyên Quang     |
| 239                              | 20A-896.39 | Thái Nguyên     | 1839                             | 20A-864.00 | Thái Nguyên     | 3439                             | 22B-018.11 | Tuyên Quang     |
| 240                              | 20A-902.33 | Thái Nguyên     | 1840                             | 20A-867.44 | Thái Nguyên     | 3440                             | 22C-116.68 | Tuyên Quang     |
| 241                              | 20A-906.22 | Thái Nguyên     | 1841                             | 20A-872.87 | Thái Nguyên     | 3441                             | 23C-093.00 | Hà Giang        |
| 242                              | 20B-035.53 | Thái Nguyên     | 1842                             | 20A-884.89 | Thái Nguyên     | 3442                             | 23C-093.09 | Hà Giang        |
| 243                              | 20B-038.30 | Thái Nguyên     | 1843                             | 20A-888.13 | Thái Nguyên     | 3443                             | 24B-019.68 | Lào Cai         |



| Ca đấu buổi sáng                 |            |                 |                                  |            |                 |                                  |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
| STT                              | Biên số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biên số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biên số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 244                              | 20C-310.33 | Thái Nguyên     | 1844                             | 20A-890.69 | Thái Nguyên     | 3444                             | 24C-170.89 | Lào Cai         |
| 245                              | 20C-312.77 | Thái Nguyên     | 1845                             | 20A-893.33 | Thái Nguyên     | 3445                             | 25B-009.00 | Lai Châu        |
| 246                              | 20C-317.88 | Thái Nguyên     | 1846                             | 20A-894.68 | Thái Nguyên     | 3446                             | 26A-239.23 | Sơn La          |
| 247                              | 20C-321.11 | Thái Nguyên     | 1847                             | 20A-899.77 | Thái Nguyên     | 3447                             | 26C-163.77 | Sơn La          |
| 248                              | 20C-322.66 | Thái Nguyên     | 1848                             | 20A-904.09 | Thái Nguyên     | 3448                             | 26C-165.00 | Sơn La          |
| 249                              | 20D-032.39 | Thái Nguyên     | 1849                             | 20B-036.77 | Thái Nguyên     | 3449                             | 26C-165.88 | Sơn La          |
| 250                              | 20D-033.88 | Thái Nguyên     | 1850                             | 20B-037.11 | Thái Nguyên     | 3450                             | 26C-166.89 | Sơn La          |
| 251                              | 21A-229.11 | Yên Bái         | 1851                             | 20C-317.22 | Thái Nguyên     | 3451                             | 27B-017.18 | Điện Biên       |
| 252                              | 21A-232.77 | Yên Bái         | 1852                             | 21A-222.67 | Yên Bái         | 3452                             | 27B-017.99 | Điện Biên       |
| 253                              | 21B-016.33 | Yên Bái         | 1853                             | 21A-227.39 | Yên Bái         | 3453                             | 27C-074.33 | Điện Biên       |
| 254                              | 21D-009.11 | Yên Bái         | 1854                             | 21A-232.32 | Yên Bái         | 3454                             | 27C-075.39 | Điện Biên       |
| 255                              | 22A-274.75 | Tuyên Quang     | 1855                             | 21B-013.39 | Yên Bái         | 3455                             | 27C-076.44 | Điện Biên       |
| 256                              | 22A-279.00 | Tuyên Quang     | 1856                             | 21B-015.44 | Yên Bái         | 3456                             | 27D-008.66 | Điện Biên       |
| 257                              | 22B-018.77 | Tuyên Quang     | 1857                             | 22A-276.77 | Tuyên Quang     | 3457                             | 28A-271.17 | Hòa Bình        |
| 258                              | 22C-113.55 | Tuyên Quang     | 1858                             | 23A-166.89 | Hà Giang        | 3458                             | 28A-271.99 | Hòa Bình        |
| 259                              | 22D-013.66 | Tuyên Quang     | 1859                             | 24A-323.44 | Lào Cai         | 3459                             | 28B-017.79 | Hòa Bình        |
| 260                              | 23A-168.89 | Hà Giang        | 1860                             | 24A-323.88 | Lào Cai         | 3460                             | 29B-658.59 | Hà Nội          |
| 261                              | 23B-013.13 | Hà Giang        | 1861                             | 24B-019.55 | Lào Cai         | 3461                             | 29D-626.88 | Hà Nội          |
| 262                              | 23B-013.89 | Hà Giang        | 1862                             | 24C-171.44 | Lào Cai         | 3462                             | 29D-631.63 | Hà Nội          |
| 263                              | 24A-321.55 | Lào Cai         | 1863                             | 24D-013.33 | Lào Cai         | 3463                             | 29D-635.55 | Hà Nội          |
| 264                              | 24B-022.55 | Lào Cai         | 1864                             | 25B-008.55 | Lai Châu        | 3464                             | 29D-636.00 | Hà Nội          |
| 265                              | 24C-169.55 | Lào Cai         | 1865                             | 25C-060.79 | Lai Châu        | 3465                             | 29D-641.79 | Hà Nội          |
| 266                              | 24D-012.44 | Lào Cai         | 1866                             | 25C-061.60 | Lai Châu        | 3466                             | 29K-326.86 | Hà Nội          |
| 267                              | 25A-085.00 | Lai Châu        | 1867                             | 25D-007.44 | Lai Châu        | 3467                             | 29K-333.04 | Hà Nội          |
| 268                              | 25B-009.68 | Lai Châu        | 1868                             | 25D-008.68 | Lai Châu        | 3468                             | 29K-333.69 | Hà Nội          |
| 269                              | 25B-011.39 | Lai Châu        | 1869                             | 26A-235.23 | Sơn La          | 3469                             | 29K-340.55 | Hà Nội          |
| 270                              | 25C-060.44 | Lai Châu        | 1870                             | 26A-235.99 | Sơn La          | 3470                             | 29K-344.88 | Hà Nội          |
| 271                              | 25C-061.44 | Lai Châu        | 1871                             | 26A-238.22 | Sơn La          | 3471                             | 29K-347.55 | Hà Nội          |
| 272                              | 25D-008.09 | Lai Châu        | 1872                             | 26A-239.89 | Sơn La          | 3472                             | 29K-349.33 | Hà Nội          |
| 273                              | 26A-237.73 | Sơn La          | 1873                             | 26A-243.22 | Sơn La          | 3473                             | 29K-350.86 | Hà Nội          |
| 274                              | 26A-237.77 | Sơn La          | 1874                             | 27A-129.77 | Điện Biên       | 3474                             | 29K-351.53 | Hà Nội          |
| 275                              | 26A-242.89 | Sơn La          | 1875                             | 27C-076.68 | Điện Biên       | 3475                             | 29K-357.44 | Hà Nội          |
| 276                              | 26D-013.99 | Sơn La          | 1876                             | 27D-010.22 | Điện Biên       | 3476                             | 29K-359.89 | Hà Nội          |
| 277                              | 27A-130.55 | Điện Biên       | 1877                             | 28B-018.66 | Hòa Bình        | 3477                             | 29K-370.66 | Hà Nội          |
| 278                              | 27D-008.77 | Điện Biên       | 1878                             | 29D-636.89 | Hà Nội          | 3478                             | 29K-370.79 | Hà Nội          |
| 279                              | 28A-259.66 | Hòa Bình        | 1879                             | 29D-637.22 | Hà Nội          | 3479                             | 29K-389.86 | Hà Nội          |
| 280                              | 28A-260.06 | Hòa Bình        | 1880                             | 29D-640.33 | Hà Nội          | 3480                             | 29K-391.33 | Hà Nội          |
| 281                              | 28A-271.22 | Hòa Bình        | 1881                             | 29D-640.39 | Hà Nội          | 3481                             | 29K-391.88 | Hà Nội          |
| 282                              | 29B-660.88 | Hà Nội          | 1882                             | 29K-357.57 | Hà Nội          | 3482                             | 29K-393.88 | Hà Nội          |
| 283                              | 29D-629.44 | Hà Nội          | 1883                             | 29K-359.53 | Hà Nội          | 3483                             | 29K-394.86 | Hà Nội          |
| 284                              | 29K-329.92 | Hà Nội          | 1884                             | 29K-363.63 | Hà Nội          | 3484                             | 29K-414.79 | Hà Nội          |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 285                              | 29K-341.14 | Hà Nội          | 1885                             | 29K-369.22 | Hà Nội          | 3485                             | 29K-418.55 | Hà Nội          |
| 286                              | 29K-346.44 | Hà Nội          | 1886                             | 29K-376.99 | Hà Nội          | 3486                             | 29K-422.79 | Hà Nội          |
| 287                              | 29K-354.44 | Hà Nội          | 1887                             | 29K-377.33 | Hà Nội          | 3487                             | 29K-425.22 | Hà Nội          |
| 288                              | 29K-359.86 | Hà Nội          | 1888                             | 29K-377.68 | Hà Nội          | 3488                             | 29K-431.89 | Hà Nội          |
| 289                              | 29K-363.00 | Hà Nội          | 1889                             | 29K-384.33 | Hà Nội          | 3489                             | 29K-445.66 | Hà Nội          |
| 290                              | 29K-379.55 | Hà Nội          | 1890                             | 29K-385.79 | Hà Nội          | 3490                             | 29K-456.11 | Hà Nội          |
| 291                              | 29K-382.83 | Hà Nội          | 1891                             | 29K-386.83 | Hà Nội          | 3491                             | 29K-460.89 | Hà Nội          |
| 292                              | 29K-386.89 | Hà Nội          | 1892                             | 29K-390.22 | Hà Nội          | 3492                             | 29K-465.66 | Hà Nội          |
| 293                              | 29K-398.77 | Hà Nội          | 1893                             | 29K-390.33 | Hà Nội          | 3493                             | 29K-470.11 | Hà Nội          |
| 294                              | 29K-398.99 | Hà Nội          | 1894                             | 29K-391.00 | Hà Nội          | 3494                             | 29K-475.88 | Hà Nội          |
| 295                              | 29K-402.03 | Hà Nội          | 1895                             | 29K-399.95 | Hà Nội          | 3495                             | 34A-861.11 | Hải Dương       |
| 296                              | 29K-403.69 | Hà Nội          | 1896                             | 29K-409.68 | Hà Nội          | 3496                             | 34A-876.68 | Hải Dương       |
| 297                              | 29K-407.69 | Hà Nội          | 1897                             | 29K-413.44 | Hà Nội          | 3497                             | 34A-922.44 | Hải Dương       |
| 298                              | 29K-410.69 | Hà Nội          | 1898                             | 29K-415.99 | Hà Nội          | 3498                             | 34A-925.00 | Hải Dương       |
| 299                              | 29K-413.41 | Hà Nội          | 1899                             | 29K-416.39 | Hà Nội          | 3499                             | 34A-927.00 | Hải Dương       |
| 300                              | 29K-418.18 | Hà Nội          | 1900                             | 29K-425.44 | Hà Nội          | 3500                             | 34A-929.69 | Hải Dương       |
| 301                              | 29K-424.11 | Hà Nội          | 1901                             | 29K-425.89 | Hà Nội          | 3501                             | 34A-938.79 | Hải Dương       |
| 302                              | 29K-430.55 | Hà Nội          | 1902                             | 29K-431.00 | Hà Nội          | 3502                             | 34A-942.77 | Hải Dương       |
| 303                              | 29K-450.11 | Hà Nội          | 1903                             | 29K-433.34 | Hà Nội          | 3503                             | 34A-944.88 | Hải Dương       |
| 304                              | 29K-455.86 | Hà Nội          | 1904                             | 29K-444.78 | Hà Nội          | 3504                             | 34A-946.11 | Hải Dương       |
| 305                              | 29K-460.46 | Hà Nội          | 1905                             | 29K-446.00 | Hà Nội          | 3505                             | 34A-950.68 | Hải Dương       |
| 306                              | 29K-468.33 | Hà Nội          | 1906                             | 29K-462.55 | Hà Nội          | 3506                             | 34A-951.51 | Hải Dương       |
| 307                              | 29K-468.66 | Hà Nội          | 1907                             | 29K-464.46 | Hà Nội          | 3507                             | 34A-951.69 | Hải Dương       |
| 308                              | 29K-469.46 | Hà Nội          | 1908                             | 29K-468.55 | Hà Nội          | 3508                             | 34A-966.63 | Hải Dương       |
| 309                              | 29K-470.89 | Hà Nội          | 1909                             | 34A-926.99 | Hải Dương       | 3509                             | 34A-974.74 | Hải Dương       |
| 310                              | 34A-922.99 | Hải Dương       | 1910                             | 34A-929.00 | Hải Dương       | 3510                             | 34C-434.00 | Hải Dương       |
| 311                              | 34A-928.89 | Hải Dương       | 1911                             | 34A-945.44 | Hải Dương       | 3511                             | 34C-436.36 | Hải Dương       |
| 312                              | 34A-940.77 | Hải Dương       | 1912                             | 34A-947.49 | Hải Dương       | 3512                             | 34C-437.88 | Hải Dương       |
| 313                              | 34A-954.45 | Hải Dương       | 1913                             | 34A-969.95 | Hải Dương       | 3513                             | 34C-445.69 | Hải Dương       |
| 314                              | 34A-957.89 | Hải Dương       | 1914                             | 34A-974.79 | Hải Dương       | 3514                             | 35A-467.39 | Ninh Bình       |
| 315                              | 34A-960.33 | Hải Dương       | 1915                             | 34A-976.69 | Hải Dương       | 3515                             | 35A-471.86 | Ninh Bình       |
| 316                              | 34A-961.11 | Hải Dương       | 1916                             | 34A-976.77 | Hải Dương       | 3516                             | 35A-475.39 | Ninh Bình       |
| 317                              | 34A-967.22 | Hải Dương       | 1917                             | 34B-044.11 | Hải Dương       | 3517                             | 35A-478.87 | Ninh Bình       |
| 318                              | 34A-967.55 | Hải Dương       | 1918                             | 34C-444.24 | Hải Dương       | 3518                             | 35A-483.39 | Ninh Bình       |
| 319                              | 34C-434.88 | Hải Dương       | 1919                             | 34C-448.22 | Hải Dương       | 3519                             | 35A-484.55 | Ninh Bình       |
| 320                              | 34C-447.47 | Hải Dương       | 1920                             | 35A-481.11 | Ninh Bình       | 3520                             | 35C-184.44 | Ninh Bình       |
| 321                              | 34C-449.22 | Hải Dương       | 1921                             | 35A-483.44 | Ninh Bình       | 3521                             | 36C-546.66 | Thanh Hóa       |
| 322                              | 34D-040.04 | Hải Dương       | 1922                             | 35C-181.69 | Ninh Bình       | 3522                             | 36C-546.99 | Thanh Hóa       |
| 323                              | 34D-040.39 | Hải Dương       | 1923                             | 35C-183.44 | Ninh Bình       | 3523                             | 36C-552.25 | Thanh Hóa       |
| 324                              | 35A-468.33 | Ninh Bình       | 1924                             | 35C-183.81 | Ninh Bình       | 3524                             | 36C-560.86 | Thanh Hóa       |
| 325                              | 35A-470.33 | Ninh Bình       | 1925                             | 36B-050.22 | Thanh Hóa       | 3525                             | 36C-566.86 | Thanh Hóa       |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 326                              | 35A-476.74 | Ninh Bình       | 1926                             | 36C-550.05 | Thanh Hóa       | 3526                             | 36C-569.55 | Thanh Hóa       |
| 327                              | 35C-183.88 | Ninh Bình       | 1927                             | 36C-562.56 | Thanh Hóa       | 3527                             | 36C-571.00 | Thanh Hóa       |
| 328                              | 35D-018.11 | Ninh Bình       | 1928                             | 36C-564.56 | Thanh Hóa       | 3528                             | 36C-581.82 | Thanh Hóa       |
| 329                              | 36C-547.55 | Thanh Hóa       | 1929                             | 36C-573.79 | Thanh Hóa       | 3529                             | 36K-233.23 | Thanh Hóa       |
| 330                              | 36C-558.58 | Thanh Hóa       | 1930                             | 36C-574.33 | Thanh Hóa       | 3530                             | 36K-237.38 | Thanh Hóa       |
| 331                              | 36C-561.69 | Thanh Hóa       | 1931                             | 36C-581.66 | Thanh Hóa       | 3531                             | 36K-244.22 | Thanh Hóa       |
| 332                              | 36C-565.69 | Thanh Hóa       | 1932                             | 36K-235.79 | Thanh Hóa       | 3532                             | 36K-248.89 | Thanh Hóa       |
| 333                              | 36C-571.77 | Thanh Hóa       | 1933                             | 36K-244.66 | Thanh Hóa       | 3533                             | 36K-252.11 | Thanh Hóa       |
| 334                              | 36C-572.77 | Thanh Hóa       | 1934                             | 36K-252.00 | Thanh Hóa       | 3534                             | 36K-255.56 | Thanh Hóa       |
| 335                              | 36C-575.55 | Thanh Hóa       | 1935                             | 36K-256.56 | Thanh Hóa       | 3535                             | 36K-260.89 | Thanh Hóa       |
| 336                              | 36D-029.66 | Thanh Hóa       | 1936                             | 36K-264.39 | Thanh Hóa       | 3536                             | 36K-279.68 | Thanh Hóa       |
| 337                              | 36D-032.86 | Thanh Hóa       | 1937                             | 36K-289.66 | Thanh Hóa       | 3537                             | 36K-279.86 | Thanh Hóa       |
| 338                              | 36K-231.77 | Thanh Hóa       | 1938                             | 36K-303.30 | Thanh Hóa       | 3538                             | 36K-280.55 | Thanh Hóa       |
| 339                              | 36K-232.66 | Thanh Hóa       | 1939                             | 36K-303.69 | Thanh Hóa       | 3539                             | 36K-285.85 | Thanh Hóa       |
| 340                              | 36K-243.22 | Thanh Hóa       | 1940                             | 36K-304.00 | Thanh Hóa       | 3540                             | 36K-287.22 | Thanh Hóa       |
| 341                              | 36K-244.55 | Thanh Hóa       | 1941                             | 37B-046.88 | Nghệ An         | 3541                             | 37B-046.77 | Nghệ An         |
| 342                              | 36K-261.99 | Thanh Hóa       | 1942                             | 37C-568.11 | Nghệ An         | 3542                             | 37C-571.39 | Nghệ An         |
| 343                              | 36K-267.55 | Thanh Hóa       | 1943                             | 37C-571.22 | Nghệ An         | 3543                             | 37C-581.88 | Nghệ An         |
| 344                              | 36K-270.33 | Thanh Hóa       | 1944                             | 37C-584.44 | Nghệ An         | 3544                             | 37C-588.85 | Nghệ An         |
| 345                              | 36K-272.44 | Thanh Hóa       | 1945                             | 37C-587.85 | Nghệ An         | 3545                             | 37C-589.96 | Nghệ An         |
| 346                              | 36K-273.72 | Thanh Hóa       | 1946                             | 37C-588.00 | Nghệ An         | 3546                             | 37C-590.91 | Nghệ An         |
| 347                              | 36K-295.99 | Thanh Hóa       | 1947                             | 37C-594.77 | Nghệ An         | 3547                             | 37C-593.68 | Nghệ An         |
| 348                              | 36K-296.39 | Thanh Hóa       | 1948                             | 37C-595.00 | Nghệ An         | 3548                             | 37C-593.94 | Nghệ An         |
| 349                              | 37C-594.22 | Nghệ An         | 1949                             | 37D-047.33 | Nghệ An         | 3549                             | 37C-594.11 | Nghệ An         |
| 350                              | 37C-594.39 | Nghệ An         | 1950                             | 37K-484.55 | Nghệ An         | 3550                             | 37D-049.77 | Nghệ An         |
| 351                              | 37C-596.44 | Nghệ An         | 1951                             | 37K-502.86 | Nghệ An         | 3551                             | 37K-486.33 | Nghệ An         |
| 352                              | 37D-047.89 | Nghệ An         | 1952                             | 37K-505.44 | Nghệ An         | 3552                             | 37K-487.48 | Nghệ An         |
| 353                              | 37K-485.89 | Nghệ An         | 1953                             | 37K-516.22 | Nghệ An         | 3553                             | 37K-487.55 | Nghệ An         |
| 354                              | 37K-494.95 | Nghệ An         | 1954                             | 37K-517.33 | Nghệ An         | 3554                             | 37K-489.68 | Nghệ An         |
| 355                              | 37K-500.69 | Nghệ An         | 1955                             | 37K-519.44 | Nghệ An         | 3555                             | 37K-514.77 | Nghệ An         |
| 356                              | 37K-519.98 | Nghệ An         | 1956                             | 37K-524.24 | Nghệ An         | 3556                             | 37K-518.66 | Nghệ An         |
| 357                              | 37K-526.44 | Nghệ An         | 1957                             | 37K-524.25 | Nghệ An         | 3557                             | 37K-521.12 | Nghệ An         |
| 358                              | 37K-535.33 | Nghệ An         | 1958                             | 37K-551.68 | Nghệ An         | 3558                             | 37K-525.25 | Nghệ An         |
| 359                              | 37K-540.00 | Nghệ An         | 1959                             | 37K-555.17 | Nghệ An         | 3559                             | 37K-529.29 | Nghệ An         |
| 360                              | 37K-540.55 | Nghệ An         | 1960                             | 37K-563.39 | Nghệ An         | 3560                             | 37K-532.32 | Nghệ An         |
| 361                              | 37K-557.77 | Nghệ An         | 1961                             | 37K-570.68 | Nghệ An         | 3561                             | 37K-534.43 | Nghệ An         |
| 362                              | 37K-561.16 | Nghệ An         | 1962                             | 38A-684.48 | Hà Tĩnh         | 3562                             | 37K-535.44 | Nghệ An         |
| 363                              | 37K-565.69 | Nghệ An         | 1963                             | 38A-694.55 | Hà Tĩnh         | 3563                             | 37K-536.39 | Nghệ An         |
| 364                              | 37K-566.79 | Nghệ An         | 1964                             | 38A-696.98 | Hà Tĩnh         | 3564                             | 37K-541.00 | Nghệ An         |
| 365                              | 38A-681.79 | Hà Tĩnh         | 1965                             | 38A-703.11 | Hà Tĩnh         | 3565                             | 37K-551.89 | Nghệ An         |
| 366                              | 38A-682.44 | Hà Tĩnh         | 1966                             | 38A-705.88 | Hà Tĩnh         | 3566                             | 37K-555.38 | Nghệ An         |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 367                              | 38A-684.84 | Hà Tĩnh         | 1967                             | 38C-242.88 | Hà Tĩnh         | 3567                             | 37K-557.55 | Nghệ An         |
| 368                              | 38A-695.88 | Hà Tĩnh         | 1968                             | 38C-246.69 | Hà Tĩnh         | 3568                             | 38A-686.22 | Hà Tĩnh         |
| 369                              | 38A-698.77 | Hà Tĩnh         | 1969                             | 38C-252.77 | Hà Tĩnh         | 3569                             | 38A-686.83 | Hà Tĩnh         |
| 370                              | 38B-025.33 | Hà Tĩnh         | 1970                             | 43A-941.86 | Đà Nẵng         | 3570                             | 38A-694.96 | Hà Tĩnh         |
| 371                              | 38C-249.39 | Hà Tĩnh         | 1971                             | 43A-945.68 | Đà Nẵng         | 3571                             | 38B-023.11 | Hà Tĩnh         |
| 372                              | 38C-249.99 | Hà Tĩnh         | 1972                             | 43A-949.89 | Đà Nẵng         | 3572                             | 38B-023.89 | Hà Tĩnh         |
| 373                              | 43A-942.77 | Đà Nẵng         | 1973                             | 43A-961.96 | Đà Nẵng         | 3573                             | 38C-248.33 | Hà Tĩnh         |
| 374                              | 43A-954.33 | Đà Nẵng         | 1974                             | 43A-962.00 | Đà Nẵng         | 3574                             | 38C-250.11 | Hà Tĩnh         |
| 375                              | 43A-960.79 | Đà Nẵng         | 1975                             | 43A-967.55 | Đà Nẵng         | 3575                             | 43A-942.42 | Đà Nẵng         |
| 376                              | 43A-973.89 | Đà Nẵng         | 1976                             | 43A-972.97 | Đà Nẵng         | 3576                             | 43A-944.00 | Đà Nẵng         |
| 377                              | 43A-974.33 | Đà Nẵng         | 1977                             | 43A-975.99 | Đà Nẵng         | 3577                             | 43A-956.69 | Đà Nẵng         |
| 378                              | 43A-976.39 | Đà Nẵng         | 1978                             | 43C-323.88 | Đà Nẵng         | 3578                             | 43A-960.61 | Đà Nẵng         |
| 379                              | 43C-315.13 | Đà Nẵng         | 1979                             | 43C-324.39 | Đà Nẵng         | 3579                             | 43D-012.55 | Đà Nẵng         |
| 380                              | 43C-322.89 | Đà Nẵng         | 1980                             | 43D-015.66 | Đà Nẵng         | 3580                             | 43D-014.79 | Đà Nẵng         |
| 381                              | 47A-772.99 | Đắk Lắk         | 1981                             | 47A-824.00 | Đắk Lắk         | 3581                             | 43D-015.10 | Đà Nẵng         |
| 382                              | 47A-820.69 | Đắk Lắk         | 1982                             | 47A-828.68 | Đắk Lắk         | 3582                             | 47A-778.87 | Đắk Lắk         |
| 383                              | 47A-830.33 | Đắk Lắk         | 1983                             | 47A-843.69 | Đắk Lắk         | 3583                             | 47A-820.82 | Đắk Lắk         |
| 384                              | 47A-834.22 | Đắk Lắk         | 1984                             | 47A-859.85 | Đắk Lắk         | 3584                             | 47A-826.39 | Đắk Lắk         |
| 385                              | 47A-855.00 | Đắk Lắk         | 1985                             | 47B-042.86 | Đắk Lắk         | 3585                             | 47A-828.39 | Đắk Lắk         |
| 386                              | 47A-858.44 | Đắk Lắk         | 1986                             | 47B-045.45 | Đắk Lắk         | 3586                             | 47A-830.89 | Đắk Lắk         |
| 387                              | 47A-860.39 | Đắk Lắk         | 1987                             | 47C-399.66 | Đắk Lắk         | 3587                             | 47A-834.00 | Đắk Lắk         |
| 388                              | 47A-865.00 | Đắk Lắk         | 1988                             | 47C-403.89 | Đắk Lắk         | 3588                             | 47A-841.39 | Đắk Lắk         |
| 389                              | 47C-398.22 | Đắk Lắk         | 1989                             | 47C-409.68 | Đắk Lắk         | 3589                             | 47A-851.33 | Đắk Lắk         |
| 390                              | 47C-406.55 | Đắk Lắk         | 1990                             | 47C-414.66 | Đắk Lắk         | 3590                             | 47A-857.39 | Đắk Lắk         |
| 391                              | 48A-253.11 | Đắk Nông        | 1991                             | 47C-415.79 | Đắk Lắk         | 3591                             | 47A-862.86 | Đắk Lắk         |
| 392                              | 48A-257.89 | Đắk Nông        | 1992                             | 47C-423.42 | Đắk Lắk         | 3592                             | 48A-249.55 | Đắk Nông        |
| 393                              | 48A-260.79 | Đắk Nông        | 1993                             | 48A-254.39 | Đắk Nông        | 3593                             | 48A-257.86 | Đắk Nông        |
| 394                              | 48C-118.55 | Đắk Nông        | 1994                             | 48C-118.66 | Đắk Nông        | 3594                             | 48B-013.88 | Đắk Nông        |
| 395                              | 48C-122.23 | Đắk Nông        | 1995                             | 48C-123.33 | Đắk Nông        | 3595                             | 48C-120.89 | Đắk Nông        |
| 396                              | 48D-008.86 | Đắk Nông        | 1996                             | 49A-746.47 | Lâm Đồng        | 3596                             | 48D-010.01 | Đắk Nông        |
| 397                              | 49A-756.79 | Lâm Đồng        | 1997                             | 49A-753.55 | Lâm Đồng        | 3597                             | 49A-756.55 | Lâm Đồng        |
| 398                              | 49A-757.00 | Lâm Đồng        | 1998                             | 49A-754.99 | Lâm Đồng        | 3598                             | 49A-765.68 | Lâm Đồng        |
| 399                              | 49A-757.44 | Lâm Đồng        | 1999                             | 49A-758.22 | Lâm Đồng        | 3599                             | 49A-780.39 | Lâm Đồng        |
| 400                              | 49A-766.63 | Lâm Đồng        | 2000                             | 49A-763.99 | Lâm Đồng        | 3600                             | 49B-033.00 | Lâm Đồng        |
| 401                              | 49A-766.96 | Lâm Đồng        | 2001                             | 49A-765.44 | Lâm Đồng        | 3601                             | 49C-385.33 | Lâm Đồng        |
| 402                              | 49A-770.39 | Lâm Đồng        | 2002                             | 49A-771.66 | Lâm Đồng        | 3602                             | 49C-392.93 | Lâm Đồng        |
| 403                              | 49A-774.99 | Lâm Đồng        | 2003                             | 49A-772.55 | Lâm Đồng        | 3603                             | 49C-395.33 | Lâm Đồng        |
| 404                              | 49A-776.11 | Lâm Đồng        | 2004                             | 49B-034.88 | Lâm Đồng        | 3604                             | 49C-397.55 | Lâm Đồng        |
| 405                              | 49B-032.33 | Lâm Đồng        | 2005                             | 49C-384.00 | Lâm Đồng        | 3605                             | 49D-015.86 | Lâm Đồng        |
| 406                              | 49C-388.55 | Lâm Đồng        | 2006                             | 49C-385.77 | Lâm Đồng        | 3606                             | 51B-713.77 | Hồ Chí Minh     |
| 407                              | 49C-388.79 | Lâm Đồng        | 2007                             | 49C-399.22 | Lâm Đồng        | 3607                             | 51E-350.66 | Hồ Chí Minh     |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 408                              | 49C-393.68 | Lâm Đồng        | 2008                             | 49C-399.95 | Lâm Đồng        | 3608                             | 51E-352.22 | Hồ Chí Minh     |
| 409                              | 49C-395.88 | Lâm Đồng        | 2009                             | 51B-712.39 | Hồ Chí Minh     | 3609                             | 60B-077.79 | Đồng Nai        |
| 410                              | 49D-016.17 | Lâm Đồng        | 2010                             | 51E-344.43 | Hồ Chí Minh     | 3610                             | 60B-080.81 | Đồng Nai        |
| 411                              | 51E-340.99 | Hồ Chí Minh     | 2011                             | 51E-348.79 | Hồ Chí Minh     | 3611                             | 60C-786.87 | Đồng Nai        |
| 412                              | 51E-342.24 | Hồ Chí Minh     | 2012                             | 51E-350.00 | Hồ Chí Minh     | 3612                             | 60C-787.89 | Đồng Nai        |
| 413                              | 51E-346.55 | Hồ Chí Minh     | 2013                             | 51E-350.79 | Hồ Chí Minh     | 3613                             | 60C-794.22 | Đồng Nai        |
| 414                              | 60C-760.06 | Đồng Nai        | 2014                             | 51E-352.44 | Hồ Chí Minh     | 3614                             | 60D-025.88 | Đồng Nai        |
| 415                              | 60C-783.38 | Đồng Nai        | 2015                             | 60B-080.08 | Đồng Nai        | 3615                             | 60K-620.11 | Đồng Nai        |
| 416                              | 60C-793.22 | Đồng Nai        | 2016                             | 60C-771.71 | Đồng Nai        | 3616                             | 60K-622.55 | Đồng Nai        |
| 417                              | 60K-627.27 | Đồng Nai        | 2017                             | 60C-773.44 | Đồng Nai        | 3617                             | 60K-639.33 | Đồng Nai        |
| 418                              | 60K-627.66 | Đồng Nai        | 2018                             | 60C-782.55 | Đồng Nai        | 3618                             | 60K-644.77 | Đồng Nai        |
| 419                              | 60K-630.36 | Đồng Nai        | 2019                             | 60K-629.88 | Đồng Nai        | 3619                             | 60K-646.46 | Đồng Nai        |
| 420                              | 60K-630.66 | Đồng Nai        | 2020                             | 60K-633.88 | Đồng Nai        | 3620                             | 60K-659.22 | Đồng Nai        |
| 421                              | 60K-637.39 | Đồng Nai        | 2021                             | 60K-655.89 | Đồng Nai        | 3621                             | 60K-665.66 | Đồng Nai        |
| 422                              | 60K-637.68 | Đồng Nai        | 2022                             | 60K-660.61 | Đồng Nai        | 3622                             | 60K-673.37 | Đồng Nai        |
| 423                              | 60K-645.64 | Đồng Nai        | 2023                             | 60K-664.86 | Đồng Nai        | 3623                             | 60K-683.44 | Đồng Nai        |
| 424                              | 60K-659.65 | Đồng Nai        | 2024                             | 60K-665.69 | Đồng Nai        | 3624                             | 60K-700.00 | Đồng Nai        |
| 425                              | 60K-675.11 | Đồng Nai        | 2025                             | 60K-667.99 | Đồng Nai        | 3625                             | 60K-701.39 | Đồng Nai        |
| 426                              | 60K-695.66 | Đồng Nai        | 2026                             | 60K-686.44 | Đồng Nai        | 3626                             | 61C-611.39 | Bình Dương      |
| 427                              | 61B-045.11 | Bình Dương      | 2027                             | 60K-691.77 | Đồng Nai        | 3627                             | 61C-613.22 | Bình Dương      |
| 428                              | 61C-611.89 | Bình Dương      | 2028                             | 61B-045.33 | Bình Dương      | 3628                             | 61C-616.17 | Bình Dương      |
| 429                              | 61C-615.61 | Bình Dương      | 2029                             | 61C-613.77 | Bình Dương      | 3629                             | 61C-620.55 | Bình Dương      |
| 430                              | 61C-623.39 | Bình Dương      | 2030                             | 61C-630.36 | Bình Dương      | 3630                             | 61C-623.22 | Bình Dương      |
| 431                              | 61C-634.44 | Bình Dương      | 2031                             | 61D-025.79 | Bình Dương      | 3631                             | 61C-625.26 | Bình Dương      |
| 432                              | 61C-638.99 | Bình Dương      | 2032                             | 61K-521.22 | Bình Dương      | 3632                             | 61C-631.89 | Bình Dương      |
| 433                              | 61D-024.89 | Bình Dương      | 2033                             | 61K-521.89 | Bình Dương      | 3633                             | 61K-531.32 | Bình Dương      |
| 434                              | 61K-532.68 | Bình Dương      | 2034                             | 61K-524.52 | Bình Dương      | 3634                             | 61K-538.22 | Bình Dương      |
| 435                              | 61K-540.22 | Bình Dương      | 2035                             | 61K-527.00 | Bình Dương      | 3635                             | 61K-550.79 | Bình Dương      |
| 436                              | 61K-543.68 | Bình Dương      | 2036                             | 61K-535.68 | Bình Dương      | 3636                             | 61K-555.17 | Bình Dương      |
| 437                              | 61K-544.39 | Bình Dương      | 2037                             | 61K-538.68 | Bình Dương      | 3637                             | 61K-562.62 | Bình Dương      |
| 438                              | 61K-544.45 | Bình Dương      | 2038                             | 61K-546.00 | Bình Dương      | 3638                             | 61K-566.96 | Bình Dương      |
| 439                              | 61K-554.69 | Bình Dương      | 2039                             | 61K-552.33 | Bình Dương      | 3639                             | 61K-567.83 | Bình Dương      |
| 440                              | 61K-555.09 | Bình Dương      | 2040                             | 61K-555.67 | Bình Dương      | 3640                             | 61K-574.47 | Bình Dương      |
| 441                              | 61K-569.00 | Bình Dương      | 2041                             | 61K-561.99 | Bình Dương      | 3641                             | 61K-589.22 | Bình Dương      |
| 442                              | 61K-572.55 | Bình Dương      | 2042                             | 61K-562.99 | Bình Dương      | 3642                             | 61K-593.22 | Bình Dương      |
| 443                              | 62A-470.99 | Long An         | 2043                             | 61K-565.89 | Bình Dương      | 3643                             | 61K-599.39 | Bình Dương      |
| 444                              | 62A-474.33 | Long An         | 2044                             | 61K-576.75 | Bình Dương      | 3644                             | 62A-475.76 | Long An         |
| 445                              | 62A-485.85 | Long An         | 2045                             | 61K-579.77 | Bình Dương      | 3645                             | 62A-489.96 | Long An         |
| 446                              | 62A-489.33 | Long An         | 2046                             | 61K-581.39 | Bình Dương      | 3646                             | 62D-017.77 | Long An         |
| 447                              | 62A-489.44 | Long An         | 2047                             | 61K-589.11 | Bình Dương      | 3647                             | 63A-328.99 | Tiền Giang      |
| 448                              | 62C-217.55 | Long An         | 2048                             | 61K-599.00 | Bình Dương      | 3648                             | 63A-336.37 | Tiền Giang      |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biên số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biên số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biên số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 449                              | 62C-217.79 | Long An         | 2049                             | 62A-474.11 | Long An         | 3649                             | 63A-339.22 | Tiền Giang      |
| 450                              | 62C-218.77 | Long An         | 2050                             | 62B-034.43 | Long An         | 3650                             | 63A-342.22 | Tiền Giang      |
| 451                              | 62C-220.33 | Long An         | 2051                             | 62C-218.11 | Long An         | 3651                             | 63C-230.68 | Tiền Giang      |
| 452                              | 62C-225.00 | Long An         | 2052                             | 62C-219.98 | Long An         | 3652                             | 63C-230.69 | Tiền Giang      |
| 453                              | 63A-335.89 | Tiền Giang      | 2053                             | 63A-340.44 | Tiền Giang      | 3653                             | 63C-236.22 | Tiền Giang      |
| 454                              | 63A-337.00 | Tiền Giang      | 2054                             | 63B-034.86 | Tiền Giang      | 3654                             | 64A-209.66 | Vĩnh Long       |
| 455                              | 64A-213.11 | Vĩnh Long       | 2055                             | 63D-013.86 | Tiền Giang      | 3655                             | 64B-019.10 | Vĩnh Long       |
| 456                              | 64B-020.22 | Vĩnh Long       | 2056                             | 64A-207.00 | Vĩnh Long       | 3656                             | 64C-135.22 | Vĩnh Long       |
| 457                              | 65A-518.86 | Cần Thơ         | 2057                             | 64A-209.22 | Vĩnh Long       | 3657                             | 64C-139.22 | Vĩnh Long       |
| 458                              | 65A-521.79 | Cần Thơ         | 2058                             | 64A-210.01 | Vĩnh Long       | 3658                             | 64C-139.68 | Vĩnh Long       |
| 459                              | 65A-525.77 | Cần Thơ         | 2059                             | 64A-214.21 | Vĩnh Long       | 3659                             | 64D-008.33 | Vĩnh Long       |
| 460                              | 65A-532.68 | Cần Thơ         | 2060                             | 64C-137.86 | Vĩnh Long       | 3660                             | 65A-523.25 | Cần Thơ         |
| 461                              | 65C-252.52 | Cần Thơ         | 2061                             | 65A-517.55 | Cần Thơ         | 3661                             | 65A-527.55 | Cần Thơ         |
| 462                              | 65C-261.16 | Cần Thơ         | 2062                             | 65A-520.44 | Cần Thơ         | 3662                             | 65A-529.00 | Cần Thơ         |
| 463                              | 65C-261.79 | Cần Thơ         | 2063                             | 65A-524.68 | Cần Thơ         | 3663                             | 65B-025.55 | Cần Thơ         |
| 464                              | 65C-265.69 | Cần Thơ         | 2064                             | 65A-529.96 | Cần Thơ         | 3664                             | 65B-026.89 | Cần Thơ         |
| 465                              | 65D-010.68 | Cần Thơ         | 2065                             | 65B-027.27 | Cần Thơ         | 3665                             | 65C-250.11 | Cần Thơ         |
| 466                              | 65D-011.88 | Cần Thơ         | 2066                             | 65C-249.44 | Cần Thơ         | 3666                             | 65C-274.77 | Cần Thơ         |
| 467                              | 66A-310.22 | Đồng Tháp       | 2067                             | 65C-258.69 | Cần Thơ         | 3667                             | 65C-279.11 | Cần Thơ         |
| 468                              | 66B-023.68 | Đồng Tháp       | 2068                             | 65C-260.86 | Cần Thơ         | 3668                             | 65D-013.79 | Cần Thơ         |
| 469                              | 66B-027.22 | Đồng Tháp       | 2069                             | 65C-278.22 | Cần Thơ         | 3669                             | 66A-305.05 | Đồng Tháp       |
| 470                              | 67A-340.68 | An Giang        | 2070                             | 66A-303.88 | Đồng Tháp       | 3670                             | 66A-317.11 | Đồng Tháp       |
| 471                              | 67A-342.39 | An Giang        | 2071                             | 66A-307.66 | Đồng Tháp       | 3671                             | 66A-317.31 | Đồng Tháp       |
| 472                              | 67B-033.30 | An Giang        | 2072                             | 66A-314.68 | Đồng Tháp       | 3672                             | 66B-027.39 | Đồng Tháp       |
| 473                              | 68A-365.88 | Kiên Giang      | 2073                             | 66A-315.44 | Đồng Tháp       | 3673                             | 67A-332.32 | An Giang        |
| 474                              | 68B-034.77 | Kiên Giang      | 2074                             | 66A-315.86 | Đồng Tháp       | 3674                             | 67A-333.05 | An Giang        |
| 475                              | 68B-034.86 | Kiên Giang      | 2075                             | 66B-024.02 | Đồng Tháp       | 3675                             | 67A-334.69 | An Giang        |
| 476                              | 69A-171.71 | Cà Mau          | 2076                             | 66B-025.39 | Đồng Tháp       | 3676                             | 67A-335.66 | An Giang        |
| 477                              | 69A-175.68 | Cà Mau          | 2077                             | 66C-192.11 | Đồng Tháp       | 3677                             | 67B-031.22 | An Giang        |
| 478                              | 69B-016.10 | Cà Mau          | 2078                             | 66C-192.29 | Đồng Tháp       | 3678                             | 67B-031.55 | An Giang        |
| 479                              | 69B-017.17 | Cà Mau          | 2079                             | 67A-333.09 | An Giang        | 3679                             | 67C-190.66 | An Giang        |
| 480                              | 69C-104.66 | Cà Mau          | 2080                             | 67A-333.57 | An Giang        | 3680                             | 67C-192.88 | An Giang        |
| 481                              | 69D-006.00 | Cà Mau          | 2081                             | 67A-339.33 | An Giang        | 3681                             | 68A-373.22 | Kiên Giang      |
| 482                              | 70A-603.00 | Tây Ninh        | 2082                             | 68B-036.79 | Kiên Giang      | 3682                             | 68A-378.87 | Kiên Giang      |
| 483                              | 70B-034.77 | Tây Ninh        | 2083                             | 69A-173.68 | Cà Mau          | 3683                             | 68C-179.00 | Kiên Giang      |
| 484                              | 70B-037.22 | Tây Ninh        | 2084                             | 69C-104.77 | Cà Mau          | 3684                             | 70A-589.00 | Tây Ninh        |
| 485                              | 70C-216.21 | Tây Ninh        | 2085                             | 69D-007.66 | Cà Mau          | 3685                             | 70A-590.11 | Tây Ninh        |
| 486                              | 70D-012.68 | Tây Ninh        | 2086                             | 70A-584.86 | Tây Ninh        | 3686                             | 70A-602.33 | Tây Ninh        |
| 487                              | 71A-213.86 | Bến Tre         | 2087                             | 70A-605.11 | Tây Ninh        | 3687                             | 70A-604.79 | Tây Ninh        |
| 488                              | 71A-219.88 | Bến Tre         | 2088                             | 70A-605.69 | Tây Ninh        | 3688                             | 70D-011.33 | Tây Ninh        |
| 489                              | 71B-023.20 | Bến Tre         | 2089                             | 70A-613.44 | Tây Ninh        | 3689                             | 71A-217.21 | Bến Tre         |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                   | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                   | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                   |
|----------------------------------|------------|-------------------|----------------------------------|------------|-------------------|----------------------------------|------------|-------------------|
| STT                              | Biên số    | Tỉnh/ Thành phố   | STT                              | Biên số    | Tỉnh/ Thành phố   | STT                              | Biên số    | Tỉnh/ Thành phố   |
| 490                              | 71B-023.39 | Bến Tre           | 2090                             | 70A-614.15 | Tây Ninh          | 3690                             | 71A-221.79 | Bến Tre           |
| 491                              | 71B-025.33 | Bến Tre           | 2091                             | 70A-615.16 | Tây Ninh          | 3691                             | 71B-026.11 | Bến Tre           |
| 492                              | 71C-134.99 | Bến Tre           | 2092                             | 70C-216.16 | Tây Ninh          | 3692                             | 71C-136.66 | Bến Tre           |
| 493                              | 71C-135.13 | Bến Tre           | 2093                             | 70C-216.79 | Tây Ninh          | 3693                             | 71C-137.79 | Bến Tre           |
| 494                              | 72A-850.00 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2094                             | 71A-217.39 | Bến Tre           | 3694                             | 71C-138.38 | Bến Tre           |
| 495                              | 72A-855.77 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2095                             | 71B-023.23 | Bến Tre           | 3695                             | 71D-005.66 | Bến Tre           |
| 496                              | 72A-856.22 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2096                             | 71B-023.77 | Bến Tre           | 3696                             | 72A-838.18 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 497                              | 72A-856.33 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2097                             | 71C-137.22 | Bến Tre           | 3697                             | 72A-861.11 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 498                              | 72A-865.56 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2098                             | 71C-138.33 | Bến Tre           | 3698                             | 72A-867.22 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 499                              | 72A-870.55 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2099                             | 72A-845.68 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3699                             | 72A-880.80 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 500                              | 72A-874.74 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2100                             | 72A-846.46 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3700                             | 72A-881.79 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 501                              | 72A-880.69 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2101                             | 72A-847.44 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3701                             | 72C-270.22 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 502                              | 72B-048.79 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2102                             | 72A-849.89 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3702                             | 72C-278.44 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 503                              | 72C-280.55 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2103                             | 72A-851.33 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3703                             | 73A-372.79 | Quảng Bình        |
| 504                              | 72D-016.11 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2104                             | 72A-858.33 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3704                             | 73A-376.22 | Quảng Bình        |
| 505                              | 73A-373.86 | Quảng Bình        | 2105                             | 72A-859.85 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3705                             | 73A-377.55 | Quảng Bình        |
| 506                              | 73C-193.19 | Quảng Bình        | 2106                             | 72A-863.36 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3706                             | 73D-010.77 | Quảng Bình        |
| 507                              | 74A-269.79 | Quảng Trị         | 2107                             | 72A-881.66 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3707                             | 74A-278.77 | Quảng Trị         |
| 508                              | 74A-282.82 | Quảng Trị         | 2108                             | 72A-884.33 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3708                             | 74A-279.44 | Quảng Trị         |
| 509                              | 74A-283.88 | Quảng Trị         | 2109                             | 72B-047.88 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3709                             | 74A-285.68 | Quảng Trị         |
| 510                              | 74B-019.96 | Quảng Trị         | 2110                             | 72C-270.27 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3710                             | 74A-286.22 | Quảng Trị         |
| 511                              | 75A-394.44 | Thừa Thiên Huế    | 2111                             | 72C-273.74 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3711                             | 74B-018.44 | Quảng Trị         |
| 512                              | 75B-030.30 | Thừa Thiên Huế    | 2112                             | 72C-280.99 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3712                             | 74C-148.88 | Quảng Trị         |
| 513                              | 75C-159.55 | Thừa Thiên Huế    | 2113                             | 72D-013.66 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3713                             | 75A-392.93 | Thừa Thiên Huế    |
| 514                              | 75C-162.68 | Thừa Thiên Huế    | 2114                             | 72D-016.55 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3714                             | 75A-395.22 | Thừa Thiên Huế    |
| 515                              | 75D-012.39 | Thừa Thiên Huế    | 2115                             | 73A-370.00 | Quảng Bình        | 3715                             | 75A-395.93 | Thừa Thiên Huế    |
| 516                              | 76A-324.33 | Quảng Ngãi        | 2116                             | 73A-375.76 | Quảng Bình        | 3716                             | 75A-400.89 | Thừa Thiên Huế    |
| 517                              | 76A-333.55 | Quảng Ngãi        | 2117                             | 73D-011.77 | Quảng Bình        | 3717                             | 75A-402.66 | Thừa Thiên Huế    |
| 518                              | 76A-334.89 | Quảng Ngãi        | 2118                             | 75A-394.77 | Thừa Thiên Huế    | 3718                             | 75B-029.96 | Thừa Thiên Huế    |
| 519                              | 76A-336.77 | Quảng Ngãi        | 2119                             | 75A-400.00 | Thừa Thiên Huế    | 3719                             | 75B-031.13 | Thừa Thiên Huế    |
| 520                              | 77A-362.26 | Bình Định         | 2120                             | 75A-400.33 | Thừa Thiên Huế    | 3720                             | 75C-159.33 | Thừa Thiên Huế    |
| 521                              | 77A-362.36 | Bình Định         | 2121                             | 75C-158.33 | Thừa Thiên Huế    | 3721                             | 75C-161.33 | Thừa Thiên Huế    |
| 522                              | 77A-370.69 | Bình Định         | 2122                             | 75C-158.99 | Thừa Thiên Huế    | 3722                             | 76A-324.39 | Quảng Ngãi        |
| 523                              | 77D-008.69 | Bình Định         | 2123                             | 75D-012.88 | Thừa Thiên Huế    | 3723                             | 76A-331.31 | Quảng Ngãi        |
| 524                              | 77D-008.86 | Bình Định         | 2124                             | 76A-330.31 | Quảng Ngãi        | 3724                             | 76A-332.99 | Quảng Ngãi        |
| 525                              | 78A-215.69 | Phú Yên           | 2125                             | 76A-333.19 | Quảng Ngãi        | 3725                             | 76A-336.39 | Quảng Ngãi        |
| 526                              | 78A-222.19 | Phú Yên           | 2126                             | 76A-333.35 | Quảng Ngãi        | 3726                             | 76D-015.11 | Quảng Ngãi        |
| 527                              | 78A-222.46 | Phú Yên           | 2127                             | 76B-028.11 | Quảng Ngãi        | 3727                             | 76D-015.66 | Quảng Ngãi        |
| 528                              | 78A-224.77 | Phú Yên           | 2128                             | 77A-357.55 | Bình Định         | 3728                             | 76D-015.69 | Quảng Ngãi        |
| 529                              | 78B-018.66 | Phú Yên           | 2129                             | 77A-358.39 | Bình Định         | 3729                             | 77A-357.11 | Bình Định         |
| 530                              | 78C-128.86 | Phú Yên           | 2130                             | 77A-360.77 | Bình Định         | 3730                             | 77B-037.89 | Bình Định         |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 531                              | 79A-565.79 | Khánh Hòa       | 2131                             | 77A-364.63 | Bình Định       | 3731                             | 77B-040.89 | Bình Định       |
| 532                              | 79A-572.69 | Khánh Hòa       | 2132                             | 77A-371.79 | Bình Định       | 3732                             | 78A-217.17 | Phú Yên         |
| 533                              | 79A-577.68 | Khánh Hòa       | 2133                             | 78A-218.22 | Phú Yên         | 3733                             | 78A-218.19 | Phú Yên         |
| 534                              | 79C-228.55 | Khánh Hòa       | 2134                             | 78A-219.88 | Phú Yên         | 3734                             | 78B-019.68 | Phú Yên         |
| 535                              | 79C-233.77 | Khánh Hòa       | 2135                             | 78A-222.21 | Phú Yên         | 3735                             | 78B-020.99 | Phú Yên         |
| 536                              | 81A-385.88 | Gia Lai         | 2136                             | 78A-222.37 | Phú Yên         | 3736                             | 79A-573.11 | Khánh Hòa       |
| 537                              | 81A-472.77 | Gia Lai         | 2137                             | 78B-019.22 | Phú Yên         | 3737                             | 79A-578.87 | Khánh Hòa       |
| 538                              | 81A-477.78 | Gia Lai         | 2138                             | 79A-571.57 | Khánh Hòa       | 3738                             | 79A-589.22 | Khánh Hòa       |
| 539                              | 81B-029.44 | Gia Lai         | 2139                             | 79A-576.22 | Khánh Hòa       | 3739                             | 79C-233.69 | Khánh Hòa       |
| 540                              | 81B-030.89 | Gia Lai         | 2140                             | 79C-231.11 | Khánh Hòa       | 3740                             | 79C-233.88 | Khánh Hòa       |
| 541                              | 81C-288.85 | Gia Lai         | 2141                             | 79C-234.11 | Khánh Hòa       | 3741                             | 79C-234.89 | Khánh Hòa       |
| 542                              | 81C-289.28 | Gia Lai         | 2142                             | 81A-456.55 | Gia Lai         | 3742                             | 79D-013.39 | Khánh Hòa       |
| 543                              | 81C-296.29 | Gia Lai         | 2143                             | 81A-475.33 | Gia Lai         | 3743                             | 81A-453.68 | Gia Lai         |
| 544                              | 82A-156.68 | Kon Tum         | 2144                             | 81A-479.44 | Gia Lai         | 3744                             | 81A-455.66 | Gia Lai         |
| 545                              | 83A-192.91 | Sóc Trăng       | 2145                             | 81C-290.55 | Gia Lai         | 3745                             | 81A-464.46 | Gia Lai         |
| 546                              | 83B-025.66 | Sóc Trăng       | 2146                             | 82B-023.32 | Kon Tum         | 3746                             | 81A-479.33 | Gia Lai         |
| 547                              | 83C-138.66 | Sóc Trăng       | 2147                             | 82D-013.69 | Kon Tum         | 3747                             | 81C-285.68 | Gia Lai         |
| 548                              | 83C-139.11 | Sóc Trăng       | 2148                             | 83A-199.95 | Sóc Trăng       | 3748                             | 81C-291.99 | Gia Lai         |
| 549                              | 84A-149.44 | Trà Vinh        | 2149                             | 83B-025.86 | Sóc Trăng       | 3749                             | 81C-292.68 | Gia Lai         |
| 550                              | 84B-021.66 | Trà Vinh        | 2150                             | 83C-132.23 | Sóc Trăng       | 3750                             | 81C-294.11 | Gia Lai         |
| 551                              | 84D-005.89 | Trà Vinh        | 2151                             | 83C-136.13 | Sóc Trăng       | 3751                             | 81C-295.59 | Gia Lai         |
| 552                              | 85B-014.01 | Ninh Thuận      | 2152                             | 83C-138.83 | Sóc Trăng       | 3752                             | 81C-298.22 | Gia Lai         |
| 553                              | 85D-008.33 | Ninh Thuận      | 2153                             | 84A-152.89 | Trà Vinh        | 3753                             | 83A-197.19 | Sóc Trăng       |
| 554                              | 86A-331.31 | Bình Thuận      | 2154                             | 84D-006.11 | Trà Vinh        | 3754                             | 83A-197.97 | Sóc Trăng       |
| 555                              | 86A-332.32 | Bình Thuận      | 2155                             | 85A-147.44 | Ninh Thuận      | 3755                             | 83C-138.86 | Sóc Trăng       |
| 556                              | 86D-007.68 | Bình Thuận      | 2156                             | 85B-016.69 | Ninh Thuận      | 3756                             | 83D-010.00 | Sóc Trăng       |
| 557                              | 88A-788.85 | Vĩnh Phúc       | 2157                             | 85B-016.89 | Ninh Thuận      | 3757                             | 84A-152.68 | Trà Vinh        |
| 558                              | 88A-797.22 | Vĩnh Phúc       | 2158                             | 85D-006.69 | Ninh Thuận      | 3758                             | 84B-020.66 | Trà Vinh        |
| 559                              | 88A-818.33 | Vĩnh Phúc       | 2159                             | 85D-007.86 | Ninh Thuận      | 3759                             | 84D-007.22 | Trà Vinh        |
| 560                              | 88A-827.69 | Vĩnh Phúc       | 2160                             | 85D-009.86 | Ninh Thuận      | 3760                             | 85A-148.41 | Ninh Thuận      |
| 561                              | 88A-829.11 | Vĩnh Phúc       | 2161                             | 86A-323.33 | Bình Thuận      | 3761                             | 86A-333.78 | Bình Thuận      |
| 562                              | 88C-310.68 | Vĩnh Phúc       | 2162                             | 86A-325.44 | Bình Thuận      | 3762                             | 86C-209.55 | Bình Thuận      |
| 563                              | 88C-311.99 | Vĩnh Phúc       | 2163                             | 86B-027.77 | Bình Thuận      | 3763                             | 86D-006.00 | Bình Thuận      |
| 564                              | 88C-314.41 | Vĩnh Phúc       | 2164                             | 86C-208.99 | Bình Thuận      | 3764                             | 88A-794.11 | Vĩnh Phúc       |
| 565                              | 88C-315.00 | Vĩnh Phúc       | 2165                             | 86C-211.89 | Bình Thuận      | 3765                             | 88A-805.80 | Vĩnh Phúc       |
| 566                              | 88C-317.71 | Vĩnh Phúc       | 2166                             | 86C-212.12 | Bình Thuận      | 3766                             | 88A-817.17 | Vĩnh Phúc       |
| 567                              | 88C-318.86 | Vĩnh Phúc       | 2167                             | 86C-214.77 | Bình Thuận      | 3767                             | 88A-820.66 | Vĩnh Phúc       |
| 568                              | 88C-325.68 | Vĩnh Phúc       | 2168                             | 86D-008.33 | Bình Thuận      | 3768                             | 88A-823.11 | Vĩnh Phúc       |
| 569                              | 88D-022.00 | Vĩnh Phúc       | 2169                             | 88A-790.11 | Vĩnh Phúc       | 3769                             | 88A-824.33 | Vĩnh Phúc       |
| 570                              | 88D-024.86 | Vĩnh Phúc       | 2170                             | 88A-794.79 | Vĩnh Phúc       | 3770                             | 88A-830.22 | Vĩnh Phúc       |
| 571                              | 89A-532.66 | Hưng Yên        | 2171                             | 88A-798.99 | Vĩnh Phúc       | 3771                             | 88A-830.31 | Vĩnh Phúc       |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 572                              | 89A-559.79 | Hung Yên        | 2172                             | 88A-803.33 | Vĩnh Phúc       | 3772                             | 88B-021.79 | Vĩnh Phúc       |
| 573                              | 89B-028.82 | Hung Yên        | 2173                             | 88A-805.86 | Vĩnh Phúc       | 3773                             | 88C-313.86 | Vĩnh Phúc       |
| 574                              | 89C-359.44 | Hung Yên        | 2174                             | 88A-807.86 | Vĩnh Phúc       | 3774                             | 88C-317.89 | Vĩnh Phúc       |
| 575                              | 89D-023.00 | Hung Yên        | 2175                             | 88A-816.17 | Vĩnh Phúc       | 3775                             | 88C-320.77 | Vĩnh Phúc       |
| 576                              | 90A-287.86 | Hà Nam          | 2176                             | 88A-823.33 | Vĩnh Phúc       | 3776                             | 88C-326.55 | Vĩnh Phúc       |
| 577                              | 90A-288.00 | Hà Nam          | 2177                             | 88C-314.86 | Vĩnh Phúc       | 3777                             | 89A-535.79 | Hung Yên        |
| 578                              | 90A-300.22 | Hà Nam          | 2178                             | 88D-022.77 | Vĩnh Phúc       | 3778                             | 89A-538.39 | Hung Yên        |
| 579                              | 90A-300.66 | Hà Nam          | 2179                             | 88D-023.89 | Vĩnh Phúc       | 3779                             | 89A-542.44 | Hung Yên        |
| 580                              | 90B-013.10 | Hà Nam          | 2180                             | 89A-542.43 | Hung Yên        | 3780                             | 89B-027.28 | Hung Yên        |
| 581                              | 90B-014.69 | Hà Nam          | 2181                             | 89A-549.39 | Hung Yên        | 3781                             | 89C-352.35 | Hung Yên        |
| 582                              | 92A-433.00 | Quảng Nam       | 2182                             | 89A-562.79 | Hung Yên        | 3782                             | 90A-290.39 | Hà Nam          |
| 583                              | 92A-444.47 | Quảng Nam       | 2183                             | 89A-562.86 | Hung Yên        | 3783                             | 90A-291.22 | Hà Nam          |
| 584                              | 92A-444.56 | Quảng Nam       | 2184                             | 89C-350.55 | Hung Yên        | 3784                             | 90B-013.55 | Hà Nam          |
| 585                              | 92C-259.55 | Quảng Nam       | 2185                             | 89C-357.68 | Hung Yên        | 3785                             | 90D-011.12 | Hà Nam          |
| 586                              | 92C-260.26 | Quảng Nam       | 2186                             | 89C-359.53 | Hung Yên        | 3786                             | 92A-437.33 | Quảng Nam       |
| 587                              | 92D-014.22 | Quảng Nam       | 2187                             | 90B-016.22 | Hà Nam          | 3787                             | 92A-446.22 | Quảng Nam       |
| 588                              | 93A-509.11 | Bình Phước      | 2188                             | 90C-157.66 | Hà Nam          | 3788                             | 92C-259.66 | Quảng Nam       |
| 589                              | 93A-511.69 | Bình Phước      | 2189                             | 92A-439.11 | Quảng Nam       | 3789                             | 92C-262.44 | Quảng Nam       |
| 590                              | 93A-511.79 | Bình Phước      | 2190                             | 92A-444.15 | Quảng Nam       | 3790                             | 92D-014.01 | Quảng Nam       |
| 591                              | 93A-513.14 | Bình Phước      | 2191                             | 92A-444.22 | Quảng Nam       | 3791                             | 93A-511.66 | Bình Phước      |
| 592                              | 93A-524.55 | Bình Phước      | 2192                             | 92B-038.68 | Quảng Nam       | 3792                             | 93A-524.39 | Bình Phước      |
| 593                              | 93C-199.96 | Bình Phước      | 2193                             | 92C-263.66 | Quảng Nam       | 3793                             | 93B-022.33 | Bình Phước      |
| 594                              | 93D-008.88 | Bình Phước      | 2194                             | 92C-266.11 | Quảng Nam       | 3794                             | 93B-023.32 | Bình Phước      |
| 595                              | 94B-014.69 | Bạc Liêu        | 2195                             | 92D-014.66 | Quảng Nam       | 3795                             | 93C-200.69 | Bình Phước      |
| 596                              | 94B-016.22 | Bạc Liêu        | 2196                             | 93A-510.68 | Bình Phước      | 3796                             | 93D-007.55 | Bình Phước      |
| 597                              | 94C-085.55 | Bạc Liêu        | 2197                             | 93A-515.89 | Bình Phước      | 3797                             | 94A-110.66 | Bạc Liêu        |
| 598                              | 94D-005.39 | Bạc Liêu        | 2198                             | 93A-519.39 | Bình Phước      | 3798                             | 94B-016.16 | Bạc Liêu        |
| 599                              | 95B-019.99 | Hậu Giang       | 2199                             | 93A-523.89 | Bình Phước      | 3799                             | 94C-083.77 | Bạc Liêu        |
| 600                              | 95C-090.79 | Hậu Giang       | 2200                             | 93B-024.68 | Bình Phước      | 3800                             | 95C-090.44 | Hậu Giang       |
| 601                              | 97A-098.22 | Bắc Kạn         | 2201                             | 93C-201.99 | Bình Phước      | 3801                             | 97B-018.33 | Bắc Kạn         |
| 602                              | 97A-100.33 | Bắc Kạn         | 2202                             | 94A-111.13 | Bạc Liêu        | 3802                             | 97D-008.88 | Bắc Kạn         |
| 603                              | 97C-052.00 | Bắc Kạn         | 2203                             | 94A-111.48 | Bạc Liêu        | 3803                             | 98A-868.79 | Bắc Giang       |
| 604                              | 98A-860.33 | Bắc Giang       | 2204                             | 94B-016.68 | Bạc Liêu        | 3804                             | 98A-872.73 | Bắc Giang       |
| 605                              | 98A-861.86 | Bắc Giang       | 2205                             | 95A-142.86 | Hậu Giang       | 3805                             | 98A-883.38 | Bắc Giang       |
| 606                              | 98A-863.36 | Bắc Giang       | 2206                             | 95D-026.20 | Hậu Giang       | 3806                             | 98A-885.58 | Bắc Giang       |
| 607                              | 98A-882.86 | Bắc Giang       | 2207                             | 97D-007.77 | Bắc Kạn         | 3807                             | 98A-887.87 | Bắc Giang       |
| 608                              | 98A-886.00 | Bắc Giang       | 2208                             | 98A-863.00 | Bắc Giang       | 3808                             | 98A-888.44 | Bắc Giang       |
| 609                              | 98A-888.11 | Bắc Giang       | 2209                             | 98A-866.11 | Bắc Giang       | 3809                             | 98A-889.44 | Bắc Giang       |
| 610                              | 98A-890.09 | Bắc Giang       | 2210                             | 98A-874.89 | Bắc Giang       | 3810                             | 98B-046.79 | Bắc Giang       |
| 611                              | 98A-904.00 | Bắc Giang       | 2211                             | 98A-884.00 | Bắc Giang       | 3811                             | 98C-378.37 | Bắc Giang       |
| 612                              | 98B-045.00 | Bắc Giang       | 2212                             | 98A-888.96 | Bắc Giang       | 3812                             | 98C-386.22 | Bắc Giang       |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 613                              | 98B-047.69 | Bắc Giang       | 2213                             | 98A-895.69 | Bắc Giang       | 3813                             | 98C-393.44 | Bắc Giang       |
| 614                              | 98C-385.00 | Bắc Giang       | 2214                             | 98A-897.89 | Bắc Giang       | 3814                             | 98C-395.99 | Bắc Giang       |
| 615                              | 98C-385.99 | Bắc Giang       | 2215                             | 98A-898.44 | Bắc Giang       | 3815                             | 98D-024.33 | Bắc Giang       |
| 616                              | 98C-390.88 | Bắc Giang       | 2216                             | 98A-908.44 | Bắc Giang       | 3816                             | 99A-852.22 | Bắc Ninh        |
| 617                              | 98D-021.79 | Bắc Giang       | 2217                             | 98B-047.77 | Bắc Giang       | 3817                             | 99A-856.11 | Bắc Ninh        |
| 618                              | 98D-022.20 | Bắc Giang       | 2218                             | 98C-382.39 | Bắc Giang       | 3818                             | 99A-863.22 | Bắc Ninh        |
| 619                              | 99A-861.33 | Bắc Ninh        | 2219                             | 98C-385.77 | Bắc Giang       | 3819                             | 99A-880.80 | Bắc Ninh        |
| 620                              | 99A-867.55 | Bắc Ninh        | 2220                             | 98D-021.39 | Bắc Giang       | 3820                             | 99A-886.89 | Bắc Ninh        |
| 621                              | 99A-867.66 | Bắc Ninh        | 2221                             | 99A-868.79 | Bắc Ninh        | 3821                             | 99A-888.96 | Bắc Ninh        |
| 622                              | 99A-870.33 | Bắc Ninh        | 2222                             | 99A-880.79 | Bắc Ninh        | 3822                             | 99A-889.22 | Bắc Ninh        |
| 623                              | 99A-873.69 | Bắc Ninh        | 2223                             | 99A-891.11 | Bắc Ninh        | 3823                             | 99A-889.69 | Bắc Ninh        |
| 624                              | 99A-894.86 | Bắc Ninh        | 2224                             | 99B-033.55 | Bắc Ninh        | 3824                             | 99A-895.88 | Bắc Ninh        |
| 625                              | 99A-896.33 | Bắc Ninh        | 2225                             | 99C-331.99 | Bắc Ninh        | 3825                             | 99C-331.39 | Bắc Ninh        |
| 626                              | 99B-032.86 | Bắc Ninh        | 2226                             | 99C-339.66 | Bắc Ninh        | 3826                             | 99C-334.79 | Bắc Ninh        |
| 627                              | 99B-033.77 | Bắc Ninh        | 2227                             | 99D-027.69 | Bắc Ninh        | 3827                             | 99C-344.22 | Bắc Ninh        |
| 628                              | 11A-137.06 | Cao Bằng        | 2228                             | 11A-137.85 | Cao Bằng        | 3828                             | 11A-139.98 | Cao Bằng        |
| 629                              | 11A-138.36 | Cao Bằng        | 2229                             | 11A-140.08 | Cao Bằng        | 3829                             | 11C-089.63 | Cao Bằng        |
| 630                              | 11C-088.29 | Cao Bằng        | 2230                             | 11B-014.38 | Cao Bằng        | 3830                             | 11D-009.56 | Cao Bằng        |
| 631                              | 11C-090.08 | Cao Bằng        | 2231                             | 11C-086.98 | Cao Bằng        | 3831                             | 12A-265.38 | Lạng Sơn        |
| 632                              | 12A-265.18 | Lạng Sơn        | 2232                             | 12A-265.36 | Lạng Sơn        | 3832                             | 12A-270.25 | Lạng Sơn        |
| 633                              | 12A-266.28 | Lạng Sơn        | 2233                             | 12B-017.95 | Lạng Sơn        | 3833                             | 12C-142.38 | Lạng Sơn        |
| 634                              | 12A-269.08 | Lạng Sơn        | 2234                             | 12D-007.58 | Lạng Sơn        | 3834                             | 12D-007.83 | Lạng Sơn        |
| 635                              | 12A-272.28 | Lạng Sơn        | 2235                             | 12D-007.98 | Lạng Sơn        | 3835                             | 12D-008.38 | Lạng Sơn        |
| 636                              | 12B-017.08 | Lạng Sơn        | 2236                             | 12D-008.35 | Lạng Sơn        | 3836                             | 12D-009.26 | Lạng Sơn        |
| 637                              | 12B-019.18 | Lạng Sơn        | 2237                             | 12D-010.16 | Lạng Sơn        | 3837                             | 12D-009.28 | Lạng Sơn        |
| 638                              | 12C-143.98 | Lạng Sơn        | 2238                             | 14C-449.56 | Quảng Ninh      | 3838                             | 14A-994.38 | Quảng Ninh      |
| 639                              | 14A-990.28 | Quảng Ninh      | 2239                             | 14C-459.35 | Quảng Ninh      | 3839                             | 14A-995.15 | Quảng Ninh      |
| 640                              | 14A-997.08 | Quảng Ninh      | 2240                             | 14C-465.98 | Quảng Ninh      | 3840                             | 14B-054.58 | Quảng Ninh      |
| 641                              | 14A-997.65 | Quảng Ninh      | 2241                             | 14D-032.36 | Quảng Ninh      | 3841                             | 14D-032.16 | Quảng Ninh      |
| 642                              | 14B-054.28 | Quảng Ninh      | 2242                             | 14K-003.06 | Quảng Ninh      | 3842                             | 14K-001.98 | Quảng Ninh      |
| 643                              | 14B-054.65 | Quảng Ninh      | 2243                             | 14K-003.29 | Quảng Ninh      | 3843                             | 14K-006.15 | Quảng Ninh      |
| 644                              | 14C-460.09 | Quảng Ninh      | 2244                             | 14K-007.19 | Quảng Ninh      | 3844                             | 14K-010.06 | Quảng Ninh      |
| 645                              | 14C-463.08 | Quảng Ninh      | 2245                             | 14K-009.25 | Quảng Ninh      | 3845                             | 14K-011.08 | Quảng Ninh      |
| 646                              | 14C-467.29 | Quảng Ninh      | 2246                             | 14K-014.65 | Quảng Ninh      | 3846                             | 14K-011.18 | Quảng Ninh      |
| 647                              | 14C-467.36 | Quảng Ninh      | 2247                             | 14K-017.85 | Quảng Ninh      | 3847                             | 14K-012.06 | Quảng Ninh      |
| 648                              | 14C-469.58 | Quảng Ninh      | 2248                             | 14K-021.25 | Quảng Ninh      | 3848                             | 14K-020.09 | Quảng Ninh      |
| 649                              | 14C-470.18 | Quảng Ninh      | 2249                             | 14K-027.63 | Quảng Ninh      | 3849                             | 14K-020.15 | Quảng Ninh      |
| 650                              | 14C-470.35 | Quảng Ninh      | 2250                             | 14K-030.36 | Quảng Ninh      | 3850                             | 14K-027.26 | Quảng Ninh      |
| 651                              | 14C-470.59 | Quảng Ninh      | 2251                             | 14K-033.18 | Quảng Ninh      | 3851                             | 14K-035.63 | Quảng Ninh      |
| 652                              | 14K-015.96 | Quảng Ninh      | 2252                             | 14K-033.26 | Quảng Ninh      | 3852                             | 14K-037.06 | Quảng Ninh      |
| 653                              | 14K-018.06 | Quảng Ninh      | 2253                             | 14K-037.85 | Quảng Ninh      | 3853                             | 14K-047.35 | Quảng Ninh      |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 654                              | 14K-024.59 | Quảng Ninh      | 2254                             | 14K-040.95 | Quảng Ninh      | 3854                             | 14K-048.06 | Quảng Ninh      |
| 655                              | 14K-026.96 | Quảng Ninh      | 2255                             | 15C-487.06 | Hải Phòng       | 3855                             | 14K-048.98 | Quảng Ninh      |
| 656                              | 14K-030.18 | Quảng Ninh      | 2256                             | 15C-488.36 | Hải Phòng       | 3856                             | 15C-483.25 | Hải Phòng       |
| 657                              | 14K-030.63 | Quảng Ninh      | 2257                             | 15C-489.18 | Hải Phòng       | 3857                             | 15C-483.58 | Hải Phòng       |
| 658                              | 14K-033.15 | Quảng Ninh      | 2258                             | 15C-491.16 | Hải Phòng       | 3858                             | 15C-490.15 | Hải Phòng       |
| 659                              | 14K-044.85 | Quảng Ninh      | 2259                             | 15C-496.63 | Hải Phòng       | 3859                             | 15C-492.36 | Hải Phòng       |
| 660                              | 15B-056.98 | Hải Phòng       | 2260                             | 15C-497.06 | Hải Phòng       | 3860                             | 15D-055.15 | Hải Phòng       |
| 661                              | 15B-057.18 | Hải Phòng       | 2261                             | 15K-430.96 | Hải Phòng       | 3861                             | 15K-429.28 | Hải Phòng       |
| 662                              | 15C-481.25 | Hải Phòng       | 2262                             | 15K-439.59 | Hải Phòng       | 3862                             | 15K-437.09 | Hải Phòng       |
| 663                              | 15C-483.59 | Hải Phòng       | 2263                             | 15K-445.65 | Hải Phòng       | 3863                             | 15K-441.16 | Hải Phòng       |
| 664                              | 15C-484.98 | Hải Phòng       | 2264                             | 15K-447.85 | Hải Phòng       | 3864                             | 15K-443.15 | Hải Phòng       |
| 665                              | 15C-486.56 | Hải Phòng       | 2265                             | 15K-452.06 | Hải Phòng       | 3865                             | 15K-443.96 | Hải Phòng       |
| 666                              | 15C-488.16 | Hải Phòng       | 2266                             | 15K-452.38 | Hải Phòng       | 3866                             | 15K-446.95 | Hải Phòng       |
| 667                              | 15C-488.63 | Hải Phòng       | 2267                             | 15K-454.65 | Hải Phòng       | 3867                             | 15K-448.83 | Hải Phòng       |
| 668                              | 15D-055.98 | Hải Phòng       | 2268                             | 15K-455.18 | Hải Phòng       | 3868                             | 15K-456.15 | Hải Phòng       |
| 669                              | 15K-430.63 | Hải Phòng       | 2269                             | 15K-462.95 | Hải Phòng       | 3869                             | 15K-458.15 | Hải Phòng       |
| 670                              | 15K-433.19 | Hải Phòng       | 2270                             | 15K-465.06 | Hải Phòng       | 3870                             | 15K-462.58 | Hải Phòng       |
| 671                              | 15K-438.65 | Hải Phòng       | 2271                             | 15K-468.95 | Hải Phòng       | 3871                             | 15K-462.65 | Hải Phòng       |
| 672                              | 15K-443.36 | Hải Phòng       | 2272                             | 15K-471.63 | Hải Phòng       | 3872                             | 15K-464.85 | Hải Phòng       |
| 673                              | 15K-443.98 | Hải Phòng       | 2273                             | 15K-473.26 | Hải Phòng       | 3873                             | 15K-468.06 | Hải Phòng       |
| 674                              | 15K-455.19 | Hải Phòng       | 2274                             | 15K-475.28 | Hải Phòng       | 3874                             | 15K-473.59 | Hải Phòng       |
| 675                              | 15K-459.35 | Hải Phòng       | 2275                             | 15K-476.98 | Hải Phòng       | 3875                             | 15K-473.65 | Hải Phòng       |
| 676                              | 15K-459.56 | Hải Phòng       | 2276                             | 15K-485.59 | Hải Phòng       | 3876                             | 15K-474.26 | Hải Phòng       |
| 677                              | 15K-470.95 | Hải Phòng       | 2277                             | 15K-490.16 | Hải Phòng       | 3877                             | 15K-476.18 | Hải Phòng       |
| 678                              | 15K-472.18 | Hải Phòng       | 2278                             | 15K-490.98 | Hải Phòng       | 3878                             | 15K-492.28 | Hải Phòng       |
| 679                              | 15K-480.38 | Hải Phòng       | 2279                             | 15K-492.98 | Hải Phòng       | 3879                             | 15K-494.06 | Hải Phòng       |
| 680                              | 15K-481.36 | Hải Phòng       | 2280                             | 15K-493.56 | Hải Phòng       | 3880                             | 15K-495.15 | Hải Phòng       |
| 681                              | 15K-483.28 | Hải Phòng       | 2281                             | 15K-497.56 | Hải Phòng       | 3881                             | 15K-495.19 | Hải Phòng       |
| 682                              | 15K-484.65 | Hải Phòng       | 2282                             | 15K-498.65 | Hải Phòng       | 3882                             | 15K-508.63 | Hải Phòng       |
| 683                              | 15K-488.95 | Hải Phòng       | 2283                             | 15K-503.83 | Hải Phòng       | 3883                             | 15K-511.95 | Hải Phòng       |
| 684                              | 15K-489.26 | Hải Phòng       | 2284                             | 15K-505.35 | Hải Phòng       | 3884                             | 17A-496.16 | Thái Bình       |
| 685                              | 15K-493.85 | Hải Phòng       | 2285                             | 15K-508.59 | Hải Phòng       | 3885                             | 17A-499.28 | Thái Bình       |
| 686                              | 15K-500.19 | Hải Phòng       | 2286                             | 15K-509.26 | Hải Phòng       | 3886                             | 17A-500.19 | Thái Bình       |
| 687                              | 17A-494.16 | Thái Bình       | 2287                             | 15K-510.65 | Hải Phòng       | 3887                             | 17A-501.59 | Thái Bình       |
| 688                              | 17A-494.29 | Thái Bình       | 2288                             | 15K-511.18 | Hải Phòng       | 3888                             | 17A-503.63 | Thái Bình       |
| 689                              | 17A-496.95 | Thái Bình       | 2289                             | 15K-511.28 | Hải Phòng       | 3889                             | 17A-510.96 | Thái Bình       |
| 690                              | 17A-502.96 | Thái Bình       | 2290                             | 17A-494.85 | Thái Bình       | 3890                             | 17A-513.29 | Thái Bình       |
| 691                              | 17A-504.63 | Thái Bình       | 2291                             | 17A-512.25 | Thái Bình       | 3891                             | 17C-216.28 | Thái Bình       |
| 692                              | 17A-505.63 | Thái Bình       | 2292                             | 17B-032.19 | Thái Bình       | 3892                             | 17C-220.63 | Thái Bình       |
| 693                              | 17A-507.06 | Thái Bình       | 2293                             | 17C-215.98 | Thái Bình       | 3893                             | 17D-015.29 | Thái Bình       |
| 694                              | 17A-508.83 | Thái Bình       | 2294                             | 17C-216.65 | Thái Bình       | 3894                             | 17D-015.35 | Thái Bình       |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 695                              | 17A-509.63 | Thái Bình       | 2295                             | 17C-223.56 | Thái Bình       | 3895                             | 17D-015.36 | Thái Bình       |
| 696                              | 18A-491.35 | Nam Định        | 2296                             | 18A-493.25 | Nam Định        | 3896                             | 17D-016.83 | Thái Bình       |
| 697                              | 18A-494.98 | Nam Định        | 2297                             | 18A-494.65 | Nam Định        | 3897                             | 18A-502.63 | Nam Định        |
| 698                              | 18A-500.38 | Nam Định        | 2298                             | 18A-502.06 | Nam Định        | 3898                             | 18A-504.08 | Nam Định        |
| 699                              | 18A-502.08 | Nam Định        | 2299                             | 18A-502.28 | Nam Định        | 3899                             | 18A-507.18 | Nam Định        |
| 700                              | 18A-511.08 | Nam Định        | 2300                             | 18A-505.25 | Nam Định        | 3900                             | 18A-507.83 | Nam Định        |
| 701                              | 18B-032.26 | Nam Định        | 2301                             | 18A-509.28 | Nam Định        | 3901                             | 18B-031.28 | Nam Định        |
| 702                              | 18B-034.83 | Nam Định        | 2302                             | 18A-510.25 | Nam Định        | 3902                             | 18B-033.18 | Nam Định        |
| 703                              | 18C-174.16 | Nam Định        | 2303                             | 18A-511.83 | Nam Định        | 3903                             | 18B-033.36 | Nam Định        |
| 704                              | 18C-174.58 | Nam Định        | 2304                             | 18A-512.16 | Nam Định        | 3904                             | 18C-174.25 | Nam Định        |
| 705                              | 18C-175.16 | Nam Định        | 2305                             | 18B-031.83 | Nam Định        | 3905                             | 18C-177.65 | Nam Định        |
| 706                              | 18C-180.35 | Nam Định        | 2306                             | 18C-174.08 | Nam Định        | 3906                             | 18D-015.65 | Nam Định        |
| 707                              | 18C-180.63 | Nam Định        | 2307                             | 18C-179.85 | Nam Định        | 3907                             | 18D-015.95 | Nam Định        |
| 708                              | 18D-017.63 | Nam Định        | 2308                             | 18D-015.36 | Nam Định        | 3908                             | 18D-017.09 | Nam Định        |
| 709                              | 19A-718.63 | Phú Thọ         | 2309                             | 18D-015.83 | Nam Định        | 3909                             | 19A-717.09 | Phú Thọ         |
| 710                              | 19A-726.06 | Phú Thọ         | 2310                             | 18D-018.83 | Nam Định        | 3910                             | 19A-719.85 | Phú Thọ         |
| 711                              | 19A-726.83 | Phú Thọ         | 2311                             | 19A-724.09 | Phú Thọ         | 3911                             | 19A-725.19 | Phú Thọ         |
| 712                              | 19A-737.08 | Phú Thọ         | 2312                             | 19A-727.38 | Phú Thọ         | 3912                             | 19A-725.35 | Phú Thọ         |
| 713                              | 19A-738.65 | Phú Thọ         | 2313                             | 19A-744.26 | Phú Thọ         | 3913                             | 19A-725.56 | Phú Thọ         |
| 714                              | 19A-739.38 | Phú Thọ         | 2314                             | 19A-744.96 | Phú Thọ         | 3914                             | 19A-729.95 | Phú Thọ         |
| 715                              | 19A-741.63 | Phú Thọ         | 2315                             | 19A-745.29 | Phú Thọ         | 3915                             | 19A-730.16 | Phú Thọ         |
| 716                              | 19A-747.18 | Phú Thọ         | 2316                             | 19A-746.28 | Phú Thọ         | 3916                             | 19A-731.83 | Phú Thọ         |
| 717                              | 19A-756.58 | Phú Thọ         | 2317                             | 19A-751.85 | Phú Thọ         | 3917                             | 19A-737.98 | Phú Thọ         |
| 718                              | 19B-031.19 | Phú Thọ         | 2318                             | 19A-754.08 | Phú Thọ         | 3918                             | 19A-740.83 | Phú Thọ         |
| 719                              | 19C-264.83 | Phú Thọ         | 2319                             | 19A-754.26 | Phú Thọ         | 3919                             | 19A-751.08 | Phú Thọ         |
| 720                              | 19C-269.25 | Phú Thọ         | 2320                             | 19C-267.65 | Phú Thọ         | 3920                             | 19A-756.29 | Phú Thọ         |
| 721                              | 19C-269.83 | Phú Thọ         | 2321                             | 19C-275.08 | Phú Thọ         | 3921                             | 19B-030.16 | Phú Thọ         |
| 722                              | 19D-021.18 | Phú Thọ         | 2322                             | 19D-019.58 | Phú Thọ         | 3922                             | 19B-030.59 | Phú Thọ         |
| 723                              | 20A-862.38 | Thái Nguyên     | 2323                             | 19D-021.95 | Phú Thọ         | 3923                             | 19C-267.16 | Phú Thọ         |
| 724                              | 20A-863.95 | Thái Nguyên     | 2324                             | 20A-861.38 | Thái Nguyên     | 3924                             | 19C-271.63 | Phú Thọ         |
| 725                              | 20A-867.19 | Thái Nguyên     | 2325                             | 20A-867.35 | Thái Nguyên     | 3925                             | 19C-273.26 | Phú Thọ         |
| 726                              | 20A-870.38 | Thái Nguyên     | 2326                             | 20A-870.15 | Thái Nguyên     | 3926                             | 19C-279.25 | Phú Thọ         |
| 727                              | 20A-874.58 | Thái Nguyên     | 2327                             | 20A-871.29 | Thái Nguyên     | 3927                             | 20A-865.19 | Thái Nguyên     |
| 728                              | 20A-878.15 | Thái Nguyên     | 2328                             | 20A-881.25 | Thái Nguyên     | 3928                             | 20A-865.83 | Thái Nguyên     |
| 729                              | 20A-878.26 | Thái Nguyên     | 2329                             | 20A-882.19 | Thái Nguyên     | 3929                             | 20A-866.98 | Thái Nguyên     |
| 730                              | 20A-880.16 | Thái Nguyên     | 2330                             | 20A-882.35 | Thái Nguyên     | 3930                             | 20A-870.63 | Thái Nguyên     |
| 731                              | 20A-881.16 | Thái Nguyên     | 2331                             | 20A-885.16 | Thái Nguyên     | 3931                             | 20A-873.08 | Thái Nguyên     |
| 732                              | 20A-886.19 | Thái Nguyên     | 2332                             | 20A-887.85 | Thái Nguyên     | 3932                             | 20A-876.96 | Thái Nguyên     |
| 733                              | 20A-886.85 | Thái Nguyên     | 2333                             | 20A-889.06 | Thái Nguyên     | 3933                             | 20A-877.65 | Thái Nguyên     |
| 734                              | 20A-887.95 | Thái Nguyên     | 2334                             | 20A-889.58 | Thái Nguyên     | 3934                             | 20A-883.29 | Thái Nguyên     |
| 735                              | 20A-890.96 | Thái Nguyên     | 2335                             | 20A-895.38 | Thái Nguyên     | 3935                             | 20A-893.83 | Thái Nguyên     |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 736                              | 20A-891.16 | Thái Nguyên     | 2336                             | 20A-897.29 | Thái Nguyên     | 3936                             | 20A-895.63 | Thái Nguyên     |
| 737                              | 20A-892.09 | Thái Nguyên     | 2337                             | 20B-036.15 | Thái Nguyên     | 3937                             | 20A-899.29 | Thái Nguyên     |
| 738                              | 20A-892.28 | Thái Nguyên     | 2338                             | 20C-312.63 | Thái Nguyên     | 3938                             | 20A-903.08 | Thái Nguyên     |
| 739                              | 20A-892.38 | Thái Nguyên     | 2339                             | 20C-315.28 | Thái Nguyên     | 3939                             | 20A-903.18 | Thái Nguyên     |
| 740                              | 20A-893.09 | Thái Nguyên     | 2340                             | 20C-315.65 | Thái Nguyên     | 3940                             | 20A-906.63 | Thái Nguyên     |
| 741                              | 20A-901.65 | Thái Nguyên     | 2341                             | 20C-316.63 | Thái Nguyên     | 3941                             | 20A-906.98 | Thái Nguyên     |
| 742                              | 20B-036.06 | Thái Nguyên     | 2342                             | 20C-322.85 | Thái Nguyên     | 3942                             | 20B-036.98 | Thái Nguyên     |
| 743                              | 20C-312.36 | Thái Nguyên     | 2343                             | 20C-324.29 | Thái Nguyên     | 3943                             | 20B-037.18 | Thái Nguyên     |
| 744                              | 20C-317.08 | Thái Nguyên     | 2344                             | 20D-033.58 | Thái Nguyên     | 3944                             | 20C-310.83 | Thái Nguyên     |
| 745                              | 20C-323.85 | Thái Nguyên     | 2345                             | 20D-034.38 | Thái Nguyên     | 3945                             | 20C-313.59 | Thái Nguyên     |
| 746                              | 20C-324.28 | Thái Nguyên     | 2346                             | 20D-034.65 | Thái Nguyên     | 3946                             | 20C-323.56 | Thái Nguyên     |
| 747                              | 21A-224.35 | Yên Bái         | 2347                             | 21A-226.25 | Yên Bái         | 3947                             | 21B-014.36 | Yên Bái         |
| 748                              | 21A-224.85 | Yên Bái         | 2348                             | 21A-228.06 | Yên Bái         | 3948                             | 21B-015.38 | Yên Bái         |
| 749                              | 21A-225.35 | Yên Bái         | 2349                             | 21B-013.58 | Yên Bái         | 3949                             | 21B-017.16 | Yên Bái         |
| 750                              | 21A-228.26 | Yên Bái         | 2350                             | 21C-114.96 | Yên Bái         | 3950                             | 21C-113.85 | Yên Bái         |
| 751                              | 21A-230.65 | Yên Bái         | 2351                             | 21C-115.06 | Yên Bái         | 3951                             | 21C-115.59 | Yên Bái         |
| 752                              | 21A-232.59 | Yên Bái         | 2352                             | 21D-008.15 | Yên Bái         | 3952                             | 22A-271.98 | Tuyên Quang     |
| 753                              | 21B-013.83 | Yên Bái         | 2353                             | 21D-010.63 | Yên Bái         | 3953                             | 22A-279.56 | Tuyên Quang     |
| 754                              | 21C-112.96 | Yên Bái         | 2354                             | 22A-271.85 | Tuyên Quang     | 3954                             | 22B-016.26 | Tuyên Quang     |
| 755                              | 21C-113.56 | Yên Bái         | 2355                             | 22A-275.98 | Tuyên Quang     | 3955                             | 22C-114.08 | Tuyên Quang     |
| 756                              | 21C-114.98 | Yên Bái         | 2356                             | 22A-279.25 | Tuyên Quang     | 3956                             | 22C-115.95 | Tuyên Quang     |
| 757                              | 22A-277.56 | Tuyên Quang     | 2357                             | 22A-279.35 | Tuyên Quang     | 3957                             | 22D-013.26 | Tuyên Quang     |
| 758                              | 22C-115.08 | Tuyên Quang     | 2358                             | 22A-282.35 | Tuyên Quang     | 3958                             | 23A-167.95 | Hà Giang        |
| 759                              | 22D-010.08 | Tuyên Quang     | 2359                             | 22B-017.29 | Tuyên Quang     | 3959                             | 23A-168.83 | Hà Giang        |
| 760                              | 22D-011.35 | Tuyên Quang     | 2360                             | 22D-013.29 | Tuyên Quang     | 3960                             | 23A-170.98 | Hà Giang        |
| 761                              | 22D-013.63 | Tuyên Quang     | 2361                             | 23A-163.83 | Hà Giang        | 3961                             | 23A-171.63 | Hà Giang        |
| 762                              | 23A-167.09 | Hà Giang        | 2362                             | 23A-168.25 | Hà Giang        | 3962                             | 23B-011.65 | Hà Giang        |
| 763                              | 23A-170.96 | Hà Giang        | 2363                             | 23B-014.83 | Hà Giang        | 3963                             | 23B-012.09 | Hà Giang        |
| 764                              | 23C-091.35 | Hà Giang        | 2364                             | 23D-008.25 | Hà Giang        | 3964                             | 23B-012.85 | Hà Giang        |
| 765                              | 23D-009.56 | Hà Giang        | 2365                             | 24A-326.56 | Lào Cai         | 3965                             | 23C-091.26 | Hà Giang        |
| 766                              | 24B-021.85 | Lào Cai         | 2366                             | 24C-171.25 | Lào Cai         | 3966                             | 23D-007.59 | Hà Giang        |
| 767                              | 24B-022.16 | Lào Cai         | 2367                             | 25A-085.98 | Lai Châu        | 3967                             | 24A-317.65 | Lào Cai         |
| 768                              | 25B-011.36 | Lai Châu        | 2368                             | 25B-008.19 | Lai Châu        | 3968                             | 24A-317.83 | Lào Cai         |
| 769                              | 26A-242.65 | Sơn La          | 2369                             | 25B-011.26 | Lai Châu        | 3969                             | 24A-319.63 | Lào Cai         |
| 770                              | 26A-243.65 | Sơn La          | 2370                             | 26A-235.26 | Sơn La          | 3970                             | 24A-320.29 | Lào Cai         |
| 771                              | 26B-019.26 | Sơn La          | 2371                             | 26A-236.58 | Sơn La          | 3971                             | 24A-321.18 | Lào Cai         |
| 772                              | 26D-014.35 | Sơn La          | 2372                             | 26A-241.26 | Sơn La          | 3972                             | 24A-322.09 | Lào Cai         |
| 773                              | 27A-129.09 | Điện Biên       | 2373                             | 26A-245.09 | Sơn La          | 3973                             | 24A-322.63 | Lào Cai         |
| 774                              | 27A-129.19 | Điện Biên       | 2374                             | 26B-020.83 | Sơn La          | 3974                             | 24C-166.59 | Lào Cai         |
| 775                              | 27A-134.65 | Điện Biên       | 2375                             | 26B-021.28 | Sơn La          | 3975                             | 25A-085.09 | Lai Châu        |
| 776                              | 27A-135.19 | Điện Biên       | 2376                             | 26C-169.15 | Sơn La          | 3976                             | 25D-008.85 | Lai Châu        |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 777                              | 27B-015.18 | Điện Biên       | 2377                             | 26C-169.65 | Sơn La          | 3977                             | 26A-235.95 | Sơn La          |
| 778                              | 27B-015.96 | Điện Biên       | 2378                             | 27A-134.38 | Điện Biên       | 3978                             | 26A-244.09 | Sơn La          |
| 779                              | 28A-259.09 | Hòa Bình        | 2379                             | 27A-135.65 | Điện Biên       | 3979                             | 26A-246.19 | Sơn La          |
| 780                              | 28A-262.36 | Hòa Bình        | 2380                             | 27B-015.59 | Điện Biên       | 3980                             | 26A-246.85 | Sơn La          |
| 781                              | 28B-021.25 | Hòa Bình        | 2381                             | 27B-016.06 | Điện Biên       | 3981                             | 26B-019.15 | Sơn La          |
| 782                              | 29D-627.63 | Hà Nội          | 2382                             | 27D-010.08 | Điện Biên       | 3982                             | 26C-166.59 | Sơn La          |
| 783                              | 29D-632.26 | Hà Nội          | 2383                             | 28A-266.35 | Hòa Bình        | 3983                             | 26C-168.18 | Sơn La          |
| 784                              | 29D-632.83 | Hà Nội          | 2384                             | 28A-267.63 | Hòa Bình        | 3984                             | 27A-131.28 | Điện Biên       |
| 785                              | 29D-637.18 | Hà Nội          | 2385                             | 28A-269.98 | Hòa Bình        | 3985                             | 27A-133.09 | Điện Biên       |
| 786                              | 29D-640.58 | Hà Nội          | 2386                             | 28A-271.38 | Hòa Bình        | 3986                             | 27A-135.98 | Điện Biên       |
| 787                              | 29D-641.65 | Hà Nội          | 2387                             | 28B-017.38 | Hòa Bình        | 3987                             | 27B-015.08 | Điện Biên       |
| 788                              | 29K-327.19 | Hà Nội          | 2388                             | 28B-019.38 | Hòa Bình        | 3988                             | 27B-016.56 | Điện Biên       |
| 789                              | 29K-327.83 | Hà Nội          | 2389                             | 29B-660.59 | Hà Nội          | 3989                             | 27B-017.16 | Điện Biên       |
| 790                              | 29K-329.08 | Hà Nội          | 2390                             | 29D-631.16 | Hà Nội          | 3990                             | 27C-076.08 | Điện Biên       |
| 791                              | 29K-344.56 | Hà Nội          | 2391                             | 29K-327.98 | Hà Nội          | 3991                             | 27C-077.83 | Điện Biên       |
| 792                              | 29K-349.18 | Hà Nội          | 2392                             | 29K-330.26 | Hà Nội          | 3992                             | 27C-077.96 | Điện Biên       |
| 793                              | 29K-349.26 | Hà Nội          | 2393                             | 29K-331.09 | Hà Nội          | 3993                             | 28A-265.29 | Hòa Bình        |
| 794                              | 29K-349.98 | Hà Nội          | 2394                             | 29K-338.59 | Hà Nội          | 3994                             | 28A-266.98 | Hòa Bình        |
| 795                              | 29K-351.85 | Hà Nội          | 2395                             | 29K-340.09 | Hà Nội          | 3995                             | 28A-269.36 | Hòa Bình        |
| 796                              | 29K-353.98 | Hà Nội          | 2396                             | 29K-340.16 | Hà Nội          | 3996                             | 28B-019.58 | Hòa Bình        |
| 797                              | 29K-357.96 | Hà Nội          | 2397                             | 29K-342.58 | Hà Nội          | 3997                             | 28C-122.38 | Hòa Bình        |
| 798                              | 29K-359.09 | Hà Nội          | 2398                             | 29K-350.25 | Hà Nội          | 3998                             | 28D-012.35 | Hòa Bình        |
| 799                              | 29K-359.26 | Hà Nội          | 2399                             | 29K-351.08 | Hà Nội          | 3999                             | 28D-013.06 | Hòa Bình        |
| 800                              | 29K-361.95 | Hà Nội          | 2400                             | 29K-354.56 | Hà Nội          | 4000                             | 29B-659.29 | Hà Nội          |
| 801                              | 29K-366.56 | Hà Nội          | 2401                             | 29K-354.98 | Hà Nội          | 4001                             | 29B-660.63 | Hà Nội          |
| 802                              | 29K-367.98 | Hà Nội          | 2402                             | 29K-360.15 | Hà Nội          | 4002                             | 29D-627.25 | Hà Nội          |
| 803                              | 29K-369.25 | Hà Nội          | 2403                             | 29K-360.35 | Hà Nội          | 4003                             | 29D-628.19 | Hà Nội          |
| 804                              | 29K-371.28 | Hà Nội          | 2404                             | 29K-365.95 | Hà Nội          | 4004                             | 29D-633.38 | Hà Nội          |
| 805                              | 29K-373.35 | Hà Nội          | 2405                             | 29K-366.18 | Hà Nội          | 4005                             | 29D-637.08 | Hà Nội          |
| 806                              | 29K-375.26 | Hà Nội          | 2406                             | 29K-375.19 | Hà Nội          | 4006                             | 29K-328.06 | Hà Nội          |
| 807                              | 29K-379.83 | Hà Nội          | 2407                             | 29K-375.95 | Hà Nội          | 4007                             | 29K-329.26 | Hà Nội          |
| 808                              | 29K-380.85 | Hà Nội          | 2408                             | 29K-384.98 | Hà Nội          | 4008                             | 29K-340.06 | Hà Nội          |
| 809                              | 29K-386.85 | Hà Nội          | 2409                             | 29K-392.56 | Hà Nội          | 4009                             | 29K-343.16 | Hà Nội          |
| 810                              | 29K-387.96 | Hà Nội          | 2410                             | 29K-396.36 | Hà Nội          | 4010                             | 29K-345.15 | Hà Nội          |
| 811                              | 29K-389.58 | Hà Nội          | 2411                             | 29K-397.06 | Hà Nội          | 4011                             | 29K-348.06 | Hà Nội          |
| 812                              | 29K-394.06 | Hà Nội          | 2412                             | 29K-397.16 | Hà Nội          | 4012                             | 29K-348.35 | Hà Nội          |
| 813                              | 29K-411.56 | Hà Nội          | 2413                             | 29K-397.36 | Hà Nội          | 4013                             | 29K-362.98 | Hà Nội          |
| 814                              | 29K-412.29 | Hà Nội          | 2414                             | 29K-398.25 | Hà Nội          | 4014                             | 29K-365.06 | Hà Nội          |
| 815                              | 29K-415.65 | Hà Nội          | 2415                             | 29K-400.19 | Hà Nội          | 4015                             | 29K-366.98 | Hà Nội          |
| 816                              | 29K-426.15 | Hà Nội          | 2416                             | 29K-401.59 | Hà Nội          | 4016                             | 29K-368.38 | Hà Nội          |
| 817                              | 29K-430.26 | Hà Nội          | 2417                             | 29K-401.98 | Hà Nội          | 4017                             | 29K-369.19 | Hà Nội          |



| Ca đấu buổi sáng                 |            |                 |                                  |            |                 |                                  |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
| STT                              | Biên số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biên số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biên số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 818                              | 29K-431.25 | Hà Nội          | 2418                             | 29K-404.19 | Hà Nội          | 4018                             | 29K-371.38 | Hà Nội          |
| 819                              | 29K-441.15 | Hà Nội          | 2419                             | 29K-404.85 | Hà Nội          | 4019                             | 29K-378.09 | Hà Nội          |
| 820                              | 29K-452.19 | Hà Nội          | 2420                             | 29K-423.59 | Hà Nội          | 4020                             | 29K-379.59 | Hà Nội          |
| 821                              | 29K-453.15 | Hà Nội          | 2421                             | 29K-426.08 | Hà Nội          | 4021                             | 29K-380.06 | Hà Nội          |
| 822                              | 29K-453.19 | Hà Nội          | 2422                             | 29K-428.19 | Hà Nội          | 4022                             | 29K-380.16 | Hà Nội          |
| 823                              | 29K-456.29 | Hà Nội          | 2423                             | 29K-431.63 | Hà Nội          | 4023                             | 29K-397.38 | Hà Nội          |
| 824                              | 29K-459.18 | Hà Nội          | 2424                             | 29K-439.06 | Hà Nội          | 4024                             | 29K-398.19 | Hà Nội          |
| 825                              | 29K-460.58 | Hà Nội          | 2425                             | 29K-440.63 | Hà Nội          | 4025                             | 29K-398.28 | Hà Nội          |
| 826                              | 29K-465.19 | Hà Nội          | 2426                             | 29K-452.96 | Hà Nội          | 4026                             | 29K-404.56 | Hà Nội          |
| 827                              | 29K-467.08 | Hà Nội          | 2427                             | 29K-453.29 | Hà Nội          | 4027                             | 29K-408.36 | Hà Nội          |
| 828                              | 29K-471.63 | Hà Nội          | 2428                             | 29K-458.18 | Hà Nội          | 4028                             | 29K-408.58 | Hà Nội          |
| 829                              | 29K-475.19 | Hà Nội          | 2429                             | 29K-463.96 | Hà Nội          | 4029                             | 29K-411.29 | Hà Nội          |
| 830                              | 29K-476.63 | Hà Nội          | 2430                             | 30M-033.95 | Hà Nội          | 4030                             | 29K-414.16 | Hà Nội          |
| 831                              | 30M-032.36 | Hà Nội          | 2431                             | 30M-035.83 | Hà Nội          | 4031                             | 29K-415.25 | Hà Nội          |
| 832                              | 30M-036.25 | Hà Nội          | 2432                             | 30M-036.35 | Hà Nội          | 4032                             | 29K-415.85 | Hà Nội          |
| 833                              | 30M-037.59 | Hà Nội          | 2433                             | 30M-037.85 | Hà Nội          | 4033                             | 29K-418.06 | Hà Nội          |
| 834                              | 30M-041.19 | Hà Nội          | 2434                             | 30M-040.35 | Hà Nội          | 4034                             | 29K-419.35 | Hà Nội          |
| 835                              | 30M-044.16 | Hà Nội          | 2435                             | 30M-041.65 | Hà Nội          | 4035                             | 29K-422.06 | Hà Nội          |
| 836                              | 30M-049.08 | Hà Nội          | 2436                             | 30M-044.58 | Hà Nội          | 4036                             | 29K-445.16 | Hà Nội          |
| 837                              | 30M-050.18 | Hà Nội          | 2437                             | 30M-053.85 | Hà Nội          | 4037                             | 29K-445.25 | Hà Nội          |
| 838                              | 30M-052.06 | Hà Nội          | 2438                             | 30M-061.98 | Hà Nội          | 4038                             | 29K-454.38 | Hà Nội          |
| 839                              | 30M-052.09 | Hà Nội          | 2439                             | 30M-062.95 | Hà Nội          | 4039                             | 29K-455.96 | Hà Nội          |
| 840                              | 30M-053.56 | Hà Nội          | 2440                             | 30M-066.85 | Hà Nội          | 4040                             | 29K-469.56 | Hà Nội          |
| 841                              | 30M-057.28 | Hà Nội          | 2441                             | 30M-071.35 | Hà Nội          | 4041                             | 29K-475.65 | Hà Nội          |
| 842                              | 30M-059.35 | Hà Nội          | 2442                             | 30M-071.96 | Hà Nội          | 4042                             | 30M-031.56 | Hà Nội          |
| 843                              | 30M-062.09 | Hà Nội          | 2443                             | 30M-074.26 | Hà Nội          | 4043                             | 30M-054.59 | Hà Nội          |
| 844                              | 30M-067.09 | Hà Nội          | 2444                             | 30M-093.59 | Hà Nội          | 4044                             | 30M-055.85 | Hà Nội          |
| 845                              | 30M-067.36 | Hà Nội          | 2445                             | 30M-093.85 | Hà Nội          | 4045                             | 30M-066.25 | Hà Nội          |
| 846                              | 30M-068.19 | Hà Nội          | 2446                             | 30M-095.38 | Hà Nội          | 4046                             | 30M-069.15 | Hà Nội          |
| 847                              | 30M-070.25 | Hà Nội          | 2447                             | 30M-096.36 | Hà Nội          | 4047                             | 30M-070.15 | Hà Nội          |
| 848                              | 30M-087.06 | Hà Nội          | 2448                             | 30M-107.63 | Hà Nội          | 4048                             | 30M-070.29 | Hà Nội          |
| 849                              | 30M-090.16 | Hà Nội          | 2449                             | 30M-109.06 | Hà Nội          | 4049                             | 30M-076.36 | Hà Nội          |
| 850                              | 30M-102.98 | Hà Nội          | 2450                             | 30M-113.28 | Hà Nội          | 4050                             | 30M-084.83 | Hà Nội          |
| 851                              | 30M-109.56 | Hà Nội          | 2451                             | 30M-114.08 | Hà Nội          | 4051                             | 30M-086.38 | Hà Nội          |
| 852                              | 30M-114.65 | Hà Nội          | 2452                             | 30M-123.83 | Hà Nội          | 4052                             | 30M-087.98 | Hà Nội          |
| 853                              | 30M-118.25 | Hà Nội          | 2453                             | 30M-127.18 | Hà Nội          | 4053                             | 30M-098.16 | Hà Nội          |
| 854                              | 30M-121.58 | Hà Nội          | 2454                             | 30M-127.25 | Hà Nội          | 4054                             | 30M-101.63 | Hà Nội          |
| 855                              | 30M-122.19 | Hà Nội          | 2455                             | 30M-133.63 | Hà Nội          | 4055                             | 30M-104.65 | Hà Nội          |
| 856                              | 30M-124.26 | Hà Nội          | 2456                             | 30M-136.35 | Hà Nội          | 4056                             | 30M-106.16 | Hà Nội          |
| 857                              | 30M-128.26 | Hà Nội          | 2457                             | 30M-139.06 | Hà Nội          | 4057                             | 30M-113.58 | Hà Nội          |
| 858                              | 30M-136.65 | Hà Nội          | 2458                             | 30M-140.59 | Hà Nội          | 4058                             | 30M-114.25 | Hà Nội          |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 859                              | 30M-138.18 | Hà Nội          | 2459                             | 30M-142.56 | Hà Nội          | 4059                             | 30M-117.29 | Hà Nội          |
| 860                              | 30M-141.83 | Hà Nội          | 2460                             | 30M-147.15 | Hà Nội          | 4060                             | 30M-118.83 | Hà Nội          |
| 861                              | 30M-142.95 | Hà Nội          | 2461                             | 30M-151.59 | Hà Nội          | 4061                             | 30M-130.26 | Hà Nội          |
| 862                              | 30M-153.19 | Hà Nội          | 2462                             | 30M-152.59 | Hà Nội          | 4062                             | 30M-132.29 | Hà Nội          |
| 863                              | 30M-164.28 | Hà Nội          | 2463                             | 30M-155.96 | Hà Nội          | 4063                             | 30M-136.09 | Hà Nội          |
| 864                              | 30M-176.18 | Hà Nội          | 2464                             | 30M-158.06 | Hà Nội          | 4064                             | 30M-144.25 | Hà Nội          |
| 865                              | 30M-176.59 | Hà Nội          | 2465                             | 30M-167.38 | Hà Nội          | 4065                             | 30M-149.26 | Hà Nội          |
| 866                              | 30M-177.38 | Hà Nội          | 2466                             | 30M-172.26 | Hà Nội          | 4066                             | 30M-155.08 | Hà Nội          |
| 867                              | 30M-180.09 | Hà Nội          | 2467                             | 30M-173.96 | Hà Nội          | 4067                             | 30M-165.25 | Hà Nội          |
| 868                              | 30M-183.35 | Hà Nội          | 2468                             | 30M-174.63 | Hà Nội          | 4068                             | 30M-167.29 | Hà Nội          |
| 869                              | 30M-186.98 | Hà Nội          | 2469                             | 30M-176.08 | Hà Nội          | 4069                             | 30M-175.95 | Hà Nội          |
| 870                              | 30M-188.06 | Hà Nội          | 2470                             | 30M-179.26 | Hà Nội          | 4070                             | 30M-175.98 | Hà Nội          |
| 871                              | 30M-193.25 | Hà Nội          | 2471                             | 30M-181.09 | Hà Nội          | 4071                             | 30M-179.38 | Hà Nội          |
| 872                              | 30M-200.63 | Hà Nội          | 2472                             | 30M-181.59 | Hà Nội          | 4072                             | 30M-180.25 | Hà Nội          |
| 873                              | 30M-201.25 | Hà Nội          | 2473                             | 30M-184.26 | Hà Nội          | 4073                             | 30M-185.95 | Hà Nội          |
| 874                              | 30M-211.36 | Hà Nội          | 2474                             | 30M-184.59 | Hà Nội          | 4074                             | 30M-187.28 | Hà Nội          |
| 875                              | 30M-218.38 | Hà Nội          | 2475                             | 30M-185.15 | Hà Nội          | 4075                             | 30M-188.59 | Hà Nội          |
| 876                              | 30M-226.83 | Hà Nội          | 2476                             | 30M-185.56 | Hà Nội          | 4076                             | 30M-190.65 | Hà Nội          |
| 877                              | 30M-228.26 | Hà Nội          | 2477                             | 30M-186.35 | Hà Nội          | 4077                             | 30M-192.83 | Hà Nội          |
| 878                              | 30M-236.25 | Hà Nội          | 2478                             | 30M-187.98 | Hà Nội          | 4078                             | 30M-196.59 | Hà Nội          |
| 879                              | 30M-238.63 | Hà Nội          | 2479                             | 30M-188.26 | Hà Nội          | 4079                             | 30M-198.35 | Hà Nội          |
| 880                              | 30M-250.35 | Hà Nội          | 2480                             | 30M-190.96 | Hà Nội          | 4080                             | 30M-201.38 | Hà Nội          |
| 881                              | 30M-260.59 | Hà Nội          | 2481                             | 30M-195.08 | Hà Nội          | 4081                             | 30M-203.08 | Hà Nội          |
| 882                              | 30M-261.98 | Hà Nội          | 2482                             | 30M-197.15 | Hà Nội          | 4082                             | 30M-204.28 | Hà Nội          |
| 883                              | 30M-263.28 | Hà Nội          | 2483                             | 30M-198.83 | Hà Nội          | 4083                             | 30M-207.18 | Hà Nội          |
| 884                              | 30M-263.98 | Hà Nội          | 2484                             | 30M-201.08 | Hà Nội          | 4084                             | 30M-216.25 | Hà Nội          |
| 885                              | 30M-265.96 | Hà Nội          | 2485                             | 30M-204.25 | Hà Nội          | 4085                             | 30M-216.59 | Hà Nội          |
| 886                              | 30M-271.16 | Hà Nội          | 2486                             | 30M-205.25 | Hà Nội          | 4086                             | 30M-224.59 | Hà Nội          |
| 887                              | 30M-277.28 | Hà Nội          | 2487                             | 30M-207.36 | Hà Nội          | 4087                             | 30M-225.09 | Hà Nội          |
| 888                              | 30M-284.25 | Hà Nội          | 2488                             | 30M-212.16 | Hà Nội          | 4088                             | 30M-228.08 | Hà Nội          |
| 889                              | 30M-288.35 | Hà Nội          | 2489                             | 30M-214.06 | Hà Nội          | 4089                             | 30M-234.29 | Hà Nội          |
| 890                              | 30M-289.65 | Hà Nội          | 2490                             | 30M-220.58 | Hà Nội          | 4090                             | 30M-234.98 | Hà Nội          |
| 891                              | 30M-294.59 | Hà Nội          | 2491                             | 30M-225.65 | Hà Nội          | 4091                             | 30M-238.19 | Hà Nội          |
| 892                              | 30M-294.98 | Hà Nội          | 2492                             | 30M-226.25 | Hà Nội          | 4092                             | 30M-241.98 | Hà Nội          |
| 893                              | 30M-295.19 | Hà Nội          | 2493                             | 30M-228.18 | Hà Nội          | 4093                             | 30M-244.25 | Hà Nội          |
| 894                              | 30M-303.06 | Hà Nội          | 2494                             | 30M-231.15 | Hà Nội          | 4094                             | 30M-248.29 | Hà Nội          |
| 895                              | 30M-306.16 | Hà Nội          | 2495                             | 30M-239.06 | Hà Nội          | 4095                             | 30M-255.29 | Hà Nội          |
| 896                              | 30M-309.95 | Hà Nội          | 2496                             | 30M-239.36 | Hà Nội          | 4096                             | 30M-255.95 | Hà Nội          |
| 897                              | 30M-310.63 | Hà Nội          | 2497                             | 30M-239.38 | Hà Nội          | 4097                             | 30M-256.28 | Hà Nội          |
| 898                              | 30M-312.58 | Hà Nội          | 2498                             | 30M-247.29 | Hà Nội          | 4098                             | 30M-257.09 | Hà Nội          |
| 899                              | 30M-315.85 | Hà Nội          | 2499                             | 30M-251.63 | Hà Nội          | 4099                             | 30M-259.15 | Hà Nội          |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 900                              | 30M-316.28 | Hà Nội          | 2500                             | 30M-251.95 | Hà Nội          | 4100                             | 30M-261.19 | Hà Nội          |
| 901                              | 30M-322.63 | Hà Nội          | 2501                             | 30M-253.08 | Hà Nội          | 4101                             | 30M-268.16 | Hà Nội          |
| 902                              | 30M-324.38 | Hà Nội          | 2502                             | 30M-261.95 | Hà Nội          | 4102                             | 30M-270.58 | Hà Nội          |
| 903                              | 30M-339.58 | Hà Nội          | 2503                             | 30M-262.19 | Hà Nội          | 4103                             | 30M-273.85 | Hà Nội          |
| 904                              | 30M-340.25 | Hà Nội          | 2504                             | 30M-273.16 | Hà Nội          | 4104                             | 30M-278.06 | Hà Nội          |
| 905                              | 30M-346.16 | Hà Nội          | 2505                             | 30M-276.56 | Hà Nội          | 4105                             | 30M-280.96 | Hà Nội          |
| 906                              | 30M-348.09 | Hà Nội          | 2506                             | 30M-281.26 | Hà Nội          | 4106                             | 30M-283.63 | Hà Nội          |
| 907                              | 30M-348.29 | Hà Nội          | 2507                             | 30M-282.59 | Hà Nội          | 4107                             | 30M-288.09 | Hà Nội          |
| 908                              | 30M-350.56 | Hà Nội          | 2508                             | 30M-292.83 | Hà Nội          | 4108                             | 30M-288.59 | Hà Nội          |
| 909                              | 30M-350.63 | Hà Nội          | 2509                             | 30M-295.16 | Hà Nội          | 4109                             | 30M-292.16 | Hà Nội          |
| 910                              | 30M-350.95 | Hà Nội          | 2510                             | 30M-295.38 | Hà Nội          | 4110                             | 30M-296.28 | Hà Nội          |
| 911                              | 30M-356.26 | Hà Nội          | 2511                             | 30M-296.09 | Hà Nội          | 4111                             | 30M-297.59 | Hà Nội          |
| 912                              | 30M-357.63 | Hà Nội          | 2512                             | 30M-297.19 | Hà Nội          | 4112                             | 30M-297.65 | Hà Nội          |
| 913                              | 30M-361.83 | Hà Nội          | 2513                             | 30M-303.09 | Hà Nội          | 4113                             | 30M-299.25 | Hà Nội          |
| 914                              | 30M-362.28 | Hà Nội          | 2514                             | 30M-305.83 | Hà Nội          | 4114                             | 30M-315.19 | Hà Nội          |
| 915                              | 30M-368.65 | Hà Nội          | 2515                             | 30M-305.95 | Hà Nội          | 4115                             | 30M-316.56 | Hà Nội          |
| 916                              | 30M-371.96 | Hà Nội          | 2516                             | 30M-308.83 | Hà Nội          | 4116                             | 30M-324.36 | Hà Nội          |
| 917                              | 30M-372.09 | Hà Nội          | 2517                             | 30M-310.85 | Hà Nội          | 4117                             | 30M-326.06 | Hà Nội          |
| 918                              | 30M-387.58 | Hà Nội          | 2518                             | 30M-311.16 | Hà Nội          | 4118                             | 30M-332.58 | Hà Nội          |
| 919                              | 30M-392.19 | Hà Nội          | 2519                             | 30M-312.35 | Hà Nội          | 4119                             | 30M-333.63 | Hà Nội          |
| 920                              | 30M-395.15 | Hà Nội          | 2520                             | 30M-320.28 | Hà Nội          | 4120                             | 30M-336.65 | Hà Nội          |
| 921                              | 30M-399.35 | Hà Nội          | 2521                             | 30M-321.16 | Hà Nội          | 4121                             | 30M-342.63 | Hà Nội          |
| 922                              | 30M-404.15 | Hà Nội          | 2522                             | 30M-323.28 | Hà Nội          | 4122                             | 30M-342.83 | Hà Nội          |
| 923                              | 30M-412.26 | Hà Nội          | 2523                             | 30M-329.15 | Hà Nội          | 4123                             | 30M-343.59 | Hà Nội          |
| 924                              | 30M-412.56 | Hà Nội          | 2524                             | 30M-331.56 | Hà Nội          | 4124                             | 30M-349.56 | Hà Nội          |
| 925                              | 30M-418.35 | Hà Nội          | 2525                             | 30M-335.98 | Hà Nội          | 4125                             | 30M-350.85 | Hà Nội          |
| 926                              | 30M-421.26 | Hà Nội          | 2526                             | 30M-336.15 | Hà Nội          | 4126                             | 30M-358.08 | Hà Nội          |
| 927                              | 34A-919.26 | Hải Dương       | 2527                             | 30M-353.29 | Hà Nội          | 4127                             | 30M-361.65 | Hà Nội          |
| 928                              | 34A-924.98 | Hải Dương       | 2528                             | 30M-364.06 | Hà Nội          | 4128                             | 30M-378.18 | Hà Nội          |
| 929                              | 34A-926.15 | Hải Dương       | 2529                             | 30M-370.26 | Hà Nội          | 4129                             | 30M-380.18 | Hà Nội          |
| 930                              | 34A-932.96 | Hải Dương       | 2530                             | 30M-379.15 | Hà Nội          | 4130                             | 30M-385.25 | Hà Nội          |
| 931                              | 34A-934.38 | Hải Dương       | 2531                             | 30M-387.06 | Hà Nội          | 4131                             | 30M-386.09 | Hà Nội          |
| 932                              | 34A-945.16 | Hải Dương       | 2532                             | 30M-397.26 | Hà Nội          | 4132                             | 30M-388.59 | Hà Nội          |
| 933                              | 34A-945.35 | Hải Dương       | 2533                             | 30M-399.85 | Hà Nội          | 4133                             | 30M-391.59 | Hà Nội          |
| 934                              | 34A-945.56 | Hải Dương       | 2534                             | 30M-401.16 | Hà Nội          | 4134                             | 30M-392.25 | Hà Nội          |
| 935                              | 34A-954.56 | Hải Dương       | 2535                             | 30M-408.25 | Hà Nội          | 4135                             | 30M-392.26 | Hà Nội          |
| 936                              | 34A-954.96 | Hải Dương       | 2536                             | 30M-414.25 | Hà Nội          | 4136                             | 30M-400.63 | Hà Nội          |
| 937                              | 34A-955.63 | Hải Dương       | 2537                             | 30M-418.95 | Hà Nội          | 4137                             | 30M-401.18 | Hà Nội          |
| 938                              | 34A-959.19 | Hải Dương       | 2538                             | 30M-419.35 | Hà Nội          | 4138                             | 30M-406.98 | Hà Nội          |
| 939                              | 34A-965.83 | Hải Dương       | 2539                             | 30M-419.63 | Hà Nội          | 4139                             | 30M-407.26 | Hà Nội          |
| 940                              | 34A-968.65 | Hải Dương       | 2540                             | 34A-920.25 | Hải Dương       | 4140                             | 30M-410.83 | Hà Nội          |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 941                              | 34A-970.09 | Hải Dương       | 2541                             | 34A-922.96 | Hải Dương       | 4141                             | 34A-921.98 | Hải Dương       |
| 942                              | 34C-434.26 | Hải Dương       | 2542                             | 34A-930.85 | Hải Dương       | 4142                             | 34A-925.96 | Hải Dương       |
| 943                              | 34C-439.26 | Hải Dương       | 2543                             | 34A-934.16 | Hải Dương       | 4143                             | 34A-927.15 | Hải Dương       |
| 944                              | 34C-442.09 | Hải Dương       | 2544                             | 34A-939.85 | Hải Dương       | 4144                             | 34A-930.19 | Hải Dương       |
| 945                              | 34C-444.98 | Hải Dương       | 2545                             | 34A-941.63 | Hải Dương       | 4145                             | 34A-934.26 | Hải Dương       |
| 946                              | 34C-448.56 | Hải Dương       | 2546                             | 34A-943.83 | Hải Dương       | 4146                             | 34A-934.28 | Hải Dương       |
| 947                              | 34C-449.15 | Hải Dương       | 2547                             | 34A-944.56 | Hải Dương       | 4147                             | 34A-945.95 | Hải Dương       |
| 948                              | 34C-450.35 | Hải Dương       | 2548                             | 34A-955.08 | Hải Dương       | 4148                             | 34A-950.56 | Hải Dương       |
| 949                              | 34D-038.58 | Hải Dương       | 2549                             | 34A-967.28 | Hải Dương       | 4149                             | 34A-953.16 | Hải Dương       |
| 950                              | 34D-040.29 | Hải Dương       | 2550                             | 34A-970.08 | Hải Dương       | 4150                             | 34A-953.63 | Hải Dương       |
| 951                              | 35A-464.38 | Ninh Bình       | 2551                             | 34B-044.95 | Hải Dương       | 4151                             | 34A-961.98 | Hải Dương       |
| 952                              | 35A-466.18 | Ninh Bình       | 2552                             | 34C-435.59 | Hải Dương       | 4152                             | 34A-962.56 | Hải Dương       |
| 953                              | 35A-468.83 | Ninh Bình       | 2553                             | 34C-441.29 | Hải Dương       | 4153                             | 34A-962.58 | Hải Dương       |
| 954                              | 35A-470.38 | Ninh Bình       | 2554                             | 34C-449.36 | Hải Dương       | 4154                             | 34A-964.58 | Hải Dương       |
| 955                              | 35A-471.58 | Ninh Bình       | 2555                             | 34C-453.06 | Hải Dương       | 4155                             | 34A-964.95 | Hải Dương       |
| 956                              | 35A-477.29 | Ninh Bình       | 2556                             | 34D-040.38 | Hải Dương       | 4156                             | 34A-965.08 | Hải Dương       |
| 957                              | 35A-484.15 | Ninh Bình       | 2557                             | 35A-469.35 | Ninh Bình       | 4157                             | 34A-965.09 | Hải Dương       |
| 958                              | 35B-023.98 | Ninh Bình       | 2558                             | 35A-470.26 | Ninh Bình       | 4158                             | 34A-967.06 | Hải Dương       |
| 959                              | 35B-024.35 | Ninh Bình       | 2559                             | 35A-475.06 | Ninh Bình       | 4159                             | 34A-970.98 | Hải Dương       |
| 960                              | 35B-024.38 | Ninh Bình       | 2560                             | 35A-476.08 | Ninh Bình       | 4160                             | 34A-971.29 | Hải Dương       |
| 961                              | 35B-025.35 | Ninh Bình       | 2561                             | 35A-480.38 | Ninh Bình       | 4161                             | 34A-972.96 | Hải Dương       |
| 962                              | 35C-184.28 | Ninh Bình       | 2562                             | 35A-483.19 | Ninh Bình       | 4162                             | 34A-974.63 | Hải Dương       |
| 963                              | 36C-548.83 | Thanh Hóa       | 2563                             | 35A-484.26 | Ninh Bình       | 4163                             | 34B-043.58 | Hải Dương       |
| 964                              | 36C-550.25 | Thanh Hóa       | 2564                             | 35C-181.19 | Ninh Bình       | 4164                             | 34B-044.63 | Hải Dương       |
| 965                              | 36C-559.26 | Thanh Hóa       | 2565                             | 35D-015.96 | Ninh Bình       | 4165                             | 34C-433.83 | Hải Dương       |
| 966                              | 36C-560.96 | Thanh Hóa       | 2566                             | 36B-048.28 | Thanh Hóa       | 4166                             | 34C-435.56 | Hải Dương       |
| 967                              | 36C-561.19 | Thanh Hóa       | 2567                             | 36C-553.15 | Thanh Hóa       | 4167                             | 34C-445.56 | Hải Dương       |
| 968                              | 36C-564.83 | Thanh Hóa       | 2568                             | 36C-555.63 | Thanh Hóa       | 4168                             | 34C-448.36 | Hải Dương       |
| 969                              | 36C-573.98 | Thanh Hóa       | 2569                             | 36C-564.25 | Thanh Hóa       | 4169                             | 35A-465.28 | Ninh Bình       |
| 970                              | 36C-574.09 | Thanh Hóa       | 2570                             | 36C-565.38 | Thanh Hóa       | 4170                             | 35A-477.08 | Ninh Bình       |
| 971                              | 36C-581.59 | Thanh Hóa       | 2571                             | 36C-567.95 | Thanh Hóa       | 4171                             | 35A-477.95 | Ninh Bình       |
| 972                              | 36K-233.85 | Thanh Hóa       | 2572                             | 36C-577.06 | Thanh Hóa       | 4172                             | 35A-478.19 | Ninh Bình       |
| 973                              | 36K-235.19 | Thanh Hóa       | 2573                             | 36C-579.65 | Thanh Hóa       | 4173                             | 35A-479.36 | Ninh Bình       |
| 974                              | 36K-235.29 | Thanh Hóa       | 2574                             | 36C-581.35 | Thanh Hóa       | 4174                             | 35A-480.59 | Ninh Bình       |
| 975                              | 36K-241.98 | Thanh Hóa       | 2575                             | 36D-030.26 | Thanh Hóa       | 4175                             | 35B-025.29 | Ninh Bình       |
| 976                              | 36K-246.56 | Thanh Hóa       | 2576                             | 36D-030.59 | Thanh Hóa       | 4176                             | 35C-182.25 | Ninh Bình       |
| 977                              | 36K-248.26 | Thanh Hóa       | 2577                             | 36D-032.29 | Thanh Hóa       | 4177                             | 35C-185.95 | Ninh Bình       |
| 978                              | 36K-250.58 | Thanh Hóa       | 2578                             | 36K-229.65 | Thanh Hóa       | 4178                             | 35D-015.83 | Ninh Bình       |
| 979                              | 36K-265.09 | Thanh Hóa       | 2579                             | 36K-239.65 | Thanh Hóa       | 4179                             | 35D-016.28 | Ninh Bình       |
| 980                              | 36K-271.25 | Thanh Hóa       | 2580                             | 36K-244.65 | Thanh Hóa       | 4180                             | 35D-017.95 | Ninh Bình       |
| 981                              | 36K-272.25 | Thanh Hóa       | 2581                             | 36K-247.19 | Thanh Hóa       | 4181                             | 35D-017.96 | Ninh Bình       |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 982                              | 36K-276.59 | Thanh Hóa       | 2582                             | 36K-248.25 | Thanh Hóa       | 4182                             | 36B-048.36 | Thanh Hóa       |
| 983                              | 36K-278.19 | Thanh Hóa       | 2583                             | 36K-249.98 | Thanh Hóa       | 4183                             | 36B-049.06 | Thanh Hóa       |
| 984                              | 36K-278.38 | Thanh Hóa       | 2584                             | 36K-259.09 | Thanh Hóa       | 4184                             | 36B-049.58 | Thanh Hóa       |
| 985                              | 36K-284.95 | Thanh Hóa       | 2585                             | 36K-261.36 | Thanh Hóa       | 4185                             | 36B-049.59 | Thanh Hóa       |
| 986                              | 36K-292.59 | Thanh Hóa       | 2586                             | 36K-262.15 | Thanh Hóa       | 4186                             | 36C-547.08 | Thanh Hóa       |
| 987                              | 36K-303.26 | Thanh Hóa       | 2587                             | 36K-264.56 | Thanh Hóa       | 4187                             | 36C-548.65 | Thanh Hóa       |
| 988                              | 36K-306.58 | Thanh Hóa       | 2588                             | 36K-267.35 | Thanh Hóa       | 4188                             | 36C-558.09 | Thanh Hóa       |
| 989                              | 37B-047.25 | Nghệ An         | 2589                             | 36K-274.16 | Thanh Hóa       | 4189                             | 36C-559.18 | Thanh Hóa       |
| 990                              | 37B-050.35 | Nghệ An         | 2590                             | 36K-278.83 | Thanh Hóa       | 4190                             | 36C-567.63 | Thanh Hóa       |
| 991                              | 37C-567.58 | Nghệ An         | 2591                             | 36K-284.35 | Thanh Hóa       | 4191                             | 36D-030.16 | Thanh Hóa       |
| 992                              | 37C-569.26 | Nghệ An         | 2592                             | 36K-286.18 | Thanh Hóa       | 4192                             | 36D-031.58 | Thanh Hóa       |
| 993                              | 37C-570.09 | Nghệ An         | 2593                             | 36K-286.56 | Thanh Hóa       | 4193                             | 36K-230.95 | Thanh Hóa       |
| 994                              | 37C-581.29 | Nghệ An         | 2594                             | 36K-290.59 | Thanh Hóa       | 4194                             | 36K-237.59 | Thanh Hóa       |
| 995                              | 37C-584.26 | Nghệ An         | 2595                             | 36K-295.18 | Thanh Hóa       | 4195                             | 36K-240.09 | Thanh Hóa       |
| 996                              | 37C-590.18 | Nghệ An         | 2596                             | 37B-049.15 | Nghệ An         | 4196                             | 36K-254.85 | Thanh Hóa       |
| 997                              | 37C-592.35 | Nghệ An         | 2597                             | 37B-050.26 | Nghệ An         | 4197                             | 36K-255.83 | Thanh Hóa       |
| 998                              | 37D-047.28 | Nghệ An         | 2598                             | 37B-050.36 | Nghệ An         | 4198                             | 36K-256.59 | Thanh Hóa       |
| 999                              | 37K-486.59 | Nghệ An         | 2599                             | 37C-574.19 | Nghệ An         | 4199                             | 36K-256.98 | Thanh Hóa       |
| 1000                             | 37K-488.15 | Nghệ An         | 2600                             | 37C-576.18 | Nghệ An         | 4200                             | 36K-257.06 | Thanh Hóa       |
| 1001                             | 37K-496.38 | Nghệ An         | 2601                             | 37C-579.63 | Nghệ An         | 4201                             | 36K-257.38 | Thanh Hóa       |
| 1002                             | 37K-500.19 | Nghệ An         | 2602                             | 37C-580.25 | Nghệ An         | 4202                             | 36K-261.65 | Thanh Hóa       |
| 1003                             | 37K-504.95 | Nghệ An         | 2603                             | 37C-583.63 | Nghệ An         | 4203                             | 36K-262.08 | Thanh Hóa       |
| 1004                             | 37K-505.59 | Nghệ An         | 2604                             | 37C-585.06 | Nghệ An         | 4204                             | 36K-264.09 | Thanh Hóa       |
| 1005                             | 37K-506.28 | Nghệ An         | 2605                             | 37C-587.56 | Nghệ An         | 4205                             | 36K-270.96 | Thanh Hóa       |
| 1006                             | 37K-507.65 | Nghệ An         | 2606                             | 37C-590.35 | Nghệ An         | 4206                             | 36K-271.96 | Thanh Hóa       |
| 1007                             | 37K-513.08 | Nghệ An         | 2607                             | 37C-591.25 | Nghệ An         | 4207                             | 36K-282.95 | Thanh Hóa       |
| 1008                             | 37K-514.26 | Nghệ An         | 2608                             | 37C-591.83 | Nghệ An         | 4208                             | 36K-284.83 | Thanh Hóa       |
| 1009                             | 37K-519.09 | Nghệ An         | 2609                             | 37C-594.26 | Nghệ An         | 4209                             | 36K-285.06 | Thanh Hóa       |
| 1010                             | 37K-519.16 | Nghệ An         | 2610                             | 37C-595.29 | Nghệ An         | 4210                             | 36K-293.16 | Thanh Hóa       |
| 1011                             | 37K-519.26 | Nghệ An         | 2611                             | 37C-597.18 | Nghệ An         | 4211                             | 36K-296.35 | Thanh Hóa       |
| 1012                             | 37K-520.63 | Nghệ An         | 2612                             | 37K-484.95 | Nghệ An         | 4212                             | 36K-297.83 | Thanh Hóa       |
| 1013                             | 37K-523.35 | Nghệ An         | 2613                             | 37K-492.38 | Nghệ An         | 4213                             | 36K-298.15 | Thanh Hóa       |
| 1014                             | 37K-523.38 | Nghệ An         | 2614                             | 37K-494.83 | Nghệ An         | 4214                             | 36K-302.29 | Thanh Hóa       |
| 1015                             | 37K-524.85 | Nghệ An         | 2615                             | 37K-495.98 | Nghệ An         | 4215                             | 36K-302.85 | Thanh Hóa       |
| 1016                             | 37K-527.35 | Nghệ An         | 2616                             | 37K-500.28 | Nghệ An         | 4216                             | 37B-048.56 | Nghệ An         |
| 1017                             | 37K-529.19 | Nghệ An         | 2617                             | 37K-501.28 | Nghệ An         | 4217                             | 37B-049.59 | Nghệ An         |
| 1018                             | 37K-534.08 | Nghệ An         | 2618                             | 37K-503.16 | Nghệ An         | 4218                             | 37C-569.35 | Nghệ An         |
| 1019                             | 37K-534.26 | Nghệ An         | 2619                             | 37K-505.25 | Nghệ An         | 4219                             | 37C-572.08 | Nghệ An         |
| 1020                             | 37K-536.98 | Nghệ An         | 2620                             | 37K-509.59 | Nghệ An         | 4220                             | 37C-573.09 | Nghệ An         |
| 1021                             | 37K-544.56 | Nghệ An         | 2621                             | 37K-519.85 | Nghệ An         | 4221                             | 37C-573.56 | Nghệ An         |
| 1022                             | 37K-547.08 | Nghệ An         | 2622                             | 37K-520.59 | Nghệ An         | 4222                             | 37C-576.38 | Nghệ An         |

T.Y  
i.A  
NH  
AM  
T.P.H



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 1023                             | 37K-547.96 | Nghệ An         | 2623                             | 37K-522.26 | Nghệ An         | 4223                             | 37C-578.95 | Nghệ An         |
| 1024                             | 37K-553.96 | Nghệ An         | 2624                             | 37K-528.35 | Nghệ An         | 4224                             | 37C-583.59 | Nghệ An         |
| 1025                             | 37K-556.58 | Nghệ An         | 2625                             | 37K-529.35 | Nghệ An         | 4225                             | 37C-588.35 | Nghệ An         |
| 1026                             | 37K-571.16 | Nghệ An         | 2626                             | 37K-532.59 | Nghệ An         | 4226                             | 37C-588.59 | Nghệ An         |
| 1027                             | 37K-571.29 | Nghệ An         | 2627                             | 37K-537.09 | Nghệ An         | 4227                             | 37C-591.08 | Nghệ An         |
| 1028                             | 38A-690.18 | Hà Tĩnh         | 2628                             | 37K-541.63 | Nghệ An         | 4228                             | 37D-047.58 | Nghệ An         |
| 1029                             | 38A-700.19 | Hà Tĩnh         | 2629                             | 37K-541.65 | Nghệ An         | 4229                             | 37D-047.95 | Nghệ An         |
| 1030                             | 38A-705.63 | Hà Tĩnh         | 2630                             | 37K-542.56 | Nghệ An         | 4230                             | 37D-048.09 | Nghệ An         |
| 1031                             | 38A-709.83 | Hà Tĩnh         | 2631                             | 37K-546.26 | Nghệ An         | 4231                             | 37D-050.63 | Nghệ An         |
| 1032                             | 38B-023.83 | Hà Tĩnh         | 2632                             | 37K-547.36 | Nghệ An         | 4232                             | 37K-482.36 | Nghệ An         |
| 1033                             | 38B-023.96 | Hà Tĩnh         | 2633                             | 37K-552.09 | Nghệ An         | 4233                             | 37K-488.59 | Nghệ An         |
| 1034                             | 38C-244.58 | Hà Tĩnh         | 2634                             | 37K-553.36 | Nghệ An         | 4234                             | 37K-492.65 | Nghệ An         |
| 1035                             | 38C-246.26 | Hà Tĩnh         | 2635                             | 37K-556.29 | Nghệ An         | 4235                             | 37K-496.15 | Nghệ An         |
| 1036                             | 38C-252.29 | Hà Tĩnh         | 2636                             | 37K-558.65 | Nghệ An         | 4236                             | 37K-497.16 | Nghệ An         |
| 1037                             | 38C-252.65 | Hà Tĩnh         | 2637                             | 37K-558.96 | Nghệ An         | 4237                             | 37K-498.06 | Nghệ An         |
| 1038                             | 38D-022.65 | Hà Tĩnh         | 2638                             | 37K-562.58 | Nghệ An         | 4238                             | 37K-504.25 | Nghệ An         |
| 1039                             | 43A-941.96 | Đà Nẵng         | 2639                             | 37K-570.95 | Nghệ An         | 4239                             | 37K-506.29 | Nghệ An         |
| 1040                             | 43A-961.19 | Đà Nẵng         | 2640                             | 38A-679.56 | Hà Tĩnh         | 4240                             | 37K-507.83 | Nghệ An         |
| 1041                             | 43A-962.29 | Đà Nẵng         | 2641                             | 38A-681.19 | Hà Tĩnh         | 4241                             | 37K-509.18 | Nghệ An         |
| 1042                             | 43A-962.95 | Đà Nẵng         | 2642                             | 38A-684.15 | Hà Tĩnh         | 4242                             | 37K-514.19 | Nghệ An         |
| 1043                             | 43A-969.83 | Đà Nẵng         | 2643                             | 38A-687.15 | Hà Tĩnh         | 4243                             | 37K-515.18 | Nghệ An         |
| 1044                             | 43A-977.26 | Đà Nẵng         | 2644                             | 38A-695.38 | Hà Tĩnh         | 4244                             | 37K-522.85 | Nghệ An         |
| 1045                             | 43B-064.19 | Đà Nẵng         | 2645                             | 38A-698.36 | Hà Tĩnh         | 4245                             | 37K-523.59 | Nghệ An         |
| 1046                             | 43C-316.98 | Đà Nẵng         | 2646                             | 38A-698.63 | Hà Tĩnh         | 4246                             | 37K-529.59 | Nghệ An         |
| 1047                             | 43C-321.06 | Đà Nẵng         | 2647                             | 38A-703.83 | Hà Tĩnh         | 4247                             | 37K-529.63 | Nghệ An         |
| 1048                             | 43C-321.09 | Đà Nẵng         | 2648                             | 38A-705.65 | Hà Tĩnh         | 4248                             | 37K-532.98 | Nghệ An         |
| 1049                             | 43C-321.65 | Đà Nẵng         | 2649                             | 38A-706.83 | Hà Tĩnh         | 4249                             | 37K-534.15 | Nghệ An         |
| 1050                             | 47A-817.65 | Đắk Lắk         | 2650                             | 38A-707.85 | Hà Tĩnh         | 4250                             | 37K-536.09 | Nghệ An         |
| 1051                             | 47A-821.85 | Đắk Lắk         | 2651                             | 38A-710.09 | Hà Tĩnh         | 4251                             | 37K-538.09 | Nghệ An         |
| 1052                             | 47A-822.25 | Đắk Lắk         | 2652                             | 38C-244.36 | Hà Tĩnh         | 4252                             | 37K-566.95 | Nghệ An         |
| 1053                             | 47A-822.38 | Đắk Lắk         | 2653                             | 38C-253.58 | Hà Tĩnh         | 4253                             | 38A-680.19 | Hà Tĩnh         |
| 1054                             | 47A-826.85 | Đắk Lắk         | 2654                             | 38D-022.06 | Hà Tĩnh         | 4254                             | 38A-683.65 | Hà Tĩnh         |
| 1055                             | 47A-832.08 | Đắk Lắk         | 2655                             | 43A-944.35 | Đà Nẵng         | 4255                             | 38A-688.06 | Hà Tĩnh         |
| 1056                             | 47A-836.06 | Đắk Lắk         | 2656                             | 43A-944.83 | Đà Nẵng         | 4256                             | 38A-692.95 | Hà Tĩnh         |
| 1057                             | 47A-842.25 | Đắk Lắk         | 2657                             | 43A-947.18 | Đà Nẵng         | 4257                             | 38A-694.18 | Hà Tĩnh         |
| 1058                             | 47A-843.08 | Đắk Lắk         | 2658                             | 43A-947.28 | Đà Nẵng         | 4258                             | 38A-696.18 | Hà Tĩnh         |
| 1059                             | 47A-844.06 | Đắk Lắk         | 2659                             | 43A-948.36 | Đà Nẵng         | 4259                             | 38A-702.59 | Hà Tĩnh         |
| 1060                             | 47A-854.16 | Đắk Lắk         | 2660                             | 43A-959.58 | Đà Nẵng         | 4260                             | 38A-704.26 | Hà Tĩnh         |
| 1061                             | 47A-859.36 | Đắk Lắk         | 2661                             | 43A-969.58 | Đà Nẵng         | 4261                             | 38B-023.38 | Hà Tĩnh         |
| 1062                             | 47B-044.15 | Đắk Lắk         | 2662                             | 43A-973.15 | Đà Nẵng         | 4262                             | 38B-025.09 | Hà Tĩnh         |
| 1063                             | 47C-402.96 | Đắk Lắk         | 2663                             | 43A-973.38 | Đà Nẵng         | 4263                             | 38C-243.36 | Hà Tĩnh         |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 1064                             | 47C-404.65 | Đắk Lắk         | 2664                             | 43A-976.16 | Đà Nẵng         | 4264                             | 38C-243.98 | Hà Tĩnh         |
| 1065                             | 47C-407.35 | Đắk Lắk         | 2665                             | 43A-978.25 | Đà Nẵng         | 4265                             | 43A-947.83 | Đà Nẵng         |
| 1066                             | 47C-413.08 | Đắk Lắk         | 2666                             | 43B-064.35 | Đà Nẵng         | 4266                             | 43A-951.06 | Đà Nẵng         |
| 1067                             | 47C-416.65 | Đắk Lắk         | 2667                             | 43B-065.29 | Đà Nẵng         | 4267                             | 43A-951.96 | Đà Nẵng         |
| 1068                             | 47C-418.25 | Đắk Lắk         | 2668                             | 43C-316.25 | Đà Nẵng         | 4268                             | 43A-955.98 | Đà Nẵng         |
| 1069                             | 47C-418.58 | Đắk Lắk         | 2669                             | 43D-013.56 | Đà Nẵng         | 4269                             | 43A-962.19 | Đà Nẵng         |
| 1070                             | 47C-420.08 | Đắk Lắk         | 2670                             | 47A-823.35 | Đắk Lắk         | 4270                             | 43A-965.19 | Đà Nẵng         |
| 1071                             | 47C-420.28 | Đắk Lắk         | 2671                             | 47A-829.36 | Đắk Lắk         | 4271                             | 43A-970.36 | Đà Nẵng         |
| 1072                             | 47C-421.36 | Đắk Lắk         | 2672                             | 47A-832.63 | Đắk Lắk         | 4272                             | 43A-976.56 | Đà Nẵng         |
| 1073                             | 47C-423.18 | Đắk Lắk         | 2673                             | 47A-834.36 | Đắk Lắk         | 4273                             | 43A-978.08 | Đà Nẵng         |
| 1074                             | 47D-022.35 | Đắk Lắk         | 2674                             | 47A-835.19 | Đắk Lắk         | 4274                             | 43A-979.09 | Đà Nẵng         |
| 1075                             | 48A-251.58 | Đắk Nông        | 2675                             | 47A-837.95 | Đắk Lắk         | 4275                             | 43B-067.15 | Đà Nẵng         |
| 1076                             | 48A-254.19 | Đắk Nông        | 2676                             | 47A-842.65 | Đắk Lắk         | 4276                             | 43C-320.29 | Đà Nẵng         |
| 1077                             | 48A-255.36 | Đắk Nông        | 2677                             | 47A-854.29 | Đắk Lắk         | 4277                             | 43D-013.08 | Đà Nẵng         |
| 1078                             | 48A-258.29 | Đắk Nông        | 2678                             | 47A-859.98 | Đắk Lắk         | 4278                             | 47A-817.96 | Đắk Lắk         |
| 1079                             | 48A-260.96 | Đắk Nông        | 2679                             | 47A-861.59 | Đắk Lắk         | 4279                             | 47A-822.19 | Đắk Lắk         |
| 1080                             | 48A-261.09 | Đắk Nông        | 2680                             | 47A-861.85 | Đắk Lắk         | 4280                             | 47A-827.29 | Đắk Lắk         |
| 1081                             | 48B-015.38 | Đắk Nông        | 2681                             | 47A-862.06 | Đắk Lắk         | 4281                             | 47A-829.06 | Đắk Lắk         |
| 1082                             | 48B-016.28 | Đắk Nông        | 2682                             | 47A-862.15 | Đắk Lắk         | 4282                             | 47A-830.08 | Đắk Lắk         |
| 1083                             | 48C-116.83 | Đắk Nông        | 2683                             | 47A-862.29 | Đắk Lắk         | 4283                             | 47A-839.09 | Đắk Lắk         |
| 1084                             | 49A-746.96 | Lâm Đồng        | 2684                             | 47C-405.08 | Đắk Lắk         | 4284                             | 47A-839.16 | Đắk Lắk         |
| 1085                             | 49A-750.09 | Lâm Đồng        | 2685                             | 47C-411.08 | Đắk Lắk         | 4285                             | 47A-839.95 | Đắk Lắk         |
| 1086                             | 49A-760.28 | Lâm Đồng        | 2686                             | 47C-415.06 | Đắk Lắk         | 4286                             | 47A-841.28 | Đắk Lắk         |
| 1087                             | 49A-760.58 | Lâm Đồng        | 2687                             | 47C-415.25 | Đắk Lắk         | 4287                             | 47A-844.59 | Đắk Lắk         |
| 1088                             | 49A-763.85 | Lâm Đồng        | 2688                             | 47C-419.83 | Đắk Lắk         | 4288                             | 47A-845.95 | Đắk Lắk         |
| 1089                             | 49A-764.19 | Lâm Đồng        | 2689                             | 47C-421.25 | Đắk Lắk         | 4289                             | 47A-846.25 | Đắk Lắk         |
| 1090                             | 49A-765.35 | Lâm Đồng        | 2690                             | 47D-020.59 | Đắk Lắk         | 4290                             | 47C-401.95 | Đắk Lắk         |
| 1091                             | 49A-769.18 | Lâm Đồng        | 2691                             | 48C-117.08 | Đắk Nông        | 4291                             | 47C-402.29 | Đắk Lắk         |
| 1092                             | 49A-770.16 | Lâm Đồng        | 2692                             | 48D-009.29 | Đắk Nông        | 4292                             | 47C-404.96 | Đắk Lắk         |
| 1093                             | 49A-773.25 | Lâm Đồng        | 2693                             | 48D-009.38 | Đắk Nông        | 4293                             | 47C-408.83 | Đắk Lắk         |
| 1094                             | 49A-780.29 | Lâm Đồng        | 2694                             | 49A-747.83 | Lâm Đồng        | 4294                             | 47C-412.26 | Đắk Lắk         |
| 1095                             | 49C-390.38 | Lâm Đồng        | 2695                             | 49A-747.98 | Lâm Đồng        | 4295                             | 47C-415.38 | Đắk Lắk         |
| 1096                             | 49C-397.56 | Lâm Đồng        | 2696                             | 49A-754.96 | Lâm Đồng        | 4296                             | 47C-416.18 | Đắk Lắk         |
| 1097                             | 51B-713.25 | Hồ Chí Minh     | 2697                             | 49A-756.58 | Lâm Đồng        | 4297                             | 47C-420.09 | Đắk Lắk         |
| 1098                             | 51E-341.85 | Hồ Chí Minh     | 2698                             | 49A-762.16 | Lâm Đồng        | 4298                             | 47D-021.58 | Đắk Lắk         |
| 1099                             | 51E-342.15 | Hồ Chí Minh     | 2699                             | 49A-762.98 | Lâm Đồng        | 4299                             | 47D-021.63 | Đắk Lắk         |
| 1100                             | 51E-349.15 | Hồ Chí Minh     | 2700                             | 49A-769.16 | Lâm Đồng        | 4300                             | 47D-021.83 | Đắk Lắk         |
| 1101                             | 51E-352.98 | Hồ Chí Minh     | 2701                             | 49A-774.16 | Lâm Đồng        | 4301                             | 48A-249.85 | Đắk Nông        |
| 1102                             | 51L-904.98 | Hồ Chí Minh     | 2702                             | 49A-778.18 | Lâm Đồng        | 4302                             | 48A-252.28 | Đắk Nông        |
| 1103                             | 51L-905.59 | Hồ Chí Minh     | 2703                             | 49C-383.36 | Lâm Đồng        | 4303                             | 48A-252.38 | Đắk Nông        |
| 1104                             | 51L-906.65 | Hồ Chí Minh     | 2704                             | 49C-387.85 | Lâm Đồng        | 4304                             | 48C-117.36 | Đắk Nông        |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biên số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biên số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biên số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 1105                             | 51L-909.18 | Hồ Chí Minh     | 2705                             | 49C-397.58 | Lâm Đồng        | 4305                             | 49A-745.96 | Lâm Đồng        |
| 1106                             | 51L-922.28 | Hồ Chí Minh     | 2706                             | 49C-398.19 | Lâm Đồng        | 4306                             | 49A-747.63 | Lâm Đồng        |
| 1107                             | 51L-924.28 | Hồ Chí Minh     | 2707                             | 49D-017.15 | Lâm Đồng        | 4307                             | 49A-753.06 | Lâm Đồng        |
| 1108                             | 51L-927.59 | Hồ Chí Minh     | 2708                             | 49D-018.65 | Lâm Đồng        | 4308                             | 49A-755.06 | Lâm Đồng        |
| 1109                             | 51L-928.15 | Hồ Chí Minh     | 2709                             | 51B-713.18 | Hồ Chí Minh     | 4309                             | 49A-758.18 | Lâm Đồng        |
| 1110                             | 51L-935.29 | Hồ Chí Minh     | 2710                             | 51E-345.95 | Hồ Chí Minh     | 4310                             | 49A-764.36 | Lâm Đồng        |
| 1111                             | 51L-937.19 | Hồ Chí Minh     | 2711                             | 51E-345.96 | Hồ Chí Minh     | 4311                             | 49A-773.98 | Lâm Đồng        |
| 1112                             | 51L-943.08 | Hồ Chí Minh     | 2712                             | 51E-346.65 | Hồ Chí Minh     | 4312                             | 49A-776.38 | Lâm Đồng        |
| 1113                             | 51L-945.35 | Hồ Chí Minh     | 2713                             | 51E-351.19 | Hồ Chí Minh     | 4313                             | 49A-779.06 | Lâm Đồng        |
| 1114                             | 51L-949.28 | Hồ Chí Minh     | 2714                             | 51E-354.56 | Hồ Chí Minh     | 4314                             | 49A-780.26 | Lâm Đồng        |
| 1115                             | 51L-952.58 | Hồ Chí Minh     | 2715                             | 51E-354.63 | Hồ Chí Minh     | 4315                             | 49C-394.35 | Lâm Đồng        |
| 1116                             | 51L-974.65 | Hồ Chí Minh     | 2716                             | 51L-903.25 | Hồ Chí Minh     | 4316                             | 49C-400.06 | Lâm Đồng        |
| 1117                             | 51L-977.18 | Hồ Chí Minh     | 2717                             | 51L-903.85 | Hồ Chí Minh     | 4317                             | 51B-716.26 | Hồ Chí Minh     |
| 1118                             | 51L-982.16 | Hồ Chí Minh     | 2718                             | 51L-921.36 | Hồ Chí Minh     | 4318                             | 51L-908.65 | Hồ Chí Minh     |
| 1119                             | 51L-985.65 | Hồ Chí Minh     | 2719                             | 51L-925.38 | Hồ Chí Minh     | 4319                             | 51L-910.08 | Hồ Chí Minh     |
| 1120                             | 51L-994.83 | Hồ Chí Minh     | 2720                             | 51L-928.16 | Hồ Chí Minh     | 4320                             | 51L-911.16 | Hồ Chí Minh     |
| 1121                             | 51L-995.09 | Hồ Chí Minh     | 2721                             | 51L-930.26 | Hồ Chí Minh     | 4321                             | 51L-913.26 | Hồ Chí Minh     |
| 1122                             | 51M-054.09 | Hồ Chí Minh     | 2722                             | 51L-932.15 | Hồ Chí Minh     | 4322                             | 51L-919.18 | Hồ Chí Minh     |
| 1123                             | 51M-056.29 | Hồ Chí Minh     | 2723                             | 51L-937.56 | Hồ Chí Minh     | 4323                             | 51L-920.25 | Hồ Chí Minh     |
| 1124                             | 51M-072.16 | Hồ Chí Minh     | 2724                             | 51L-947.85 | Hồ Chí Minh     | 4324                             | 51L-924.85 | Hồ Chí Minh     |
| 1125                             | 51M-072.36 | Hồ Chí Minh     | 2725                             | 51L-948.18 | Hồ Chí Minh     | 4325                             | 51L-930.15 | Hồ Chí Minh     |
| 1126                             | 51M-073.16 | Hồ Chí Minh     | 2726                             | 51L-955.26 | Hồ Chí Minh     | 4326                             | 51L-934.63 | Hồ Chí Minh     |
| 1127                             | 51M-074.59 | Hồ Chí Minh     | 2727                             | 51L-960.09 | Hồ Chí Minh     | 4327                             | 51L-936.98 | Hồ Chí Minh     |
| 1128                             | 51M-077.15 | Hồ Chí Minh     | 2728                             | 51L-963.38 | Hồ Chí Minh     | 4328                             | 51L-946.83 | Hồ Chí Minh     |
| 1129                             | 51M-081.95 | Hồ Chí Minh     | 2729                             | 51L-966.85 | Hồ Chí Minh     | 4329                             | 51L-948.83 | Hồ Chí Minh     |
| 1130                             | 51M-083.56 | Hồ Chí Minh     | 2730                             | 51L-970.36 | Hồ Chí Minh     | 4330                             | 51L-950.83 | Hồ Chí Minh     |
| 1131                             | 51M-089.25 | Hồ Chí Minh     | 2731                             | 51L-972.06 | Hồ Chí Minh     | 4331                             | 51L-951.38 | Hồ Chí Minh     |
| 1132                             | 51M-091.95 | Hồ Chí Minh     | 2732                             | 51L-972.96 | Hồ Chí Minh     | 4332                             | 51L-953.09 | Hồ Chí Minh     |
| 1133                             | 51M-092.06 | Hồ Chí Minh     | 2733                             | 51L-975.36 | Hồ Chí Minh     | 4333                             | 51L-954.36 | Hồ Chí Minh     |
| 1134                             | 51M-096.18 | Hồ Chí Minh     | 2734                             | 51L-978.15 | Hồ Chí Minh     | 4334                             | 51L-954.65 | Hồ Chí Minh     |
| 1135                             | 51M-100.56 | Hồ Chí Minh     | 2735                             | 51L-979.28 | Hồ Chí Minh     | 4335                             | 51L-956.29 | Hồ Chí Minh     |
| 1136                             | 51M-102.26 | Hồ Chí Minh     | 2736                             | 51L-981.95 | Hồ Chí Minh     | 4336                             | 51L-959.06 | Hồ Chí Minh     |
| 1137                             | 51M-102.83 | Hồ Chí Minh     | 2737                             | 51L-984.16 | Hồ Chí Minh     | 4337                             | 51L-962.29 | Hồ Chí Minh     |
| 1138                             | 51M-102.85 | Hồ Chí Minh     | 2738                             | 51L-986.63 | Hồ Chí Minh     | 4338                             | 51L-966.19 | Hồ Chí Minh     |
| 1139                             | 51M-103.16 | Hồ Chí Minh     | 2739                             | 51L-988.15 | Hồ Chí Minh     | 4339                             | 51L-967.59 | Hồ Chí Minh     |
| 1140                             | 51M-104.09 | Hồ Chí Minh     | 2740                             | 51L-994.25 | Hồ Chí Minh     | 4340                             | 51L-968.06 | Hồ Chí Minh     |
| 1141                             | 51M-107.25 | Hồ Chí Minh     | 2741                             | 51M-056.36 | Hồ Chí Minh     | 4341                             | 51L-972.29 | Hồ Chí Minh     |
| 1142                             | 51M-117.29 | Hồ Chí Minh     | 2742                             | 51M-063.83 | Hồ Chí Minh     | 4342                             | 51L-975.98 | Hồ Chí Minh     |
| 1143                             | 51M-121.19 | Hồ Chí Minh     | 2743                             | 51M-067.19 | Hồ Chí Minh     | 4343                             | 51L-979.29 | Hồ Chí Minh     |
| 1144                             | 51M-126.16 | Hồ Chí Minh     | 2744                             | 51M-067.26 | Hồ Chí Minh     | 4344                             | 51L-979.35 | Hồ Chí Minh     |
| 1145                             | 51M-128.38 | Hồ Chí Minh     | 2745                             | 51M-067.56 | Hồ Chí Minh     | 4345                             | 51L-981.09 | Hồ Chí Minh     |



| Ca đấu buổi sáng                 |            |                 |                                  |            |                 |                                  |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 1146                             | 51M-136.95 | Hồ Chí Minh     | 2746                             | 51M-072.85 | Hồ Chí Minh     | 4346                             | 51L-981.19 | Hồ Chí Minh     |
| 1147                             | 51M-140.19 | Hồ Chí Minh     | 2747                             | 51M-075.28 | Hồ Chí Minh     | 4347                             | 51L-981.65 | Hồ Chí Minh     |
| 1148                             | 51M-142.58 | Hồ Chí Minh     | 2748                             | 51M-077.28 | Hồ Chí Minh     | 4348                             | 51L-985.36 | Hồ Chí Minh     |
| 1149                             | 51M-146.36 | Hồ Chí Minh     | 2749                             | 51M-083.26 | Hồ Chí Minh     | 4349                             | 51L-990.85 | Hồ Chí Minh     |
| 1150                             | 51M-146.59 | Hồ Chí Minh     | 2750                             | 51M-085.26 | Hồ Chí Minh     | 4350                             | 51L-991.09 | Hồ Chí Minh     |
| 1151                             | 51M-146.83 | Hồ Chí Minh     | 2751                             | 51M-091.18 | Hồ Chí Minh     | 4351                             | 51L-991.65 | Hồ Chí Minh     |
| 1152                             | 51M-148.59 | Hồ Chí Minh     | 2752                             | 51M-091.38 | Hồ Chí Minh     | 4352                             | 51L-992.58 | Hồ Chí Minh     |
| 1153                             | 51M-159.18 | Hồ Chí Minh     | 2753                             | 51M-094.38 | Hồ Chí Minh     | 4353                             | 51L-993.19 | Hồ Chí Minh     |
| 1154                             | 51M-160.15 | Hồ Chí Minh     | 2754                             | 51M-098.19 | Hồ Chí Minh     | 4354                             | 51L-996.08 | Hồ Chí Minh     |
| 1155                             | 51M-167.28 | Hồ Chí Minh     | 2755                             | 51M-099.36 | Hồ Chí Minh     | 4355                             | 51L-996.35 | Hồ Chí Minh     |
| 1156                             | 51M-169.19 | Hồ Chí Minh     | 2756                             | 51M-103.18 | Hồ Chí Minh     | 4356                             | 51M-058.56 | Hồ Chí Minh     |
| 1157                             | 51M-170.58 | Hồ Chí Minh     | 2757                             | 51M-110.18 | Hồ Chí Minh     | 4357                             | 51M-058.63 | Hồ Chí Minh     |
| 1158                             | 51M-174.16 | Hồ Chí Minh     | 2758                             | 51M-120.15 | Hồ Chí Minh     | 4358                             | 51M-064.08 | Hồ Chí Minh     |
| 1159                             | 51M-186.09 | Hồ Chí Minh     | 2759                             | 51M-125.35 | Hồ Chí Minh     | 4359                             | 51M-064.16 | Hồ Chí Minh     |
| 1160                             | 51M-186.38 | Hồ Chí Minh     | 2760                             | 51M-134.63 | Hồ Chí Minh     | 4360                             | 51M-065.85 | Hồ Chí Minh     |
| 1161                             | 51M-187.28 | Hồ Chí Minh     | 2761                             | 51M-136.59 | Hồ Chí Minh     | 4361                             | 51M-067.58 | Hồ Chí Minh     |
| 1162                             | 51M-190.29 | Hồ Chí Minh     | 2762                             | 51M-138.25 | Hồ Chí Minh     | 4362                             | 51M-072.65 | Hồ Chí Minh     |
| 1163                             | 51M-192.83 | Hồ Chí Minh     | 2763                             | 51M-140.16 | Hồ Chí Minh     | 4363                             | 51M-073.25 | Hồ Chí Minh     |
| 1164                             | 51M-200.83 | Hồ Chí Minh     | 2764                             | 51M-143.08 | Hồ Chí Minh     | 4364                             | 51M-075.29 | Hồ Chí Minh     |
| 1165                             | 51M-202.36 | Hồ Chí Minh     | 2765                             | 51M-146.28 | Hồ Chí Minh     | 4365                             | 51M-075.85 | Hồ Chí Minh     |
| 1166                             | 51M-207.26 | Hồ Chí Minh     | 2766                             | 51M-147.09 | Hồ Chí Minh     | 4366                             | 51M-078.63 | Hồ Chí Minh     |
| 1167                             | 51M-219.15 | Hồ Chí Minh     | 2767                             | 51M-153.59 | Hồ Chí Minh     | 4367                             | 51M-095.35 | Hồ Chí Minh     |
| 1168                             | 51M-220.56 | Hồ Chí Minh     | 2768                             | 51M-155.83 | Hồ Chí Minh     | 4368                             | 51M-112.25 | Hồ Chí Minh     |
| 1169                             | 51M-223.85 | Hồ Chí Minh     | 2769                             | 51M-161.95 | Hồ Chí Minh     | 4369                             | 51M-114.19 | Hồ Chí Minh     |
| 1170                             | 51M-234.28 | Hồ Chí Minh     | 2770                             | 51M-162.56 | Hồ Chí Minh     | 4370                             | 51M-116.36 | Hồ Chí Minh     |
| 1171                             | 51M-239.38 | Hồ Chí Minh     | 2771                             | 51M-173.59 | Hồ Chí Minh     | 4371                             | 51M-130.58 | Hồ Chí Minh     |
| 1172                             | 51M-241.25 | Hồ Chí Minh     | 2772                             | 51M-175.15 | Hồ Chí Minh     | 4372                             | 51M-140.65 | Hồ Chí Minh     |
| 1173                             | 51M-243.19 | Hồ Chí Minh     | 2773                             | 51M-175.58 | Hồ Chí Minh     | 4373                             | 51M-147.36 | Hồ Chí Minh     |
| 1174                             | 51M-247.35 | Hồ Chí Minh     | 2774                             | 51M-181.15 | Hồ Chí Minh     | 4374                             | 51M-154.08 | Hồ Chí Minh     |
| 1175                             | 51M-252.09 | Hồ Chí Minh     | 2775                             | 51M-181.96 | Hồ Chí Minh     | 4375                             | 51M-156.36 | Hồ Chí Minh     |
| 1176                             | 51M-253.26 | Hồ Chí Minh     | 2776                             | 51M-185.65 | Hồ Chí Minh     | 4376                             | 51M-156.58 | Hồ Chí Minh     |
| 1177                             | 51M-257.85 | Hồ Chí Minh     | 2777                             | 51M-186.19 | Hồ Chí Minh     | 4377                             | 51M-157.59 | Hồ Chí Minh     |
| 1178                             | 51M-259.65 | Hồ Chí Minh     | 2778                             | 51M-191.63 | Hồ Chí Minh     | 4378                             | 51M-168.56 | Hồ Chí Minh     |
| 1179                             | 51M-262.28 | Hồ Chí Minh     | 2779                             | 51M-195.56 | Hồ Chí Minh     | 4379                             | 51M-175.28 | Hồ Chí Minh     |
| 1180                             | 51M-263.09 | Hồ Chí Minh     | 2780                             | 51M-197.58 | Hồ Chí Minh     | 4380                             | 51M-182.08 | Hồ Chí Minh     |
| 1181                             | 51M-263.29 | Hồ Chí Minh     | 2781                             | 51M-205.15 | Hồ Chí Minh     | 4381                             | 51M-183.65 | Hồ Chí Minh     |
| 1182                             | 51M-269.98 | Hồ Chí Minh     | 2782                             | 51M-212.83 | Hồ Chí Minh     | 4382                             | 51M-189.85 | Hồ Chí Minh     |
| 1183                             | 51M-273.38 | Hồ Chí Minh     | 2783                             | 51M-223.18 | Hồ Chí Minh     | 4383                             | 51M-194.83 | Hồ Chí Minh     |
| 1184                             | 51M-274.08 | Hồ Chí Minh     | 2784                             | 51M-223.36 | Hồ Chí Minh     | 4384                             | 51M-196.65 | Hồ Chí Minh     |
| 1185                             | 51M-274.28 |                 |                                  |            |                 |                                  |            |                 |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 1187                             | 51M-287.83 | Hồ Chí Minh     | 2787                             | 51M-231.29 | Hồ Chí Minh     | 4387                             | 51M-206.35 | Hồ Chí Minh     |
| 1188                             | 51M-289.09 | Hồ Chí Minh     | 2788                             | 51M-232.28 | Hồ Chí Minh     | 4388                             | 51M-212.65 | Hồ Chí Minh     |
| 1189                             | 51M-295.26 | Hồ Chí Minh     | 2789                             | 51M-236.16 | Hồ Chí Minh     | 4389                             | 51M-215.38 | Hồ Chí Minh     |
| 1190                             | 51M-296.15 | Hồ Chí Minh     | 2790                             | 51M-237.08 | Hồ Chí Minh     | 4390                             | 51M-229.65 | Hồ Chí Minh     |
| 1191                             | 51M-296.56 | Hồ Chí Minh     | 2791                             | 51M-244.36 | Hồ Chí Minh     | 4391                             | 51M-229.83 | Hồ Chí Minh     |
| 1192                             | 51M-302.95 | Hồ Chí Minh     | 2792                             | 51M-255.65 | Hồ Chí Minh     | 4392                             | 51M-229.98 | Hồ Chí Minh     |
| 1193                             | 51M-305.29 | Hồ Chí Minh     | 2793                             | 51M-255.95 | Hồ Chí Minh     | 4393                             | 51M-231.96 | Hồ Chí Minh     |
| 1194                             | 51M-305.63 | Hồ Chí Minh     | 2794                             | 51M-256.58 | Hồ Chí Minh     | 4394                             | 51M-237.28 | Hồ Chí Minh     |
| 1195                             | 51M-306.35 | Hồ Chí Minh     | 2795                             | 51M-257.59 | Hồ Chí Minh     | 4395                             | 51M-240.95 | Hồ Chí Minh     |
| 1196                             | 51M-309.38 | Hồ Chí Minh     | 2796                             | 51M-258.26 | Hồ Chí Minh     | 4396                             | 51M-243.83 | Hồ Chí Minh     |
| 1197                             | 51N-001.95 | Hồ Chí Minh     | 2797                             | 51M-266.59 | Hồ Chí Minh     | 4397                             | 51M-252.65 | Hồ Chí Minh     |
| 1198                             | 51N-011.06 | Hồ Chí Minh     | 2798                             | 51M-270.95 | Hồ Chí Minh     | 4398                             | 51M-268.63 | Hồ Chí Minh     |
| 1199                             | 51N-011.26 | Hồ Chí Minh     | 2799                             | 51M-272.09 | Hồ Chí Minh     | 4399                             | 51M-284.95 | Hồ Chí Minh     |
| 1200                             | 51N-011.35 | Hồ Chí Minh     | 2800                             | 51M-283.63 | Hồ Chí Minh     | 4400                             | 51M-291.25 | Hồ Chí Minh     |
| 1201                             | 51N-012.83 | Hồ Chí Minh     | 2801                             | 51M-285.25 | Hồ Chí Minh     | 4401                             | 51M-292.25 | Hồ Chí Minh     |
| 1202                             | 51N-022.06 | Hồ Chí Minh     | 2802                             | 51M-286.19 | Hồ Chí Minh     | 4402                             | 51M-298.16 | Hồ Chí Minh     |
| 1203                             | 51N-024.18 | Hồ Chí Minh     | 2803                             | 51M-292.98 | Hồ Chí Minh     | 4403                             | 51M-299.25 | Hồ Chí Minh     |
| 1204                             | 51N-027.16 | Hồ Chí Minh     | 2804                             | 51M-297.65 | Hồ Chí Minh     | 4404                             | 51M-301.58 | Hồ Chí Minh     |
| 1205                             | 51N-029.26 | Hồ Chí Minh     | 2805                             | 51M-300.38 | Hồ Chí Minh     | 4405                             | 51M-302.38 | Hồ Chí Minh     |
| 1206                             | 51N-030.08 | Hồ Chí Minh     | 2806                             | 51M-302.58 | Hồ Chí Minh     | 4406                             | 51M-307.65 | Hồ Chí Minh     |
| 1207                             | 51N-031.19 | Hồ Chí Minh     | 2807                             | 51M-305.26 | Hồ Chí Minh     | 4407                             | 51M-309.19 | Hồ Chí Minh     |
| 1208                             | 51N-031.65 | Hồ Chí Minh     | 2808                             | 51M-311.19 | Hồ Chí Minh     | 4408                             | 51M-309.26 | Hồ Chí Minh     |
| 1209                             | 51N-033.36 | Hồ Chí Minh     | 2809                             | 51N-011.83 | Hồ Chí Minh     | 4409                             | 51N-002.98 | Hồ Chí Minh     |
| 1210                             | 51N-038.29 | Hồ Chí Minh     | 2810                             | 51N-014.35 | Hồ Chí Minh     | 4410                             | 51N-003.25 | Hồ Chí Minh     |
| 1211                             | 51N-046.15 | Hồ Chí Minh     | 2811                             | 51N-014.95 | Hồ Chí Minh     | 4411                             | 51N-005.96 | Hồ Chí Minh     |
| 1212                             | 51N-050.08 | Hồ Chí Minh     | 2812                             | 51N-015.29 | Hồ Chí Minh     | 4412                             | 51N-010.19 | Hồ Chí Minh     |
| 1213                             | 51N-050.95 | Hồ Chí Minh     | 2813                             | 51N-015.96 | Hồ Chí Minh     | 4413                             | 51N-010.85 | Hồ Chí Minh     |
| 1214                             | 51N-057.15 | Hồ Chí Minh     | 2814                             | 51N-020.56 | Hồ Chí Minh     | 4414                             | 51N-011.08 | Hồ Chí Minh     |
| 1215                             | 51N-061.36 | Hồ Chí Minh     | 2815                             | 51N-026.58 | Hồ Chí Minh     | 4415                             | 51N-013.35 | Hồ Chí Minh     |
| 1216                             | 51N-069.28 | Hồ Chí Minh     | 2816                             | 51N-035.95 | Hồ Chí Minh     | 4416                             | 51N-014.19 | Hồ Chí Minh     |
| 1217                             | 51N-075.96 | Hồ Chí Minh     | 2817                             | 51N-044.59 | Hồ Chí Minh     | 4417                             | 51N-014.59 | Hồ Chí Minh     |
| 1218                             | 51N-080.29 | Hồ Chí Minh     | 2818                             | 51N-045.65 | Hồ Chí Minh     | 4418                             | 51N-019.56 | Hồ Chí Minh     |
| 1219                             | 51N-081.06 | Hồ Chí Minh     | 2819                             | 51N-045.85 | Hồ Chí Minh     | 4419                             | 51N-024.29 | Hồ Chí Minh     |
| 1220                             | 51N-091.95 | Hồ Chí Minh     | 2820                             | 51N-045.95 | Hồ Chí Minh     | 4420                             | 51N-026.15 | Hồ Chí Minh     |
| 1221                             | 51N-097.19 | Hồ Chí Minh     | 2821                             | 51N-046.38 | Hồ Chí Minh     | 4421                             | 51N-030.16 | Hồ Chí Minh     |
| 1222                             | 51N-102.85 | Hồ Chí Minh     | 2822                             | 51N-049.25 | Hồ Chí Minh     | 4422                             | 51N-034.06 | Hồ Chí Minh     |
| 1223                             | 51N-104.09 | Hồ Chí Minh     | 2823                             | 51N-052.28 | Hồ Chí Minh     | 4423                             | 51N-035.83 | Hồ Chí Minh     |
| 1224                             | 51N-105.29 | Hồ Chí Minh     | 2824                             | 51N-056.95 | Hồ Chí Minh     | 4424                             | 51N-041.26 | Hồ Chí Minh     |
| 1225                             | 51N-107.18 | Hồ Chí Minh     | 2825                             | 51N-057.96 | Hồ Chí Minh     | 4425                             | 51N-043.16 | Hồ Chí Minh     |
| 1226                             | 51N-111.83 | Hồ Chí Minh     | 2826                             | 51N-063.35 | Hồ Chí Minh     | 4426                             | 51N-046.18 | Hồ Chí Minh     |
| 1227                             | 51N-117.26 | Hồ Chí Minh     | 2827                             | 51N-065.63 | Hồ Chí Minh     | 4427                             | 51N-050.06 | Hồ Chí Minh     |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 1228                             | 51N-119.38 | Hồ Chí Minh     | 2828                             | 51N-070.09 | Hồ Chí Minh     | 4428                             | 51N-059.26 | Hồ Chí Minh     |
| 1229                             | 51N-122.19 | Hồ Chí Minh     | 2829                             | 51N-074.09 | Hồ Chí Minh     | 4429                             | 51N-062.15 | Hồ Chí Minh     |
| 1230                             | 51N-123.19 | Hồ Chí Minh     | 2830                             | 51N-077.36 | Hồ Chí Minh     | 4430                             | 51N-066.59 | Hồ Chí Minh     |
| 1231                             | 51N-125.09 | Hồ Chí Minh     | 2831                             | 51N-081.35 | Hồ Chí Minh     | 4431                             | 51N-079.18 | Hồ Chí Minh     |
| 1232                             | 51N-130.56 | Hồ Chí Minh     | 2832                             | 51N-090.19 | Hồ Chí Minh     | 4432                             | 51N-083.06 | Hồ Chí Minh     |
| 1233                             | 51N-130.96 | Hồ Chí Minh     | 2833                             | 51N-094.15 | Hồ Chí Minh     | 4433                             | 51N-088.18 | Hồ Chí Minh     |
| 1234                             | 51N-133.08 | Hồ Chí Minh     | 2834                             | 51N-099.15 | Hồ Chí Minh     | 4434                             | 51N-102.96 | Hồ Chí Minh     |
| 1235                             | 51N-133.15 | Hồ Chí Minh     | 2835                             | 51N-105.96 | Hồ Chí Minh     | 4435                             | 51N-112.85 | Hồ Chí Minh     |
| 1236                             | 51N-133.19 | Hồ Chí Minh     | 2836                             | 51N-107.83 | Hồ Chí Minh     | 4436                             | 51N-113.09 | Hồ Chí Minh     |
| 1237                             | 51N-135.26 | Hồ Chí Minh     | 2837                             | 51N-109.18 | Hồ Chí Minh     | 4437                             | 51N-114.83 | Hồ Chí Minh     |
| 1238                             | 51N-136.96 | Hồ Chí Minh     | 2838                             | 51N-110.65 | Hồ Chí Minh     | 4438                             | 51N-117.16 | Hồ Chí Minh     |
| 1239                             | 51N-140.19 | Hồ Chí Minh     | 2839                             | 51N-114.85 | Hồ Chí Minh     | 4439                             | 51N-118.38 | Hồ Chí Minh     |
| 1240                             | 51N-142.25 | Hồ Chí Minh     | 2840                             | 51N-116.38 | Hồ Chí Minh     | 4440                             | 51N-121.96 | Hồ Chí Minh     |
| 1241                             | 51N-147.58 | Hồ Chí Minh     | 2841                             | 51N-117.56 | Hồ Chí Minh     | 4441                             | 51N-127.09 | Hồ Chí Minh     |
| 1242                             | 51N-153.36 | Hồ Chí Minh     | 2842                             | 51N-119.36 | Hồ Chí Minh     | 4442                             | 51N-128.83 | Hồ Chí Minh     |
| 1243                             | 51N-155.35 | Hồ Chí Minh     | 2843                             | 51N-128.19 | Hồ Chí Minh     | 4443                             | 51N-131.19 | Hồ Chí Minh     |
| 1244                             | 60B-080.28 | Đồng Nai        | 2844                             | 51N-136.18 | Hồ Chí Minh     | 4444                             | 51N-137.58 | Hồ Chí Minh     |
| 1245                             | 60C-775.16 | Đồng Nai        | 2845                             | 51N-136.25 | Hồ Chí Minh     | 4445                             | 51N-139.59 | Hồ Chí Minh     |
| 1246                             | 60C-778.28 | Đồng Nai        | 2846                             | 51N-139.19 | Hồ Chí Minh     | 4446                             | 51N-144.98 | Hồ Chí Minh     |
| 1247                             | 60C-781.06 | Đồng Nai        | 2847                             | 51N-141.08 | Hồ Chí Minh     | 4447                             | 51N-145.95 | Hồ Chí Minh     |
| 1248                             | 60C-781.15 | Đồng Nai        | 2848                             | 51N-144.19 | Hồ Chí Minh     | 4448                             | 51N-149.63 | Hồ Chí Minh     |
| 1249                             | 60C-781.38 | Đồng Nai        | 2849                             | 51N-151.58 | Hồ Chí Minh     | 4449                             | 51N-155.09 | Hồ Chí Minh     |
| 1250                             | 60C-786.15 | Đồng Nai        | 2850                             | 51N-153.56 | Hồ Chí Minh     | 4450                             | 60B-080.06 | Đồng Nai        |
| 1251                             | 60C-788.26 | Đồng Nai        | 2851                             | 51N-153.83 | Hồ Chí Minh     | 4451                             | 60C-765.28 | Đồng Nai        |
| 1252                             | 60C-792.36 | Đồng Nai        | 2852                             | 51N-156.38 | Hồ Chí Minh     | 4452                             | 60C-769.35 | Đồng Nai        |
| 1253                             | 60D-022.63 | Đồng Nai        | 2853                             | 60B-081.56 | Đồng Nai        | 4453                             | 60C-774.18 | Đồng Nai        |
| 1254                             | 60K-618.95 | Đồng Nai        | 2854                             | 60C-760.98 | Đồng Nai        | 4454                             | 60C-775.58 | Đồng Nai        |
| 1255                             | 60K-622.28 | Đồng Nai        | 2855                             | 60C-766.98 | Đồng Nai        | 4455                             | 60C-775.65 | Đồng Nai        |
| 1256                             | 60K-623.25 | Đồng Nai        | 2856                             | 60C-767.15 | Đồng Nai        | 4456                             | 60C-776.56 | Đồng Nai        |
| 1257                             | 60K-628.19 | Đồng Nai        | 2857                             | 60C-768.65 | Đồng Nai        | 4457                             | 60C-776.98 | Đồng Nai        |
| 1258                             | 60K-630.25 | Đồng Nai        | 2858                             | 60C-770.08 | Đồng Nai        | 4458                             | 60C-780.35 | Đồng Nai        |
| 1259                             | 60K-632.56 | Đồng Nai        | 2859                             | 60C-775.06 | Đồng Nai        | 4459                             | 60C-785.16 | Đồng Nai        |
| 1260                             | 60K-647.15 | Đồng Nai        | 2860                             | 60C-778.26 | Đồng Nai        | 4460                             | 60C-786.28 | Đồng Nai        |
| 1261                             | 60K-654.35 | Đồng Nai        | 2861                             | 60C-781.65 | Đồng Nai        | 4461                             | 60C-787.28 | Đồng Nai        |
| 1262                             | 60K-659.85 | Đồng Nai        | 2862                             | 60C-785.29 | Đồng Nai        | 4462                             | 60C-787.85 | Đồng Nai        |
| 1263                             | 60K-662.38 | Đồng Nai        | 2863                             | 60C-786.26 | Đồng Nai        | 4463                             | 60C-788.09 | Đồng Nai        |
| 1264                             | 60K-665.15 | Đồng Nai        | 2864                             | 60C-791.18 | Đồng Nai        | 4464                             | 60D-025.58 | Đồng Nai        |
| 1265                             | 60K-668.83 | Đồng Nai        | 2865                             | 60C-791.83 | Đồng Nai        | 4465                             | 60K-619.06 | Đồng Nai        |
| 1266                             | 60K-669.09 | Đồng Nai        | 2866                             | 60C-792.15 | Đồng Nai        | 4466                             | 60K-623.29 | Đồng Nai        |
| 1267                             | 60K-670.56 | Đồng Nai        | 2867                             | 60D-022.18 | Đồng Nai        | 4467                             | 60K-631.28 | Đồng Nai        |
| 1268                             | 60K-675.15 | Đồng Nai        | 2868                             | 60K-622.95 | Đồng Nai        | 4468                             | 60K-641.38 | Đồng Nai        |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 1269                             | 60K-682.98 | Đồng Nai        | 2869                             | 60K-624.35 | Đồng Nai        | 4469                             | 60K-657.59 | Đồng Nai        |
| 1270                             | 60K-684.98 | Đồng Nai        | 2870                             | 60K-629.09 | Đồng Nai        | 4470                             | 60K-664.83 | Đồng Nai        |
| 1271                             | 60K-686.58 | Đồng Nai        | 2871                             | 60K-630.58 | Đồng Nai        | 4471                             | 60K-667.63 | Đồng Nai        |
| 1272                             | 60K-692.35 | Đồng Nai        | 2872                             | 60K-631.38 | Đồng Nai        | 4472                             | 60K-681.26 | Đồng Nai        |
| 1273                             | 60K-695.19 | Đồng Nai        | 2873                             | 60K-633.06 | Đồng Nai        | 4473                             | 60K-683.29 | Đồng Nai        |
| 1274                             | 60K-700.85 | Đồng Nai        | 2874                             | 60K-634.06 | Đồng Nai        | 4474                             | 60K-687.06 | Đồng Nai        |
| 1275                             | 61C-611.35 | Bình Dương      | 2875                             | 60K-641.08 | Đồng Nai        | 4475                             | 60K-691.16 | Đồng Nai        |
| 1276                             | 61C-612.96 | Bình Dương      | 2876                             | 60K-655.06 | Đồng Nai        | 4476                             | 60K-694.26 | Đồng Nai        |
| 1277                             | 61C-617.26 | Bình Dương      | 2877                             | 60K-655.38 | Đồng Nai        | 4477                             | 60K-696.83 | Đồng Nai        |
| 1278                             | 61C-622.25 | Bình Dương      | 2878                             | 60K-658.09 | Đồng Nai        | 4478                             | 60K-697.09 | Đồng Nai        |
| 1279                             | 61C-624.83 | Bình Dương      | 2879                             | 60K-668.18 | Đồng Nai        | 4479                             | 60K-699.15 | Đồng Nai        |
| 1280                             | 61C-626.95 | Bình Dương      | 2880                             | 60K-669.38 | Đồng Nai        | 4480                             | 61B-047.65 | Bình Dương      |
| 1281                             | 61D-024.09 | Bình Dương      | 2881                             | 60K-675.96 | Đồng Nai        | 4481                             | 61C-612.95 | Bình Dương      |
| 1282                             | 61D-024.15 | Bình Dương      | 2882                             | 60K-683.26 | Đồng Nai        | 4482                             | 61C-613.06 | Bình Dương      |
| 1283                             | 61D-025.35 | Bình Dương      | 2883                             | 60K-685.63 | Đồng Nai        | 4483                             | 61C-617.29 | Bình Dương      |
| 1284                             | 61D-025.98 | Bình Dương      | 2884                             | 60K-686.15 | Đồng Nai        | 4484                             | 61C-627.35 | Bình Dương      |
| 1285                             | 61K-519.25 | Bình Dương      | 2885                             | 60K-688.06 | Đồng Nai        | 4485                             | 61C-630.26 | Bình Dương      |
| 1286                             | 61K-526.38 | Bình Dương      | 2886                             | 60K-695.29 | Đồng Nai        | 4486                             | 61C-635.18 | Bình Dương      |
| 1287                             | 61K-528.18 | Bình Dương      | 2887                             | 61B-046.98 | Bình Dương      | 4487                             | 61C-635.25 | Bình Dương      |
| 1288                             | 61K-534.29 | Bình Dương      | 2888                             | 61C-612.35 | Bình Dương      | 4488                             | 61C-636.16 | Bình Dương      |
| 1289                             | 61K-545.83 | Bình Dương      | 2889                             | 61C-618.28 | Bình Dương      | 4489                             | 61C-636.83 | Bình Dương      |
| 1290                             | 61K-550.16 | Bình Dương      | 2890                             | 61C-622.96 | Bình Dương      | 4490                             | 61C-642.26 | Bình Dương      |
| 1291                             | 61K-557.08 | Bình Dương      | 2891                             | 61C-642.15 | Bình Dương      | 4491                             | 61K-522.59 | Bình Dương      |
| 1292                             | 61K-558.16 | Bình Dương      | 2892                             | 61K-518.95 | Bình Dương      | 4492                             | 61K-523.08 | Bình Dương      |
| 1293                             | 61K-566.08 | Bình Dương      | 2893                             | 61K-524.38 | Bình Dương      | 4493                             | 61K-525.19 | Bình Dương      |
| 1294                             | 61K-572.58 | Bình Dương      | 2894                             | 61K-524.59 | Bình Dương      | 4494                             | 61K-525.59 | Bình Dương      |
| 1295                             | 61K-574.29 | Bình Dương      | 2895                             | 61K-525.29 | Bình Dương      | 4495                             | 61K-527.58 | Bình Dương      |
| 1296                             | 61K-579.58 | Bình Dương      | 2896                             | 61K-530.63 | Bình Dương      | 4496                             | 61K-529.63 | Bình Dương      |
| 1297                             | 61K-587.26 | Bình Dương      | 2897                             | 61K-532.28 | Bình Dương      | 4497                             | 61K-531.38 | Bình Dương      |
| 1298                             | 61K-588.26 | Bình Dương      | 2898                             | 61K-538.16 | Bình Dương      | 4498                             | 61K-535.95 | Bình Dương      |
| 1299                             | 61K-588.95 | Bình Dương      | 2899                             | 61K-543.08 | Bình Dương      | 4499                             | 61K-544.85 | Bình Dương      |
| 1300                             | 61K-589.26 | Bình Dương      | 2900                             | 61K-546.29 | Bình Dương      | 4500                             | 61K-548.96 | Bình Dương      |
| 1301                             | 61K-591.36 | Bình Dương      | 2901                             | 61K-547.18 | Bình Dương      | 4501                             | 61K-550.58 | Bình Dương      |
| 1302                             | 61K-597.38 | Bình Dương      | 2902                             | 61K-547.56 | Bình Dương      | 4502                             | 61K-551.95 | Bình Dương      |
| 1303                             | 62A-471.06 | Long An         | 2903                             | 61K-558.29 | Bình Dương      | 4503                             | 61K-551.98 | Bình Dương      |
| 1304                             | 62A-472.56 | Long An         | 2904                             | 61K-565.59 | Bình Dương      | 4504                             | 61K-563.28 | Bình Dương      |
| 1305                             | 62A-474.96 | Long An         | 2905                             | 61K-571.09 | Bình Dương      | 4505                             | 61K-565.26 | Bình Dương      |
| 1306                             | 62A-478.95 | Long An         | 2906                             | 61K-585.06 | Bình Dương      | 4506                             | 61K-569.83 | Bình Dương      |
| 1307                             | 62A-481.29 | Long An         | 2907                             | 61K-593.56 | Bình Dương      | 4507                             | 61K-573.96 | Bình Dương      |
| 1308                             | 62A-482.36 | Long An         | 2908                             | 61K-595.09 | Bình Dương      | 4508                             | 61K-577.83 | Bình Dương      |
| 1309                             | 62A-485.98 | Long An         | 2909                             | 61K-595.28 | Bình Dương      | 4509                             | 61K-578.29 | Bình Dương      |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 1310                             | 62B-031.29 | Long An         | 2910                             | 61K-596.83 | Bình Dương      | 4510                             | 61K-580.59 | Bình Dương      |
| 1311                             | 62B-034.26 | Long An         | 2911                             | 61K-599.15 | Bình Dương      | 4511                             | 61K-588.06 | Bình Dương      |
| 1312                             | 62C-218.63 | Long An         | 2912                             | 61K-599.36 | Bình Dương      | 4512                             | 61K-590.18 | Bình Dương      |
| 1313                             | 62C-220.16 | Long An         | 2913                             | 62A-470.59 | Long An         | 4513                             | 61K-591.25 | Bình Dương      |
| 1314                             | 62C-226.15 | Long An         | 2914                             | 62A-474.15 | Long An         | 4514                             | 62A-470.63 | Long An         |
| 1315                             | 63A-328.16 | Tiền Giang      | 2915                             | 62A-481.09 | Long An         | 4515                             | 62A-493.65 | Long An         |
| 1316                             | 63A-331.15 | Tiền Giang      | 2916                             | 62A-490.58 | Long An         | 4516                             | 62B-032.98 | Long An         |
| 1317                             | 63A-331.18 | Tiền Giang      | 2917                             | 62B-031.58 | Long An         | 4517                             | 62B-034.58 | Long An         |
| 1318                             | 63A-334.98 | Tiền Giang      | 2918                             | 62C-223.85 | Long An         | 4518                             | 62C-217.63 | Long An         |
| 1319                             | 63C-229.95 | Tiền Giang      | 2919                             | 62D-018.06 | Long An         | 4519                             | 62C-218.58 | Long An         |
| 1320                             | 63C-231.18 | Tiền Giang      | 2920                             | 63A-328.18 | Tiền Giang      | 4520                             | 62C-221.29 | Long An         |
| 1321                             | 63C-234.16 | Tiền Giang      | 2921                             | 63A-332.36 | Tiền Giang      | 4521                             | 63A-335.83 | Tiền Giang      |
| 1322                             | 63C-234.18 | Tiền Giang      | 2922                             | 63A-335.59 | Tiền Giang      | 4522                             | 63A-336.83 | Tiền Giang      |
| 1323                             | 63C-237.15 | Tiền Giang      | 2923                             | 63A-335.98 | Tiền Giang      | 4523                             | 63A-337.95 | Tiền Giang      |
| 1324                             | 63C-240.26 | Tiền Giang      | 2924                             | 63A-339.16 | Tiền Giang      | 4524                             | 63A-342.15 | Tiền Giang      |
| 1325                             | 63D-015.18 | Tiền Giang      | 2925                             | 63B-033.06 | Tiền Giang      | 4525                             | 63C-230.36 | Tiền Giang      |
| 1326                             | 64A-209.59 | Vĩnh Long       | 2926                             | 63B-034.08 | Tiền Giang      | 4526                             | 63C-232.83 | Tiền Giang      |
| 1327                             | 64B-020.08 | Vĩnh Long       | 2927                             | 63C-233.09 | Tiền Giang      | 4527                             | 63C-235.19 | Tiền Giang      |
| 1328                             | 64C-134.85 | Vĩnh Long       | 2928                             | 63C-233.25 | Tiền Giang      | 4528                             | 63C-237.18 | Tiền Giang      |
| 1329                             | 64C-137.08 | Vĩnh Long       | 2929                             | 64A-197.79 | Vĩnh Long       | 4529                             | 63D-014.25 | Tiền Giang      |
| 1330                             | 64C-138.36 | Vĩnh Long       | 2930                             | 64B-019.65 | Vĩnh Long       | 4530                             | 63D-015.65 | Tiền Giang      |
| 1331                             | 64D-008.06 | Vĩnh Long       | 2931                             | 64C-138.63 | Vĩnh Long       | 4531                             | 64A-205.36 | Vĩnh Long       |
| 1332                             | 64D-008.16 | Vĩnh Long       | 2932                             | 64D-009.85 | Vĩnh Long       | 4532                             | 64A-207.16 | Vĩnh Long       |
| 1333                             | 65A-517.29 | Cần Thơ         | 2933                             | 65A-520.26 | Cần Thơ         | 4533                             | 64A-211.06 | Vĩnh Long       |
| 1334                             | 65A-521.96 | Cần Thơ         | 2934                             | 65A-523.56 | Cần Thơ         | 4534                             | 64A-211.26 | Vĩnh Long       |
| 1335                             | 65A-530.26 | Cần Thơ         | 2935                             | 65A-523.65 | Cần Thơ         | 4535                             | 64A-211.36 | Vĩnh Long       |
| 1336                             | 65C-250.16 | Cần Thơ         | 2936                             | 65A-528.58 | Cần Thơ         | 4536                             | 64C-137.18 | Vĩnh Long       |
| 1337                             | 65C-253.38 | Cần Thơ         | 2937                             | 65B-025.63 | Cần Thơ         | 4537                             | 64D-007.35 | Vĩnh Long       |
| 1338                             | 65C-255.59 | Cần Thơ         | 2938                             | 65B-028.36 | Cần Thơ         | 4538                             | 65A-515.63 | Cần Thơ         |
| 1339                             | 65C-257.38 | Cần Thơ         | 2939                             | 65B-029.06 | Cần Thơ         | 4539                             | 65A-516.59 | Cần Thơ         |
| 1340                             | 65C-271.19 | Cần Thơ         | 2940                             | 65C-258.09 | Cần Thơ         | 4540                             | 65A-517.65 | Cần Thơ         |
| 1341                             | 65D-011.18 | Cần Thơ         | 2941                             | 65C-275.56 | Cần Thơ         | 4541                             | 65A-522.35 | Cần Thơ         |
| 1342                             | 65D-013.96 | Cần Thơ         | 2942                             | 65C-277.18 | Cần Thơ         | 4542                             | 65A-525.08 | Cần Thơ         |
| 1343                             | 66A-309.29 | Đồng Tháp       | 2943                             | 66A-305.25 | Đồng Tháp       | 4543                             | 65A-535.29 | Cần Thơ         |
| 1344                             | 66A-310.09 | Đồng Tháp       | 2944                             | 66A-310.98 | Đồng Tháp       | 4544                             | 65C-256.59 | Cần Thơ         |
| 1345                             | 66A-315.85 | Đồng Tháp       | 2945                             | 66A-311.19 | Đồng Tháp       | 4545                             | 65C-260.09 | Cần Thơ         |
| 1346                             | 66A-316.29 | Đồng Tháp       | 2946                             | 66A-311.98 | Đồng Tháp       | 4546                             | 65C-273.08 | Cần Thơ         |
| 1347                             | 66B-026.83 | Đồng Tháp       | 2947                             | 66A-312.26 | Đồng Tháp       | 4547                             | 65C-279.59 | Cần Thơ         |
| 1348                             | 66D-012.36 | Đồng Tháp       | 2948                             | 66A-313.85 | Đồng Tháp       | 4548                             | 66C-185.95 | Đồng Tháp       |
| 1349                             | 66D-013.59 | Đồng Tháp       | 2949                             | 66A-314.83 | Đồng Tháp       | 4549                             | 66C-189.36 | Đồng Tháp       |
| 1350                             | 67A-334.08 | An Giang        | 2950                             | 66A-316.83 | Đồng Tháp       | 4550                             | 66C-189.83 | Đồng Tháp       |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                   | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-------------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố   | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 1351                             | 67A-335.29 | An Giang          | 2951                             | 66C-184.56 | Đồng Tháp       | 4551                             | 67A-329.36 | An Giang        |
| 1352                             | 67A-337.16 | An Giang          | 2952                             | 66C-186.95 | Đồng Tháp       | 4552                             | 67A-333.96 | An Giang        |
| 1353                             | 67A-342.26 | An Giang          | 2953                             | 66C-187.29 | Đồng Tháp       | 4553                             | 67A-344.16 | An Giang        |
| 1354                             | 67A-344.85 | An Giang          | 2954                             | 66C-188.36 | Đồng Tháp       | 4554                             | 67A-344.63 | An Giang        |
| 1355                             | 67C-189.56 | An Giang          | 2955                             | 66D-012.83 | Đồng Tháp       | 4555                             | 67A-345.83 | An Giang        |
| 1356                             | 67C-194.16 | An Giang          | 2956                             | 66D-014.19 | Đồng Tháp       | 4556                             | 67B-031.25 | An Giang        |
| 1357                             | 67D-010.83 | An Giang          | 2957                             | 67A-330.18 | An Giang        | 4557                             | 67B-032.59 | An Giang        |
| 1358                             | 68A-366.26 | Kiên Giang        | 2958                             | 67A-330.29 | An Giang        | 4558                             | 67C-194.15 | An Giang        |
| 1359                             | 68A-366.95 | Kiên Giang        | 2959                             | 67A-331.16 | An Giang        | 4559                             | 67D-010.06 | An Giang        |
| 1360                             | 68A-378.09 | Kiên Giang        | 2960                             | 67A-336.29 | An Giang        | 4560                             | 68A-366.06 | Kiên Giang      |
| 1361                             | 68A-379.58 | Kiên Giang        | 2961                             | 67A-342.19 | An Giang        | 4561                             | 68A-368.25 | Kiên Giang      |
| 1362                             | 68B-037.29 | Kiên Giang        | 2962                             | 67A-345.09 | An Giang        | 4562                             | 68A-368.85 | Kiên Giang      |
| 1363                             | 69A-170.26 | Cà Mau            | 2963                             | 67A-345.25 | An Giang        | 4563                             | 68A-370.58 | Kiên Giang      |
| 1364                             | 69A-175.63 | Cà Mau            | 2964                             | 67C-197.26 | An Giang        | 4564                             | 68A-375.06 | Kiên Giang      |
| 1365                             | 69C-109.36 | Cà Mau            | 2965                             | 67D-010.25 | An Giang        | 4565                             | 68A-382.25 | Kiên Giang      |
| 1366                             | 69D-007.09 | Cà Mau            | 2966                             | 67D-012.28 | An Giang        | 4566                             | 68A-382.35 | Kiên Giang      |
| 1367                             | 69D-007.25 | Cà Mau            | 2967                             | 68A-366.83 | Kiên Giang      | 4567                             | 68B-035.56 | Kiên Giang      |
| 1368                             | 70A-592.35 | Tây Ninh          | 2968                             | 68A-370.96 | Kiên Giang      | 4568                             | 68C-180.98 | Kiên Giang      |
| 1369                             | 70A-595.28 | Tây Ninh          | 2969                             | 68A-372.95 | Kiên Giang      | 4569                             | 68C-182.16 | Kiên Giang      |
| 1370                             | 70A-596.25 | Tây Ninh          | 2970                             | 68A-372.96 | Kiên Giang      | 4570                             | 68D-010.35 | Kiên Giang      |
| 1371                             | 70A-598.26 | Tây Ninh          | 2971                             | 68A-377.35 | Kiên Giang      | 4571                             | 69B-014.29 | Cà Mau          |
| 1372                             | 70A-601.56 | Tây Ninh          | 2972                             | 68C-177.85 | Kiên Giang      | 4572                             | 69B-014.38 | Cà Mau          |
| 1373                             | 70A-606.09 | Tây Ninh          | 2973                             | 68C-178.98 | Kiên Giang      | 4573                             | 69C-104.35 | Cà Mau          |
| 1374                             | 70A-609.85 | Tây Ninh          | 2974                             | 68C-185.36 | Kiên Giang      | 4574                             | 69D-008.83 | Cà Mau          |
| 1375                             | 70A-613.36 | Tây Ninh          | 2975                             | 68D-007.98 | Kiên Giang      | 4575                             | 70A-585.18 | Tây Ninh        |
| 1376                             | 70B-037.16 | Tây Ninh          | 2976                             | 69A-171.28 | Cà Mau          | 4576                             | 70A-588.29 | Tây Ninh        |
| 1377                             | 70C-215.18 | Tây Ninh          | 2977                             | 69A-172.16 | Cà Mau          | 4577                             | 70A-588.63 | Tây Ninh        |
| 1378                             | 70C-217.25 | Tây Ninh          | 2978                             | 69A-174.56 | Cà Mau          | 4578                             | 70A-597.16 | Tây Ninh        |
| 1379                             | 71A-221.26 | Bến Tre           | 2979                             | 69A-174.65 | Cà Mau          | 4579                             | 70A-598.09 | Tây Ninh        |
| 1380                             | 71C-133.85 | Bến Tre           | 2980                             | 69B-013.85 | Cà Mau          | 4580                             | 70A-598.25 | Tây Ninh        |
| 1381                             | 71C-135.15 | Bến Tre           | 2981                             | 69B-014.63 | Cà Mau          | 4581                             | 70A-601.18 | Tây Ninh        |
| 1382                             | 71C-136.08 | Bến Tre           | 2982                             | 70A-585.26 | Tây Ninh        | 4582                             | 70A-606.29 | Tây Ninh        |
| 1383                             | 71D-005.98 | Bến Tre           | 2983                             | 70A-588.06 | Tây Ninh        | 4583                             | 70A-607.65 | Tây Ninh        |
| 1384                             | 71D-008.15 | Bến Tre           | 2984                             | 70A-591.25 | Tây Ninh        | 4584                             | 70A-611.63 | Tây Ninh        |
| 1385                             | 72A-853.96 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2985                             | 70A-594.19 | Tây Ninh        | 4585                             | 70A-612.38 | Tây Ninh        |
| 1386                             | 72A-859.29 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2986                             | 70A-601.36 | Tây Ninh        | 4586                             | 70A-614.63 | Tây Ninh        |
| 1387                             | 72A-864.18 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2987                             | 70A-605.16 | Tây Ninh        | 4587                             | 70C-213.95 | Tây Ninh        |
| 1388                             | 72A-865.28 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2988                             | 70A-613.15 | Tây Ninh        | 4588                             | 70C-214.96 | Tây Ninh        |
| 1389                             | 72A-866.16 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2989                             | 70A-614.06 | Tây Ninh        | 4589                             | 70C-218.59 | Tây Ninh        |
| 1390                             | 72A-867.08 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2990                             | 71A-215.36 | Bến Tre         | 4590                             | 71A-213.19 | Bến Tre         |
| 1391                             | 72A-870.26 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2991                             | 71A-216.15 | Bến Tre         | 4591                             | 71A-213.36 | Bến Tre         |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                   | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                   | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                   |
|----------------------------------|------------|-------------------|----------------------------------|------------|-------------------|----------------------------------|------------|-------------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố   | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố   | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố   |
| 1392                             | 72A-872.28 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2992                             | 71A-218.98 | Bến Tre           | 4592                             | 71A-217.15 | Bến Tre           |
| 1393                             | 72A-877.83 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2993                             | 71A-219.85 | Bến Tre           | 4593                             | 71A-218.65 | Bến Tre           |
| 1394                             | 72A-879.98 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2994                             | 71A-220.96 | Bến Tre           | 4594                             | 71A-220.25 | Bến Tre           |
| 1395                             | 72A-882.08 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2995                             | 71A-223.95 | Bến Tre           | 4595                             | 71A-220.38 | Bến Tre           |
| 1396                             | 72B-045.59 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2996                             | 71B-024.35 | Bến Tre           | 4596                             | 71C-138.08 | Bến Tre           |
| 1397                             | 72C-264.56 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2997                             | 71C-138.09 | Bến Tre           | 4597                             | 71C-138.63 | Bến Tre           |
| 1398                             | 72C-279.56 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2998                             | 71D-008.65 | Bến Tre           | 4598                             | 72A-844.09 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 1399                             | 72C-281.29 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2999                             | 72A-847.56 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4599                             | 72A-853.09 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 1400                             | 72D-013.25 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3000                             | 72A-847.95 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4600                             | 72A-854.65 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 1401                             | 72D-016.35 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 3001                             | 72A-853.36 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4601                             | 72A-859.18 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 1402                             | 73A-370.98 | Quảng Bình        | 3002                             | 72A-859.09 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4602                             | 72A-872.36 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 1403                             | 73A-379.26 | Quảng Bình        | 3003                             | 72A-862.56 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4603                             | 72A-877.56 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 1404                             | 73A-379.35 | Quảng Bình        | 3004                             | 72A-866.59 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4604                             | 72B-048.65 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 1405                             | 73A-382.06 | Quảng Bình        | 3005                             | 72A-868.06 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4605                             | 72C-264.85 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 1406                             | 73A-383.09 | Quảng Bình        | 3006                             | 72A-869.06 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4606                             | 72C-267.35 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 1407                             | 73C-192.63 | Quảng Bình        | 3007                             | 72A-870.09 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4607                             | 72C-268.98 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 1408                             | 73C-193.38 | Quảng Bình        | 3008                             | 72A-875.36 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4608                             | 72C-269.83 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 1409                             | 73C-193.58 | Quảng Bình        | 3009                             | 72A-877.96 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4609                             | 72C-273.56 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 1410                             | 73C-195.18 | Quảng Bình        | 3010                             | 72A-881.06 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4610                             | 72C-274.08 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 1411                             | 73D-008.65 | Quảng Bình        | 3011                             | 72B-047.83 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4611                             | 72C-276.56 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 1412                             | 74A-279.63 | Quảng Trị         | 3012                             | 72B-048.09 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4612                             | 72C-277.38 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 1413                             | 74B-018.08 | Quảng Trị         | 3013                             | 72C-266.19 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4613                             | 72C-279.65 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 1414                             | 74B-019.85 | Quảng Trị         | 3014                             | 72C-269.08 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4614                             | 72C-282.08 | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 1415                             | 74C-144.56 | Quảng Trị         | 3015                             | 72C-270.98 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4615                             | 73A-374.16 | Quảng Bình        |
| 1416                             | 74C-147.63 | Quảng Trị         | 3016                             | 72C-272.65 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4616                             | 73A-378.26 | Quảng Bình        |
| 1417                             | 74C-149.06 | Quảng Trị         | 3017                             | 72C-281.25 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4617                             | 73A-381.58 | Quảng Bình        |
| 1418                             | 74D-012.19 | Quảng Trị         | 3018                             | 72D-015.63 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 4618                             | 73A-382.96 | Quảng Bình        |
| 1419                             | 75A-391.35 | Thừa Thiên Huế    | 3019                             | 73A-370.18 | Quảng Bình        | 4619                             | 73C-192.26 | Quảng Bình        |
| 1420                             | 75A-400.28 | Thừa Thiên Huế    | 3020                             | 73A-376.98 | Quảng Bình        | 4620                             | 74A-283.96 | Quảng Trị         |
| 1421                             | 75A-400.59 | Thừa Thiên Huế    | 3021                             | 73A-377.95 | Quảng Bình        | 4621                             | 74B-018.35 | Quảng Trị         |
| 1422                             | 75A-402.16 | Thừa Thiên Huế    | 3022                             | 73B-017.58 | Quảng Bình        | 4622                             | 74B-020.29 | Quảng Trị         |
| 1423                             | 75B-030.38 | Thừa Thiên Huế    | 3023                             | 73C-191.59 | Quảng Bình        | 4623                             | 74C-148.29 | Quảng Trị         |
| 1424                             | 75B-031.65 | Thừa Thiên Huế    | 3024                             | 73C-192.15 | Quảng Bình        | 4624                             | 74C-150.09 | Quảng Trị         |
| 1425                             | 75C-161.15 | Thừa Thiên Huế    | 3025                             | 73D-011.58 | Quảng Bình        | 4625                             | 74D-013.85 | Quảng Trị         |
| 1426                             | 75C-162.19 | Thừa Thiên Huế    | 3026                             | 74A-280.06 | Quảng Trị         | 4626                             | 75A-400.25 | Thừa Thiên Huế    |
| 1427                             | 75C-163.56 | Thừa Thiên Huế    | 3027                             | 74A-286.56 | Quảng Trị         | 4627                             | 75A-401.26 | Thừa Thiên Huế    |
| 1428                             | 75C-163.96 | Thừa Thiên Huế    | 3028                             | 74A-287.36 | Quảng Trị         | 4628                             | 75B-032.38 | Thừa Thiên Huế    |
| 1429                             | 75D-010.26 | Thừa Thiên Huế    | 3029                             | 74B-017.28 | Quảng Trị         | 4629                             | 75D-011.36 | Thừa Thiên Huế    |
| 1430                             | 76A-327.19 | Quảng Ngãi        | 3030                             | 74D-015.59 | Quảng Trị         | 4630                             | 75D-012.25 | Thừa Thiên Huế    |
| 1431                             | 76A-330.58 | Quảng Ngãi        | 3031                             | 75A-390.19 | Thừa Thiên Huế    | 4631                             | 76B-029.98 | Quảng Ngãi        |
| 1432                             | 76A-334.65 | Quảng Ngãi        | 3032                             | 75A-396.06 | Thừa Thiên Huế    | 4632                             | 76D-012.29 | Quảng Ngãi        |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 1433                             | 76A-335.85 | Quảng Ngãi      | 3033                             | 75A-403.09 | Thừa Thiên Huế  | 4633                             | 77A-359.29 | Bình Định       |
| 1434                             | 76B-028.19 | Quảng Ngãi      | 3034                             | 75C-163.06 | Thừa Thiên Huế  | 4634                             | 77A-361.35 | Bình Định       |
| 1435                             | 76C-177.98 | Quảng Ngãi      | 3035                             | 75D-010.98 | Thừa Thiên Huế  | 4635                             | 77A-365.38 | Bình Định       |
| 1436                             | 76C-178.26 | Quảng Ngãi      | 3036                             | 75D-011.15 | Thừa Thiên Huế  | 4636                             | 77A-367.85 | Bình Định       |
| 1437                             | 76C-180.96 | Quảng Ngãi      | 3037                             | 75D-013.15 | Thừa Thiên Huế  | 4637                             | 77A-368.56 | Bình Định       |
| 1438                             | 76D-013.08 | Quảng Ngãi      | 3038                             | 76A-336.83 | Quảng Ngãi      | 4638                             | 77A-370.29 | Bình Định       |
| 1439                             | 76D-014.16 | Quảng Ngãi      | 3039                             | 76C-181.98 | Quảng Ngãi      | 4639                             | 77B-039.38 | Bình Định       |
| 1440                             | 77A-360.96 | Bình Định       | 3040                             | 77A-361.95 | Bình Định       | 4640                             | 77D-008.19 | Bình Định       |
| 1441                             | 77A-362.98 | Bình Định       | 3041                             | 77A-363.09 | Bình Định       | 4641                             | 78A-216.35 | Phú Yên         |
| 1442                             | 77A-363.59 | Bình Định       | 3042                             | 77B-038.25 | Bình Định       | 4642                             | 78A-219.85 | Phú Yên         |
| 1443                             | 77A-364.09 | Bình Định       | 3043                             | 77C-267.19 | Bình Định       | 4643                             | 78A-224.09 | Phú Yên         |
| 1444                             | 77A-366.06 | Bình Định       | 3044                             | 78A-216.96 | Phú Yên         | 4644                             | 78A-226.15 | Phú Yên         |
| 1445                             | 77A-366.95 | Bình Định       | 3045                             | 78A-217.65 | Phú Yên         | 4645                             | 78B-020.18 | Phú Yên         |
| 1446                             | 77B-038.26 | Bình Định       | 3046                             | 78B-020.25 | Phú Yên         | 4646                             | 78B-020.28 | Phú Yên         |
| 1447                             | 77B-039.63 | Bình Định       | 3047                             | 78B-021.26 | Phú Yên         | 4647                             | 79A-572.19 | Khánh Hòa       |
| 1448                             | 77C-265.16 | Bình Định       | 3048                             | 78C-127.26 | Phú Yên         | 4648                             | 79A-575.28 | Khánh Hòa       |
| 1449                             | 78A-226.25 | Phú Yên         | 3049                             | 78D-006.58 | Phú Yên         | 4649                             | 79A-576.95 | Khánh Hòa       |
| 1450                             | 79A-569.29 | Khánh Hòa       | 3050                             | 79A-571.35 | Khánh Hòa       | 4650                             | 79A-577.65 | Khánh Hòa       |
| 1451                             | 79A-571.19 | Khánh Hòa       | 3051                             | 79A-574.95 | Khánh Hòa       | 4651                             | 79A-581.38 | Khánh Hòa       |
| 1452                             | 79A-577.06 | Khánh Hòa       | 3052                             | 79A-575.98 | Khánh Hòa       | 4652                             | 79A-583.18 | Khánh Hòa       |
| 1453                             | 79A-587.59 | Khánh Hòa       | 3053                             | 79A-578.26 | Khánh Hòa       | 4653                             | 79B-045.15 | Khánh Hòa       |
| 1454                             | 79A-589.56 | Khánh Hòa       | 3054                             | 79A-586.06 | Khánh Hòa       | 4654                             | 79C-228.35 | Khánh Hòa       |
| 1455                             | 79B-046.28 | Khánh Hòa       | 3055                             | 79A-588.96 | Khánh Hòa       | 4655                             | 79C-230.56 | Khánh Hòa       |
| 1456                             | 79C-229.58 | Khánh Hòa       | 3056                             | 79A-590.58 | Khánh Hòa       | 4656                             | 79C-231.08 | Khánh Hòa       |
| 1457                             | 79C-230.19 | Khánh Hòa       | 3057                             | 79C-228.09 | Khánh Hòa       | 4657                             | 79C-232.83 | Khánh Hòa       |
| 1458                             | 79C-232.16 | Khánh Hòa       | 3058                             | 79C-235.09 | Khánh Hòa       | 4658                             | 81A-454.59 | Gia Lai         |
| 1459                             | 79C-232.59 | Khánh Hòa       | 3059                             | 79D-011.38 | Khánh Hòa       | 4659                             | 81A-455.59 | Gia Lai         |
| 1460                             | 79C-235.18 | Khánh Hòa       | 3060                             | 79D-012.35 | Khánh Hòa       | 4660                             | 81A-457.16 | Gia Lai         |
| 1461                             | 79D-010.96 | Khánh Hòa       | 3061                             | 81A-457.85 | Gia Lai         | 4661                             | 81A-465.38 | Gia Lai         |
| 1462                             | 79D-011.98 | Khánh Hòa       | 3062                             | 81B-028.16 | Gia Lai         | 4662                             | 81A-474.09 | Gia Lai         |
| 1463                             | 81A-456.15 | Gia Lai         | 3063                             | 81B-031.36 | Gia Lai         | 4663                             | 81A-475.98 | Gia Lai         |
| 1464                             | 81A-460.35 | Gia Lai         | 3064                             | 81C-295.63 | Gia Lai         | 4664                             | 81A-476.35 | Gia Lai         |
| 1465                             | 81A-463.28 | Gia Lai         | 3065                             | 81C-298.09 | Gia Lai         | 4665                             | 81A-479.63 | Gia Lai         |
| 1466                             | 81A-463.38 | Gia Lai         | 3066                             | 81D-017.25 | Gia Lai         | 4666                             | 81B-029.56 | Gia Lai         |
| 1467                             | 81A-464.29 | Gia Lai         | 3067                             | 82A-160.98 | Kon Tum         | 4667                             | 81C-296.08 | Gia Lai         |
| 1468                             | 81A-466.98 | Gia Lai         | 3068                             | 82B-022.63 | Kon Tum         | 4668                             | 81C-297.35 | Gia Lai         |
| 1469                             | 81A-470.58 | Gia Lai         | 3069                             | 82C-095.29 | Kon Tum         | 4669                             | 81C-298.25 | Gia Lai         |
| 1470                             | 81A-471.59 | Gia Lai         | 3070                             | 82C-096.63 | Kon Tum         | 4670                             | 81C-298.58 | Gia Lai         |
| 1471                             | 81B-030.96 | Gia Lai         | 3071                             | 82D-011.19 | Kon Tum         | 4671                             | 81C-298.65 | Gia Lai         |
| 1472                             | 81C-286.35 | Gia Lai         | 3072                             | 83A-197.35 | Sóc Trăng       | 4672                             | 82A-161.35 | Kon Tum         |
| 1473                             | 81C-289.09 | Gia Lai         | 3073                             | 83A-199.16 | Sóc Trăng       | 4673                             | 82C-095.63 | Kon Tum         |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 1474                             | 81C-292.95 | Gia Lai         | 3074                             | 83B-026.83 | Sóc Trăng       | 4674                             | 82C-096.08 | Kon Tum         |
| 1475                             | 81C-295.18 | Gia Lai         | 3075                             | 83C-132.59 | Sóc Trăng       | 4675                             | 83A-195.28 | Sóc Trăng       |
| 1476                             | 81D-016.28 | Gia Lai         | 3076                             | 83C-133.18 | Sóc Trăng       | 4676                             | 83B-023.95 | Sóc Trăng       |
| 1477                             | 82A-159.08 | Kon Tum         | 3077                             | 83C-135.16 | Sóc Trăng       | 4677                             | 83C-137.09 | Sóc Trăng       |
| 1478                             | 82A-163.58 | Kon Tum         | 3078                             | 83D-008.98 | Sóc Trăng       | 4678                             | 83D-009.15 | Sóc Trăng       |
| 1479                             | 82A-164.35 | Kon Tum         | 3079                             | 85A-150.35 | Ninh Thuận      | 4679                             | 83D-010.36 | Sóc Trăng       |
| 1480                             | 82B-022.56 | Kon Tum         | 3080                             | 85B-014.96 | Ninh Thuận      | 4680                             | 83D-011.25 | Sóc Trăng       |
| 1481                             | 83A-198.18 | Sóc Trăng       | 3081                             | 86A-323.35 | Bình Thuận      | 4681                             | 84A-151.58 | Trà Vinh        |
| 1482                             | 83A-199.09 | Sóc Trăng       | 3082                             | 86A-323.63 | Bình Thuận      | 4682                             | 84B-020.09 | Trà Vinh        |
| 1483                             | 83A-199.56 | Sóc Trăng       | 3083                             | 86A-324.08 | Bình Thuận      | 4683                             | 84B-020.59 | Trà Vinh        |
| 1484                             | 83C-134.06 | Sóc Trăng       | 3084                             | 86A-326.58 | Bình Thuận      | 4684                             | 85A-147.56 | Ninh Thuận      |
| 1485                             | 83D-009.18 | Sóc Trăng       | 3085                             | 86A-330.65 | Bình Thuận      | 4685                             | 85C-085.36 | Ninh Thuận      |
| 1486                             | 84A-147.38 | Trà Vinh        | 3086                             | 86B-025.15 | Bình Thuận      | 4686                             | 85C-087.29 | Ninh Thuận      |
| 1487                             | 84C-124.38 | Trà Vinh        | 3087                             | 86B-025.28 | Bình Thuận      | 4687                             | 85C-088.35 | Ninh Thuận      |
| 1488                             | 85B-015.98 | Ninh Thuận      | 3088                             | 86B-025.59 | Bình Thuận      | 4688                             | 85D-007.58 | Ninh Thuận      |
| 1489                             | 85C-085.95 | Ninh Thuận      | 3089                             | 86B-028.19 | Bình Thuận      | 4689                             | 86A-320.15 | Bình Thuận      |
| 1490                             | 85C-086.58 | Ninh Thuận      | 3090                             | 86C-209.58 | Bình Thuận      | 4690                             | 86A-327.26 | Bình Thuận      |
| 1491                             | 86A-320.95 | Bình Thuận      | 3091                             | 86C-210.26 | Bình Thuận      | 4691                             | 86A-330.59 | Bình Thuận      |
| 1492                             | 86A-323.83 | Bình Thuận      | 3092                             | 86C-214.59 | Bình Thuận      | 4692                             | 86A-334.58 | Bình Thuận      |
| 1493                             | 86A-325.83 | Bình Thuận      | 3093                             | 88A-788.63 | Vĩnh Phúc       | 4693                             | 86B-027.85 | Bình Thuận      |
| 1494                             | 86A-328.25 | Bình Thuận      | 3094                             | 88A-790.85 | Vĩnh Phúc       | 4694                             | 86C-214.16 | Bình Thuận      |
| 1495                             | 86A-329.06 | Bình Thuận      | 3095                             | 88A-791.63 | Vĩnh Phúc       | 4695                             | 86D-007.98 | Bình Thuận      |
| 1496                             | 86A-331.65 | Bình Thuận      | 3096                             | 88A-794.83 | Vĩnh Phúc       | 4696                             | 86D-008.96 | Bình Thuận      |
| 1497                             | 86B-025.38 | Bình Thuận      | 3097                             | 88A-798.56 | Vĩnh Phúc       | 4697                             | 86D-009.28 | Bình Thuận      |
| 1498                             | 86B-026.16 | Bình Thuận      | 3098                             | 88A-805.56 | Vĩnh Phúc       | 4698                             | 88A-792.96 | Vĩnh Phúc       |
| 1499                             | 86B-027.15 | Bình Thuận      | 3099                             | 88A-807.18 | Vĩnh Phúc       | 4699                             | 88A-793.15 | Vĩnh Phúc       |
| 1500                             | 86C-215.19 | Bình Thuận      | 3100                             | 88A-809.25 | Vĩnh Phúc       | 4700                             | 88A-796.15 | Vĩnh Phúc       |
| 1501                             | 86D-008.35 | Bình Thuận      | 3101                             | 88A-811.85 | Vĩnh Phúc       | 4701                             | 88A-798.16 | Vĩnh Phúc       |
| 1502                             | 88A-790.29 | Vĩnh Phúc       | 3102                             | 88A-821.09 | Vĩnh Phúc       | 4702                             | 88A-807.25 | Vĩnh Phúc       |
| 1503                             | 88A-792.06 | Vĩnh Phúc       | 3103                             | 88A-827.25 | Vĩnh Phúc       | 4703                             | 88A-808.98 | Vĩnh Phúc       |
| 1504                             | 88A-794.36 | Vĩnh Phúc       | 3104                             | 88A-828.63 | Vĩnh Phúc       | 4704                             | 88A-809.15 | Vĩnh Phúc       |
| 1505                             | 88A-803.09 | Vĩnh Phúc       | 3105                             | 88B-023.59 | Vĩnh Phúc       | 4705                             | 88A-810.06 | Vĩnh Phúc       |
| 1506                             | 88A-805.35 | Vĩnh Phúc       | 3106                             | 88C-316.36 | Vĩnh Phúc       | 4706                             | 88A-817.26 | Vĩnh Phúc       |
| 1507                             | 88A-810.56 | Vĩnh Phúc       | 3107                             | 88C-319.56 | Vĩnh Phúc       | 4707                             | 88A-824.16 | Vĩnh Phúc       |
| 1508                             | 88A-814.83 | Vĩnh Phúc       | 3108                             | 88C-322.98 | Vĩnh Phúc       | 4708                             | 88A-825.63 | Vĩnh Phúc       |
| 1509                             | 88A-822.09 | Vĩnh Phúc       | 3109                             | 89A-535.16 | Hưng Yên        | 4709                             | 88A-829.83 | Vĩnh Phúc       |
| 1510                             | 88A-824.65 | Vĩnh Phúc       | 3110                             | 89A-541.96 | Hưng Yên        | 4710                             | 88B-021.56 | Vĩnh Phúc       |
| 1511                             | 88B-021.95 | Vĩnh Phúc       | 3111                             | 89A-549.08 | Hưng Yên        | 4711                             | 88B-022.28 | Vĩnh Phúc       |
| 1512                             | 88C-313.63 | Vĩnh Phúc       | 3112                             | 89B-026.06 | Hưng Yên        | 4712                             | 88C-311.65 | Vĩnh Phúc       |
| 1513                             | 88C-314.59 | Vĩnh Phúc       | 3113                             | 89D-023.58 | Hưng Yên        | 4713                             | 88C-315.09 | Vĩnh Phúc       |
| 1514                             | 88C-316.85 | Vĩnh Phúc       | 3114                             | 90A-287.83 | Hà Nam          | 4714                             | 88C-321.29 | Vĩnh Phúc       |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 1515                             | 88C-318.85 | Vĩnh Phúc       | 3115                             | 90A-296.98 | Hà Nam          | 4715                             | 88D-021.95 | Vĩnh Phúc       |
| 1516                             | 89A-536.26 | Hưng Yên        | 3116                             | 90A-299.09 | Hà Nam          | 4716                             | 88D-022.96 | Vĩnh Phúc       |
| 1517                             | 89A-540.26 | Hưng Yên        | 3117                             | 90C-154.95 | Hà Nam          | 4717                             | 89A-536.18 | Hưng Yên        |
| 1518                             | 89A-541.35 | Hưng Yên        | 3118                             | 90C-155.09 | Hà Nam          | 4718                             | 89A-541.36 | Hưng Yên        |
| 1519                             | 89A-543.36 | Hưng Yên        | 3119                             | 90D-010.58 | Hà Nam          | 4719                             | 89A-556.25 | Hưng Yên        |
| 1520                             | 89A-546.58 | Hưng Yên        | 3120                             | 90D-012.09 | Hà Nam          | 4720                             | 89A-564.63 | Hưng Yên        |
| 1521                             | 89A-550.15 | Hưng Yên        | 3121                             | 90D-012.65 | Hà Nam          | 4721                             | 89A-566.36 | Hưng Yên        |
| 1522                             | 89A-553.16 | Hưng Yên        | 3122                             | 92A-436.38 | Quảng Nam       | 4722                             | 89A-567.29 | Hưng Yên        |
| 1523                             | 89A-553.18 | Hưng Yên        | 3123                             | 92A-438.96 | Quảng Nam       | 4723                             | 89C-345.35 | Hưng Yên        |
| 1524                             | 89A-562.36 | Hưng Yên        | 3124                             | 92A-440.96 | Quảng Nam       | 4724                             | 89C-346.15 | Hưng Yên        |
| 1525                             | 89B-026.59 | Hưng Yên        | 3125                             | 92A-443.63 | Quảng Nam       | 4725                             | 89C-347.09 | Hưng Yên        |
| 1526                             | 90A-293.09 | Hà Nam          | 3126                             | 92B-039.58 | Quảng Nam       | 4726                             | 89C-347.85 | Hưng Yên        |
| 1527                             | 90A-293.15 | Hà Nam          | 3127                             | 92B-040.16 | Quảng Nam       | 4727                             | 89C-353.06 | Hưng Yên        |
| 1528                             | 90A-293.28 | Hà Nam          | 3128                             | 92C-259.98 | Quảng Nam       | 4728                             | 89C-355.96 | Hưng Yên        |
| 1529                             | 90A-296.06 | Hà Nam          | 3129                             | 92C-260.19 | Quảng Nam       | 4729                             | 89C-356.63 | Hưng Yên        |
| 1530                             | 90A-298.26 | Hà Nam          | 3130                             | 92C-265.58 | Quảng Nam       | 4730                             | 89C-357.25 | Hưng Yên        |
| 1531                             | 90A-300.95 | Hà Nam          | 3131                             | 93A-510.56 | Bình Phước      | 4731                             | 89D-024.15 | Hưng Yên        |
| 1532                             | 90A-302.29 | Hà Nam          | 3132                             | 93A-513.18 | Bình Phước      | 4732                             | 90A-291.16 | Hà Nam          |
| 1533                             | 90B-015.38 | Hà Nam          | 3133                             | 93A-518.95 | Bình Phước      | 4733                             | 90C-154.98 | Hà Nam          |
| 1534                             | 90C-158.09 | Hà Nam          | 3134                             | 93A-521.38 | Bình Phước      | 4734                             | 90C-156.83 | Hà Nam          |
| 1535                             | 90D-012.83 | Hà Nam          | 3135                             | 93A-523.16 | Bình Phước      | 4735                             | 92A-434.98 | Quảng Nam       |
| 1536                             | 92A-433.38 | Quảng Nam       | 3136                             | 93A-524.06 | Bình Phước      | 4736                             | 92A-435.09 | Quảng Nam       |
| 1537                             | 92A-441.06 | Quảng Nam       | 3137                             | 93B-024.85 | Bình Phước      | 4737                             | 92A-439.29 | Quảng Nam       |
| 1538                             | 92B-042.25 | Quảng Nam       | 3138                             | 93C-206.38 | Bình Phước      | 4738                             | 92B-039.18 | Quảng Nam       |
| 1539                             | 92C-258.26 | Quảng Nam       | 3139                             | 93C-207.63 | Bình Phước      | 4739                             | 92B-041.18 | Quảng Nam       |
| 1540                             | 92C-261.38 | Quảng Nam       | 3140                             | 93C-208.36 | Bình Phước      | 4740                             | 92B-041.65 | Quảng Nam       |
| 1541                             | 93A-506.35 | Bình Phước      | 3141                             | 93D-007.63 | Bình Phước      | 4741                             | 92C-261.83 | Quảng Nam       |
| 1542                             | 93A-509.36 | Bình Phước      | 3142                             | 94B-016.59 | Bạc Liêu        | 4742                             | 93A-505.98 | Bình Phước      |
| 1543                             | 93A-511.98 | Bình Phước      | 3143                             | 94C-086.85 | Bạc Liêu        | 4743                             | 93A-507.19 | Bình Phước      |
| 1544                             | 93A-525.35 | Bình Phước      | 3144                             | 94C-087.58 | Bạc Liêu        | 4744                             | 93A-514.26 | Bình Phước      |
| 1545                             | 93B-022.83 | Bình Phước      | 3145                             | 95A-136.96 | Hậu Giang       | 4745                             | 93A-515.26 | Bình Phước      |
| 1546                             | 93B-023.85 | Bình Phước      | 3146                             | 95A-137.15 | Hậu Giang       | 4746                             | 93B-023.98 | Bình Phước      |
| 1547                             | 93C-200.63 | Bình Phước      | 3147                             | 95A-139.95 | Hậu Giang       | 4747                             | 93C-200.36 | Bình Phước      |
| 1548                             | 93C-204.65 | Bình Phước      | 3148                             | 95A-143.95 | Hậu Giang       | 4748                             | 93D-007.85 | Bình Phước      |
| 1549                             | 93D-008.56 | Bình Phước      | 3149                             | 95B-016.18 | Hậu Giang       | 4749                             | 93D-008.19 | Bình Phước      |
| 1550                             | 93D-009.85 | Bình Phước      | 3150                             | 95B-016.98 | Hậu Giang       | 4750                             | 94B-018.06 | Bạc Liêu        |
| 1551                             | 94A-110.25 | Bạc Liêu        | 3151                             | 95C-093.26 | Hậu Giang       | 4751                             | 94D-005.98 | Bạc Liêu        |
| 1552                             | 94A-112.98 | Bạc Liêu        | 3152                             | 97B-018.96 | Bắc Kạn         | 4752                             | 94D-007.36 | Bạc Liêu        |
| 1553                             | 94A-114.06 | Bạc Liêu        | 3153                             | 97C-051.95 | Bắc Kạn         | 4753                             | 94D-007.38 | Bạc Liêu        |
| 1554                             | 94B-016.25 | Bạc Liêu        | 3154                             | 98A-861.95 | Bắc Giang       | 4754                             | 95A-141.29 | Hậu Giang       |
| 1555                             | 94C-087.09 | Bạc Liêu        | 3155                             | 98A-868.15 | Bắc Giang       | 4755                             | 95B-016.85 | Hậu Giang       |



## Ca đấu buổi sáng

| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 1556                             | 94D-005.38 | Bạc Liêu        | 3156                             | 98A-871.85 | Bắc Giang       | 4756                             | 95B-018.96 | Hậu Giang       |
| 1557                             | 94D-007.25 | Bạc Liêu        | 3157                             | 98A-873.58 | Bắc Giang       | 4757                             | 95C-090.85 | Hậu Giang       |
| 1558                             | 95A-141.18 | Hậu Giang       | 3158                             | 98A-876.65 | Bắc Giang       | 4758                             | 95C-090.95 | Hậu Giang       |
| 1559                             | 95A-141.28 | Hậu Giang       | 3159                             | 98A-878.85 | Bắc Giang       | 4759                             | 95C-092.36 | Hậu Giang       |
| 1560                             | 95D-026.28 | Hậu Giang       | 3160                             | 98A-879.19 | Bắc Giang       | 4760                             | 95D-025.85 | Hậu Giang       |
| 1561                             | 97A-095.28 | Bắc Kạn         | 3161                             | 98A-885.83 | Bắc Giang       | 4761                             | 95D-027.19 | Hậu Giang       |
| 1562                             | 97A-095.29 | Bắc Kạn         | 3162                             | 98A-892.63 | Bắc Giang       | 4762                             | 97B-016.63 | Bắc Kạn         |
| 1563                             | 97C-049.95 | Bắc Kạn         | 3163                             | 98A-893.35 | Bắc Giang       | 4763                             | 97B-019.15 | Bắc Kạn         |
| 1564                             | 97C-052.28 | Bắc Kạn         | 3164                             | 98A-900.29 | Bắc Giang       | 4764                             | 97C-049.35 | Bắc Kạn         |
| 1565                             | 97D-008.16 | Bắc Kạn         | 3165                             | 98A-900.59 | Bắc Giang       | 4765                             | 97C-049.58 | Bắc Kạn         |
| 1566                             | 97D-008.59 | Bắc Kạn         | 3166                             | 98A-901.25 | Bắc Giang       | 4766                             | 97C-050.06 | Bắc Kạn         |
| 1567                             | 97D-008.85 | Bắc Kạn         | 3167                             | 98A-901.85 | Bắc Giang       | 4767                             | 98A-871.09 | Bắc Giang       |
| 1568                             | 97D-009.15 | Bắc Kạn         | 3168                             | 98A-911.06 | Bắc Giang       | 4768                             | 98A-876.95 | Bắc Giang       |
| 1569                             | 98A-861.59 | Bắc Giang       | 3169                             | 98A-911.35 | Bắc Giang       | 4769                             | 98A-880.19 | Bắc Giang       |
| 1570                             | 98A-863.85 | Bắc Giang       | 3170                             | 98B-047.18 | Bắc Giang       | 4770                             | 98A-881.08 | Bắc Giang       |
| 1571                             | 98A-877.65 | Bắc Giang       | 3171                             | 98C-375.95 | Bắc Giang       | 4771                             | 98A-881.65 | Bắc Giang       |
| 1572                             | 98A-881.98 | Bắc Giang       | 3172                             | 98C-376.96 | Bắc Giang       | 4772                             | 98A-899.56 | Bắc Giang       |
| 1573                             | 98A-882.18 | Bắc Giang       | 3173                             | 98C-378.98 | Bắc Giang       | 4773                             | 98A-903.38 | Bắc Giang       |
| 1574                             | 98A-882.36 | Bắc Giang       | 3174                             | 98C-379.38 | Bắc Giang       | 4774                             | 98A-905.16 | Bắc Giang       |
| 1575                             | 98A-890.83 | Bắc Giang       | 3175                             | 98C-382.19 | Bắc Giang       | 4775                             | 98A-905.38 | Bắc Giang       |
| 1576                             | 98A-893.56 | Bắc Giang       | 3176                             | 98C-385.96 | Bắc Giang       | 4776                             | 98A-910.58 | Bắc Giang       |
| 1577                             | 98A-900.26 | Bắc Giang       | 3177                             | 98C-397.56 | Bắc Giang       | 4777                             | 98A-912.06 | Bắc Giang       |
| 1578                             | 98A-906.59 | Bắc Giang       | 3178                             | 98D-021.29 | Bắc Giang       | 4778                             | 98A-912.85 | Bắc Giang       |
| 1579                             | 98A-911.25 | Bắc Giang       | 3179                             | 98D-023.58 | Bắc Giang       | 4779                             | 98C-382.35 | Bắc Giang       |
| 1580                             | 98A-912.29 | Bắc Giang       | 3180                             | 99A-857.09 | Bắc Ninh        | 4780                             | 98C-384.36 | Bắc Giang       |
| 1581                             | 98C-381.06 | Bắc Giang       | 3181                             | 99A-864.59 | Bắc Ninh        | 4781                             | 98C-388.08 | Bắc Giang       |
| 1582                             | 98C-385.29 | Bắc Giang       | 3182                             | 99A-865.15 | Bắc Ninh        | 4782                             | 98C-393.98 | Bắc Giang       |
| 1583                             | 98C-390.26 | Bắc Giang       | 3183                             | 99A-867.29 | Bắc Ninh        | 4783                             | 98D-021.06 | Bắc Giang       |
| 1584                             | 98C-397.85 | Bắc Giang       | 3184                             | 99A-868.08 | Bắc Ninh        | 4784                             | 99A-861.95 | Bắc Ninh        |
| 1585                             | 98D-022.58 | Bắc Giang       | 3185                             | 99A-868.26 | Bắc Ninh        | 4785                             | 99A-863.09 | Bắc Ninh        |
| 1586                             | 99A-851.38 | Bắc Ninh        | 3186                             | 99A-870.19 | Bắc Ninh        | 4786                             | 99A-863.29 | Bắc Ninh        |
| 1587                             | 99A-852.16 | Bắc Ninh        | 3187                             | 99A-870.59 | Bắc Ninh        | 4787                             | 99A-871.19 | Bắc Ninh        |
| 1588                             | 99A-867.56 | Bắc Ninh        | 3188                             | 99A-871.95 | Bắc Ninh        | 4788                             | 99A-872.63 | Bắc Ninh        |
| 1589                             | 99A-867.85 | Bắc Ninh        | 3189                             | 99A-874.25 | Bắc Ninh        | 4789                             | 99A-872.95 | Bắc Ninh        |
| 1590                             | 99A-874.26 | Bắc Ninh        | 3190                             | 99A-874.83 | Bắc Ninh        | 4790                             | 99A-875.95 | Bắc Ninh        |
| 1591                             | 99A-880.28 | Bắc Ninh        | 3191                             | 99B-033.26 | Bắc Ninh        | 4791                             | 99A-880.83 | Bắc Ninh        |
| 1592                             | 99A-882.35 | Bắc Ninh        | 3192                             | 99B-033.96 | Bắc Ninh        | 4792                             | 99A-887.26 | Bắc Ninh        |
| 1593                             | 99A-884.09 | Bắc Ninh        | 3193                             | 99C-331.95 | Bắc Ninh        | 4793                             | 99A-890.25 | Bắc Ninh        |
| 1594                             | 99A-893.96 | Bắc Ninh        | 3194                             | 99C-343.83 | Bắc Ninh        | 4794                             | 99C-330.06 | Bắc Ninh        |
| 1595                             | 99C-330.58 | Bắc Ninh        | 3195                             | 99C-344.65 | Bắc Ninh        | 4795                             | 99C-330.08 | Bắc Ninh        |
| 1596                             | 99C-339.09 | Bắc Ninh        | 3196                             | 99C-346.06 | Bắc Ninh        | 4796                             | 99C-335.56 | Bắc Ninh        |



| Ca đấu buổi sáng                 |            |                 |                                  |            |                 |                                  |            |                 |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|
| Thời gian đấu giá: 08h30'-08h55' |            |                 | Thời gian đấu giá: 09h15'-09h40' |            |                 | Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25' |            |                 |
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |
| 1597                             | 99C-345.29 | Bắc Ninh        | 3197                             | 99C-346.58 | Bắc Ninh        | 4797                             | 99C-336.58 | Bắc Ninh        |
| 1598                             | 99C-346.15 | Bắc Ninh        | 3198                             | 99C-346.63 | Bắc Ninh        | 4798                             | 99C-341.95 | Bắc Ninh        |
| 1599                             | 99C-346.36 | Bắc Ninh        | 3199                             | 99C-347.09 | Bắc Ninh        | 4799                             | 99C-341.96 | Bắc Ninh        |
| 1600                             | 99D-026.29 | Bắc Ninh        | 3200                             | 99D-025.85 | Bắc Ninh        | 4800                             | 99C-342.83 | Bắc Ninh        |

HA



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                   | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-------------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biên số    | Tỉnh/ Thành phố   | STT                              | Biên số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 4801                             | 47A-822.22 | Đắk Lắk           | 6401                             | 86A-322.22 | Bình Thuận      |  |  |  |
| 4802                             | 19A-729.99 | Phú Thọ           | 6402                             | 15K-429.99 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 4803                             | 29K-366.69 | Hà Nội            | 6403                             | 15K-489.99 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 4804                             | 30M-099.79 | Hà Nội            | 6404                             | 15K-498.88 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 4805                             | 30M-288.83 | Hà Nội            | 6405                             | 30M-136.66 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4806                             | 30M-399.95 | Hà Nội            | 6406                             | 30M-345.68 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4807                             | 34A-939.93 | Hải Dương         | 6407                             | 30M-349.99 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4808                             | 36K-246.66 | Thanh Hóa         | 6408                             | 30M-388.86 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4809                             | 38A-688.83 | Hà Tĩnh           | 6409                             | 36K-256.66 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 4810                             | 38D-022.22 | Hà Tĩnh           | 6410                             | 36K-269.99 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 4811                             | 47A-838.38 | Đắk Lắk           | 6411                             | 51M-166.96 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4812                             | 47D-022.22 | Đắk Lắk           | 6412                             | 51M-198.88 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4813                             | 51L-998.99 | Hồ Chí Minh       | 6413                             | 51N-039.99 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4814                             | 51M-077.77 | Hồ Chí Minh       | 6414                             | 60K-666.60 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 4815                             | 64A-198.88 | Vĩnh Long         | 6415                             | 60K-666.96 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 4816                             | 70A-588.86 | Tây Ninh          | 6416                             | 60K-678.98 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 4817                             | 70A-606.66 | Tây Ninh          | 6417                             | 60K-698.88 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 4818                             | 72A-856.66 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 6418                             | 79A-569.99 | Khánh Hòa       |  |  |  |
| 4819                             | 77A-369.99 | Bình Định         | 6419                             | 88A-799.96 | Vĩnh Phúc       |  |  |  |
| 4820                             | 30L-685.56 | Hà Nội            | 6420                             | 99C-336.66 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 4821                             | 30M-034.88 | Hà Nội            | 6421                             | 30L-287.78 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4822                             | 30M-038.30 | Hà Nội            | 6422                             | 30L-315.99 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4823                             | 30M-048.33 | Hà Nội            | 6423                             | 30M-041.69 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4824                             | 30M-064.99 | Hà Nội            | 6424                             | 30M-046.39 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4825                             | 30M-068.11 | Hà Nội            | 6425                             | 30M-065.89 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4826                             | 30M-081.77 | Hà Nội            | 6426                             | 30M-066.60 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4827                             | 30M-082.22 | Hà Nội            | 6427                             | 30M-067.44 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4828                             | 30M-089.22 | Hà Nội            | 6428                             | 30M-068.77 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4829                             | 30M-111.12 | Hà Nội            | 6429                             | 30M-071.70 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4830                             | 30M-114.55 | Hà Nội            | 6430                             | 30M-074.33 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4831                             | 30M-121.77 | Hà Nội            | 6431                             | 30M-081.33 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4832                             | 30M-132.69 | Hà Nội            | 6432                             | 30M-082.99 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4833                             | 30M-134.86 | Hà Nội            | 6433                             | 30M-091.39 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4834                             | 30M-136.44 | Hà Nội            | 6434                             | 30M-094.79 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4835                             | 30M-141.88 | Hà Nội            | 6435                             | 30M-094.89 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4836                             | 30M-148.99 | Hà Nội            | 6436                             | 30M-115.22 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4837                             | 30M-155.99 | Hà Nội            | 6437                             | 30M-118.89 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4838                             | 30M-156.44 | Hà Nội            | 6438                             | 30M-119.44 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4839                             | 30M-159.68 | Hà Nội            | 6439                             | 30M-126.12 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4840                             | 30M-162.88 | Hà Nội            | 6440                             | 30M-127.72 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4841                             | 30M-166.79 | Hà Nội            | 6441                             | 30M-137.73 | Hà Nội          |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 4842                             | 30M-172.69 | Hà Nội          | 6442                             | 30M-152.53 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4843                             | 30M-185.44 | Hà Nội          | 6443                             | 30M-153.11 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4844                             | 30M-192.22 | Hà Nội          | 6444                             | 30M-153.22 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4845                             | 30M-200.79 | Hà Nội          | 6445                             | 30M-162.26 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4846                             | 30M-206.55 | Hà Nội          | 6446                             | 30M-174.55 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4847                             | 30M-209.33 | Hà Nội          | 6447                             | 30M-184.77 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4848                             | 30M-214.14 | Hà Nội          | 6448                             | 30M-197.89 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4849                             | 30M-223.99 | Hà Nội          | 6449                             | 30M-197.97 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4850                             | 30M-231.69 | Hà Nội          | 6450                             | 30M-198.11 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4851                             | 30M-238.11 | Hà Nội          | 6451                             | 30M-204.86 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4852                             | 30M-241.24 | Hà Nội          | 6452                             | 30M-211.12 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4853                             | 30M-246.24 | Hà Nội          | 6453                             | 30M-214.77 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4854                             | 30M-247.11 | Hà Nội          | 6454                             | 30M-233.44 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4855                             | 30M-248.33 | Hà Nội          | 6455                             | 30M-235.00 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4856                             | 30M-250.66 | Hà Nội          | 6456                             | 30M-237.44 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4857                             | 30M-260.79 | Hà Nội          | 6457                             | 30M-256.99 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4858                             | 30M-265.88 | Hà Nội          | 6458                             | 30M-265.68 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4859                             | 30M-287.89 | Hà Nội          | 6459                             | 30M-269.00 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4860                             | 30M-296.33 | Hà Nội          | 6460                             | 30M-271.79 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4861                             | 30M-299.44 | Hà Nội          | 6461                             | 30M-278.11 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4862                             | 30M-302.68 | Hà Nội          | 6462                             | 30M-282.39 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4863                             | 30M-305.22 | Hà Nội          | 6463                             | 30M-285.11 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4864                             | 30M-310.69 | Hà Nội          | 6464                             | 30M-286.33 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4865                             | 30M-312.69 | Hà Nội          | 6465                             | 30M-298.96 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4866                             | 30M-324.23 | Hà Nội          | 6466                             | 30M-304.04 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4867                             | 30M-329.39 | Hà Nội          | 6467                             | 30M-304.79 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4868                             | 30M-329.88 | Hà Nội          | 6468                             | 30M-313.89 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4869                             | 30M-348.39 | Hà Nội          | 6469                             | 30M-317.89 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4870                             | 30M-353.33 | Hà Nội          | 6470                             | 30M-332.99 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4871                             | 30M-360.33 | Hà Nội          | 6471                             | 30M-341.77 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4872                             | 30M-362.00 | Hà Nội          | 6472                             | 30M-345.54 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4873                             | 30M-378.11 | Hà Nội          | 6473                             | 30M-350.55 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4874                             | 30M-390.39 | Hà Nội          | 6474                             | 30M-362.69 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4875                             | 30M-401.86 | Hà Nội          | 6475                             | 30M-365.65 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4876                             | 30M-404.88 | Hà Nội          | 6476                             | 30M-370.44 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4877                             | 30M-408.22 | Hà Nội          | 6477                             | 30M-371.88 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4878                             | 51L-699.26 | Hồ Chí Minh     | 6478                             | 30M-375.86 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4879                             | 51L-733.77 | Hồ Chí Minh     | 6479                             | 30M-381.81 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4880                             | 51L-897.22 | Hồ Chí Minh     | 6480                             | 30M-413.55 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4881                             | 51L-899.44 | Hồ Chí Minh     | 6481                             | 30M-421.39 | Hà Nội          |  |  |  |
| 4882                             | 51L-909.96 | Hồ Chí Minh     | 6482                             | 51L-311.22 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 4883                             | 51L-914.00 | Hồ Chí Minh     | 6483                             | 51L-588.26 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4884                             | 51L-929.77 | Hồ Chí Minh     | 6484                             | 51L-635.68 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4885                             | 51L-936.89 | Hồ Chí Minh     | 6485                             | 51L-811.25 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4886                             | 51L-957.88 | Hồ Chí Minh     | 6486                             | 51L-867.67 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4887                             | 51L-960.61 | Hồ Chí Minh     | 6487                             | 51L-917.68 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4888                             | 51L-975.66 | Hồ Chí Minh     | 6488                             | 51L-917.79 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4889                             | 51L-975.99 | Hồ Chí Minh     | 6489                             | 51L-918.18 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4890                             | 51L-978.44 | Hồ Chí Minh     | 6490                             | 51L-920.66 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4891                             | 51L-984.66 | Hồ Chí Minh     | 6491                             | 51L-932.66 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4892                             | 51L-988.69 | Hồ Chí Minh     | 6492                             | 51L-945.54 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4893                             | 51L-999.35 | Hồ Chí Minh     | 6493                             | 51L-946.89 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4894                             | 51M-063.77 | Hồ Chí Minh     | 6494                             | 51L-973.66 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4895                             | 51M-066.69 | Hồ Chí Minh     | 6495                             | 51L-981.55 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4896                             | 51M-075.11 | Hồ Chí Minh     | 6496                             | 51L-983.77 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4897                             | 51M-075.89 | Hồ Chí Minh     | 6497                             | 51L-986.87 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4898                             | 51M-079.66 | Hồ Chí Minh     | 6498                             | 51L-987.79 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4899                             | 51M-089.77 | Hồ Chí Minh     | 6499                             | 51L-992.55 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4900                             | 51M-101.01 | Hồ Chí Minh     | 6500                             | 51L-994.86 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4901                             | 51M-113.66 | Hồ Chí Minh     | 6501                             | 51L-999.92 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4902                             | 51M-121.12 | Hồ Chí Minh     | 6502                             | 51M-060.06 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4903                             | 51M-140.11 | Hồ Chí Minh     | 6503                             | 51M-076.89 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4904                             | 51M-140.99 | Hồ Chí Minh     | 6504                             | 51M-079.89 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4905                             | 51M-154.69 | Hồ Chí Minh     | 6505                             | 51M-089.22 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4906                             | 51M-159.39 | Hồ Chí Minh     | 6506                             | 51M-101.68 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4907                             | 51M-170.07 | Hồ Chí Minh     | 6507                             | 51M-111.02 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4908                             | 51M-180.66 | Hồ Chí Minh     | 6508                             | 51M-112.21 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4909                             | 51M-187.69 | Hồ Chí Minh     | 6509                             | 51M-117.89 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4910                             | 51M-189.55 | Hồ Chí Minh     | 6510                             | 51M-118.44 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4911                             | 51M-190.39 | Hồ Chí Minh     | 6511                             | 51M-126.26 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4912                             | 51M-194.95 | Hồ Chí Minh     | 6512                             | 51M-127.77 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4913                             | 51M-202.39 | Hồ Chí Minh     | 6513                             | 51M-157.89 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4914                             | 51M-207.89 | Hồ Chí Minh     | 6514                             | 51M-162.61 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4915                             | 51M-209.66 | Hồ Chí Minh     | 6515                             | 51M-172.44 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4916                             | 51M-213.55 | Hồ Chí Minh     | 6516                             | 51M-190.88 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4917                             | 51M-214.00 | Hồ Chí Minh     | 6517                             | 51M-202.00 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4918                             | 51M-220.86 | Hồ Chí Minh     | 6518                             | 51M-213.13 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4919                             | 51M-229.89 | Hồ Chí Minh     | 6519                             | 51M-220.20 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4920                             | 51M-230.32 | Hồ Chí Minh     | 6520                             | 51M-222.01 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4921                             | 51M-242.43 | Hồ Chí Minh     | 6521                             | 51M-222.56 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4922                             | 51M-247.24 | Hồ Chí Minh     | 6522                             | 51M-224.77 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4923                             | 51M-253.77 | Hồ Chí Minh     | 6523                             | 51M-247.74 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 4924                             | 51M-256.22 | Hồ Chí Minh     | 6524                             | 51M-251.39 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4925                             | 51M-275.69 | Hồ Chí Minh     | 6525                             | 51M-251.66 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4926                             | 51M-280.44 | Hồ Chí Minh     | 6526                             | 51M-294.39 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4927                             | 51M-290.11 | Hồ Chí Minh     | 6527                             | 51M-307.86 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4928                             | 51M-304.55 | Hồ Chí Minh     | 6528                             | 51N-000.69 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4929                             | 51M-310.86 | Hồ Chí Minh     | 6529                             | 51N-010.77 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4930                             | 51N-017.44 | Hồ Chí Minh     | 6530                             | 51N-012.66 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4931                             | 51N-018.89 | Hồ Chí Minh     | 6531                             | 51N-024.11 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4932                             | 51N-019.77 | Hồ Chí Minh     | 6532                             | 51N-024.86 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4933                             | 51N-025.69 | Hồ Chí Minh     | 6533                             | 51N-031.32 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4934                             | 51N-046.55 | Hồ Chí Minh     | 6534                             | 51N-035.00 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4935                             | 51N-052.22 | Hồ Chí Minh     | 6535                             | 51N-038.33 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4936                             | 51N-057.88 | Hồ Chí Minh     | 6536                             | 51N-050.79 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4937                             | 51N-061.61 | Hồ Chí Minh     | 6537                             | 51N-057.79 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4938                             | 51N-063.79 | Hồ Chí Minh     | 6538                             | 51N-059.77 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4939                             | 51N-075.75 | Hồ Chí Minh     | 6539                             | 51N-066.44 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4940                             | 51N-077.44 | Hồ Chí Minh     | 6540                             | 51N-070.88 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4941                             | 51N-087.00 | Hồ Chí Minh     | 6541                             | 51N-075.07 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4942                             | 51N-106.39 | Hồ Chí Minh     | 6542                             | 51N-089.44 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4943                             | 51N-111.35 | Hồ Chí Minh     | 6543                             | 51N-092.11 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4944                             | 51N-112.00 | Hồ Chí Minh     | 6544                             | 51N-093.90 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4945                             | 51N-113.31 | Hồ Chí Minh     | 6545                             | 51N-097.55 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4946                             | 51N-120.21 | Hồ Chí Minh     | 6546                             | 51N-106.79 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4947                             | 51N-125.33 | Hồ Chí Minh     | 6547                             | 51N-116.00 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4948                             | 51N-128.44 | Hồ Chí Minh     | 6548                             | 51N-123.33 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4949                             | 51N-129.39 | Hồ Chí Minh     | 6549                             | 51N-131.39 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4950                             | 51N-144.39 | Hồ Chí Minh     | 6550                             | 51N-144.86 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4951                             | 51N-145.33 | Hồ Chí Minh     | 6551                             | 51N-145.79 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4952                             | 51N-151.11 | Hồ Chí Minh     | 6552                             | 51N-155.15 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4953                             | 11A-135.68 | Cao Bằng        | 6553                             | 51N-156.00 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 4954                             | 11A-139.22 | Cao Bằng        | 6554                             | 11A-136.13 | Cao Bằng        |  |  |  |
| 4955                             | 11A-140.66 | Cao Bằng        | 6555                             | 11A-137.88 | Cao Bằng        |  |  |  |
| 4956                             | 11B-016.89 | Cao Bằng        | 6556                             | 11A-139.77 | Cao Bằng        |  |  |  |
| 4957                             | 11C-089.22 | Cao Bằng        | 6557                             | 11A-140.55 | Cao Bằng        |  |  |  |
| 4958                             | 12A-266.86 | Lạng Sơn        | 6558                             | 11B-013.88 | Cao Bằng        |  |  |  |
| 4959                             | 12B-018.77 | Lạng Sơn        | 6559                             | 11B-014.22 | Cao Bằng        |  |  |  |
| 4960                             | 12D-007.79 | Lạng Sơn        | 6560                             | 11C-087.89 | Cao Bằng        |  |  |  |
| 4961                             | 12D-010.77 | Lạng Sơn        | 6561                             | 11C-089.00 | Cao Bằng        |  |  |  |
| 4962                             | 14A-882.96 | Quảng Ninh      | 6562                             | 11D-011.66 | Cao Bằng        |  |  |  |
| 4963                             | 14A-999.25 | Quảng Ninh      | 6563                             | 12A-263.64 | Lạng Sơn        |  |  |  |
| 4964                             | 14A-999.44 | Quảng Ninh      | 6564                             | 12A-268.44 | Lạng Sơn        |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 4965                             | 14C-459.39 | Quảng Ninh      | 6565                             | 12A-268.99 | Lạng Sơn        |  |  |  |
| 4966                             | 14C-462.69 | Quảng Ninh      | 6566                             | 12A-269.26 | Lạng Sơn        |  |  |  |
| 4967                             | 14C-463.22 | Quảng Ninh      | 6567                             | 12A-272.79 | Lạng Sơn        |  |  |  |
| 4968                             | 14K-000.38 | Quảng Ninh      | 6568                             | 12C-141.68 | Lạng Sơn        |  |  |  |
| 4969                             | 14K-001.55 | Quảng Ninh      | 6569                             | 12D-011.39 | Lạng Sơn        |  |  |  |
| 4970                             | 14K-006.44 | Quảng Ninh      | 6570                             | 14A-891.79 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 4971                             | 14K-014.33 | Quảng Ninh      | 6571                             | 14A-991.66 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 4972                             | 14K-014.66 | Quảng Ninh      | 6572                             | 14B-056.39 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 4973                             | 14K-017.68 | Quảng Ninh      | 6573                             | 14C-453.77 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 4974                             | 14K-023.88 | Quảng Ninh      | 6574                             | 14C-457.69 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 4975                             | 14K-043.66 | Quảng Ninh      | 6575                             | 14C-459.55 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 4976                             | 15C-488.44 | Hải Phòng       | 6576                             | 14C-467.33 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 4977                             | 15C-495.88 | Hải Phòng       | 6577                             | 14K-004.55 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 4978                             | 15K-399.38 | Hải Phòng       | 6578                             | 14K-013.77 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 4979                             | 15K-438.38 | Hải Phòng       | 6579                             | 14K-017.71 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 4980                             | 15K-439.11 | Hải Phòng       | 6580                             | 14K-018.22 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 4981                             | 15K-441.22 | Hải Phòng       | 6581                             | 14K-021.89 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 4982                             | 15K-445.77 | Hải Phòng       | 6582                             | 14K-025.69 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 4983                             | 15K-450.11 | Hải Phòng       | 6583                             | 14K-026.27 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 4984                             | 15K-454.77 | Hải Phòng       | 6584                             | 14K-030.33 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 4985                             | 15K-462.88 | Hải Phòng       | 6585                             | 14K-030.77 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 4986                             | 15K-470.39 | Hải Phòng       | 6586                             | 14K-034.34 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 4987                             | 15K-479.00 | Hải Phòng       | 6587                             | 14K-037.30 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 4988                             | 15K-483.69 | Hải Phòng       | 6588                             | 14K-039.93 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 4989                             | 15K-490.22 | Hải Phòng       | 6589                             | 14K-047.22 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 4990                             | 15K-494.86 | Hải Phòng       | 6590                             | 15B-054.99 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 4991                             | 15K-500.79 | Hải Phòng       | 6591                             | 15C-482.33 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 4992                             | 15K-503.55 | Hải Phòng       | 6592                             | 15C-484.85 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 4993                             | 17A-495.94 | Thái Bình       | 6593                             | 15K-427.88 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 4994                             | 17C-220.21 | Thái Bình       | 6594                             | 15K-440.44 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 4995                             | 17C-222.45 | Thái Bình       | 6595                             | 15K-454.55 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 4996                             | 17D-015.10 | Thái Bình       | 6596                             | 15K-461.77 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 4997                             | 18A-490.00 | Nam Định        | 6597                             | 15K-468.89 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 4998                             | 18A-492.33 | Nam Định        | 6598                             | 15K-471.69 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 4999                             | 18A-498.86 | Nam Định        | 6599                             | 15K-473.44 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5000                             | 18A-502.55 | Nam Định        | 6600                             | 15K-474.39 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5001                             | 18A-503.05 | Nam Định        | 6601                             | 15K-478.22 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5002                             | 18B-032.77 | Nam Định        | 6602                             | 15K-484.99 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5003                             | 18C-174.17 | Nam Định        | 6603                             | 15K-486.77 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5004                             | 18C-176.44 | Nam Định        | 6604                             | 15K-487.22 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5005                             | 18C-181.22 | Nam Định        | 6605                             | 15K-496.44 | Hải Phòng       |  |  |  |

T.H.D. ★ NỘI



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5006                             | 18D-016.01 | Nam Định        | 6606                             | 15K-498.68 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5007                             | 18D-017.68 | Nam Định        | 6607                             | 15K-501.05 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5008                             | 19A-723.00 | Phú Thọ         | 6608                             | 15K-507.69 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5009                             | 19A-728.89 | Phú Thọ         | 6609                             | 15K-513.33 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5010                             | 19A-734.33 | Phú Thọ         | 6610                             | 17A-497.00 | Thái Bình       |  |  |  |
| 5011                             | 19A-735.89 | Phú Thọ         | 6611                             | 17A-498.79 | Thái Bình       |  |  |  |
| 5012                             | 19A-740.22 | Phú Thọ         | 6612                             | 17C-222.37 | Thái Bình       |  |  |  |
| 5013                             | 19A-741.41 | Phú Thọ         | 6613                             | 17C-222.58 | Thái Bình       |  |  |  |
| 5014                             | 19A-750.55 | Phú Thọ         | 6614                             | 17D-014.00 | Thái Bình       |  |  |  |
| 5015                             | 19A-754.11 | Phú Thọ         | 6615                             | 18A-490.68 | Nam Định        |  |  |  |
| 5016                             | 19A-755.89 | Phú Thọ         | 6616                             | 18A-510.15 | Nam Định        |  |  |  |
| 5017                             | 19C-265.39 | Phú Thọ         | 6617                             | 18C-177.88 | Nam Định        |  |  |  |
| 5018                             | 19C-274.11 | Phú Thọ         | 6618                             | 19A-661.11 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5019                             | 19C-275.69 | Phú Thọ         | 6619                             | 19A-720.55 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5020                             | 20A-860.77 | Thái Nguyên     | 6620                             | 19A-722.44 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5021                             | 20A-861.89 | Thái Nguyên     | 6621                             | 19A-730.88 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5022                             | 20A-864.44 | Thái Nguyên     | 6622                             | 19A-738.79 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5023                             | 20A-864.55 | Thái Nguyên     | 6623                             | 19A-741.69 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5024                             | 20A-867.55 | Thái Nguyên     | 6624                             | 19A-742.24 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5025                             | 20A-870.00 | Thái Nguyên     | 6625                             | 19A-748.77 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5026                             | 20A-891.69 | Thái Nguyên     | 6626                             | 19A-752.33 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5027                             | 20A-891.79 | Thái Nguyên     | 6627                             | 19A-753.33 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5028                             | 20A-905.44 | Thái Nguyên     | 6628                             | 19A-753.77 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5029                             | 20C-310.88 | Thái Nguyên     | 6629                             | 19C-267.22 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5030                             | 20C-324.22 | Thái Nguyên     | 6630                             | 19C-270.77 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5031                             | 21B-013.99 | Yên Bái         | 6631                             | 19C-276.89 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5032                             | 21C-114.68 | Yên Bái         | 6632                             | 19C-277.89 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5033                             | 21C-115.33 | Yên Bái         | 6633                             | 19D-020.79 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5034                             | 21C-115.79 | Yên Bái         | 6634                             | 20A-860.68 | Thái Nguyên     |  |  |  |
| 5035                             | 22A-276.44 | Tuyên Quang     | 6635                             | 20A-863.36 | Thái Nguyên     |  |  |  |
| 5036                             | 22A-280.28 | Tuyên Quang     | 6636                             | 20A-879.86 | Thái Nguyên     |  |  |  |
| 5037                             | 22B-019.22 | Tuyên Quang     | 6637                             | 20A-888.01 | Thái Nguyên     |  |  |  |
| 5038                             | 22C-113.99 | Tuyên Quang     | 6638                             | 20A-890.99 | Thái Nguyên     |  |  |  |
| 5039                             | 22C-115.11 | Tuyên Quang     | 6639                             | 20A-903.09 | Thái Nguyên     |  |  |  |
| 5040                             | 22D-013.01 | Tuyên Quang     | 6640                             | 20B-038.44 | Thái Nguyên     |  |  |  |
| 5041                             | 23A-165.79 | Hà Giang        | 6641                             | 21A-232.89 | Yên Bái         |  |  |  |
| 5042                             | 23A-167.67 | Hà Giang        | 6642                             | 21B-014.79 | Yên Bái         |  |  |  |
| 5043                             | 23A-171.33 | Hà Giang        | 6643                             | 21C-112.99 | Yên Bái         |  |  |  |
| 5044                             | 24B-020.66 | Lào Cai         | 6644                             | 22A-237.77 | Tuyên Quang     |  |  |  |
| 5045                             | 24C-169.16 | Lào Cai         | 6645                             | 22A-276.68 | Tuyên Quang     |  |  |  |
| 5046                             | 25A-086.77 | Lai Châu        | 6646                             | 22B-018.10 | Tuyên Quang     |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5047                             | 25B-010.22 | Lai Châu        | 6647                             | 22C-112.68 | Tuyên Quang     |  |  |  |
| 5048                             | 25D-007.89 | Lai Châu        | 6648                             | 22C-114.15 | Tuyên Quang     |  |  |  |
| 5049                             | 26B-021.66 | Sơn La          | 6649                             | 22C-116.44 | Tuyên Quang     |  |  |  |
| 5050                             | 26B-021.79 | Sơn La          | 6650                             | 23C-093.86 | Hà Giang        |  |  |  |
| 5051                             | 26C-167.44 | Sơn La          | 6651                             | 23D-008.11 | Hà Giang        |  |  |  |
| 5052                             | 26D-015.00 | Sơn La          | 6652                             | 23D-009.68 | Hà Giang        |  |  |  |
| 5053                             | 27A-130.11 | Điện Biên       | 6653                             | 24A-320.69 | Lào Cai         |  |  |  |
| 5054                             | 27A-134.86 | Điện Biên       | 6654                             | 24A-322.66 | Lào Cai         |  |  |  |
| 5055                             | 27B-014.68 | Điện Biên       | 6655                             | 24C-171.88 | Lào Cai         |  |  |  |
| 5056                             | 27C-076.33 | Điện Biên       | 6656                             | 24D-012.99 | Lào Cai         |  |  |  |
| 5057                             | 27C-077.33 | Điện Biên       | 6657                             | 25D-009.33 | Lai Châu        |  |  |  |
| 5058                             | 28A-262.26 | Hòa Bình        | 6658                             | 26A-236.33 | Sơn La          |  |  |  |
| 5059                             | 28A-266.77 | Hòa Bình        | 6659                             | 26C-163.63 | Sơn La          |  |  |  |
| 5060                             | 28C-123.00 | Hòa Bình        | 6660                             | 26D-014.11 | Sơn La          |  |  |  |
| 5061                             | 28C-126.12 | Hòa Bình        | 6661                             | 27B-014.79 | Điện Biên       |  |  |  |
| 5062                             | 28D-013.11 | Hòa Bình        | 6662                             | 27C-075.77 | Điện Biên       |  |  |  |
| 5063                             | 28D-014.14 | Hòa Bình        | 6663                             | 27D-008.88 | Điện Biên       |  |  |  |
| 5064                             | 29B-661.44 | Hà Nội          | 6664                             | 28A-258.68 | Hòa Bình        |  |  |  |
| 5065                             | 29K-327.68 | Hà Nội          | 6665                             | 28A-264.46 | Hòa Bình        |  |  |  |
| 5066                             | 29K-341.77 | Hà Nội          | 6666                             | 29D-626.66 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5067                             | 29K-348.84 | Hà Nội          | 6667                             | 29D-629.22 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5068                             | 29K-358.33 | Hà Nội          | 6668                             | 29D-629.79 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5069                             | 29K-358.77 | Hà Nội          | 6669                             | 29D-633.22 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5070                             | 29K-361.99 | Hà Nội          | 6670                             | 29K-326.55 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5071                             | 29K-367.68 | Hà Nội          | 6671                             | 29K-331.11 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5072                             | 29K-369.77 | Hà Nội          | 6672                             | 29K-334.55 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5073                             | 29K-370.00 | Hà Nội          | 6673                             | 29K-334.68 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5074                             | 29K-398.44 | Hà Nội          | 6674                             | 29K-335.66 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5075                             | 29K-400.77 | Hà Nội          | 6675                             | 29K-335.69 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5076                             | 29K-402.33 | Hà Nội          | 6676                             | 29K-341.41 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5077                             | 29K-403.04 | Hà Nội          | 6677                             | 29K-346.77 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5078                             | 29K-407.88 | Hà Nội          | 6678                             | 29K-347.48 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5079                             | 29K-412.12 | Hà Nội          | 6679                             | 29K-367.69 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5080                             | 29K-415.66 | Hà Nội          | 6680                             | 29K-370.99 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5081                             | 29K-417.68 | Hà Nội          | 6681                             | 29K-380.88 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5082                             | 29K-418.22 | Hà Nội          | 6682                             | 29K-390.55 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5083                             | 29K-421.12 | Hà Nội          | 6683                             | 29K-415.44 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5084                             | 29K-432.39 | Hà Nội          | 6684                             | 29K-420.00 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5085                             | 29K-436.36 | Hà Nội          | 6685                             | 29K-444.00 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5086                             | 29K-440.77 | Hà Nội          | 6686                             | 29K-450.86 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5087                             | 29K-446.64 | Hà Nội          | 6687                             | 29K-457.57 | Hà Nội          |  |  |  |

H. H.  
 C.  
 Đ.  
 HỢP  
 VIÊN  
 NH XU



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5088                             | 29K-472.74 | Hà Nội          | 6688                             | 29K-460.79 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5089                             | 29K-473.77 | Hà Nội          | 6689                             | 29K-461.89 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5090                             | 29K-474.69 | Hà Nội          | 6690                             | 29K-466.96 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5091                             | 34A-929.96 | Hải Dương       | 6691                             | 29K-473.73 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5092                             | 34A-932.44 | Hải Dương       | 6692                             | 34A-920.20 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5093                             | 34A-937.66 | Hải Dương       | 6693                             | 34A-922.68 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5094                             | 34A-938.22 | Hải Dương       | 6694                             | 34A-932.99 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5095                             | 34A-943.66 | Hải Dương       | 6695                             | 34A-941.00 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5096                             | 34A-953.54 | Hải Dương       | 6696                             | 34A-943.44 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5097                             | 34A-970.39 | Hải Dương       | 6697                             | 34A-949.44 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5098                             | 34A-972.33 | Hải Dương       | 6698                             | 34A-952.86 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5099                             | 34B-047.00 | Hải Dương       | 6699                             | 34A-960.00 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5100                             | 34C-437.22 | Hải Dương       | 6700                             | 34A-962.88 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5101                             | 34C-438.99 | Hải Dương       | 6701                             | 34A-963.63 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5102                             | 34C-442.11 | Hải Dương       | 6702                             | 34C-435.43 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5103                             | 34C-443.22 | Hải Dương       | 6703                             | 34C-441.42 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5104                             | 34C-443.86 | Hải Dương       | 6704                             | 35A-465.46 | Ninh Bình       |  |  |  |
| 5105                             | 34C-445.46 | Hải Dương       | 6705                             | 35A-467.33 | Ninh Bình       |  |  |  |
| 5106                             | 34C-446.22 | Hải Dương       | 6706                             | 35A-468.77 | Ninh Bình       |  |  |  |
| 5107                             | 35A-469.89 | Ninh Bình       | 6707                             | 35B-026.00 | Ninh Bình       |  |  |  |
| 5108                             | 35A-481.33 | Ninh Bình       | 6708                             | 35C-180.08 | Ninh Bình       |  |  |  |
| 5109                             | 35A-482.68 | Ninh Bình       | 6709                             | 35C-183.66 | Ninh Bình       |  |  |  |
| 5110                             | 35C-183.77 | Ninh Bình       | 6710                             | 36B-050.79 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5111                             | 35D-019.79 | Ninh Bình       | 6711                             | 36C-555.14 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5112                             | 36B-047.86 | Thanh Hóa       | 6712                             | 36C-563.00 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5113                             | 36C-547.47 | Thanh Hóa       | 6713                             | 36K-012.79 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5114                             | 36C-551.77 | Thanh Hóa       | 6714                             | 36K-231.55 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5115                             | 36C-574.39 | Thanh Hóa       | 6715                             | 36K-231.68 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5116                             | 36C-575.33 | Thanh Hóa       | 6716                             | 36K-233.68 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5117                             | 36D-029.77 | Thanh Hóa       | 6717                             | 36K-245.46 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5118                             | 36K-234.99 | Thanh Hóa       | 6718                             | 36K-256.52 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5119                             | 36K-235.89 | Thanh Hóa       | 6719                             | 36K-265.66 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5120                             | 36K-239.22 | Thanh Hóa       | 6720                             | 36K-268.26 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5121                             | 36K-239.68 | Thanh Hóa       | 6721                             | 36K-275.72 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5122                             | 36K-246.22 | Thanh Hóa       | 6722                             | 36K-280.08 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5123                             | 36K-252.22 | Thanh Hóa       | 6723                             | 36K-280.80 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5124                             | 36K-254.77 | Thanh Hóa       | 6724                             | 36K-293.11 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5125                             | 36K-258.59 | Thanh Hóa       | 6725                             | 36K-295.22 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5126                             | 36K-262.68 | Thanh Hóa       | 6726                             | 36K-295.86 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5127                             | 36K-263.33 | Thanh Hóa       | 6727                             | 36K-297.66 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5128                             | 36K-265.00 | Thanh Hóa       | 6728                             | 36K-299.68 | Thanh Hóa       |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5129                             | 36K-277.55 | Thanh Hóa       | 6729                             | 36K-304.11 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5130                             | 36K-283.55 | Thanh Hóa       | 6730                             | 37B-049.44 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5131                             | 36K-286.28 | Thanh Hóa       | 6731                             | 37C-571.55 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5132                             | 36K-297.33 | Thanh Hóa       | 6732                             | 37C-576.76 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5133                             | 37B-047.44 | Nghệ An         | 6733                             | 37C-589.33 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5134                             | 37C-568.77 | Nghệ An         | 6734                             | 37C-591.11 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5135                             | 37C-569.66 | Nghệ An         | 6735                             | 37K-483.68 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5136                             | 37C-570.99 | Nghệ An         | 6736                             | 37K-485.48 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5137                             | 37C-583.77 | Nghệ An         | 6737                             | 37K-488.89 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5138                             | 37C-593.33 | Nghệ An         | 6738                             | 37K-495.88 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5139                             | 37D-050.50 | Nghệ An         | 6739                             | 37K-499.33 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5140                             | 37K-499.44 | Nghệ An         | 6740                             | 37K-502.03 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5141                             | 37K-499.68 | Nghệ An         | 6741                             | 37K-510.39 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5142                             | 37K-504.89 | Nghệ An         | 6742                             | 37K-511.68 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5143                             | 37K-509.11 | Nghệ An         | 6743                             | 37K-525.69 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5144                             | 37K-532.00 | Nghệ An         | 6744                             | 37K-526.39 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5145                             | 37K-534.33 | Nghệ An         | 6745                             | 37K-532.53 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5146                             | 37K-553.86 | Nghệ An         | 6746                             | 37K-534.22 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5147                             | 37K-560.68 | Nghệ An         | 6747                             | 37K-539.68 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5148                             | 37K-571.33 | Nghệ An         | 6748                             | 37K-545.44 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5149                             | 37K-572.77 | Nghệ An         | 6749                             | 37K-561.62 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5150                             | 37K-573.11 | Nghệ An         | 6750                             | 37K-563.00 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5151                             | 37K-573.55 | Nghệ An         | 6751                             | 37K-566.56 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5152                             | 38A-679.69 | Hà Tĩnh         | 6752                             | 37K-573.89 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5153                             | 38A-681.11 | Hà Tĩnh         | 6753                             | 38A-709.07 | Hà Tĩnh         |  |  |  |
| 5154                             | 38A-693.99 | Hà Tĩnh         | 6754                             | 38B-023.33 | Hà Tĩnh         |  |  |  |
| 5155                             | 38C-245.68 | Hà Tĩnh         | 6755                             | 38C-250.52 | Hà Tĩnh         |  |  |  |
| 5156                             | 43A-947.11 | Đà Nẵng         | 6756                             | 38C-254.66 | Hà Tĩnh         |  |  |  |
| 5157                             | 43A-951.59 | Đà Nẵng         | 6757                             | 38D-023.89 | Hà Tĩnh         |  |  |  |
| 5158                             | 43A-955.68 | Đà Nẵng         | 6758                             | 43A-946.49 | Đà Nẵng         |  |  |  |
| 5159                             | 43A-959.96 | Đà Nẵng         | 6759                             | 43A-950.77 | Đà Nẵng         |  |  |  |
| 5160                             | 43A-964.68 | Đà Nẵng         | 6760                             | 43A-955.99 | Đà Nẵng         |  |  |  |
| 5161                             | 43A-968.33 | Đà Nẵng         | 6761                             | 43A-961.55 | Đà Nẵng         |  |  |  |
| 5162                             | 43A-975.39 | Đà Nẵng         | 6762                             | 43A-966.33 | Đà Nẵng         |  |  |  |
| 5163                             | 43A-979.11 | Đà Nẵng         | 6763                             | 43A-972.89 | Đà Nẵng         |  |  |  |
| 5164                             | 43B-067.44 | Đà Nẵng         | 6764                             | 43B-064.55 | Đà Nẵng         |  |  |  |
| 5165                             | 43C-323.44 | Đà Nẵng         | 6765                             | 47A-819.55 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5166                             | 43D-013.69 | Đà Nẵng         | 6766                             | 47A-823.23 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5167                             | 43D-015.55 | Đà Nẵng         | 6767                             | 47A-840.00 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5168                             | 47A-826.68 | Đắk Lắk         | 6768                             | 47A-848.84 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5169                             | 47A-852.77 | Đắk Lắk         | 6769                             | 47A-851.66 | Đắk Lắk         |  |  |  |





## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5170                             | 47B-044.40 | Đắk Lắk         | 6770                             | 47A-852.44 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5171                             | 47C-377.79 | Đắk Lắk         | 6771                             | 47A-854.22 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5172                             | 47C-402.69 | Đắk Lắk         | 6772                             | 47A-855.79 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5173                             | 47C-414.44 | Đắk Lắk         | 6773                             | 47B-042.39 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5174                             | 47C-421.24 | Đắk Lắk         | 6774                             | 47B-043.68 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5175                             | 48A-254.55 | Đắk Nông        | 6775                             | 47B-043.88 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5176                             | 48B-015.00 | Đắk Nông        | 6776                             | 47C-400.86 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5177                             | 48C-118.99 | Đắk Nông        | 6777                             | 47C-405.40 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5178                             | 48D-007.89 | Đắk Nông        | 6778                             | 47C-411.39 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5179                             | 49A-762.88 | Lâm Đồng        | 6779                             | 47C-411.44 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5180                             | 49A-766.55 | Lâm Đồng        | 6780                             | 47C-416.00 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5181                             | 49A-770.07 | Lâm Đồng        | 6781                             | 48A-257.22 | Đắk Nông        |  |  |  |
| 5182                             | 49A-770.22 | Lâm Đồng        | 6782                             | 48D-006.86 | Đắk Nông        |  |  |  |
| 5183                             | 49A-773.89 | Lâm Đồng        | 6783                             | 48D-007.68 | Đắk Nông        |  |  |  |
| 5184                             | 49B-033.55 | Lâm Đồng        | 6784                             | 48D-007.88 | Đắk Nông        |  |  |  |
| 5185                             | 49B-034.86 | Lâm Đồng        | 6785                             | 49A-746.69 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5186                             | 49B-035.22 | Lâm Đồng        | 6786                             | 49A-759.44 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5187                             | 49C-383.69 | Lâm Đồng        | 6787                             | 49A-763.68 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5188                             | 49C-385.39 | Lâm Đồng        | 6788                             | 49A-766.86 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5189                             | 49C-385.66 | Lâm Đồng        | 6789                             | 49A-769.88 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5190                             | 49D-015.55 | Lâm Đồng        | 6790                             | 49A-776.69 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5191                             | 51B-715.00 | Hồ Chí Minh     | 6791                             | 49A-777.59 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5192                             | 60C-756.66 | Đồng Nai        | 6792                             | 49B-032.77 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5193                             | 60C-764.67 | Đồng Nai        | 6793                             | 49C-388.98 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5194                             | 60C-767.68 | Đồng Nai        | 6794                             | 49C-390.68 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5195                             | 60C-770.55 | Đồng Nai        | 6795                             | 51E-341.89 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5196                             | 60C-770.89 | Đồng Nai        | 6796                             | 51E-346.66 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5197                             | 60C-776.76 | Đồng Nai        | 6797                             | 60C-756.39 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 5198                             | 60C-789.68 | Đồng Nai        | 6798                             | 60C-757.75 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 5199                             | 60D-022.69 | Đồng Nai        | 6799                             | 60C-758.44 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 5200                             | 60K-633.11 | Đồng Nai        | 6800                             | 60C-764.69 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 5201                             | 60K-633.44 | Đồng Nai        | 6801                             | 60C-777.34 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 5202                             | 60K-640.33 | Đồng Nai        | 6802                             | 60C-777.76 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 5203                             | 60K-642.24 | Đồng Nai        | 6803                             | 60C-781.82 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 5204                             | 60K-649.94 | Đồng Nai        | 6804                             | 60C-783.39 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 5205                             | 60K-657.88 | Đồng Nai        | 6805                             | 60C-786.79 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 5206                             | 60K-670.11 | Đồng Nai        | 6806                             | 60C-787.33 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 5207                             | 60K-673.66 | Đồng Nai        | 6807                             | 60K-631.86 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 5208                             | 60K-676.88 | Đồng Nai        | 6808                             | 60K-643.86 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 5209                             | 60K-677.55 | Đồng Nai        | 6809                             | 60K-649.88 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 5210                             | 60K-679.55 | Đồng Nai        | 6810                             | 60K-670.77 | Đồng Nai        |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5211                             | 60K-679.86 | Đồng Nai        | 6811                             | 60K-675.00 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 5212                             | 60K-681.77 | Đồng Nai        | 6812                             | 60K-676.39 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 5213                             | 60K-687.11 | Đồng Nai        | 6813                             | 60K-678.00 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 5214                             | 60K-687.39 | Đồng Nai        | 6814                             | 61C-610.68 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5215                             | 60K-689.79 | Đồng Nai        | 6815                             | 61C-610.86 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5216                             | 60K-692.96 | Đồng Nai        | 6816                             | 61C-611.99 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5217                             | 60K-694.86 | Đồng Nai        | 6817                             | 61C-619.19 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5218                             | 60K-695.96 | Đồng Nai        | 6818                             | 61C-619.91 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5219                             | 60K-696.77 | Đồng Nai        | 6819                             | 61C-630.66 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5220                             | 61C-630.63 | Bình Dương      | 6820                             | 61C-633.79 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5221                             | 61K-521.39 | Bình Dương      | 6821                             | 61C-638.00 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5222                             | 61K-526.00 | Bình Dương      | 6822                             | 61C-639.11 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5223                             | 61K-527.69 | Bình Dương      | 6823                             | 61D-025.44 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5224                             | 61K-533.86 | Bình Dương      | 6824                             | 61K-520.21 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5225                             | 61K-540.99 | Bình Dương      | 6825                             | 61K-523.23 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5226                             | 61K-572.99 | Bình Dương      | 6826                             | 61K-537.11 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5227                             | 61K-575.00 | Bình Dương      | 6827                             | 61K-541.99 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5228                             | 61K-578.33 | Bình Dương      | 6828                             | 61K-554.79 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5229                             | 61K-579.88 | Bình Dương      | 6829                             | 61K-563.63 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5230                             | 61K-580.99 | Bình Dương      | 6830                             | 61K-580.77 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5231                             | 61K-581.79 | Bình Dương      | 6831                             | 61K-582.00 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5232                             | 61K-587.66 | Bình Dương      | 6832                             | 61K-584.79 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5233                             | 61K-595.22 | Bình Dương      | 6833                             | 61K-585.69 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5234                             | 62B-031.88 | Long An         | 6834                             | 61K-593.89 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5235                             | 62B-035.00 | Long An         | 6835                             | 61K-594.44 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5236                             | 62C-223.89 | Long An         | 6836                             | 61K-596.66 | Bình Dương      |  |  |  |
| 5237                             | 62C-224.88 | Long An         | 6837                             | 62A-491.19 | Long An         |  |  |  |
| 5238                             | 62C-225.77 | Long An         | 6838                             | 62B-034.89 | Long An         |  |  |  |
| 5239                             | 62C-225.99 | Long An         | 6839                             | 62C-222.00 | Long An         |  |  |  |
| 5240                             | 63A-326.55 | Tiền Giang      | 6840                             | 62C-224.39 | Long An         |  |  |  |
| 5241                             | 63A-327.68 | Tiền Giang      | 6841                             | 62C-225.25 | Long An         |  |  |  |
| 5242                             | 64A-204.00 | Vĩnh Long       | 6842                             | 63B-033.68 | Tiền Giang      |  |  |  |
| 5243                             | 64A-205.00 | Vĩnh Long       | 6843                             | 63B-035.36 | Tiền Giang      |  |  |  |
| 5244                             | 64A-213.66 | Vĩnh Long       | 6844                             | 63C-237.22 | Tiền Giang      |  |  |  |
| 5245                             | 64B-017.89 | Vĩnh Long       | 6845                             | 63C-240.00 | Tiền Giang      |  |  |  |
| 5246                             | 64C-136.55 | Vĩnh Long       | 6846                             | 64A-211.12 | Vĩnh Long       |  |  |  |
| 5247                             | 65A-516.44 | Cần Thơ         | 6847                             | 64C-137.31 | Vĩnh Long       |  |  |  |
| 5248                             | 65A-520.33 | Cần Thơ         | 6848                             | 64D-007.66 | Vĩnh Long       |  |  |  |
| 5249                             | 65A-523.23 | Cần Thơ         | 6849                             | 65A-519.19 | Cần Thơ         |  |  |  |
| 5250                             | 65A-527.89 | Cần Thơ         | 6850                             | 65A-519.51 | Cần Thơ         |  |  |  |
| 5251                             | 65A-527.99 | Cần Thơ         | 6851                             | 65A-522.33 | Cần Thơ         |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                   | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                   |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-------------------|----------------------------------|------------|-------------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố   | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố   |  |  |  |
| 5252                             | 65A-532.99 | Cần Thơ           | 6852                             | 65C-253.99 | Cần Thơ           |  |  |  |
| 5253                             | 65B-028.02 | Cần Thơ           | 6853                             | 65C-264.46 | Cần Thơ           |  |  |  |
| 5254                             | 65C-261.69 | Cần Thơ           | 6854                             | 65C-264.89 | Cần Thơ           |  |  |  |
| 5255                             | 65C-266.11 | Cần Thơ           | 6855                             | 65C-265.68 | Cần Thơ           |  |  |  |
| 5256                             | 65C-273.55 | Cần Thơ           | 6856                             | 65C-267.79 | Cần Thơ           |  |  |  |
| 5257                             | 65C-276.69 | Cần Thơ           | 6857                             | 65C-278.00 | Cần Thơ           |  |  |  |
| 5258                             | 65D-012.66 | Cần Thơ           | 6858                             | 66A-312.44 | Đồng Tháp         |  |  |  |
| 5259                             | 66A-303.77 | Đồng Tháp         | 6859                             | 66A-313.99 | Đồng Tháp         |  |  |  |
| 5260                             | 66A-304.88 | Đồng Tháp         | 6860                             | 66A-315.77 | Đồng Tháp         |  |  |  |
| 5261                             | 66A-308.08 | Đồng Tháp         | 6861                             | 66A-317.33 | Đồng Tháp         |  |  |  |
| 5262                             | 66C-186.79 | Đồng Tháp         | 6862                             | 66B-024.88 | Đồng Tháp         |  |  |  |
| 5263                             | 67A-330.22 | An Giang          | 6863                             | 67A-333.68 | An Giang          |  |  |  |
| 5264                             | 67B-031.79 | An Giang          | 6864                             | 67A-338.39 | An Giang          |  |  |  |
| 5265                             | 67C-192.55 | An Giang          | 6865                             | 67B-033.88 | An Giang          |  |  |  |
| 5266                             | 67D-009.88 | An Giang          | 6866                             | 67C-191.79 | An Giang          |  |  |  |
| 5267                             | 68A-367.36 | Kiên Giang        | 6867                             | 67C-196.39 | An Giang          |  |  |  |
| 5268                             | 68A-372.33 | Kiên Giang        | 6868                             | 68A-372.39 | Kiên Giang        |  |  |  |
| 5269                             | 68A-372.73 | Kiên Giang        | 6869                             | 68A-379.33 | Kiên Giang        |  |  |  |
| 5270                             | 68B-035.03 | Kiên Giang        | 6870                             | 68B-034.88 | Kiên Giang        |  |  |  |
| 5271                             | 68C-180.00 | Kiên Giang        | 6871                             | 68D-008.33 | Kiên Giang        |  |  |  |
| 5272                             | 69B-016.99 | Cà Mau            | 6872                             | 69B-017.33 | Cà Mau            |  |  |  |
| 5273                             | 69C-106.00 | Cà Mau            | 6873                             | 69C-105.69 | Cà Mau            |  |  |  |
| 5274                             | 69D-007.77 | Cà Mau            | 6874                             | 69C-105.86 | Cà Mau            |  |  |  |
| 5275                             | 70A-589.79 | Tây Ninh          | 6875                             | 69C-106.60 | Cà Mau            |  |  |  |
| 5276                             | 70A-598.33 | Tây Ninh          | 6876                             | 70A-588.00 | Tây Ninh          |  |  |  |
| 5277                             | 70A-600.86 | Tây Ninh          | 6877                             | 70A-597.33 | Tây Ninh          |  |  |  |
| 5278                             | 70A-601.86 | Tây Ninh          | 6878                             | 70A-598.69 | Tây Ninh          |  |  |  |
| 5279                             | 70A-613.00 | Tây Ninh          | 6879                             | 70A-603.04 | Tây Ninh          |  |  |  |
| 5280                             | 70A-613.13 | Tây Ninh          | 6880                             | 70A-610.11 | Tây Ninh          |  |  |  |
| 5281                             | 71A-216.11 | Bến Tre           | 6881                             | 70A-613.89 | Tây Ninh          |  |  |  |
| 5282                             | 71B-024.11 | Bến Tre           | 6882                             | 70C-215.68 | Tây Ninh          |  |  |  |
| 5283                             | 72A-845.66 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 6883                             | 70C-218.86 | Tây Ninh          |  |  |  |
| 5284                             | 72A-852.53 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 6884                             | 71A-223.22 | Bến Tre           |  |  |  |
| 5285                             | 72A-853.44 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 6885                             | 71C-137.37 | Bến Tre           |  |  |  |
| 5286                             | 72A-854.88 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 6886                             | 71C-137.89 | Bến Tre           |  |  |  |
| 5287                             | 72A-857.11 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 6887                             | 71D-007.99 | Bến Tre           |  |  |  |
| 5288                             | 72A-877.55 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 6888                             | 72A-846.89 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 5289                             | 72A-883.00 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 6889                             | 72A-852.55 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 5290                             | 72A-883.85 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 6890                             | 72A-853.86 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 5291                             | 72A-884.22 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 6891                             | 72A-856.65 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 5292                             | 72C-264.55 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 6892                             | 72A-861.68 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                   | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                   |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-------------------|----------------------------------|------------|-------------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố   | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố   |  |  |  |
| 5293                             | 72C-264.62 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 6893                             | 72A-864.00 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 5294                             | 72C-274.00 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 6894                             | 72A-870.44 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 5295                             | 72C-275.66 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 6895                             | 72A-870.88 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 5296                             | 72C-280.86 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 6896                             | 72A-872.78 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 5297                             | 72D-016.69 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 6897                             | 72A-873.87 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 5298                             | 73A-373.37 | Quảng Bình        | 6898                             | 72C-265.86 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 5299                             | 73A-377.22 | Quảng Bình        | 6899                             | 72C-269.62 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 5300                             | 73B-020.66 | Quảng Bình        | 6900                             | 72C-275.55 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 5301                             | 74A-278.79 | Quảng Trị         | 6901                             | 72C-280.66 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 5302                             | 74C-149.68 | Quảng Trị         | 6902                             | 73A-375.66 | Quảng Bình        |  |  |  |
| 5303                             | 75A-390.88 | Thừa Thiên Huế    | 6903                             | 73A-382.00 | Quảng Bình        |  |  |  |
| 5304                             | 75B-030.79 | Thừa Thiên Huế    | 6904                             | 73A-382.33 | Quảng Bình        |  |  |  |
| 5305                             | 76A-334.56 | Quảng Ngãi        | 6905                             | 73A-382.69 | Quảng Bình        |  |  |  |
| 5306                             | 76B-030.55 | Quảng Ngãi        | 6906                             | 73A-382.77 | Quảng Bình        |  |  |  |
| 5307                             | 76D-012.86 | Quảng Ngãi        | 6907                             | 73B-019.77 | Quảng Bình        |  |  |  |
| 5308                             | 77A-309.09 | Bình Định         | 6908                             | 73C-196.77 | Quảng Bình        |  |  |  |
| 5309                             | 77B-037.99 | Bình Định         | 6909                             | 74A-278.00 | Quảng Trị         |  |  |  |
| 5310                             | 77B-039.88 | Bình Định         | 6910                             | 74A-284.86 | Quảng Trị         |  |  |  |
| 5311                             | 78A-221.69 | Phú Yên           | 6911                             | 74D-013.39 | Quảng Trị         |  |  |  |
| 5312                             | 78A-222.03 | Phú Yên           | 6912                             | 75A-388.55 | Thừa Thiên Huế    |  |  |  |
| 5313                             | 78B-018.79 | Phú Yên           | 6913                             | 75A-398.44 | Thừa Thiên Huế    |  |  |  |
| 5314                             | 78D-007.89 | Phú Yên           | 6914                             | 75C-162.61 | Thừa Thiên Huế    |  |  |  |
| 5315                             | 79A-572.66 | Khánh Hòa         | 6915                             | 76A-324.00 | Quảng Ngãi        |  |  |  |
| 5316                             | 79A-573.66 | Khánh Hòa         | 6916                             | 76B-028.86 | Quảng Ngãi        |  |  |  |
| 5317                             | 79A-578.66 | Khánh Hòa         | 6917                             | 76B-028.99 | Quảng Ngãi        |  |  |  |
| 5318                             | 79A-578.75 | Khánh Hòa         | 6918                             | 76B-030.03 | Quảng Ngãi        |  |  |  |
| 5319                             | 79A-579.88 | Khánh Hòa         | 6919                             | 76D-014.55 | Quảng Ngãi        |  |  |  |
| 5320                             | 79A-594.89 | Khánh Hòa         | 6920                             | 76D-016.01 | Quảng Ngãi        |  |  |  |
| 5321                             | 79B-043.99 | Khánh Hòa         | 6921                             | 77A-363.68 | Bình Định         |  |  |  |
| 5322                             | 79C-232.99 | Khánh Hòa         | 6922                             | 77C-262.44 | Bình Định         |  |  |  |
| 5323                             | 79D-014.41 | Khánh Hòa         | 6923                             | 78A-216.12 | Phú Yên           |  |  |  |
| 5324                             | 81A-453.99 | Gia Lai           | 6924                             | 78D-007.44 | Phú Yên           |  |  |  |
| 5325                             | 81A-459.89 | Gia Lai           | 6925                             | 78D-009.55 | Phú Yên           |  |  |  |
| 5326                             | 81A-471.89 | Gia Lai           | 6926                             | 79A-574.69 | Khánh Hòa         |  |  |  |
| 5327                             | 81A-477.11 | Gia Lai           | 6927                             | 79A-575.69 | Khánh Hòa         |  |  |  |
| 5328                             | 81A-478.47 | Gia Lai           | 6928                             | 79A-581.77 | Khánh Hòa         |  |  |  |
| 5329                             | 81C-296.79 | Gia Lai           | 6929                             | 79A-583.88 | Khánh Hòa         |  |  |  |
| 5330                             | 81C-300.11 | Gia Lai           | 6930                             | 79B-046.99 | Khánh Hòa         |  |  |  |
| 5331                             | 81D-016.69 | Gia Lai           | 6931                             | 79C-233.44 | Khánh Hòa         |  |  |  |
| 5332                             | 82B-021.88 | Kon Tum           | 6932                             | 81A-459.77 | Gia Lai           |  |  |  |
| 5333                             | 82D-012.11 | Kon Tum           | 6933                             | 81A-477.66 | Gia Lai           |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5334                             | 83A-200.11 | Sóc Trăng       | 6934                             | 81B-030.55 | Gia Lai         |  |  |  |
| 5335                             | 83B-024.42 | Sóc Trăng       | 6935                             | 81C-284.66 | Gia Lai         |  |  |  |
| 5336                             | 83B-025.52 | Sóc Trăng       | 6936                             | 81C-284.99 | Gia Lai         |  |  |  |
| 5337                             | 83B-026.86 | Sóc Trăng       | 6937                             | 81C-285.86 | Gia Lai         |  |  |  |
| 5338                             | 83C-132.66 | Sóc Trăng       | 6938                             | 81C-287.88 | Gia Lai         |  |  |  |
| 5339                             | 83C-137.99 | Sóc Trăng       | 6939                             | 81C-289.55 | Gia Lai         |  |  |  |
| 5340                             | 83D-009.22 | Sóc Trăng       | 6940                             | 81D-016.17 | Gia Lai         |  |  |  |
| 5341                             | 84A-147.11 | Trà Vinh        | 6941                             | 82A-164.39 | Kon Tum         |  |  |  |
| 5342                             | 84A-149.00 | Trà Vinh        | 6942                             | 82A-164.65 | Kon Tum         |  |  |  |
| 5343                             | 84A-151.44 | Trà Vinh        | 6943                             | 82C-097.89 | Kon Tum         |  |  |  |
| 5344                             | 84A-151.51 | Trà Vinh        | 6944                             | 82D-013.33 | Kon Tum         |  |  |  |
| 5345                             | 84B-022.23 | Trà Vinh        | 6945                             | 83A-195.79 | Sóc Trăng       |  |  |  |
| 5346                             | 85A-147.66 | Ninh Thuận      | 6946                             | 83A-199.98 | Sóc Trăng       |  |  |  |
| 5347                             | 85A-148.44 | Ninh Thuận      | 6947                             | 83A-200.33 | Sóc Trăng       |  |  |  |
| 5348                             | 85A-151.55 | Ninh Thuận      | 6948                             | 83A-200.68 | Sóc Trăng       |  |  |  |
| 5349                             | 85B-015.22 | Ninh Thuận      | 6949                             | 83B-024.24 | Sóc Trăng       |  |  |  |
| 5350                             | 85C-088.68 | Ninh Thuận      | 6950                             | 83C-133.11 | Sóc Trăng       |  |  |  |
| 5351                             | 85D-006.68 | Ninh Thuận      | 6951                             | 83C-134.56 | Sóc Trăng       |  |  |  |
| 5352                             | 86A-329.96 | Bình Thuận      | 6952                             | 84B-020.00 | Trà Vinh        |  |  |  |
| 5353                             | 86A-333.28 | Bình Thuận      | 6953                             | 84C-126.77 | Trà Vinh        |  |  |  |
| 5354                             | 86C-210.01 | Bình Thuận      | 6954                             | 84C-126.88 | Trà Vinh        |  |  |  |
| 5355                             | 86C-212.13 | Bình Thuận      | 6955                             | 84D-007.69 | Trà Vinh        |  |  |  |
| 5356                             | 86C-212.22 | Bình Thuận      | 6956                             | 84D-008.86 | Trà Vinh        |  |  |  |
| 5357                             | 86C-212.89 | Bình Thuận      | 6957                             | 85A-150.86 | Ninh Thuận      |  |  |  |
| 5358                             | 86C-214.55 | Bình Thuận      | 6958                             | 85B-014.33 | Ninh Thuận      |  |  |  |
| 5359                             | 88A-793.55 | Vĩnh Phúc       | 6959                             | 85C-085.11 | Ninh Thuận      |  |  |  |
| 5360                             | 88A-796.88 | Vĩnh Phúc       | 6960                             | 85C-086.11 | Ninh Thuận      |  |  |  |
| 5361                             | 88A-798.55 | Vĩnh Phúc       | 6961                             | 85C-087.44 | Ninh Thuận      |  |  |  |
| 5362                             | 88A-815.55 | Vĩnh Phúc       | 6962                             | 86A-324.00 | Bình Thuận      |  |  |  |
| 5363                             | 88A-820.86 | Vĩnh Phúc       | 6963                             | 86A-326.27 | Bình Thuận      |  |  |  |
| 5364                             | 88A-825.26 | Vĩnh Phúc       | 6964                             | 86A-333.47 | Bình Thuận      |  |  |  |
| 5365                             | 88B-024.02 | Vĩnh Phúc       | 6965                             | 86B-024.89 | Bình Thuận      |  |  |  |
| 5366                             | 88C-311.22 | Vĩnh Phúc       | 6966                             | 86B-026.55 | Bình Thuận      |  |  |  |
| 5367                             | 88C-317.79 | Vĩnh Phúc       | 6967                             | 86C-208.89 | Bình Thuận      |  |  |  |
| 5368                             | 88C-322.88 | Vĩnh Phúc       | 6968                             | 86C-210.22 | Bình Thuận      |  |  |  |
| 5369                             | 88D-021.79 | Vĩnh Phúc       | 6969                             | 86D-009.86 | Bình Thuận      |  |  |  |
| 5370                             | 88D-021.99 | Vĩnh Phúc       | 6970                             | 88A-793.94 | Vĩnh Phúc       |  |  |  |
| 5371                             | 89A-536.37 | Hưng Yên        | 6971                             | 88A-811.68 | Vĩnh Phúc       |  |  |  |
| 5372                             | 89A-536.77 | Hưng Yên        | 6972                             | 88C-310.77 | Vĩnh Phúc       |  |  |  |
| 5373                             | 89A-540.40 | Hưng Yên        | 6973                             | 89A-533.00 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 5374                             | 89A-541.55 | Hưng Yên        | 6974                             | 89A-538.00 | Hưng Yên        |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5375                             | 89A-548.45 | Hưng Yên        | 6975                             | 89A-539.86 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 5376                             | 89A-556.69 | Hưng Yên        | 6976                             | 89A-540.11 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 5377                             | 89B-025.39 | Hưng Yên        | 6977                             | 89A-554.00 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 5378                             | 89B-025.68 | Hưng Yên        | 6978                             | 89A-555.25 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 5379                             | 89B-027.39 | Hưng Yên        | 6979                             | 89A-559.77 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 5380                             | 89C-347.66 | Hưng Yên        | 6980                             | 89A-562.11 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 5381                             | 89C-347.68 | Hưng Yên        | 6981                             | 89A-564.11 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 5382                             | 89D-025.25 | Hưng Yên        | 6982                             | 89A-566.11 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 5383                             | 90A-287.79 | Hà Nam          | 6983                             | 89D-023.22 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 5384                             | 90A-290.91 | Hà Nam          | 6984                             | 89D-025.44 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 5385                             | 92A-444.33 | Quảng Nam       | 6985                             | 90A-288.85 | Hà Nam          |  |  |  |
| 5386                             | 92A-446.39 | Quảng Nam       | 6986                             | 90B-014.00 | Hà Nam          |  |  |  |
| 5387                             | 92C-258.88 | Quảng Nam       | 6987                             | 90C-157.11 | Hà Nam          |  |  |  |
| 5388                             | 92D-012.69 | Quảng Nam       | 6988                             | 92A-433.99 | Quảng Nam       |  |  |  |
| 5389                             | 93A-518.44 | Bình Phước      | 6989                             | 92A-436.68 | Quảng Nam       |  |  |  |
| 5390                             | 93A-520.25 | Bình Phước      | 6990                             | 92A-438.69 | Quảng Nam       |  |  |  |
| 5391                             | 93A-521.77 | Bình Phước      | 6991                             | 92A-445.44 | Quảng Nam       |  |  |  |
| 5392                             | 93B-022.20 | Bình Phước      | 6992                             | 92A-447.74 | Quảng Nam       |  |  |  |
| 5393                             | 93C-200.01 | Bình Phước      | 6993                             | 92A-449.86 | Quảng Nam       |  |  |  |
| 5394                             | 93C-202.68 | Bình Phước      | 6994                             | 92C-264.77 | Quảng Nam       |  |  |  |
| 5395                             | 93D-008.66 | Bình Phước      | 6995                             | 92D-012.10 | Quảng Nam       |  |  |  |
| 5396                             | 93D-009.44 | Bình Phước      | 6996                             | 93A-508.79 | Bình Phước      |  |  |  |
| 5397                             | 94D-006.69 | Bạc Liêu        | 6997                             | 93A-520.88 | Bình Phước      |  |  |  |
| 5398                             | 97B-017.18 | Bắc Kạn         | 6998                             | 93A-523.99 | Bình Phước      |  |  |  |
| 5399                             | 98A-859.44 | Bắc Giang       | 6999                             | 93D-008.86 | Bình Phước      |  |  |  |
| 5400                             | 98A-872.79 | Bắc Giang       | 7000                             | 93D-009.68 | Bình Phước      |  |  |  |
| 5401                             | 98A-877.79 | Bắc Giang       | 7001                             | 95A-143.99 | Hậu Giang       |  |  |  |
| 5402                             | 98A-881.69 | Bắc Giang       | 7002                             | 95C-089.44 | Hậu Giang       |  |  |  |
| 5403                             | 98A-883.83 | Bắc Giang       | 7003                             | 95C-091.19 | Hậu Giang       |  |  |  |
| 5404                             | 98A-884.22 | Bắc Giang       | 7004                             | 97A-095.88 | Bắc Kạn         |  |  |  |
| 5405                             | 98A-887.22 | Bắc Giang       | 7005                             | 97A-096.44 | Bắc Kạn         |  |  |  |
| 5406                             | 98A-890.86 | Bắc Giang       | 7006                             | 97A-099.88 | Bắc Kạn         |  |  |  |
| 5407                             | 98A-891.79 | Bắc Giang       | 7007                             | 98A-859.22 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 5408                             | 98A-894.94 | Bắc Giang       | 7008                             | 98A-873.66 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 5409                             | 98A-902.02 | Bắc Giang       | 7009                             | 98A-878.78 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 5410                             | 98A-905.50 | Bắc Giang       | 7010                             | 98A-886.39 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 5411                             | 98C-376.37 | Bắc Giang       | 7011                             | 98A-889.77 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 5412                             | 98C-376.69 | Bắc Giang       | 7012                             | 98A-890.89 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 5413                             | 98C-385.39 | Bắc Giang       | 7013                             | 98A-900.22 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 5414                             | 98C-389.68 | Bắc Giang       | 7014                             | 98A-909.90 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 5415                             | 98C-391.99 | Bắc Giang       | 7015                             | 98A-910.19 | Bắc Giang       |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5416                             | 98D-020.88 | Bắc Giang       | 7016                             | 98A-912.66 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 5417                             | 99A-859.39 | Bắc Ninh        | 7017                             | 98C-379.00 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 5418                             | 99A-873.99 | Bắc Ninh        | 7018                             | 98C-385.69 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 5419                             | 99A-876.67 | Bắc Ninh        | 7019                             | 98C-391.44 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 5420                             | 99A-877.00 | Bắc Ninh        | 7020                             | 98C-393.00 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 5421                             | 99A-878.00 | Bắc Ninh        | 7021                             | 98D-022.88 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 5422                             | 99A-882.82 | Bắc Ninh        | 7022                             | 99A-852.88 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 5423                             | 99A-886.39 | Bắc Ninh        | 7023                             | 99A-859.11 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 5424                             | 99A-887.22 | Bắc Ninh        | 7024                             | 99A-861.11 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 5425                             | 99B-031.22 | Bắc Ninh        | 7025                             | 99A-863.69 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 5426                             | 99B-033.22 | Bắc Ninh        | 7026                             | 99A-864.44 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 5427                             | 99D-025.33 | Bắc Ninh        | 7027                             | 99A-871.33 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 5428                             | 11A-135.85 | Cao Bằng        | 7028                             | 99A-876.11 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 5429                             | 11A-137.59 | Cao Bằng        | 7029                             | 99A-881.55 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 5430                             | 11C-088.85 | Cao Bằng        | 7030                             | 99A-888.13 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 5431                             | 12A-263.38 | Lạng Sơn        | 7031                             | 99A-895.00 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 5432                             | 12A-265.96 | Lạng Sơn        | 7032                             | 99B-032.33 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 5433                             | 12A-268.96 | Lạng Sơn        | 7033                             | 99C-333.69 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 5434                             | 12B-018.83 | Lạng Sơn        | 7034                             | 99C-335.00 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 5435                             | 12C-143.09 | Lạng Sơn        | 7035                             | 99C-335.33 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 5436                             | 14A-990.58 | Quảng Ninh      | 7036                             | 99C-335.35 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 5437                             | 14A-994.26 | Quảng Ninh      | 7037                             | 99C-338.83 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 5438                             | 14B-056.36 | Quảng Ninh      | 7038                             | 99D-024.39 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 5439                             | 14C-451.59 | Quảng Ninh      | 7039                             | 11A-138.06 | Cao Bằng        |  |  |  |
| 5440                             | 14C-455.85 | Quảng Ninh      | 7040                             | 11A-139.65 | Cao Bằng        |  |  |  |
| 5441                             | 14C-457.36 | Quảng Ninh      | 7041                             | 11A-140.59 | Cao Bằng        |  |  |  |
| 5442                             | 14C-465.28 | Quảng Ninh      | 7042                             | 11B-017.29 | Cao Bằng        |  |  |  |
| 5443                             | 14C-467.65 | Quảng Ninh      | 7043                             | 11C-087.28 | Cao Bằng        |  |  |  |
| 5444                             | 14C-471.18 | Quảng Ninh      | 7044                             | 11D-010.26 | Cao Bằng        |  |  |  |
| 5445                             | 14D-030.63 | Quảng Ninh      | 7045                             | 11D-011.18 | Cao Bằng        |  |  |  |
| 5446                             | 14K-002.56 | Quảng Ninh      | 7046                             | 12A-264.96 | Lạng Sơn        |  |  |  |
| 5447                             | 14K-004.18 | Quảng Ninh      | 7047                             | 12A-271.26 | Lạng Sơn        |  |  |  |
| 5448                             | 14K-011.28 | Quảng Ninh      | 7048                             | 12B-015.96 | Lạng Sơn        |  |  |  |
| 5449                             | 14K-020.26 | Quảng Ninh      | 7049                             | 12B-016.65 | Lạng Sơn        |  |  |  |
| 5450                             | 14K-021.95 | Quảng Ninh      | 7050                             | 12B-019.28 | Lạng Sơn        |  |  |  |
| 5451                             | 14K-024.36 | Quảng Ninh      | 7051                             | 12D-010.29 | Lạng Sơn        |  |  |  |
| 5452                             | 14K-030.95 | Quảng Ninh      | 7052                             | 14A-989.85 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5453                             | 14K-035.83 | Quảng Ninh      | 7053                             | 14A-993.38 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5454                             | 14K-036.38 | Quảng Ninh      | 7054                             | 14A-993.85 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5455                             | 14K-039.95 | Quảng Ninh      | 7055                             | 14B-052.65 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5456                             | 14K-042.35 | Quảng Ninh      | 7056                             | 14B-054.19 | Quảng Ninh      |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biên số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biên số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5457                             | 14K-042.95 | Quảng Ninh      | 7057                             | 14C-450.06 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5458                             | 14K-043.28 | Quảng Ninh      | 7058                             | 14C-451.65 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5459                             | 14K-046.65 | Quảng Ninh      | 7059                             | 14C-451.83 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5460                             | 14K-049.38 | Quảng Ninh      | 7060                             | 14C-466.29 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5461                             | 15B-055.85 | Hải Phòng       | 7061                             | 14C-467.38 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5462                             | 15C-483.35 | Hải Phòng       | 7062                             | 14D-029.35 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5463                             | 15C-485.08 | Hải Phòng       | 7063                             | 14D-031.08 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5464                             | 15C-485.19 | Hải Phòng       | 7064                             | 14D-032.98 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5465                             | 15C-486.58 | Hải Phòng       | 7065                             | 14K-002.98 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5466                             | 15C-490.38 | Hải Phòng       | 7066                             | 14K-004.35 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5467                             | 15C-495.26 | Hải Phòng       | 7067                             | 14K-014.08 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5468                             | 15K-432.83 | Hải Phòng       | 7068                             | 14K-016.25 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5469                             | 15K-441.19 | Hải Phòng       | 7069                             | 14K-016.98 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5470                             | 15K-446.56 | Hải Phòng       | 7070                             | 14K-020.65 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5471                             | 15K-453.38 | Hải Phòng       | 7071                             | 14K-024.28 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5472                             | 15K-455.36 | Hải Phòng       | 7072                             | 14K-029.98 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5473                             | 15K-467.09 | Hải Phòng       | 7073                             | 14K-030.65 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5474                             | 15K-467.63 | Hải Phòng       | 7074                             | 14K-033.28 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5475                             | 15K-469.65 | Hải Phòng       | 7075                             | 14K-037.58 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5476                             | 15K-473.16 | Hải Phòng       | 7076                             | 14K-040.19 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5477                             | 15K-482.16 | Hải Phòng       | 7077                             | 14K-041.98 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5478                             | 15K-483.35 | Hải Phòng       | 7078                             | 14K-044.06 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5479                             | 15K-512.29 | Hải Phòng       | 7079                             | 14K-047.19 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5480                             | 15K-512.65 | Hải Phòng       | 7080                             | 14K-048.26 | Quảng Ninh      |  |  |  |
| 5481                             | 17A-493.96 | Thái Bình       | 7081                             | 15B-056.38 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5482                             | 17A-497.63 | Thái Bình       | 7082                             | 15C-486.29 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5483                             | 17A-500.85 | Thái Bình       | 7083                             | 15C-492.18 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5484                             | 17D-016.19 | Thái Bình       | 7084                             | 15C-497.15 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5485                             | 18A-490.38 | Nam Định        | 7085                             | 15D-055.08 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5486                             | 18A-493.98 | Nam Định        | 7086                             | 15D-055.26 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5487                             | 18A-498.65 | Nam Định        | 7087                             | 15K-427.38 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5488                             | 18A-500.16 | Nam Định        | 7088                             | 15K-427.65 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5489                             | 18A-501.38 | Nam Định        | 7089                             | 15K-428.09 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5490                             | 18A-501.85 | Nam Định        | 7090                             | 15K-431.38 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5491                             | 18A-506.38 | Nam Định        | 7091                             | 15K-435.16 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5492                             | 18A-512.35 | Nam Định        | 7092                             | 15K-435.59 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5493                             | 18B-031.95 | Nam Định        | 7093                             | 15K-436.16 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5494                             | 18B-032.83 | Nam Định        | 7094                             | 15K-441.98 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5495                             | 18B-033.16 | Nam Định        | 7095                             | 15K-442.38 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5496                             | 18C-174.56 | Nam Định        | 7096                             | 15K-443.19 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5497                             | 18C-177.18 | Nam Định        | 7097                             | 15K-444.95 | Hải Phòng       |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5498                             | 18C-182.16 | Nam Định        | 7098                             | 15K-452.19 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5499                             | 19A-715.85 | Phú Thọ         | 7099                             | 15K-455.35 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5500                             | 19A-718.36 | Phú Thọ         | 7100                             | 15K-470.15 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5501                             | 19A-722.06 | Phú Thọ         | 7101                             | 15K-470.96 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5502                             | 19A-723.63 | Phú Thọ         | 7102                             | 15K-474.18 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5503                             | 19A-727.83 | Phú Thọ         | 7103                             | 15K-478.95 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5504                             | 19A-728.85 | Phú Thọ         | 7104                             | 15K-484.59 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5505                             | 19A-735.16 | Phú Thọ         | 7105                             | 15K-486.59 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5506                             | 19A-740.59 | Phú Thọ         | 7106                             | 15K-490.59 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5507                             | 19A-745.28 | Phú Thọ         | 7107                             | 15K-495.06 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5508                             | 19A-747.95 | Phú Thọ         | 7108                             | 15K-495.25 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5509                             | 19A-750.98 | Phú Thọ         | 7109                             | 15K-502.95 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5510                             | 19A-752.35 | Phú Thọ         | 7110                             | 15K-507.18 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5511                             | 19A-753.56 | Phú Thọ         | 7111                             | 15K-508.65 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5512                             | 19A-754.63 | Phú Thọ         | 7112                             | 15K-513.06 | Hải Phòng       |  |  |  |
| 5513                             | 19A-755.15 | Phú Thọ         | 7113                             | 17A-501.36 | Thái Bình       |  |  |  |
| 5514                             | 19A-757.35 | Phú Thọ         | 7114                             | 17A-506.25 | Thái Bình       |  |  |  |
| 5515                             | 19B-031.16 | Phú Thọ         | 7115                             | 17A-508.98 | Thái Bình       |  |  |  |
| 5516                             | 19C-270.29 | Phú Thọ         | 7116                             | 17A-513.06 | Thái Bình       |  |  |  |
| 5517                             | 19C-273.35 | Phú Thọ         | 7117                             | 17A-513.83 | Thái Bình       |  |  |  |
| 5518                             | 19C-275.25 | Phú Thọ         | 7118                             | 17C-215.83 | Thái Bình       |  |  |  |
| 5519                             | 19C-275.96 | Phú Thọ         | 7119                             | 17C-219.25 | Thái Bình       |  |  |  |
| 5520                             | 19C-277.56 | Phú Thọ         | 7120                             | 17C-221.95 | Thái Bình       |  |  |  |
| 5521                             | 19D-020.59 | Phú Thọ         | 7121                             | 17C-223.19 | Thái Bình       |  |  |  |
| 5522                             | 19D-021.96 | Phú Thọ         | 7122                             | 17D-016.59 | Thái Bình       |  |  |  |
| 5523                             | 19D-022.16 | Phú Thọ         | 7123                             | 18A-491.56 | Nam Định        |  |  |  |
| 5524                             | 19D-022.25 | Phú Thọ         | 7124                             | 18A-492.58 | Nam Định        |  |  |  |
| 5525                             | 20A-864.26 | Thái Nguyên     | 7125                             | 18A-494.96 | Nam Định        |  |  |  |
| 5526                             | 20A-865.29 | Thái Nguyên     | 7126                             | 18A-498.19 | Nam Định        |  |  |  |
| 5527                             | 20A-875.19 | Thái Nguyên     | 7127                             | 18A-503.19 | Nam Định        |  |  |  |
| 5528                             | 20A-881.63 | Thái Nguyên     | 7128                             | 18A-504.58 | Nam Định        |  |  |  |
| 5529                             | 20A-882.16 | Thái Nguyên     | 7129                             | 18A-507.15 | Nam Định        |  |  |  |
| 5530                             | 20A-885.96 | Thái Nguyên     | 7130                             | 18A-507.36 | Nam Định        |  |  |  |
| 5531                             | 20A-886.38 | Thái Nguyên     | 7131                             | 18A-508.29 | Nam Định        |  |  |  |
| 5532                             | 20A-896.06 | Thái Nguyên     | 7132                             | 18B-031.63 | Nam Định        |  |  |  |
| 5533                             | 20A-900.19 | Thái Nguyên     | 7133                             | 18B-033.29 | Nam Định        |  |  |  |
| 5534                             | 20A-900.95 | Thái Nguyên     | 7134                             | 18C-174.19 | Nam Định        |  |  |  |
| 5535                             | 20A-904.95 | Thái Nguyên     | 7135                             | 18C-176.19 | Nam Định        |  |  |  |
| 5536                             | 20B-038.58 | Thái Nguyên     | 7136                             | 18D-018.25 | Nam Định        |  |  |  |
| 5537                             | 20C-313.56 | Thái Nguyên     | 7137                             | 18D-018.59 | Nam Định        |  |  |  |
| 5538                             | 20C-315.09 | Thái Nguyên     | 7138                             | 19A-715.95 | Phú Thọ         |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5539                             | 21A-223.36 | Yên Bái         | 7139                             | 19A-717.58 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5540                             | 21A-223.58 | Yên Bái         | 7140                             | 19A-723.29 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5541                             | 21A-227.19 | Yên Bái         | 7141                             | 19A-732.08 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5542                             | 21A-230.28 | Yên Bái         | 7142                             | 19A-734.36 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5543                             | 21A-232.38 | Yên Bái         | 7143                             | 19A-741.29 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5544                             | 21B-015.35 | Yên Bái         | 7144                             | 19A-745.36 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5545                             | 21B-016.15 | Yên Bái         | 7145                             | 19A-748.65 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5546                             | 22A-273.09 | Tuyên Quang     | 7146                             | 19A-751.56 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5547                             | 22A-275.25 | Tuyên Quang     | 7147                             | 19A-753.63 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5548                             | 22D-009.98 | Tuyên Quang     | 7148                             | 19C-265.35 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5549                             | 22D-012.65 | Tuyên Quang     | 7149                             | 19C-269.85 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5550                             | 23A-167.58 | Hà Giang        | 7150                             | 19C-271.25 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5551                             | 23A-167.85 | Hà Giang        | 7151                             | 19C-276.85 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5552                             | 23A-169.85 | Hà Giang        | 7152                             | 19C-277.08 | Phú Thọ         |  |  |  |
| 5553                             | 23B-011.28 | Hà Giang        | 7153                             | 20A-864.06 | Thái Nguyên     |  |  |  |
| 5554                             | 23C-091.15 | Hà Giang        | 7154                             | 20A-866.29 | Thái Nguyên     |  |  |  |
| 5555                             | 24A-316.56 | Lào Cai         | 7155                             | 20A-874.18 | Thái Nguyên     |  |  |  |
| 5556                             | 24A-320.15 | Lào Cai         | 7156                             | 20A-874.65 | Thái Nguyên     |  |  |  |
| 5557                             | 24D-011.35 | Lào Cai         | 7157                             | 20A-875.28 | Thái Nguyên     |  |  |  |
| 5558                             | 24D-011.65 | Lào Cai         | 7158                             | 20A-877.98 | Thái Nguyên     |  |  |  |
| 5559                             | 25B-009.59 | Lai Châu        | 7159                             | 20A-882.98 | Thái Nguyên     |  |  |  |
| 5560                             | 25D-008.95 | Lai Châu        | 7160                             | 20A-884.58 | Thái Nguyên     |  |  |  |
| 5561                             | 26A-236.59 | Sơn La          | 7161                             | 20A-890.29 | Thái Nguyên     |  |  |  |
| 5562                             | 26A-241.35 | Sơn La          | 7162                             | 20A-895.16 | Thái Nguyên     |  |  |  |
| 5563                             | 26B-020.65 | Sơn La          | 7163                             | 20A-903.35 | Thái Nguyên     |  |  |  |
| 5564                             | 26C-166.35 | Sơn La          | 7164                             | 20C-319.25 | Thái Nguyên     |  |  |  |
| 5565                             | 26C-167.96 | Sơn La          | 7165                             | 20C-321.63 | Thái Nguyên     |  |  |  |
| 5566                             | 26D-014.83 | Sơn La          | 7166                             | 20C-324.18 | Thái Nguyên     |  |  |  |
| 5567                             | 26D-016.09 | Sơn La          | 7167                             | 21A-224.28 | Yên Bái         |  |  |  |
| 5568                             | 27A-129.95 | Điện Biên       | 7168                             | 21A-226.28 | Yên Bái         |  |  |  |
| 5569                             | 27A-130.36 | Điện Biên       | 7169                             | 21A-227.98 | Yên Bái         |  |  |  |
| 5570                             | 27A-132.85 | Điện Biên       | 7170                             | 21A-229.19 | Yên Bái         |  |  |  |
| 5571                             | 27A-133.29 | Điện Biên       | 7171                             | 21A-230.26 | Yên Bái         |  |  |  |
| 5572                             | 27A-136.09 | Điện Biên       | 7172                             | 21B-015.65 | Yên Bái         |  |  |  |
| 5573                             | 27B-017.09 | Điện Biên       | 7173                             | 21B-016.36 | Yên Bái         |  |  |  |
| 5574                             | 27D-009.36 | Điện Biên       | 7174                             | 21D-010.09 | Yên Bái         |  |  |  |
| 5575                             | 28A-260.29 | Hòa Bình        | 7175                             | 22A-271.63 | Tuyên Quang     |  |  |  |
| 5576                             | 28A-268.85 | Hòa Bình        | 7176                             | 22C-112.65 | Tuyên Quang     |  |  |  |
| 5577                             | 28B-020.18 | Hòa Bình        | 7177                             | 22D-011.26 | Tuyên Quang     |  |  |  |
| 5578                             | 28C-122.95 | Hòa Bình        | 7178                             | 23A-167.06 | Hà Giang        |  |  |  |
| 5579                             | 28C-123.18 | Hòa Bình        | 7179                             | 23B-012.29 | Hà Giang        |  |  |  |



| Ca đấu buổi chiều                |            |                 |                                  |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5580                             | 28C-125.95 | Hòa Bình        | 7180                             | 23B-012.35 | Hà Giang        |  |  |  |
| 5581                             | 28C-127.19 | Hòa Bình        | 7181                             | 23C-091.36 | Hà Giang        |  |  |  |
| 5582                             | 28D-012.25 | Hòa Bình        | 7182                             | 23D-007.85 | Hà Giang        |  |  |  |
| 5583                             | 28D-012.85 | Hòa Bình        | 7183                             | 23D-009.06 | Hà Giang        |  |  |  |
| 5584                             | 28D-014.06 | Hòa Bình        | 7184                             | 24A-316.65 | Lào Cai         |  |  |  |
| 5585                             | 29B-659.08 | Hà Nội          | 7185                             | 24A-317.28 | Lào Cai         |  |  |  |
| 5586                             | 29K-328.15 | Hà Nội          | 7186                             | 24B-021.06 | Lào Cai         |  |  |  |
| 5587                             | 29K-337.26 | Hà Nội          | 7187                             | 24C-168.65 | Lào Cai         |  |  |  |
| 5588                             | 29K-343.19 | Hà Nội          | 7188                             | 25B-009.08 | Lai Châu        |  |  |  |
| 5589                             | 29K-345.16 | Hà Nội          | 7189                             | 25D-007.09 | Lai Châu        |  |  |  |
| 5590                             | 29K-346.56 | Hà Nội          | 7190                             | 26A-236.08 | Sơn La          |  |  |  |
| 5591                             | 29K-347.83 | Hà Nội          | 7191                             | 26A-240.08 | Sơn La          |  |  |  |
| 5592                             | 29K-348.08 | Hà Nội          | 7192                             | 26B-018.98 | Sơn La          |  |  |  |
| 5593                             | 29K-350.06 | Hà Nội          | 7193                             | 26B-021.06 | Sơn La          |  |  |  |
| 5594                             | 29K-352.85 | Hà Nội          | 7194                             | 26D-014.18 | Sơn La          |  |  |  |
| 5595                             | 29K-362.58 | Hà Nội          | 7195                             | 26D-016.83 | Sơn La          |  |  |  |
| 5596                             | 29K-363.83 | Hà Nội          | 7196                             | 27A-128.98 | Điện Biên       |  |  |  |
| 5597                             | 29K-367.96 | Hà Nội          | 7197                             | 27A-132.09 | Điện Biên       |  |  |  |
| 5598                             | 29K-368.96 | Hà Nội          | 7198                             | 27B-016.26 | Điện Biên       |  |  |  |
| 5599                             | 29K-369.16 | Hà Nội          | 7199                             | 27C-075.96 | Điện Biên       |  |  |  |
| 5600                             | 29K-369.83 | Hà Nội          | 7200                             | 27D-009.29 | Điện Biên       |  |  |  |
| 5601                             | 29K-377.38 | Hà Nội          | 7201                             | 28A-260.15 | Hòa Bình        |  |  |  |
| 5602                             | 29K-388.28 | Hà Nội          | 7202                             | 28A-264.83 | Hòa Bình        |  |  |  |
| 5603                             | 29K-390.36 | Hà Nội          | 7203                             | 28A-269.29 | Hòa Bình        |  |  |  |
| 5604                             | 29K-393.06 | Hà Nội          | 7204                             | 28A-271.96 | Hòa Bình        |  |  |  |
| 5605                             | 29K-400.35 | Hà Nội          | 7205                             | 28D-014.09 | Hòa Bình        |  |  |  |
| 5606                             | 29K-400.83 | Hà Nội          | 7206                             | 29D-627.38 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5607                             | 29K-405.15 | Hà Nội          | 7207                             | 29D-629.98 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5608                             | 29K-409.83 | Hà Nội          | 7208                             | 29K-325.83 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5609                             | 29K-410.85 | Hà Nội          | 7209                             | 29K-326.09 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5610                             | 29K-414.19 | Hà Nội          | 7210                             | 29K-331.35 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5611                             | 29K-415.19 | Hà Nội          | 7211                             | 29K-341.96 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5612                             | 29K-420.59 | Hà Nội          | 7212                             | 29K-342.16 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5613                             | 29K-433.28 | Hà Nội          | 7213                             | 29K-344.15 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5614                             | 29K-433.85 | Hà Nội          | 7214                             | 29K-345.09 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5615                             | 29K-437.28 | Hà Nội          | 7215                             | 29K-362.19 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5616                             | 29K-440.98 | Hà Nội          | 7216                             | 29K-365.25 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5617                             | 29K-445.28 | Hà Nội          | 7217                             | 29K-366.38 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5618                             | 29K-449.15 | Hà Nội          | 7218                             | 29K-370.36 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5619                             | 29K-457.25 | Hà Nội          | 7219                             | 29K-378.95 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5620                             | 29K-458.08 | Hà Nội          | 7220                             | 29K-382.36 | Hà Nội          |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5621                             | 29K-459.65 | Hà Nội          | 7221                             | 29K-392.96 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5622                             | 29K-460.19 | Hà Nội          | 7222                             | 29K-399.59 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5623                             | 29K-460.36 | Hà Nội          | 7223                             | 29K-400.38 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5624                             | 29K-462.56 | Hà Nội          | 7224                             | 29K-406.85 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5625                             | 29K-474.29 | Hà Nội          | 7225                             | 29K-408.56 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5626                             | 29K-476.06 | Hà Nội          | 7226                             | 29K-410.83 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5627                             | 30M-032.19 | Hà Nội          | 7227                             | 29K-415.98 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5628                             | 30M-038.09 | Hà Nội          | 7228                             | 29K-416.58 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5629                             | 30M-045.83 | Hà Nội          | 7229                             | 29K-419.36 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5630                             | 30M-046.06 | Hà Nội          | 7230                             | 29K-419.56 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5631                             | 30M-049.09 | Hà Nội          | 7231                             | 29K-422.95 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5632                             | 30M-051.63 | Hà Nội          | 7232                             | 29K-433.35 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5633                             | 30M-052.63 | Hà Nội          | 7233                             | 29K-438.85 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5634                             | 30M-059.16 | Hà Nội          | 7234                             | 29K-457.36 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5635                             | 30M-064.19 | Hà Nội          | 7235                             | 29K-460.95 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5636                             | 30M-069.09 | Hà Nội          | 7236                             | 29K-465.26 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5637                             | 30M-069.16 | Hà Nội          | 7237                             | 29K-469.38 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5638                             | 30M-071.65 | Hà Nội          | 7238                             | 29K-471.28 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5639                             | 30M-080.15 | Hà Nội          | 7239                             | 29K-474.63 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5640                             | 30M-082.06 | Hà Nội          | 7240                             | 30M-039.19 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5641                             | 30M-084.63 | Hà Nội          | 7241                             | 30M-039.83 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5642                             | 30M-086.16 | Hà Nội          | 7242                             | 30M-046.56 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5643                             | 30M-086.83 | Hà Nội          | 7243                             | 30M-047.28 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5644                             | 30M-089.06 | Hà Nội          | 7244                             | 30M-063.29 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5645                             | 30M-096.56 | Hà Nội          | 7245                             | 30M-065.36 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5646                             | 30M-097.29 | Hà Nội          | 7246                             | 30M-065.58 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5647                             | 30M-103.09 | Hà Nội          | 7247                             | 30M-068.09 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5648                             | 30M-105.09 | Hà Nội          | 7248                             | 30M-069.65 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5649                             | 30M-107.28 | Hà Nội          | 7249                             | 30M-070.26 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5650                             | 30M-110.65 | Hà Nội          | 7250                             | 30M-071.28 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5651                             | 30M-126.28 | Hà Nội          | 7251                             | 30M-075.56 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5652                             | 30M-128.06 | Hà Nội          | 7252                             | 30M-081.19 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5653                             | 30M-131.59 | Hà Nội          | 7253                             | 30M-084.26 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5654                             | 30M-135.96 | Hà Nội          | 7254                             | 30M-089.59 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5655                             | 30M-138.25 | Hà Nội          | 7255                             | 30M-091.18 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5656                             | 30M-138.29 | Hà Nội          | 7256                             | 30M-093.15 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5657                             | 30M-151.58 | Hà Nội          | 7257                             | 30M-095.98 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5658                             | 30M-153.36 | Hà Nội          | 7258                             | 30M-096.83 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5659                             | 30M-154.85 | Hà Nội          | 7259                             | 30M-098.96 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5660                             | 30M-156.18 | Hà Nội          | 7260                             | 30M-104.09 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5661                             | 30M-161.38 | Hà Nội          | 7261                             | 30M-114.85 | Hà Nội          |  |  |  |

47 -  
 ỨNG TY  
 GIÁ  
 ANH  
 VAM  
 - T.P



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5662                             | 30M-162.58 | Hà Nội          | 7262                             | 30M-116.09 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5663                             | 30M-165.85 | Hà Nội          | 7263                             | 30M-118.09 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5664                             | 30M-169.65 | Hà Nội          | 7264                             | 30M-124.38 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5665                             | 30M-171.26 | Hà Nội          | 7265                             | 30M-126.18 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5666                             | 30M-180.26 | Hà Nội          | 7266                             | 30M-129.19 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5667                             | 30M-185.25 | Hà Nội          | 7267                             | 30M-133.06 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5668                             | 30M-188.19 | Hà Nội          | 7268                             | 30M-135.15 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5669                             | 30M-190.15 | Hà Nội          | 7269                             | 30M-136.16 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5670                             | 30M-193.08 | Hà Nội          | 7270                             | 30M-137.98 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5671                             | 30M-194.58 | Hà Nội          | 7271                             | 30M-143.06 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5672                             | 30M-197.26 | Hà Nội          | 7272                             | 30M-143.19 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5673                             | 30M-197.95 | Hà Nội          | 7273                             | 30M-144.85 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5674                             | 30M-198.96 | Hà Nội          | 7274                             | 30M-146.36 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5675                             | 30M-207.95 | Hà Nội          | 7275                             | 30M-151.95 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5676                             | 30M-221.25 | Hà Nội          | 7276                             | 30M-152.28 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5677                             | 30M-222.83 | Hà Nội          | 7277                             | 30M-152.35 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5678                             | 30M-225.28 | Hà Nội          | 7278                             | 30M-156.28 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5679                             | 30M-227.96 | Hà Nội          | 7279                             | 30M-160.58 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5680                             | 30M-240.36 | Hà Nội          | 7280                             | 30M-165.26 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5681                             | 30M-245.06 | Hà Nội          | 7281                             | 30M-181.65 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5682                             | 30M-245.38 | Hà Nội          | 7282                             | 30M-190.16 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5683                             | 30M-246.95 | Hà Nội          | 7283                             | 30M-193.38 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5684                             | 30M-250.15 | Hà Nội          | 7284                             | 30M-207.96 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5685                             | 30M-251.08 | Hà Nội          | 7285                             | 30M-208.83 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5686                             | 30M-264.06 | Hà Nội          | 7286                             | 30M-210.18 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5687                             | 30M-264.85 | Hà Nội          | 7287                             | 30M-211.25 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5688                             | 30M-266.25 | Hà Nội          | 7288                             | 30M-220.06 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5689                             | 30M-268.83 | Hà Nội          | 7289                             | 30M-220.28 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5690                             | 30M-269.59 | Hà Nội          | 7290                             | 30M-226.59 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5691                             | 30M-270.28 | Hà Nội          | 7291                             | 30M-227.38 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5692                             | 30M-274.58 | Hà Nội          | 7292                             | 30M-234.58 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5693                             | 30M-278.56 | Hà Nội          | 7293                             | 30M-246.98 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5694                             | 30M-279.98 | Hà Nội          | 7294                             | 30M-254.65 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5695                             | 30M-282.95 | Hà Nội          | 7295                             | 30M-258.65 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5696                             | 30M-283.09 | Hà Nội          | 7296                             | 30M-258.96 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5697                             | 30M-289.63 | Hà Nội          | 7297                             | 30M-262.18 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5698                             | 30M-295.28 | Hà Nội          | 7298                             | 30M-263.08 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5699                             | 30M-297.63 | Hà Nội          | 7299                             | 30M-266.85 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5700                             | 30M-301.83 | Hà Nội          | 7300                             | 30M-275.29 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5701                             | 30M-312.96 | Hà Nội          | 7301                             | 30M-285.38 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5702                             | 30M-321.25 | Hà Nội          | 7302                             | 30M-296.19 | Hà Nội          |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5703                             | 30M-321.83 | Hà Nội          | 7303                             | 30M-300.65 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5704                             | 30M-321.96 | Hà Nội          | 7304                             | 30M-300.85 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5705                             | 30M-322.29 | Hà Nội          | 7305                             | 30M-301.28 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5706                             | 30M-330.35 | Hà Nội          | 7306                             | 30M-303.15 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5707                             | 30M-348.58 | Hà Nội          | 7307                             | 30M-309.59 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5708                             | 30M-351.16 | Hà Nội          | 7308                             | 30M-314.36 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5709                             | 30M-352.06 | Hà Nội          | 7309                             | 30M-317.06 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5710                             | 30M-354.38 | Hà Nội          | 7310                             | 30M-319.16 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5711                             | 30M-364.28 | Hà Nội          | 7311                             | 30M-320.63 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5712                             | 30M-366.19 | Hà Nội          | 7312                             | 30M-327.08 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5713                             | 30M-368.15 | Hà Nội          | 7313                             | 30M-329.28 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5714                             | 30M-374.19 | Hà Nội          | 7314                             | 30M-329.63 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5715                             | 30M-379.98 | Hà Nội          | 7315                             | 30M-334.29 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5716                             | 30M-382.59 | Hà Nội          | 7316                             | 30M-336.08 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5717                             | 30M-382.96 | Hà Nội          | 7317                             | 30M-341.63 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5718                             | 30M-383.35 | Hà Nội          | 7318                             | 30M-344.36 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5719                             | 30M-386.29 | Hà Nội          | 7319                             | 30M-347.56 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5720                             | 30M-387.15 | Hà Nội          | 7320                             | 30M-351.63 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5721                             | 30M-388.15 | Hà Nội          | 7321                             | 30M-358.06 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5722                             | 30M-388.18 | Hà Nội          | 7322                             | 30M-358.96 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5723                             | 30M-394.19 | Hà Nội          | 7323                             | 30M-361.98 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5724                             | 30M-396.83 | Hà Nội          | 7324                             | 30M-362.15 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5725                             | 30M-397.16 | Hà Nội          | 7325                             | 30M-372.58 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5726                             | 30M-403.59 | Hà Nội          | 7326                             | 30M-372.63 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5727                             | 30M-416.56 | Hà Nội          | 7327                             | 30M-379.59 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5728                             | 30M-418.65 | Hà Nội          | 7328                             | 30M-391.29 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5729                             | 30M-419.38 | Hà Nội          | 7329                             | 30M-391.56 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5730                             | 34A-922.18 | Hải Dương       | 7330                             | 30M-392.56 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5731                             | 34A-922.36 | Hải Dương       | 7331                             | 30M-392.65 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5732                             | 34A-931.65 | Hải Dương       | 7332                             | 30M-395.38 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5733                             | 34A-938.59 | Hải Dương       | 7333                             | 30M-396.29 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5734                             | 34A-938.63 | Hải Dương       | 7334                             | 30M-398.96 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5735                             | 34A-939.26 | Hải Dương       | 7335                             | 30M-399.06 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5736                             | 34A-945.15 | Hải Dương       | 7336                             | 30M-402.65 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5737                             | 34A-959.29 | Hải Dương       | 7337                             | 30M-419.65 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5738                             | 34A-964.08 | Hải Dương       | 7338                             | 30M-420.19 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5739                             | 34A-967.63 | Hải Dương       | 7339                             | 30M-421.56 | Hà Nội          |  |  |  |
| 5740                             | 34A-971.28 | Hải Dương       | 7340                             | 34A-921.15 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5741                             | 34B-044.18 | Hải Dương       | 7341                             | 34A-922.35 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5742                             | 34B-045.95 | Hải Dương       | 7342                             | 34A-924.35 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5743                             | 34C-433.56 | Hải Dương       | 7343                             | 34A-925.59 | Hải Dương       |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5744                             | 34C-434.28 | Hải Dương       | 7344                             | 34A-926.18 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5745                             | 34C-439.28 | Hải Dương       | 7345                             | 34A-942.28 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5746                             | 34C-439.95 | Hải Dương       | 7346                             | 34A-943.08 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5747                             | 34C-442.59 | Hải Dương       | 7347                             | 34A-944.96 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5748                             | 34C-443.58 | Hải Dương       | 7348                             | 34A-957.15 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5749                             | 34C-447.59 | Hải Dương       | 7349                             | 34A-957.85 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5750                             | 34D-039.26 | Hải Dương       | 7350                             | 34A-963.09 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5751                             | 35A-463.65 | Ninh Bình       | 7351                             | 34A-963.16 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5752                             | 35A-467.95 | Ninh Bình       | 7352                             | 34A-964.06 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5753                             | 35A-469.18 | Ninh Bình       | 7353                             | 34A-969.25 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5754                             | 35A-476.19 | Ninh Bình       | 7354                             | 34A-969.58 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5755                             | 35A-477.09 | Ninh Bình       | 7355                             | 34A-971.58 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5756                             | 35A-477.18 | Ninh Bình       | 7356                             | 34A-975.18 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5757                             | 35A-482.59 | Ninh Bình       | 7357                             | 34A-975.65 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5758                             | 35B-024.36 | Ninh Bình       | 7358                             | 34C-441.19 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5759                             | 35C-183.29 | Ninh Bình       | 7359                             | 34C-442.98 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5760                             | 36B-047.58 | Thanh Hóa       | 7360                             | 34C-446.16 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5761                             | 36B-047.85 | Thanh Hóa       | 7361                             | 34C-449.08 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5762                             | 36B-049.25 | Thanh Hóa       | 7362                             | 34D-040.58 | Hải Dương       |  |  |  |
| 5763                             | 36C-549.06 | Thanh Hóa       | 7363                             | 35A-467.36 | Ninh Bình       |  |  |  |
| 5764                             | 36C-550.15 | Thanh Hóa       | 7364                             | 35A-471.25 | Ninh Bình       |  |  |  |
| 5765                             | 36C-553.58 | Thanh Hóa       | 7365                             | 35A-473.85 | Ninh Bình       |  |  |  |
| 5766                             | 36C-565.63 | Thanh Hóa       | 7366                             | 35A-476.09 | Ninh Bình       |  |  |  |
| 5767                             | 36C-576.08 | Thanh Hóa       | 7367                             | 35A-478.25 | Ninh Bình       |  |  |  |
| 5768                             | 36C-579.15 | Thanh Hóa       | 7368                             | 35C-180.19 | Ninh Bình       |  |  |  |
| 5769                             | 36C-580.15 | Thanh Hóa       | 7369                             | 35C-184.06 | Ninh Bình       |  |  |  |
| 5770                             | 36D-031.96 | Thanh Hóa       | 7370                             | 35C-185.26 | Ninh Bình       |  |  |  |
| 5771                             | 36K-229.19 | Thanh Hóa       | 7371                             | 35D-015.98 | Ninh Bình       |  |  |  |
| 5772                             | 36K-235.28 | Thanh Hóa       | 7372                             | 36B-047.28 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5773                             | 36K-237.16 | Thanh Hóa       | 7373                             | 36C-552.98 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5774                             | 36K-247.58 | Thanh Hóa       | 7374                             | 36C-562.35 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5775                             | 36K-249.06 | Thanh Hóa       | 7375                             | 36C-562.58 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5776                             | 36K-254.06 | Thanh Hóa       | 7376                             | 36C-575.19 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5777                             | 36K-260.63 | Thanh Hóa       | 7377                             | 36C-581.15 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5778                             | 36K-261.63 | Thanh Hóa       | 7378                             | 36K-230.15 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5779                             | 36K-267.09 | Thanh Hóa       | 7379                             | 36K-231.58 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5780                             | 36K-269.65 | Thanh Hóa       | 7380                             | 36K-233.19 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5781                             | 36K-275.26 | Thanh Hóa       | 7381                             | 36K-234.96 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5782                             | 36K-276.58 | Thanh Hóa       | 7382                             | 36K-240.06 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5783                             | 36K-276.96 | Thanh Hóa       | 7383                             | 36K-243.19 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5784                             | 36K-276.98 | Thanh Hóa       | 7384                             | 36K-244.63 | Thanh Hóa       |  |  |  |

5:1  
 ÔN  
 AU  
 IP  
 AT  
 UÁ



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5785                             | 36K-277.36 | Thanh Hóa       | 7385                             | 36K-246.26 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5786                             | 36K-278.08 | Thanh Hóa       | 7386                             | 36K-247.16 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5787                             | 36K-278.15 | Thanh Hóa       | 7387                             | 36K-248.15 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5788                             | 36K-278.16 | Thanh Hóa       | 7388                             | 36K-249.25 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5789                             | 36K-280.38 | Thanh Hóa       | 7389                             | 36K-251.26 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5790                             | 36K-284.16 | Thanh Hóa       | 7390                             | 36K-260.28 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5791                             | 36K-286.09 | Thanh Hóa       | 7391                             | 36K-264.58 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5792                             | 36K-290.18 | Thanh Hóa       | 7392                             | 36K-267.65 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5793                             | 36K-300.95 | Thanh Hóa       | 7393                             | 36K-272.06 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5794                             | 36K-305.16 | Thanh Hóa       | 7394                             | 36K-277.16 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5795                             | 37B-048.26 | Nghệ An         | 7395                             | 36K-278.25 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5796                             | 37C-576.35 | Nghệ An         | 7396                             | 36K-281.38 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5797                             | 37C-587.38 | Nghệ An         | 7397                             | 36K-281.83 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5798                             | 37C-588.26 | Nghệ An         | 7398                             | 36K-283.95 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5799                             | 37C-590.58 | Nghệ An         | 7399                             | 36K-284.98 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5800                             | 37C-592.58 | Nghệ An         | 7400                             | 36K-285.35 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5801                             | 37C-594.16 | Nghệ An         | 7401                             | 36K-287.15 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5802                             | 37K-491.95 | Nghệ An         | 7402                             | 36K-301.15 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5803                             | 37K-499.08 | Nghệ An         | 7403                             | 36K-302.19 | Thanh Hóa       |  |  |  |
| 5804                             | 37K-503.95 | Nghệ An         | 7404                             | 37B-046.98 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5805                             | 37K-506.09 | Nghệ An         | 7405                             | 37C-571.08 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5806                             | 37K-510.09 | Nghệ An         | 7406                             | 37C-572.18 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5807                             | 37K-513.28 | Nghệ An         | 7407                             | 37C-576.96 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5808                             | 37K-513.85 | Nghệ An         | 7408                             | 37C-578.28 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5809                             | 37K-519.59 | Nghệ An         | 7409                             | 37C-578.58 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5810                             | 37K-522.16 | Nghệ An         | 7410                             | 37C-578.98 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5811                             | 37K-523.65 | Nghệ An         | 7411                             | 37C-579.25 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5812                             | 37K-526.09 | Nghệ An         | 7412                             | 37C-589.16 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5813                             | 37K-531.25 | Nghệ An         | 7413                             | 37C-592.16 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5814                             | 37K-534.95 | Nghệ An         | 7414                             | 37D-047.85 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5815                             | 37K-542.15 | Nghệ An         | 7415                             | 37K-484.36 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5816                             | 37K-542.19 | Nghệ An         | 7416                             | 37K-488.09 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5817                             | 37K-543.98 | Nghệ An         | 7417                             | 37K-488.56 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5818                             | 37K-551.96 | Nghệ An         | 7418                             | 37K-492.16 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5819                             | 37K-552.59 | Nghệ An         | 7419                             | 37K-502.85 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5820                             | 37K-554.36 | Nghệ An         | 7420                             | 37K-503.96 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5821                             | 37K-554.63 | Nghệ An         | 7421                             | 37K-506.25 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5822                             | 37K-558.16 | Nghệ An         | 7422                             | 37K-506.98 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5823                             | 37K-561.26 | Nghệ An         | 7423                             | 37K-507.38 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5824                             | 37K-563.28 | Nghệ An         | 7424                             | 37K-508.16 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5825                             | 37K-566.15 | Nghệ An         | 7425                             | 37K-510.18 | Nghệ An         |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5826                             | 37K-570.29 | Nghệ An         | 7426                             | 37K-517.65 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5827                             | 37K-572.08 | Nghệ An         | 7427                             | 37K-523.08 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5828                             | 37K-574.09 | Nghệ An         | 7428                             | 37K-530.98 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5829                             | 38A-680.96 | Hà Tĩnh         | 7429                             | 37K-533.18 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5830                             | 38A-683.19 | Hà Tĩnh         | 7430                             | 37K-542.36 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5831                             | 38A-683.63 | Hà Tĩnh         | 7431                             | 37K-545.19 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5832                             | 38A-690.56 | Hà Tĩnh         | 7432                             | 37K-550.16 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5833                             | 38A-695.15 | Hà Tĩnh         | 7433                             | 37K-560.36 | Nghệ An         |  |  |  |
| 5834                             | 38A-695.65 | Hà Tĩnh         | 7434                             | 38A-688.26 | Hà Tĩnh         |  |  |  |
| 5835                             | 38A-696.25 | Hà Tĩnh         | 7435                             | 38A-689.65 | Hà Tĩnh         |  |  |  |
| 5836                             | 38A-698.08 | Hà Tĩnh         | 7436                             | 38A-696.83 | Hà Tĩnh         |  |  |  |
| 5837                             | 38A-698.19 | Hà Tĩnh         | 7437                             | 38A-701.95 | Hà Tĩnh         |  |  |  |
| 5838                             | 38A-699.29 | Hà Tĩnh         | 7438                             | 38A-703.25 | Hà Tĩnh         |  |  |  |
| 5839                             | 38A-701.26 | Hà Tĩnh         | 7439                             | 38A-709.63 | Hà Tĩnh         |  |  |  |
| 5840                             | 38A-704.16 | Hà Tĩnh         | 7440                             | 38A-710.06 | Hà Tĩnh         |  |  |  |
| 5841                             | 38A-704.65 | Hà Tĩnh         | 7441                             | 38A-710.58 | Hà Tĩnh         |  |  |  |
| 5842                             | 38A-705.29 | Hà Tĩnh         | 7442                             | 38B-023.18 | Hà Tĩnh         |  |  |  |
| 5843                             | 38A-708.25 | Hà Tĩnh         | 7443                             | 38B-025.98 | Hà Tĩnh         |  |  |  |
| 5844                             | 38A-711.16 | Hà Tĩnh         | 7444                             | 38C-244.15 | Hà Tĩnh         |  |  |  |
| 5845                             | 38B-025.95 | Hà Tĩnh         | 7445                             | 38C-244.38 | Hà Tĩnh         |  |  |  |
| 5846                             | 38B-026.25 | Hà Tĩnh         | 7446                             | 38C-245.35 | Hà Tĩnh         |  |  |  |
| 5847                             | 38C-243.63 | Hà Tĩnh         | 7447                             | 43A-949.38 | Đà Nẵng         |  |  |  |
| 5848                             | 38C-251.18 | Hà Tĩnh         | 7448                             | 43A-953.16 | Đà Nẵng         |  |  |  |
| 5849                             | 43A-941.95 | Đà Nẵng         | 7449                             | 43A-958.29 | Đà Nẵng         |  |  |  |
| 5850                             | 43A-945.58 | Đà Nẵng         | 7450                             | 43A-959.65 | Đà Nẵng         |  |  |  |
| 5851                             | 43A-947.25 | Đà Nẵng         | 7451                             | 43A-963.38 | Đà Nẵng         |  |  |  |
| 5852                             | 43A-951.18 | Đà Nẵng         | 7452                             | 43A-968.19 | Đà Nẵng         |  |  |  |
| 5853                             | 43A-951.35 | Đà Nẵng         | 7453                             | 43A-968.56 | Đà Nẵng         |  |  |  |
| 5854                             | 43A-951.63 | Đà Nẵng         | 7454                             | 43A-968.95 | Đà Nẵng         |  |  |  |
| 5855                             | 43A-956.15 | Đà Nẵng         | 7455                             | 43A-970.63 | Đà Nẵng         |  |  |  |
| 5856                             | 43A-964.08 | Đà Nẵng         | 7456                             | 43A-980.28 | Đà Nẵng         |  |  |  |
| 5857                             | 43A-970.56 | Đà Nẵng         | 7457                             | 43A-980.35 | Đà Nẵng         |  |  |  |
| 5858                             | 43A-972.95 | Đà Nẵng         | 7458                             | 43B-065.59 | Đà Nẵng         |  |  |  |
| 5859                             | 43A-975.56 | Đà Nẵng         | 7459                             | 43C-318.85 | Đà Nẵng         |  |  |  |
| 5860                             | 43A-975.83 | Đà Nẵng         | 7460                             | 43D-013.06 | Đà Nẵng         |  |  |  |
| 5861                             | 43A-978.15 | Đà Nẵng         | 7461                             | 47A-815.56 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5862                             | 43A-978.26 | Đà Nẵng         | 7462                             | 47A-821.16 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5863                             | 43A-979.29 | Đà Nẵng         | 7463                             | 47A-828.65 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5864                             | 43A-979.85 | Đà Nẵng         | 7464                             | 47A-831.19 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5865                             | 43B-067.09 | Đà Nẵng         | 7465                             | 47A-837.98 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5866                             | 43C-318.16 | Đà Nẵng         | 7466                             | 47B-045.29 | Đắk Lắk         |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5867                             | 47A-819.38 | Đắk Lắk         | 7467                             | 47B-045.38 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5868                             | 47A-820.95 | Đắk Lắk         | 7468                             | 47C-398.06 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5869                             | 47A-821.36 | Đắk Lắk         | 7469                             | 47C-398.25 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5870                             | 47A-822.36 | Đắk Lắk         | 7470                             | 47C-399.08 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5871                             | 47A-832.95 | Đắk Lắk         | 7471                             | 47C-400.15 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5872                             | 47A-833.63 | Đắk Lắk         | 7472                             | 47C-400.56 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5873                             | 47A-835.58 | Đắk Lắk         | 7473                             | 47C-401.96 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5874                             | 47A-838.96 | Đắk Lắk         | 7474                             | 47C-404.59 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5875                             | 47A-838.98 | Đắk Lắk         | 7475                             | 47C-406.19 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5876                             | 47A-839.36 | Đắk Lắk         | 7476                             | 47C-410.08 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5877                             | 47A-843.83 | Đắk Lắk         | 7477                             | 47C-413.63 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5878                             | 47A-845.56 | Đắk Lắk         | 7478                             | 47D-025.59 | Đắk Lắk         |  |  |  |
| 5879                             | 47A-846.18 | Đắk Lắk         | 7479                             | 48A-248.96 | Đắk Nông        |  |  |  |
| 5880                             | 47A-852.56 | Đắk Lắk         | 7480                             | 48A-249.15 | Đắk Nông        |  |  |  |
| 5881                             | 47A-854.36 | Đắk Lắk         | 7481                             | 48A-254.95 | Đắk Nông        |  |  |  |
| 5882                             | 47A-860.08 | Đắk Lắk         | 7482                             | 48A-258.95 | Đắk Nông        |  |  |  |
| 5883                             | 47C-398.96 | Đắk Lắk         | 7483                             | 48C-120.15 | Đắk Nông        |  |  |  |
| 5884                             | 47C-400.65 | Đắk Lắk         | 7484                             | 48C-120.16 | Đắk Nông        |  |  |  |
| 5885                             | 47C-409.83 | Đắk Lắk         | 7485                             | 48C-122.19 | Đắk Nông        |  |  |  |
| 5886                             | 47C-414.96 | Đắk Lắk         | 7486                             | 48D-006.38 | Đắk Nông        |  |  |  |
| 5887                             | 47C-416.15 | Đắk Lắk         | 7487                             | 49A-746.26 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5888                             | 48A-248.09 | Đắk Nông        | 7488                             | 49A-750.28 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5889                             | 48A-251.26 | Đắk Nông        | 7489                             | 49A-753.16 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5890                             | 48A-252.06 | Đắk Nông        | 7490                             | 49A-759.58 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5891                             | 48A-252.85 | Đắk Nông        | 7491                             | 49A-762.28 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5892                             | 48A-255.95 | Đắk Nông        | 7492                             | 49A-767.08 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5893                             | 48A-256.38 | Đắk Nông        | 7493                             | 49B-034.96 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5894                             | 48B-015.63 | Đắk Nông        | 7494                             | 49C-386.95 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5895                             | 48C-122.36 | Đắk Nông        | 7495                             | 49C-388.16 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5896                             | 48D-007.58 | Đắk Nông        | 7496                             | 49C-389.06 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5897                             | 49A-747.26 | Lâm Đồng        | 7497                             | 49C-392.18 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5898                             | 49A-750.96 | Lâm Đồng        | 7498                             | 49D-018.95 | Lâm Đồng        |  |  |  |
| 5899                             | 49A-752.26 | Lâm Đồng        | 7499                             | 51B-712.65 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5900                             | 49A-755.63 | Lâm Đồng        | 7500                             | 51E-343.16 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5901                             | 49A-764.63 | Lâm Đồng        | 7501                             | 51E-343.18 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5902                             | 49A-765.38 | Lâm Đồng        | 7502                             | 51E-350.26 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5903                             | 49A-772.38 | Lâm Đồng        | 7503                             | 51E-352.09 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5904                             | 49A-774.65 | Lâm Đồng        | 7504                             | 51L-898.26 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5905                             | 49A-777.96 | Lâm Đồng        | 7505                             | 51L-898.29 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5906                             | 49C-385.25 | Lâm Đồng        | 7506                             | 51L-900.18 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5907                             | 49C-386.19 | Lâm Đồng        | 7507                             | 51L-902.06 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5908                             | 49C-392.56 | Lâm Đồng        | 7508                             | 51L-904.59 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5909                             | 49C-395.08 | Lâm Đồng        | 7509                             | 51L-905.35 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5910                             | 49C-400.28 | Lâm Đồng        | 7510                             | 51L-907.18 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5911                             | 49D-018.98 | Lâm Đồng        | 7511                             | 51L-907.58 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5912                             | 51E-344.65 | Hồ Chí Minh     | 7512                             | 51L-911.35 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5913                             | 51E-345.29 | Hồ Chí Minh     | 7513                             | 51L-912.28 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5914                             | 51E-347.08 | Hồ Chí Minh     | 7514                             | 51L-915.26 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5915                             | 51E-350.38 | Hồ Chí Minh     | 7515                             | 51L-916.26 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5916                             | 51E-354.36 | Hồ Chí Minh     | 7516                             | 51L-919.38 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5917                             | 51L-900.26 | Hồ Chí Minh     | 7517                             | 51L-923.56 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5918                             | 51L-900.28 | Hồ Chí Minh     | 7518                             | 51L-935.38 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5919                             | 51L-903.35 | Hồ Chí Minh     | 7519                             | 51L-936.09 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5920                             | 51L-907.83 | Hồ Chí Minh     | 7520                             | 51L-942.35 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5921                             | 51L-908.28 | Hồ Chí Minh     | 7521                             | 51L-947.38 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5922                             | 51L-911.18 | Hồ Chí Minh     | 7522                             | 51L-955.08 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5923                             | 51L-913.96 | Hồ Chí Minh     | 7523                             | 51L-959.09 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5924                             | 51L-919.35 | Hồ Chí Minh     | 7524                             | 51L-970.35 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5925                             | 51L-922.56 | Hồ Chí Minh     | 7525                             | 51L-972.08 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5926                             | 51L-928.38 | Hồ Chí Minh     | 7526                             | 51L-980.26 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5927                             | 51L-938.09 | Hồ Chí Minh     | 7527                             | 51L-989.06 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5928                             | 51L-941.95 | Hồ Chí Minh     | 7528                             | 51L-991.36 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5929                             | 51L-942.96 | Hồ Chí Minh     | 7529                             | 51L-995.38 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5930                             | 51L-943.26 | Hồ Chí Minh     | 7530                             | 51L-996.38 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5931                             | 51L-943.83 | Hồ Chí Minh     | 7531                             | 51M-060.95 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5932                             | 51L-949.36 | Hồ Chí Minh     | 7532                             | 51M-061.96 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5933                             | 51L-953.38 | Hồ Chí Minh     | 7533                             | 51M-064.38 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5934                             | 51L-955.96 | Hồ Chí Minh     | 7534                             | 51M-074.95 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5935                             | 51L-959.36 | Hồ Chí Minh     | 7535                             | 51M-075.59 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5936                             | 51L-961.18 | Hồ Chí Minh     | 7536                             | 51M-079.18 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5937                             | 51L-964.85 | Hồ Chí Minh     | 7537                             | 51M-079.83 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5938                             | 51L-965.28 | Hồ Chí Minh     | 7538                             | 51M-080.56 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5939                             | 51L-967.63 | Hồ Chí Minh     | 7539                             | 51M-087.58 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5940                             | 51L-977.65 | Hồ Chí Minh     | 7540                             | 51M-090.35 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5941                             | 51L-991.96 | Hồ Chí Minh     | 7541                             | 51M-100.65 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5942                             | 51L-992.25 | Hồ Chí Minh     | 7542                             | 51M-133.28 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5943                             | 51L-997.06 | Hồ Chí Minh     | 7543                             | 51M-139.35 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5944                             | 51L-997.26 | Hồ Chí Minh     | 7544                             | 51M-146.18 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5945                             | 51M-052.58 | Hồ Chí Minh     | 7545                             | 51M-147.28 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5946                             | 51M-055.83 | Hồ Chí Minh     | 7546                             | 51M-147.83 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5947                             | 51M-061.36 | Hồ Chí Minh     | 7547                             | 51M-153.63 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5948                             | 51M-070.83 | Hồ Chí Minh     | 7548                             | 51M-156.18 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5949                             | 51M-074.19 | Hồ Chí Minh     | 7549                             | 51M-162.06 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5950                             | 51M-076.08 | Hồ Chí Minh     | 7550                             | 51M-177.25 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5951                             | 51M-077.08 | Hồ Chí Minh     | 7551                             | 51M-181.38 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5952                             | 51M-079.09 | Hồ Chí Minh     | 7552                             | 51M-184.15 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5953                             | 51M-079.15 | Hồ Chí Minh     | 7553                             | 51M-185.09 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5954                             | 51M-083.28 | Hồ Chí Minh     | 7554                             | 51M-189.08 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5955                             | 51M-084.59 | Hồ Chí Minh     | 7555                             | 51M-191.85 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5956                             | 51M-086.38 | Hồ Chí Minh     | 7556                             | 51M-193.63 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5957                             | 51M-092.59 | Hồ Chí Minh     | 7557                             | 51M-200.59 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5958                             | 51M-099.38 | Hồ Chí Minh     | 7558                             | 51M-213.08 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5959                             | 51M-099.63 | Hồ Chí Minh     | 7559                             | 51M-221.06 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5960                             | 51M-109.95 | Hồ Chí Minh     | 7560                             | 51M-221.09 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5961                             | 51M-127.56 | Hồ Chí Minh     | 7561                             | 51M-233.09 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5962                             | 51M-130.09 | Hồ Chí Minh     | 7562                             | 51M-242.15 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5963                             | 51M-135.58 | Hồ Chí Minh     | 7563                             | 51M-243.26 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5964                             | 51M-135.83 | Hồ Chí Minh     | 7564                             | 51M-248.63 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5965                             | 51M-137.16 | Hồ Chí Minh     | 7565                             | 51M-248.95 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5966                             | 51M-144.98 | Hồ Chí Minh     | 7566                             | 51M-254.95 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5967                             | 51M-145.59 | Hồ Chí Minh     | 7567                             | 51M-255.08 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5968                             | 51M-148.28 | Hồ Chí Minh     | 7568                             | 51M-258.98 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5969                             | 51M-149.85 | Hồ Chí Minh     | 7569                             | 51M-262.96 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5970                             | 51M-151.06 | Hồ Chí Minh     | 7570                             | 51M-268.56 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5971                             | 51M-153.18 | Hồ Chí Minh     | 7571                             | 51M-270.38 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5972                             | 51M-154.06 | Hồ Chí Minh     | 7572                             | 51M-273.36 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5973                             | 51M-161.19 | Hồ Chí Minh     | 7573                             | 51M-278.83 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5974                             | 51M-163.65 | Hồ Chí Minh     | 7574                             | 51M-280.83 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5975                             | 51M-174.08 | Hồ Chí Minh     | 7575                             | 51M-283.58 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5976                             | 51M-174.85 | Hồ Chí Minh     | 7576                             | 51M-290.15 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5977                             | 51M-175.63 | Hồ Chí Minh     | 7577                             | 51M-296.63 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5978                             | 51M-176.56 | Hồ Chí Minh     | 7578                             | 51M-298.15 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5979                             | 51M-182.15 | Hồ Chí Minh     | 7579                             | 51M-302.26 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5980                             | 51M-189.65 | Hồ Chí Minh     | 7580                             | 51M-302.96 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5981                             | 51M-196.08 | Hồ Chí Minh     | 7581                             | 51N-003.35 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5982                             | 51M-196.38 | Hồ Chí Minh     | 7582                             | 51N-004.36 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5983                             | 51M-196.95 | Hồ Chí Minh     | 7583                             | 51N-008.59 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5984                             | 51M-199.18 | Hồ Chí Minh     | 7584                             | 51N-011.95 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5985                             | 51M-204.09 | Hồ Chí Minh     | 7585                             | 51N-016.98 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5986                             | 51M-219.58 | Hồ Chí Minh     | 7586                             | 51N-026.25 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5987                             | 51M-221.15 | Hồ Chí Minh     | 7587                             | 51N-028.59 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5988                             | 51M-232.26 | Hồ Chí Minh     | 7588                             | 51N-030.26 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5989                             | 51M-233.08 | Hồ Chí Minh     | 7589                             | 51N-030.35 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 5990                             | 51M-238.18 | Hồ Chí Minh     | 7590                             | 51N-038.59 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5991                             | 51M-257.28 | Hồ Chí Minh     | 7591                             | 51N-039.95 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5992                             | 51M-260.56 | Hồ Chí Minh     | 7592                             | 51N-043.38 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5993                             | 51M-261.65 | Hồ Chí Minh     | 7593                             | 51N-051.65 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5994                             | 51M-262.98 | Hồ Chí Minh     | 7594                             | 51N-053.15 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5995                             | 51M-267.59 | Hồ Chí Minh     | 7595                             | 51N-053.38 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5996                             | 51M-271.36 | Hồ Chí Minh     | 7596                             | 51N-056.26 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5997                             | 51M-277.26 | Hồ Chí Minh     | 7597                             | 51N-057.65 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5998                             | 51M-278.26 | Hồ Chí Minh     | 7598                             | 51N-059.38 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 5999                             | 51M-282.56 | Hồ Chí Minh     | 7599                             | 51N-059.65 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 6000                             | 51M-283.08 | Hồ Chí Minh     | 7600                             | 51N-061.96 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 6001                             | 51M-290.65 | Hồ Chí Minh     | 7601                             | 51N-066.38 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 6002                             | 51M-293.38 | Hồ Chí Minh     | 7602                             | 51N-072.65 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 6003                             | 51M-297.58 | Hồ Chí Minh     | 7603                             | 51N-112.58 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 6004                             | 51M-298.09 | Hồ Chí Minh     | 7604                             | 51N-117.08 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 6005                             | 51M-302.65 | Hồ Chí Minh     | 7605                             | 51N-119.59 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 6006                             | 51M-306.29 | Hồ Chí Minh     | 7606                             | 51N-121.95 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 6007                             | 51M-307.35 | Hồ Chí Minh     | 7607                             | 51N-122.18 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 6008                             | 51N-003.36 | Hồ Chí Minh     | 7608                             | 51N-125.15 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 6009                             | 51N-004.96 | Hồ Chí Minh     | 7609                             | 51N-130.29 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 6010                             | 51N-006.83 | Hồ Chí Minh     | 7610                             | 51N-131.83 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 6011                             | 51N-010.18 | Hồ Chí Minh     | 7611                             | 51N-132.85 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 6012                             | 51N-023.58 | Hồ Chí Minh     | 7612                             | 51N-137.36 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 6013                             | 51N-026.09 | Hồ Chí Minh     | 7613                             | 51N-141.95 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 6014                             | 51N-029.15 | Hồ Chí Minh     | 7614                             | 51N-143.56 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 6015                             | 51N-033.08 | Hồ Chí Minh     | 7615                             | 51N-144.15 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 6016                             | 51N-036.09 | Hồ Chí Minh     | 7616                             | 51N-149.28 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 6017                             | 51N-037.98 | Hồ Chí Minh     | 7617                             | 51N-153.25 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 6018                             | 51N-039.36 | Hồ Chí Minh     | 7618                             | 51N-153.63 | Hồ Chí Minh     |  |  |  |
| 6019                             | 51N-041.15 | Hồ Chí Minh     | 7619                             | 60C-762.35 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6020                             | 51N-041.56 | Hồ Chí Minh     | 7620                             | 60C-784.16 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6021                             | 51N-044.06 | Hồ Chí Minh     | 7621                             | 60C-784.83 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6022                             | 51N-048.63 | Hồ Chí Minh     | 7622                             | 60C-786.06 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6023                             | 51N-050.59 | Hồ Chí Minh     | 7623                             | 60C-789.29 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6024                             | 51N-052.16 | Hồ Chí Minh     | 7624                             | 60C-791.35 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6025                             | 51N-058.16 | Hồ Chí Minh     | 7625                             | 60C-793.09 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6026                             | 51N-059.06 | Hồ Chí Minh     | 7626                             | 60D-022.16 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6027                             | 51N-060.83 | Hồ Chí Minh     | 7627                             | 60D-023.35 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6028                             | 51N-071.26 | Hồ Chí Minh     | 7628                             | 60K-619.58 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6029                             | 51N-081.83 | Hồ Chí Minh     | 7629                             | 60K-625.38 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6030                             | 51N-084.16 | Hồ Chí Minh     | 7630                             | 60K-626.56 | Đồng Nai        |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 6031                             | 51N-087.65 | Hồ Chí Minh     | 7631                             | 60K-630.95 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6032                             | 51N-087.96 | Hồ Chí Minh     | 7632                             | 60K-636.83 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6033                             | 51N-094.38 | Hồ Chí Minh     | 7633                             | 60K-638.09 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6034                             | 51N-095.08 | Hồ Chí Minh     | 7634                             | 60K-642.63 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6035                             | 51N-097.59 | Hồ Chí Minh     | 7635                             | 60K-643.83 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6036                             | 51N-101.63 | Hồ Chí Minh     | 7636                             | 60K-651.83 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6037                             | 51N-102.65 | Hồ Chí Minh     | 7637                             | 60K-657.29 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6038                             | 51N-105.56 | Hồ Chí Minh     | 7638                             | 60K-661.09 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6039                             | 51N-113.85 | Hồ Chí Minh     | 7639                             | 60K-667.18 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6040                             | 51N-125.08 | Hồ Chí Minh     | 7640                             | 60K-668.98 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6041                             | 51N-126.96 | Hồ Chí Minh     | 7641                             | 60K-679.28 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6042                             | 51N-130.28 | Hồ Chí Minh     | 7642                             | 60K-687.09 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6043                             | 51N-138.59 | Hồ Chí Minh     | 7643                             | 60K-687.36 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6044                             | 51N-139.15 | Hồ Chí Minh     | 7644                             | 60K-691.58 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6045                             | 51N-147.26 | Hồ Chí Minh     | 7645                             | 60K-696.85 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6046                             | 60B-078.26 | Đồng Nai        | 7646                             | 60K-698.06 | Đồng Nai        |  |  |  |
| 6047                             | 60B-080.56 | Đồng Nai        | 7647                             | 61B-044.63 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6048                             | 60B-080.83 | Đồng Nai        | 7648                             | 61C-614.63 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6049                             | 60C-757.38 | Đồng Nai        | 7649                             | 61C-616.06 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6050                             | 60C-763.26 | Đồng Nai        | 7650                             | 61C-618.59 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6051                             | 60C-776.59 | Đồng Nai        | 7651                             | 61C-624.38 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6052                             | 60C-781.09 | Đồng Nai        | 7652                             | 61C-629.09 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6053                             | 60D-023.59 | Đồng Nai        | 7653                             | 61C-629.58 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6054                             | 60K-620.58 | Đồng Nai        | 7654                             | 61C-637.25 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6055                             | 60K-622.35 | Đồng Nai        | 7655                             | 61C-639.15 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6056                             | 60K-624.16 | Đồng Nai        | 7656                             | 61C-640.36 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6057                             | 60K-630.29 | Đồng Nai        | 7657                             | 61C-641.96 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6058                             | 60K-635.26 | Đồng Nai        | 7658                             | 61C-643.65 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6059                             | 60K-638.98 | Đồng Nai        | 7659                             | 61C-644.29 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6060                             | 60K-639.65 | Đồng Nai        | 7660                             | 61D-023.09 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6061                             | 60K-641.09 | Đồng Nai        | 7661                             | 61D-024.96 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6062                             | 60K-657.36 | Đồng Nai        | 7662                             | 61K-520.95 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6063                             | 60K-660.29 | Đồng Nai        | 7663                             | 61K-524.56 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6064                             | 60K-660.83 | Đồng Nai        | 7664                             | 61K-527.36 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6065                             | 60K-662.28 | Đồng Nai        | 7665                             | 61K-536.06 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6066                             | 60K-681.63 | Đồng Nai        | 7666                             | 61K-536.96 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6067                             | 60K-681.96 | Đồng Nai        | 7667                             | 61K-548.56 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6068                             | 60K-684.38 | Đồng Nai        | 7668                             | 61K-549.19 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6069                             | 60K-685.06 | Đồng Nai        | 7669                             | 61K-550.18 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6070                             | 60K-687.58 | Đồng Nai        | 7670                             | 61K-552.29 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6071                             | 60K-693.09 | Đồng Nai        | 7671                             | 61K-556.09 | Bình Dương      |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 6072                             | 61B-044.26 | Bình Dương      | 7672                             | 61K-560.09 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6073                             | 61C-613.15 | Bình Dương      | 7673                             | 61K-567.36 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6074                             | 61C-614.35 | Bình Dương      | 7674                             | 61K-570.06 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6075                             | 61C-614.38 | Bình Dương      | 7675                             | 61K-570.18 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6076                             | 61C-616.29 | Bình Dương      | 7676                             | 61K-571.26 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6077                             | 61C-618.83 | Bình Dương      | 7677                             | 61K-573.36 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6078                             | 61C-619.25 | Bình Dương      | 7678                             | 61K-576.08 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6079                             | 61C-619.56 | Bình Dương      | 7679                             | 61K-581.98 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6080                             | 61C-621.16 | Bình Dương      | 7680                             | 61K-582.25 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6081                             | 61C-621.56 | Bình Dương      | 7681                             | 61K-583.59 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6082                             | 61C-636.29 | Bình Dương      | 7682                             | 61K-587.09 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6083                             | 61C-637.08 | Bình Dương      | 7683                             | 61K-597.26 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6084                             | 61C-637.58 | Bình Dương      | 7684                             | 61K-598.38 | Bình Dương      |  |  |  |
| 6085                             | 61C-639.19 | Bình Dương      | 7685                             | 62A-473.16 | Long An         |  |  |  |
| 6086                             | 61D-023.98 | Bình Dương      | 7686                             | 62A-473.28 | Long An         |  |  |  |
| 6087                             | 61D-024.56 | Bình Dương      | 7687                             | 62A-477.98 | Long An         |  |  |  |
| 6088                             | 61K-521.98 | Bình Dương      | 7688                             | 62A-480.96 | Long An         |  |  |  |
| 6089                             | 61K-526.09 | Bình Dương      | 7689                             | 62A-482.65 | Long An         |  |  |  |
| 6090                             | 61K-527.95 | Bình Dương      | 7690                             | 62A-486.35 | Long An         |  |  |  |
| 6091                             | 61K-534.36 | Bình Dương      | 7691                             | 62A-491.56 | Long An         |  |  |  |
| 6092                             | 61K-536.65 | Bình Dương      | 7692                             | 62B-032.85 | Long An         |  |  |  |
| 6093                             | 61K-538.29 | Bình Dương      | 7693                             | 62B-033.36 | Long An         |  |  |  |
| 6094                             | 61K-545.26 | Bình Dương      | 7694                             | 62B-034.36 | Long An         |  |  |  |
| 6095                             | 61K-545.96 | Bình Dương      | 7695                             | 62C-225.58 | Long An         |  |  |  |
| 6096                             | 61K-552.63 | Bình Dương      | 7696                             | 62D-015.08 | Long An         |  |  |  |
| 6097                             | 61K-559.28 | Bình Dương      | 7697                             | 62D-016.56 | Long An         |  |  |  |
| 6098                             | 61K-562.25 | Bình Dương      | 7698                             | 63A-325.58 | Tiền Giang      |  |  |  |
| 6099                             | 61K-564.96 | Bình Dương      | 7699                             | 63A-328.06 | Tiền Giang      |  |  |  |
| 6100                             | 61K-567.09 | Bình Dương      | 7700                             | 63A-330.38 | Tiền Giang      |  |  |  |
| 6101                             | 61K-570.16 | Bình Dương      | 7701                             | 63A-331.38 | Tiền Giang      |  |  |  |
| 6102                             | 61K-570.63 | Bình Dương      | 7702                             | 63A-335.96 | Tiền Giang      |  |  |  |
| 6103                             | 61K-577.06 | Bình Dương      | 7703                             | 63A-338.65 | Tiền Giang      |  |  |  |
| 6104                             | 61K-578.95 | Bình Dương      | 7704                             | 63A-340.15 | Tiền Giang      |  |  |  |
| 6105                             | 61K-580.15 | Bình Dương      | 7705                             | 63A-340.38 | Tiền Giang      |  |  |  |
| 6106                             | 61K-583.26 | Bình Dương      | 7706                             | 63A-342.16 | Tiền Giang      |  |  |  |
| 6107                             | 61K-589.19 | Bình Dương      | 7707                             | 63B-036.19 | Tiền Giang      |  |  |  |
| 6108                             | 61K-594.38 | Bình Dương      | 7708                             | 63D-014.65 | Tiền Giang      |  |  |  |
| 6109                             | 61K-597.36 | Bình Dương      | 7709                             | 64A-204.56 | Vĩnh Long       |  |  |  |
| 6110                             | 62A-473.15 | Long An         | 7710                             | 64B-018.28 | Vĩnh Long       |  |  |  |
| 6111                             | 62A-480.09 | Long An         | 7711                             | 64B-018.58 | Vĩnh Long       |  |  |  |
| 6112                             | 62A-483.35 | Long An         | 7712                             | 64C-140.16 | Vĩnh Long       |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 6113                             | 62A-487.59 | Long An         | 7713                             | 65A-518.16 | Cần Thơ         |  |  |  |
| 6114                             | 62C-217.98 | Long An         | 7714                             | 65A-524.06 | Cần Thơ         |  |  |  |
| 6115                             | 62C-225.59 | Long An         | 7715                             | 65A-530.18 | Cần Thơ         |  |  |  |
| 6116                             | 62D-016.08 | Long An         | 7716                             | 65A-531.16 | Cần Thơ         |  |  |  |
| 6117                             | 63A-329.36 | Tiền Giang      | 7717                             | 65A-531.83 | Cần Thơ         |  |  |  |
| 6118                             | 63A-334.08 | Tiền Giang      | 7718                             | 65A-535.19 | Cần Thơ         |  |  |  |
| 6119                             | 63A-334.58 | Tiền Giang      | 7719                             | 65C-257.19 | Cần Thơ         |  |  |  |
| 6120                             | 63A-340.18 | Tiền Giang      | 7720                             | 65C-262.38 | Cần Thơ         |  |  |  |
| 6121                             | 63A-341.56 | Tiền Giang      | 7721                             | 65C-269.56 | Cần Thơ         |  |  |  |
| 6122                             | 63C-236.08 | Tiền Giang      | 7722                             | 65C-277.59 | Cần Thơ         |  |  |  |
| 6123                             | 63C-238.95 | Tiền Giang      | 7723                             | 65C-279.18 | Cần Thơ         |  |  |  |
| 6124                             | 64A-206.25 | Vĩnh Long       | 7724                             | 65D-011.15 | Cần Thơ         |  |  |  |
| 6125                             | 64A-206.95 | Vĩnh Long       | 7725                             | 66A-303.98 | Đồng Tháp       |  |  |  |
| 6126                             | 64A-211.95 | Vĩnh Long       | 7726                             | 66A-304.98 | Đồng Tháp       |  |  |  |
| 6127                             | 64B-017.85 | Vĩnh Long       | 7727                             | 66A-306.08 | Đồng Tháp       |  |  |  |
| 6128                             | 64B-018.06 | Vĩnh Long       | 7728                             | 66A-315.26 | Đồng Tháp       |  |  |  |
| 6129                             | 64B-020.36 | Vĩnh Long       | 7729                             | 66B-024.09 | Đồng Tháp       |  |  |  |
| 6130                             | 64C-134.98 | Vĩnh Long       | 7730                             | 66B-025.19 | Đồng Tháp       |  |  |  |
| 6131                             | 64C-139.19 | Vĩnh Long       | 7731                             | 67A-330.38 | An Giang        |  |  |  |
| 6132                             | 64D-007.85 | Vĩnh Long       | 7732                             | 67A-331.28 | An Giang        |  |  |  |
| 6133                             | 65A-522.85 | Cần Thơ         | 7733                             | 67A-335.98 | An Giang        |  |  |  |
| 6134                             | 65A-525.15 | Cần Thơ         | 7734                             | 67A-337.28 | An Giang        |  |  |  |
| 6135                             | 65A-525.96 | Cần Thơ         | 7735                             | 67A-339.06 | An Giang        |  |  |  |
| 6136                             | 65A-531.25 | Cần Thơ         | 7736                             | 67A-341.06 | An Giang        |  |  |  |
| 6137                             | 65B-026.65 | Cần Thơ         | 7737                             | 67C-193.35 | An Giang        |  |  |  |
| 6138                             | 65C-260.56 | Cần Thơ         | 7738                             | 67C-193.63 | An Giang        |  |  |  |
| 6139                             | 65C-266.58 | Cần Thơ         | 7739                             | 67C-196.65 | An Giang        |  |  |  |
| 6140                             | 65C-278.18 | Cần Thơ         | 7740                             | 67D-009.18 | An Giang        |  |  |  |
| 6141                             | 66A-302.29 | Đồng Tháp       | 7741                             | 68C-181.06 | Kiên Giang      |  |  |  |
| 6142                             | 66A-306.38 | Đồng Tháp       | 7742                             | 68D-006.95 | Kiên Giang      |  |  |  |
| 6143                             | 66A-307.65 | Đồng Tháp       | 7743                             | 69A-171.63 | Cà Mau          |  |  |  |
| 6144                             | 66A-309.38 | Đồng Tháp       | 7744                             | 69A-172.06 | Cà Mau          |  |  |  |
| 6145                             | 66A-310.63 | Đồng Tháp       | 7745                             | 69A-175.26 | Cà Mau          |  |  |  |
| 6146                             | 66A-311.15 | Đồng Tháp       | 7746                             | 69A-176.35 | Cà Mau          |  |  |  |
| 6147                             | 66A-313.59 | Đồng Tháp       | 7747                             | 69B-017.38 | Cà Mau          |  |  |  |
| 6148                             | 66B-027.19 | Đồng Tháp       | 7748                             | 69C-106.56 | Cà Mau          |  |  |  |
| 6149                             | 66C-187.09 | Đồng Tháp       | 7749                             | 69D-005.63 | Cà Mau          |  |  |  |
| 6150                             | 66C-187.26 | Đồng Tháp       | 7750                             | 69D-007.15 | Cà Mau          |  |  |  |
| 6151                             | 66C-191.09 | Đồng Tháp       | 7751                             | 69D-007.63 | Cà Mau          |  |  |  |
| 6152                             | 66C-191.38 | Đồng Tháp       | 7752                             | 69D-009.16 | Cà Mau          |  |  |  |
| 6153                             | 66D-014.96 | Đồng Tháp       | 7753                             | 70A-596.63 | Tây Ninh        |  |  |  |

Đ:   
 ÔN   
 ĐẦU   
 ỢP   
 ỆT   
 XUA



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                   |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-------------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố   |  |  |  |
| 6154                             | 67A-329.85 | An Giang        | 7754                             | 70A-600.58 | Tây Ninh          |  |  |  |
| 6155                             | 67A-331.59 | An Giang        | 7755                             | 70A-604.95 | Tây Ninh          |  |  |  |
| 6156                             | 67B-032.98 | An Giang        | 7756                             | 70A-610.19 | Tây Ninh          |  |  |  |
| 6157                             | 67B-033.36 | An Giang        | 7757                             | 70A-611.85 | Tây Ninh          |  |  |  |
| 6158                             | 67C-197.35 | An Giang        | 7758                             | 70B-037.26 | Tây Ninh          |  |  |  |
| 6159                             | 67D-009.83 | An Giang        | 7759                             | 70C-214.06 | Tây Ninh          |  |  |  |
| 6160                             | 68A-368.98 | Kiên Giang      | 7760                             | 70C-214.36 | Tây Ninh          |  |  |  |
| 6161                             | 68A-369.19 | Kiên Giang      | 7761                             | 70C-217.26 | Tây Ninh          |  |  |  |
| 6162                             | 68A-369.38 | Kiên Giang      | 7762                             | 70C-219.36 | Tây Ninh          |  |  |  |
| 6163                             | 68A-371.26 | Kiên Giang      | 7763                             | 71A-214.18 | Bến Tre           |  |  |  |
| 6164                             | 68A-373.35 | Kiên Giang      | 7764                             | 71A-221.36 | Bến Tre           |  |  |  |
| 6165                             | 68A-375.36 | Kiên Giang      | 7765                             | 71C-135.16 | Bến Tre           |  |  |  |
| 6166                             | 68A-380.56 | Kiên Giang      | 7766                             | 71D-009.16 | Bến Tre           |  |  |  |
| 6167                             | 68C-181.83 | Kiên Giang      | 7767                             | 72A-852.96 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 6168                             | 69A-171.25 | Cà Mau          | 7768                             | 72A-853.15 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 6169                             | 69A-173.35 | Cà Mau          | 7769                             | 72A-853.83 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 6170                             | 69A-173.59 | Cà Mau          | 7770                             | 72A-854.18 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 6171                             | 69B-014.06 | Cà Mau          | 7771                             | 72A-859.38 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 6172                             | 69B-014.16 | Cà Mau          | 7772                             | 72A-865.95 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 6173                             | 69B-015.83 | Cà Mau          | 7773                             | 72A-870.63 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 6174                             | 69D-006.59 | Cà Mau          | 7774                             | 72A-871.83 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 6175                             | 69D-006.85 | Cà Mau          | 7775                             | 72A-875.65 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 6176                             | 69D-008.06 | Cà Mau          | 7776                             | 72A-876.15 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 6177                             | 69D-008.36 | Cà Mau          | 7777                             | 72A-879.08 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 6178                             | 70A-586.15 | Tây Ninh        | 7778                             | 72A-881.98 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 6179                             | 70A-590.56 | Tây Ninh        | 7779                             | 72C-265.38 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 6180                             | 70A-594.16 | Tây Ninh        | 7780                             | 72C-274.18 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 6181                             | 70A-605.09 | Tây Ninh        | 7781                             | 72C-274.98 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 6182                             | 70A-606.83 | Tây Ninh        | 7782                             | 72C-275.09 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 6183                             | 70A-612.08 | Tây Ninh        | 7783                             | 72C-277.19 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  |  |  |
| 6184                             | 70A-612.98 | Tây Ninh        | 7784                             | 73A-370.56 | Quảng Bình        |  |  |  |
| 6185                             | 70A-613.06 | Tây Ninh        | 7785                             | 73A-371.83 | Quảng Bình        |  |  |  |
| 6186                             | 70B-034.58 | Tây Ninh        | 7786                             | 73A-372.29 | Quảng Bình        |  |  |  |
| 6187                             | 70B-038.08 | Tây Ninh        | 7787                             | 73A-378.28 | Quảng Bình        |  |  |  |
| 6188                             | 70D-012.18 | Tây Ninh        | 7788                             | 73A-382.18 | Quảng Bình        |  |  |  |
| 6189                             | 70D-012.56 | Tây Ninh        | 7789                             | 73A-382.25 | Quảng Bình        |  |  |  |
| 6190                             | 70D-012.65 | Tây Ninh        | 7790                             | 73B-017.56 | Quảng Bình        |  |  |  |
| 6191                             | 70D-013.28 | Tây Ninh        | 7791                             | 73C-193.85 | Quảng Bình        |  |  |  |
| 6192                             | 71A-216.06 | Bến Tre         | 7792                             | 73D-009.98 | Quảng Bình        |  |  |  |
| 6193                             | 71B-025.18 | Bến Tre         | 7793                             | 73D-010.83 | Quảng Bình        |  |  |  |
| 6194                             | 71C-136.59 | Bến Tre         | 7794                             | 73D-012.15 | Quảng Bình        |  |  |  |

T  
Y  
GIÁ  
ANH  
VAN  
-T.F



| Ca đấu buổi chiều                |            |                   |                                  |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-------------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                   | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố   | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 6195                             | 72A-846.96 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7795                             | 74A-284.58 | Quảng Trị       |  |  |  |
| 6196                             | 72A-847.29 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7796                             | 74B-018.28 | Quảng Trị       |  |  |  |
| 6197                             | 72A-849.83 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7797                             | 74C-149.08 | Quảng Trị       |  |  |  |
| 6198                             | 72A-851.09 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7798                             | 74C-149.56 | Quảng Trị       |  |  |  |
| 6199                             | 72A-854.29 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7799                             | 74C-150.19 | Quảng Trị       |  |  |  |
| 6200                             | 72A-859.16 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7800                             | 75A-390.08 | Thừa Thiên Huế  |  |  |  |
| 6201                             | 72A-862.85 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7801                             | 75A-392.25 | Thừa Thiên Huế  |  |  |  |
| 6202                             | 72A-865.08 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7802                             | 75A-393.98 | Thừa Thiên Huế  |  |  |  |
| 6203                             | 72A-868.58 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7803                             | 75A-394.28 | Thừa Thiên Huế  |  |  |  |
| 6204                             | 72A-869.58 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7804                             | 75A-395.19 | Thừa Thiên Huế  |  |  |  |
| 6205                             | 72A-870.19 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7805                             | 75A-401.56 | Thừa Thiên Huế  |  |  |  |
| 6206                             | 72A-872.09 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7806                             | 75A-401.58 | Thừa Thiên Huế  |  |  |  |
| 6207                             | 72A-872.26 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7807                             | 75A-403.06 | Thừa Thiên Huế  |  |  |  |
| 6208                             | 72A-875.25 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7808                             | 75B-031.95 | Thừa Thiên Huế  |  |  |  |
| 6209                             | 72A-878.35 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7809                             | 75C-160.38 | Thừa Thiên Huế  |  |  |  |
| 6210                             | 72A-879.06 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7810                             | 76A-325.35 | Quảng Ngãi      |  |  |  |
| 6211                             | 72A-882.35 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7811                             | 76A-329.59 | Quảng Ngãi      |  |  |  |
| 6212                             | 72B-047.09 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7812                             | 76B-026.98 | Quảng Ngãi      |  |  |  |
| 6213                             | 72C-268.06 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7813                             | 76B-029.16 | Quảng Ngãi      |  |  |  |
| 6214                             | 72C-269.06 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7814                             | 76B-030.63 | Quảng Ngãi      |  |  |  |
| 6215                             | 72C-275.95 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7815                             | 76C-180.85 | Quảng Ngãi      |  |  |  |
| 6216                             | 72C-280.56 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7816                             | 76C-181.26 | Quảng Ngãi      |  |  |  |
| 6217                             | 72D-013.08 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7817                             | 76C-182.15 | Quảng Ngãi      |  |  |  |
| 6218                             | 73A-380.18 | Quảng Bình        | 7818                             | 76D-013.65 | Quảng Ngãi      |  |  |  |
| 6219                             | 73B-016.96 | Quảng Bình        | 7819                             | 76D-016.06 | Quảng Ngãi      |  |  |  |
| 6220                             | 73C-192.95 | Quảng Bình        | 7820                             | 77A-356.85 | Bình Định       |  |  |  |
| 6221                             | 73D-011.19 | Quảng Bình        | 7821                             | 77A-357.98 | Bình Định       |  |  |  |
| 6222                             | 74A-280.65 | Quảng Trị         | 7822                             | 77A-362.59 | Bình Định       |  |  |  |
| 6223                             | 74A-283.29 | Quảng Trị         | 7823                             | 77A-365.96 | Bình Định       |  |  |  |
| 6224                             | 74A-286.29 | Quảng Trị         | 7824                             | 77A-366.56 | Bình Định       |  |  |  |
| 6225                             | 74B-019.25 | Quảng Trị         | 7825                             | 77A-369.83 | Bình Định       |  |  |  |
| 6226                             | 74B-019.36 | Quảng Trị         | 7826                             | 77C-264.25 | Bình Định       |  |  |  |
| 6227                             | 74C-146.19 | Quảng Trị         | 7827                             | 77C-266.06 | Bình Định       |  |  |  |
| 6228                             | 75A-399.09 | Thừa Thiên Huế    | 7828                             | 78A-218.58 | Phú Yên         |  |  |  |
| 6229                             | 75C-158.29 | Thừa Thiên Huế    | 7829                             | 78A-220.96 | Phú Yên         |  |  |  |
| 6230                             | 75C-163.29 | Thừa Thiên Huế    | 7830                             | 78A-221.35 | Phú Yên         |  |  |  |
| 6231                             | 75C-163.83 | Thừa Thiên Huế    | 7831                             | 78A-221.38 | Phú Yên         |  |  |  |
| 6232                             | 75C-164.38 | Thừa Thiên Huế    | 7832                             | 78A-222.96 | Phú Yên         |  |  |  |
| 6233                             | 76A-329.08 | Quảng Ngãi        | 7833                             | 78A-223.19 | Phú Yên         |  |  |  |
| 6234                             | 76A-330.15 | Quảng Ngãi        | 7834                             | 78A-226.08 | Phú Yên         |  |  |  |
| 6235                             | 76A-330.65 | Quảng Ngãi        | 7835                             | 78B-020.83 | Phú Yên         |  |  |  |



| Ca đấu buổi chiều                |            |                 |                                  |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 6236                             | 76A-335.25 | Quảng Ngãi      | 7836                             | 78C-128.08 | Phú Yên         |  |  |  |
| 6237                             | 76B-027.26 | Quảng Ngãi      | 7837                             | 78C-128.96 | Phú Yên         |  |  |  |
| 6238                             | 76B-028.38 | Quảng Ngãi      | 7838                             | 78D-007.96 | Phú Yên         |  |  |  |
| 6239                             | 76C-181.08 | Quảng Ngãi      | 7839                             | 79A-573.25 | Khánh Hòa       |  |  |  |
| 6240                             | 77A-358.15 | Bình Định       | 7840                             | 79A-573.63 | Khánh Hòa       |  |  |  |
| 6241                             | 77A-358.38 | Bình Định       | 7841                             | 79A-593.09 | Khánh Hòa       |  |  |  |
| 6242                             | 77A-366.16 | Bình Định       | 7842                             | 79A-593.29 | Khánh Hòa       |  |  |  |
| 6243                             | 77B-039.35 | Bình Định       | 7843                             | 79C-228.83 | Khánh Hòa       |  |  |  |
| 6244                             | 77D-010.08 | Bình Định       | 7844                             | 81A-454.96 | Gia Lai         |  |  |  |
| 6245                             | 78A-221.29 | Phú Yên         | 7845                             | 81A-457.98 | Gia Lai         |  |  |  |
| 6246                             | 78B-021.85 | Phú Yên         | 7846                             | 81A-461.65 | Gia Lai         |  |  |  |
| 6247                             | 78C-127.15 | Phú Yên         | 7847                             | 81A-463.25 | Gia Lai         |  |  |  |
| 6248                             | 78D-006.95 | Phú Yên         | 7848                             | 81A-468.15 | Gia Lai         |  |  |  |
| 6249                             | 78D-009.26 | Phú Yên         | 7849                             | 81A-469.36 | Gia Lai         |  |  |  |
| 6250                             | 79A-568.85 | Khánh Hòa       | 7850                             | 81A-478.18 | Gia Lai         |  |  |  |
| 6251                             | 79A-576.25 | Khánh Hòa       | 7851                             | 81A-478.65 | Gia Lai         |  |  |  |
| 6252                             | 79A-578.85 | Khánh Hòa       | 7852                             | 81B-029.08 | Gia Lai         |  |  |  |
| 6253                             | 79A-582.36 | Khánh Hòa       | 7853                             | 81B-029.63 | Gia Lai         |  |  |  |
| 6254                             | 79A-583.35 | Khánh Hòa       | 7854                             | 81B-030.58 | Gia Lai         |  |  |  |
| 6255                             | 79A-586.26 | Khánh Hòa       | 7855                             | 81C-284.96 | Gia Lai         |  |  |  |
| 6256                             | 79B-044.18 | Khánh Hòa       | 7856                             | 81C-286.19 | Gia Lai         |  |  |  |
| 6257                             | 79C-229.19 | Khánh Hòa       | 7857                             | 81C-295.25 | Gia Lai         |  |  |  |
| 6258                             | 79C-230.58 | Khánh Hòa       | 7858                             | 81C-297.58 | Gia Lai         |  |  |  |
| 6259                             | 81A-455.85 | Gia Lai         | 7859                             | 81D-014.83 | Gia Lai         |  |  |  |
| 6260                             | 81A-459.63 | Gia Lai         | 7860                             | 81D-015.06 | Gia Lai         |  |  |  |
| 6261                             | 81A-461.19 | Gia Lai         | 7861                             | 82A-162.58 | Kon Tum         |  |  |  |
| 6262                             | 81A-471.56 | Gia Lai         | 7862                             | 82B-021.28 | Kon Tum         |  |  |  |
| 6263                             | 81A-472.35 | Gia Lai         | 7863                             | 82C-095.65 | Kon Tum         |  |  |  |
| 6264                             | 81A-473.08 | Gia Lai         | 7864                             | 82C-096.35 | Kon Tum         |  |  |  |
| 6265                             | 81A-477.35 | Gia Lai         | 7865                             | 82C-098.25 | Kon Tum         |  |  |  |
| 6266                             | 81B-030.59 | Gia Lai         | 7866                             | 82D-012.06 | Kon Tum         |  |  |  |
| 6267                             | 81C-284.36 | Gia Lai         | 7867                             | 83A-197.36 | Sóc Trăng       |  |  |  |
| 6268                             | 81C-284.65 | Gia Lai         | 7868                             | 83B-025.58 | Sóc Trăng       |  |  |  |
| 6269                             | 81C-285.16 | Gia Lai         | 7869                             | 83C-133.06 | Sóc Trăng       |  |  |  |
| 6270                             | 81C-286.85 | Gia Lai         | 7870                             | 83D-009.56 | Sóc Trăng       |  |  |  |
| 6271                             | 81C-288.06 | Gia Lai         | 7871                             | 83D-011.08 | Sóc Trăng       |  |  |  |
| 6272                             | 81C-292.96 | Gia Lai         | 7872                             | 84A-148.35 | Trà Vinh        |  |  |  |
| 6273                             | 81C-296.28 | Gia Lai         | 7873                             | 84A-149.59 | Trà Vinh        |  |  |  |
| 6274                             | 82A-159.36 | Kon Tum         | 7874                             | 84A-151.26 | Trà Vinh        |  |  |  |
| 6275                             | 82A-159.58 | Kon Tum         | 7875                             | 84C-128.58 | Trà Vinh        |  |  |  |
| 6276                             | 82A-160.28 | Kon Tum         | 7876                             | 84D-006.19 | Trà Vinh        |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 6277                             | 82A-165.19 | Kon Tum         | 7877                             | 84D-008.19 | Trà Vinh        |  |  |  |
| 6278                             | 83A-196.28 | Sóc Trăng       | 7878                             | 85A-149.15 | Ninh Thuận      |  |  |  |
| 6279                             | 83A-197.59 | Sóc Trăng       | 7879                             | 85A-152.35 | Ninh Thuận      |  |  |  |
| 6280                             | 83A-198.85 | Sóc Trăng       | 7880                             | 85A-152.65 | Ninh Thuận      |  |  |  |
| 6281                             | 83C-133.59 | Sóc Trăng       | 7881                             | 85B-014.16 | Ninh Thuận      |  |  |  |
| 6282                             | 83C-135.58 | Sóc Trăng       | 7882                             | 85B-016.19 | Ninh Thuận      |  |  |  |
| 6283                             | 83C-137.19 | Sóc Trăng       | 7883                             | 85D-007.95 | Ninh Thuận      |  |  |  |
| 6284                             | 83C-139.16 | Sóc Trăng       | 7884                             | 86A-322.98 | Bình Thuận      |  |  |  |
| 6285                             | 84C-124.36 | Trà Vinh        | 7885                             | 86A-325.63 | Bình Thuận      |  |  |  |
| 6286                             | 85A-147.36 | Ninh Thuận      | 7886                             | 86A-330.36 | Bình Thuận      |  |  |  |
| 6287                             | 85A-149.25 | Ninh Thuận      | 7887                             | 86C-212.65 | Bình Thuận      |  |  |  |
| 6288                             | 85B-014.58 | Ninh Thuận      | 7888                             | 86C-213.83 | Bình Thuận      |  |  |  |
| 6289                             | 85B-015.59 | Ninh Thuận      | 7889                             | 86D-009.18 | Bình Thuận      |  |  |  |
| 6290                             | 85C-088.19 | Ninh Thuận      | 7890                             | 88A-791.25 | Vĩnh Phúc       |  |  |  |
| 6291                             | 85D-006.83 | Ninh Thuận      | 7891                             | 88A-796.19 | Vĩnh Phúc       |  |  |  |
| 6292                             | 85D-008.06 | Ninh Thuận      | 7892                             | 88A-803.36 | Vĩnh Phúc       |  |  |  |
| 6293                             | 86A-329.18 | Bình Thuận      | 7893                             | 88A-812.65 | Vĩnh Phúc       |  |  |  |
| 6294                             | 86D-007.65 | Bình Thuận      | 7894                             | 88A-813.96 | Vĩnh Phúc       |  |  |  |
| 6295                             | 88A-792.18 | Vĩnh Phúc       | 7895                             | 88A-817.36 | Vĩnh Phúc       |  |  |  |
| 6296                             | 88A-803.35 | Vĩnh Phúc       | 7896                             | 88A-823.26 | Vĩnh Phúc       |  |  |  |
| 6297                             | 88A-806.09 | Vĩnh Phúc       | 7897                             | 88C-320.38 | Vĩnh Phúc       |  |  |  |
| 6298                             | 88A-823.18 | Vĩnh Phúc       | 7898                             | 88C-322.83 | Vĩnh Phúc       |  |  |  |
| 6299                             | 88A-823.63 | Vĩnh Phúc       | 7899                             | 88C-326.63 | Vĩnh Phúc       |  |  |  |
| 6300                             | 88A-824.18 | Vĩnh Phúc       | 7900                             | 88D-022.09 | Vĩnh Phúc       |  |  |  |
| 6301                             | 88A-827.16 | Vĩnh Phúc       | 7901                             | 88D-022.56 | Vĩnh Phúc       |  |  |  |
| 6302                             | 88B-025.28 | Vĩnh Phúc       | 7902                             | 89A-534.29 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 6303                             | 88C-312.08 | Vĩnh Phúc       | 7903                             | 89A-549.16 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 6304                             | 88C-317.58 | Vĩnh Phúc       | 7904                             | 89A-558.38 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 6305                             | 88C-324.98 | Vĩnh Phúc       | 7905                             | 89A-563.85 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 6306                             | 88C-326.06 | Vĩnh Phúc       | 7906                             | 89A-564.06 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 6307                             | 88D-024.36 | Vĩnh Phúc       | 7907                             | 89B-025.29 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 6308                             | 89A-534.63 | Hưng Yên        | 7908                             | 89B-028.58 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 6309                             | 89A-538.95 | Hưng Yên        | 7909                             | 89C-346.06 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 6310                             | 89A-539.98 | Hưng Yên        | 7910                             | 89C-347.26 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 6311                             | 89A-544.06 | Hưng Yên        | 7911                             | 89C-347.65 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 6312                             | 89A-545.29 | Hưng Yên        | 7912                             | 89C-348.25 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 6313                             | 89A-550.19 | Hưng Yên        | 7913                             | 89C-355.25 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 6314                             | 89A-554.36 | Hưng Yên        | 7914                             | 89D-024.06 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 6315                             | 89A-555.96 | Hưng Yên        | 7915                             | 89D-026.98 | Hưng Yên        |  |  |  |
| 6316                             | 89A-561.25 | Hưng Yên        | 7916                             | 90A-294.58 | Hà Nam          |  |  |  |
| 6317                             | 89A-561.95 | Hưng Yên        | 7917                             | 90A-296.15 | Hà Nam          |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 6318                             | 89A-567.26 | Hưng Yên        | 7918                             | 90A-299.26 | Hà Nam          |  |  |  |
| 6319                             | 89A-568.06 | Hưng Yên        | 7919                             | 90B-014.83 | Hà Nam          |  |  |  |
| 6320                             | 89A-568.09 | Hưng Yên        | 7920                             | 90C-154.59 | Hà Nam          |  |  |  |
| 6321                             | 89B-025.65 | Hưng Yên        | 7921                             | 90D-010.96 | Hà Nam          |  |  |  |
| 6322                             | 89C-347.18 | Hưng Yên        | 7922                             | 90D-013.15 | Hà Nam          |  |  |  |
| 6323                             | 89C-348.15 | Hưng Yên        | 7923                             | 92A-440.26 | Quảng Nam       |  |  |  |
| 6324                             | 89C-350.18 | Hưng Yên        | 7924                             | 92A-443.95 | Quảng Nam       |  |  |  |
| 6325                             | 89C-359.18 | Hưng Yên        | 7925                             | 92A-445.28 | Quảng Nam       |  |  |  |
| 6326                             | 89D-024.95 | Hưng Yên        | 7926                             | 92A-446.06 | Quảng Nam       |  |  |  |
| 6327                             | 90A-290.28 | Hà Nam          | 7927                             | 92A-446.15 | Quảng Nam       |  |  |  |
| 6328                             | 90A-296.28 | Hà Nam          | 7928                             | 92B-041.06 | Quảng Nam       |  |  |  |
| 6329                             | 90A-296.58 | Hà Nam          | 7929                             | 92C-263.09 | Quảng Nam       |  |  |  |
| 6330                             | 90A-299.56 | Hà Nam          | 7930                             | 92C-265.38 | Quảng Nam       |  |  |  |
| 6331                             | 90B-015.09 | Hà Nam          | 7931                             | 92D-012.63 | Quảng Nam       |  |  |  |
| 6332                             | 90B-015.59 | Hà Nam          | 7932                             | 92D-013.29 | Quảng Nam       |  |  |  |
| 6333                             | 90B-015.96 | Hà Nam          | 7933                             | 93A-506.98 | Bình Phước      |  |  |  |
| 6334                             | 92A-442.35 | Quảng Nam       | 7934                             | 93A-507.38 | Bình Phước      |  |  |  |
| 6335                             | 92A-446.56 | Quảng Nam       | 7935                             | 93A-515.83 | Bình Phước      |  |  |  |
| 6336                             | 92A-446.95 | Quảng Nam       | 7936                             | 93A-520.18 | Bình Phước      |  |  |  |
| 6337                             | 92A-447.29 | Quảng Nam       | 7937                             | 93A-522.38 | Bình Phước      |  |  |  |
| 6338                             | 92B-041.63 | Quảng Nam       | 7938                             | 93B-022.58 | Bình Phước      |  |  |  |
| 6339                             | 92C-264.28 | Quảng Nam       | 7939                             | 93B-025.15 | Bình Phước      |  |  |  |
| 6340                             | 92C-265.09 | Quảng Nam       | 7940                             | 93C-202.83 | Bình Phước      |  |  |  |
| 6341                             | 92D-014.83 | Quảng Nam       | 7941                             | 93C-205.83 | Bình Phước      |  |  |  |
| 6342                             | 93A-509.38 | Bình Phước      | 7942                             | 93D-009.95 | Bình Phước      |  |  |  |
| 6343                             | 93A-510.85 | Bình Phước      | 7943                             | 93D-010.15 | Bình Phước      |  |  |  |
| 6344                             | 93A-510.95 | Bình Phước      | 7944                             | 94A-110.36 | Bạc Liêu        |  |  |  |
| 6345                             | 93A-510.96 | Bình Phước      | 7945                             | 94A-112.96 | Bạc Liêu        |  |  |  |
| 6346                             | 93B-022.36 | Bình Phước      | 7946                             | 94A-113.98 | Bạc Liêu        |  |  |  |
| 6347                             | 93C-204.95 | Bình Phước      | 7947                             | 94A-114.58 | Bạc Liêu        |  |  |  |
| 6348                             | 93C-205.58 | Bình Phước      | 7948                             | 94B-018.38 | Bạc Liêu        |  |  |  |
| 6349                             | 93D-011.08 | Bình Phước      | 7949                             | 95A-137.25 | Hậu Giang       |  |  |  |
| 6350                             | 94B-016.58 | Bạc Liêu        | 7950                             | 95A-139.16 | Hậu Giang       |  |  |  |
| 6351                             | 94B-017.59 | Bạc Liêu        | 7951                             | 95A-139.38 | Hậu Giang       |  |  |  |
| 6352                             | 94D-008.15 | Bạc Liêu        | 7952                             | 95B-019.58 | Hậu Giang       |  |  |  |
| 6353                             | 95A-138.09 | Hậu Giang       | 7953                             | 95C-093.36 | Hậu Giang       |  |  |  |
| 6354                             | 95A-143.18 | Hậu Giang       | 7954                             | 95D-025.28 | Hậu Giang       |  |  |  |
| 6355                             | 95A-143.83 | Hậu Giang       | 7955                             | 97A-099.18 | Bắc Kạn         |  |  |  |
| 6356                             | 95B-017.25 | Hậu Giang       | 7956                             | 97B-017.36 | Bắc Kạn         |  |  |  |
| 6357                             | 95D-026.18 | Hậu Giang       | 7957                             | 97B-018.16 | Bắc Kạn         |  |  |  |
| 6358                             | 97A-098.06 | Bắc Kạn         | 7958                             | 97B-018.83 | Bắc Kạn         |  |  |  |



## Ca đấu buổi chiều

| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 6359                             | 97B-019.06 | Bắc Kạn         | 7959                             | 97B-019.18 | Bắc Kạn         |  |  |  |
| 6360                             | 97D-008.63 | Bắc Kạn         | 7960                             | 98A-859.98 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6361                             | 97D-010.09 | Bắc Kạn         | 7961                             | 98A-863.09 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6362                             | 97D-010.36 | Bắc Kạn         | 7962                             | 98A-867.38 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6363                             | 98A-860.38 | Bắc Giang       | 7963                             | 98A-867.63 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6364                             | 98A-861.08 | Bắc Giang       | 7964                             | 98A-872.83 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6365                             | 98A-863.25 | Bắc Giang       | 7965                             | 98A-879.06 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6366                             | 98A-886.06 | Bắc Giang       | 7966                             | 98A-882.98 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6367                             | 98A-891.09 | Bắc Giang       | 7967                             | 98A-889.08 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6368                             | 98A-892.59 | Bắc Giang       | 7968                             | 98A-892.19 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6369                             | 98A-897.59 | Bắc Giang       | 7969                             | 98A-896.56 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6370                             | 98A-903.63 | Bắc Giang       | 7970                             | 98A-897.38 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6371                             | 98B-044.25 | Bắc Giang       | 7971                             | 98A-899.65 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6372                             | 98C-378.35 | Bắc Giang       | 7972                             | 98A-904.29 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6373                             | 98C-381.35 | Bắc Giang       | 7973                             | 98A-908.38 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6374                             | 98C-383.25 | Bắc Giang       | 7974                             | 98A-910.09 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6375                             | 98C-391.15 | Bắc Giang       | 7975                             | 98A-911.65 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6376                             | 98C-391.38 | Bắc Giang       | 7976                             | 98A-912.16 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6377                             | 98C-391.85 | Bắc Giang       | 7977                             | 98B-047.38 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6378                             | 98C-392.16 | Bắc Giang       | 7978                             | 98C-377.06 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6379                             | 98C-396.98 | Bắc Giang       | 7979                             | 98C-380.95 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6380                             | 98C-397.29 | Bắc Giang       | 7980                             | 98C-389.65 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6381                             | 98C-397.95 | Bắc Giang       | 7981                             | 98C-392.85 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6382                             | 98D-021.83 | Bắc Giang       | 7982                             | 98D-023.35 | Bắc Giang       |  |  |  |
| 6383                             | 98D-021.85 | Bắc Giang       | 7983                             | 99A-854.59 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 6384                             | 98D-023.95 | Bắc Giang       | 7984                             | 99A-856.26 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 6385                             | 98D-023.96 | Bắc Giang       | 7985                             | 99A-870.25 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 6386                             | 99A-854.29 | Bắc Ninh        | 7986                             | 99A-871.83 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 6387                             | 99A-861.58 | Bắc Ninh        | 7987                             | 99A-871.96 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 6388                             | 99A-863.08 | Bắc Ninh        | 7988                             | 99A-874.96 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 6389                             | 99A-866.08 | Bắc Ninh        | 7989                             | 99A-877.98 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 6390                             | 99A-871.16 | Bắc Ninh        | 7990                             | 99A-879.06 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 6391                             | 99A-873.95 | Bắc Ninh        | 7991                             | 99A-883.35 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 6392                             | 99A-892.95 | Bắc Ninh        | 7992                             | 99A-896.36 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 6393                             | 99A-893.65 | Bắc Ninh        | 7993                             | 99C-330.35 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 6394                             | 99A-894.18 | Bắc Ninh        | 7994                             | 99C-335.65 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 6395                             | 99B-031.28 | Bắc Ninh        | 7995                             | 99C-337.19 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 6396                             | 99B-032.35 | Bắc Ninh        | 7996                             | 99C-337.98 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 6397                             | 99C-346.38 | Bắc Ninh        | 7997                             | 99C-338.98 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 6398                             | 99C-346.85 | Bắc Ninh        | 7998                             | 99C-344.28 | Bắc Ninh        |  |  |  |
| 6399                             | 99D-026.85 | Bắc Ninh        | 7999                             | 99C-346.29 | Bắc Ninh        |  |  |  |

: 41 - C  
VG TY  
J GIÁ  
DANH  
NAM  
N - T.P.H



| Ca đấu buổi chiều                |            |                 |                                  |            |                 |  |  |  |
|----------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------|------------|-----------------|--|--|--|
| Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25' |            |                 | Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10' |            |                 |  |  |  |
| STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố | STT                              | Biển số    | Tỉnh/ Thành phố |  |  |  |
| 6400                             | 99D-027.18 | Bắc Ninh        | 8000                             | 99C-347.08 | Bắc Ninh        |  |  |  |

